

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ-LUẬT**

**\* \* \***

**KHAMSONE SOMLET**

**NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG GIẢM NGHÈO**  
**TẠI NƯỚC CHDCND LÀO**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

Tp. Hồ Chí Minh năm 2022

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ-LUẬT**

**\* \* \***

**KHAMSONE SOMLET**

**NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG GIẢM NGHÈO**  
**TẠI NƯỚC CHDCND LÀO**

**Chuyên ngành: Kinh tế chính trị**

**Mã số chuyên ngành: 9310102**

**Phản biện 1: .....**

**Phản biện 2: .....**

**Phản biện 3: .....**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. NGUYỄN CHÍ HẢI**

**Phản biện độc lập 1: PGS.TS Trần Minh Tuấn**

**Phản biện độc lập 2: PGS. TS Đào Duy Huân**

**Tp. Hồ Chí Minh năm 2022**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nghiên cứu được nêu trong luận án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình khoa học nào khác.

Tp. HCM, ngày.... tháng.... năm 2022

**Tác giả luận án**

## MỤC LỤC

|                                                                                                     |      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| LỜI CAM ĐOAN .....                                                                                  | i    |
| MỤC LỤC.....                                                                                        | ii   |
| DANH MỤC CÁC CHỮ TỪ VIẾT TẮT.....                                                                   | vii  |
| DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU .....                                                                        | viii |
| DANH MỤC CÁC HÌNH.....                                                                              | ix   |
| MỞ ĐẦU.....                                                                                         | 1    |
| 1. Tính cấp thiết của đề tài .....                                                                  | 1    |
| 2. Mục tiêu nghiên cứu.....                                                                         | 3    |
| 3. Câu hỏi nghiên cứu .....                                                                         | 3    |
| 4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....                                                             | 3    |
| 5. Phương pháp nghiên cứu.....                                                                      | 4    |
| 6. Những đóng góp mới của luận án .....                                                             | 8    |
| 6.1. Về mặt lý luận .....                                                                           | 8    |
| 6.2. Về mặt thực tiễn .....                                                                         | 9    |
| 7. Kết cấu của luận án .....                                                                        | 9    |
| CHƯƠNG 1 .....                                                                                      | 10   |
| TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ GIẢM NGHÈO, CHÍNH SÁCH<br>GIẢM NGHÈO VÀ HIỆU QUẢ GIẢM NGHÈO ..... | 10   |
| 1.1. Các công trình nghiên cứu trước đây .....                                                      | 10   |
| 1.1.1. Các công trình nghiên cứu về đói nghèo .....                                                 | 10   |
| 1.1.2. Các nghiên cứu về thực hiện chính sách giảm nghèo.....                                       | 16   |
| 1.1.3. Các nghiên cứu về hiệu quả các hoạt động giảm nghèo.....                                     | 18   |
| 1.2. Đánh giá kết quả công trình khoa học trước đây.....                                            | 20   |
| 1.2.1. Những đóng góp của các nghiên cứu trước .....                                                | 20   |
| 1.2.2. Những khoảng trống nghiên cứu .....                                                          | 22   |
| Tóm tắt chương 1 .....                                                                              | 24   |

|                                                                                                      |    |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| CHƯƠNG 2 .....                                                                                       | 25 |
| CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN VỀ GIẢM NGHÈO, HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG GIẢM NGHÈO.....                        | 25 |
| 2.1. Những vấn đề lý luận cơ bản về nghèo .....                                                      | 25 |
| 2.1.1. Các khái niệm liên quan .....                                                                 | 25 |
| 2.1.2. Chuẩn nghèo các nước trên thế giới và chuẩn nghèo trong nước .....                            | 32 |
| 2.1.3. Một số nguyên nhân nghèo ở nước CHDCND Lào .....                                              | 37 |
| 2.1.4. Mối quan hệ tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo .....                                           | 43 |
| 2.2. Sự cần thiết của việc đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo.....                               | 45 |
| 2.2.1. Đánh giá hiệu quả của hoạt động giảm nghèo .....                                              | 45 |
| 2.2.2. Vai trò của hoạt động giảm nghèo trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội .....            | 48 |
| 2.3. Những vấn đề cơ bản về hiệu quả hoạt động giảm nghèo.....                                       | 50 |
| 2.3.1. Lý luận về giảm nghèo và hoạt động giảm nghèo.....                                            | 50 |
| 2.3.2. Chính sách về giảm nghèo và hoạt động giảm nghèo .....                                        | 51 |
| 2.3.3. Chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách nhà nước CHDCND Lào về hoạt động giảm nghèo..... | 54 |
| 2.4. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo .....                                       | 56 |
| 2.4.1. Nhóm tiêu chí tiếp cận dưới góc độ nghèo đơn chiều.....                                       | 57 |
| 2.4.2. Nhóm tiêu chí tiếp cận dưới góc độ nghèo đa chiều .....                                       | 57 |
| 2.4.3. Nhóm tiêu chí tiếp cận dưới góc độ giảm nghèo bền vững.....                                   | 58 |
| 2.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động giảm nghèo.....                                     | 58 |
| 2.5.1. Yếu tố về tăng trưởng kinh tế.....                                                            | 58 |
| 2.5.2. Yếu tố về thể chế .....                                                                       | 59 |
| 2.5.3. Yếu tố về nguồn lực trong việc hoạt động giảm nghèo .....                                     | 60 |
| 2.5.4. Bản thân hộ nghèo .....                                                                       | 61 |
| 2.5.5. Yếu tố về chương trình đề án về chính sách .....                                              | 61 |
| 2.6. Kinh nghiệm giảm nghèo của một số nước trên thế giới và bài học cho nước CHDCND Lào .....       | 62 |
| 2.6.1. Kinh nghiệm xóa đói giảm nghèo ở Trung Quốc.....                                              | 62 |

|                                                                                                                        |     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 2.6.2. Kinh nghiệm giảm nghèo ở Thái Lan .....                                                                         | 65  |
| 2.6.3. Kinh nghiệm giảm nghèo ở Malaysia .....                                                                         | 67  |
| 2.6.4. Kinh nghiệm giảm nghèo ở Việt Nam .....                                                                         | 69  |
| 2.6.5. Bài học kinh nghiệm cho hoạt động giảm nghèo của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.....                        | 71  |
| 2.7. Khung phân tích luận án.....                                                                                      | 72  |
| Tóm tắt chương 2 .....                                                                                                 | 74  |
| CHƯƠNG 3 .....                                                                                                         | 75  |
| THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG GIẢM NGHÈO VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG GIẢM NGHÈO TẠI NƯỚC CHDCND LÀO .....                    | 75  |
| 3.1. Khái lược về điều kiện tự nhiên, kinh tế, chính trị - xã hội tại nước CHDCND Lào .....                            | 75  |
| 3.1.1. Đặc điểm tự nhiên, hành chính – chính trị và dân số nước CHDCND Lào.....                                        | 75  |
| 3.1.2. Đặc điểm về kinh tế nước CHDCND Lao.....                                                                        | 76  |
| 3.1.3. Đặc điểm về văn hóa - xã hội nước CHDCND Lào.....                                                               | 81  |
| 3.2. Tình hình giảm nghèo và hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào trong giai đoạn 2011 – 2020 .....                | 82  |
| 3.2.1. Chủ trương, chính sách giảm nghèo tại nước CHDCND Lào .....                                                     | 82  |
| 3.2.2. Quá trình triển khai chính sách.....                                                                            | 83  |
| 3.2.3. Quỹ vốn thực hiện hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào .....                                                | 85  |
| 3.2.4. Tình hình giảm nghèo tại nước CHDCND Lào .....                                                                  | 86  |
| 3.3. Đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào giai đoạn 2011-2020 .....                              | 88  |
| 3.3.1 .Nhóm tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo tiếp cận dưới góc độ nghèo đơn chiều ( về thu nhập ) ..... | 88  |
| 3.3.2. Nhóm tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo tiếp cận dưới góc độ nghèo đa chiều .....                  | 93  |
| 3.3.3. Nhóm tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo tiếp cận dưới góc độ giảm nghèo bền vững.....              | 105 |

|                                                                                                    |     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 3.4. Đánh giá chung về hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào .....                     | 110 |
| 3.4.1. Những mặt đạt được trong hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào .....                     | 111 |
| 3.4.2. Những hạn chế, yếu kém trong hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào .....                 | 113 |
| 3.4.3. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém trong hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào ..... | 117 |
| Tóm tắt chương 3 .....                                                                             | 120 |
| CHƯƠNG 4: .....                                                                                    | 122 |
| GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG GIẢM NGHÈO TẠI NƯỚC CHDCND LÀO ĐẾN NĂM 2030 .....            | 122 |
| 4.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước có tác động đến hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào ..... | 122 |
| 4.1.1. Bối cảnh quốc tế .....                                                                      | 122 |
| 4.1.2. Bối cảnh trong nước .....                                                                   | 123 |
| 4.1.3. Cơ hội để hoạt động giảm nghèo đạt hiệu quả tại nước CHDCND Lào .....                       | 126 |
| 4.1.4. Thách thức đối với hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào .....                  | 128 |
| 4.2. Quan điểm, định hướng và mục tiêu của hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào .....          | 131 |
| 4.2.1. Quan điểm về nâng hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào .....                   | 131 |
| 4.2.2. Định hướng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào .....            | 134 |
| 4.2.3. Mục tiêu hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào trong thời gian tới .....                 | 136 |
| 4.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào đến năm 2030 .....       | 139 |

|                                                                                                     |     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 4.3.1. Nâng cao hiệu quả thực thi các chính sách giảm nghèo.....                                    | 139 |
| 4.3.2. Tăng cường công tác quản lý và thực hiện các hoạt động giảm nghèo.....                       | 144 |
| 4.3.3. Cải thiện điều kiện phát triển kinh tế và nguồn lực để thực hiện hoạt động giảm nghèo .....  | 146 |
| 4.3.4. Tăng cường khả năng huy động sự tham gia của các chủ thể khác vào hoạt động giảm nghèo ..... | 149 |
| 4.3.5. Các giải pháp về phía người nghèo .....                                                      | 152 |
| Tóm tắt chương 4 .....                                                                              | 155 |
| KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....                                                                          | 156 |
| 1. Kết luận chung của luận án. ....                                                                 | 156 |
| 2. Một số kiến nghị.....                                                                            | 158 |
| 2.1. Kiến nghị cho Chính phủ.....                                                                   | 158 |
| 2.2. Kiến nghị cho Ban phát triển nông thôn và xóa đói, giảm nghèo .....                            | 159 |
| CÁC CÔNG BỐ BÀI NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ .....                                                        | 160 |
| DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO .....                                                                   | 161 |

**DANH MỤC CÁC CHỮ TỪ VIẾT TẮT**

| <b>STT</b> | <b>Từ viết tắt</b> | <b>Nguyên nghĩa</b>                   |
|------------|--------------------|---------------------------------------|
| 1          | ADB                | Ngân hàng Phát triển Châu Á           |
| 2          | ASXH               | An sinh xã hội                        |
| 3          | BHYT               | Bảo hiểm y tế                         |
| 4          | CSXH               | Chính sách xã hội                     |
| 5          | CHDCND             | Cộng hòa Dân chủ Nhân Dân             |
| 5          | CT-XH              | Chính trị xã hội                      |
| 6          | DA                 | Dự án                                 |
| 7          | DTTS               |                                       |
| 8          | HĐND               | Hội đồng nhân dân                     |
| 9          | HĐCS               | Hoạch định chính sách                 |
| 10         | KCB                | Khám chữa bệnh                        |
| 11         | KT-XH              | Kinh tế - xã hội                      |
| 12         | NSTW               | Ngân sách trung ương                  |
| 13         | TB-XH              | Thương binh - Xã hội                  |
| 14         | NXB                | Nhà xuất bản                          |
| 15         | UBND               | Ủy ban nhân dân                       |
| 16         | UNDP               | Chương trình phát triển Liên hợp quốc |
| 17         | XĐGN               | Xóa đói giảm nghèo                    |
| 18         | XHH                | Xã hội hóa                            |
| 19         | WB                 | Ngân hàng Thế giới                    |

## **DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU**

|                                                                                            |     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 2.1. Chuẩn nghèo đa chiều trên thế giới .....                                         | 34  |
| Bảng 2.2. Chỉ số nghèo đa chiều trên thế giới .....                                        | 35  |
| Bảng 2.3. Các tiêu chuẩn nghèo thế giới và Lào .....                                       | 36  |
| Bảng 3.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2011 - 2020.....                      | 77  |
| Bảng 3.2. Tỷ lệ giảm nghèo phân theo các tỉnh tại nước CHDCND Lào.....                     | 87  |
| Bảng 3.3. Chi tiêu của hộ theo sản phẩm và dịch vụ .....                                   | 88  |
| Bảng 3.4. So sánh chi tiêu nước CHDCND Lào với nước CHXHCN Việt Nam năm 2012 - 2019 .....  | 89  |
| Bảng 3.5. Tỷ lệ sử dụng thực phẩm theo các loại sản phẩm.....                              | 90  |
| Bảng 3.6. So sánh tỷ lệ nghèo các nước trong khu vực theo chuẩn quốc tế.....               | 92  |
| Bảng 3.7. Các dịch vụ về giáo dục các tỉnh tại nước CHDCND Lào .....                       | 93  |
| Bảng 3.8. Tỷ lệ vào học trong độ tuổi 6 – 15 tuổi .....                                    | 94  |
| Bảng 3.9. So sánh chỉ số phát triển con người các nước trong khu vực .....                 | 95  |
| Bảng 3.10. Tình trạng sức khỏe của mẹ và trẻ em.....                                       | 98  |
| Bảng 3.11. Tỷ lệ sử dụng điện toàn nước CHDCND Lào .....                                   | 99  |
| Bảng 3.12. Tỷ lệ hộ có được sử dụng nguồn nước sạch và có nhà vệ sinh .....                | 100 |
| Bảng 3.13. Tỷ lệ sử dụng vật liệu xây dựng nhà ở của hộ.....                               | 101 |
| Bảng 3.14. Các chỉ số liên quan đến việc hoạt động giảm nghèo của một số nước .....        | 104 |
| Bảng 3.15. So sánh tỷ lệ nghèo đa chiều theo chuẩn quốc tế với các nước trong khu vực..... | 105 |
| Bảng 3.16. Phân bố việc làm cho người lao động ( 2012 – 2020 ).....                        | 107 |
| Bảng 3.17. Phân bố việc làm cho người lao động trong nước năm 2012 - 2019...               | 108 |
| Bảng 3.18. Phân bố việc làm cho người lao động đi nước ngoài ( 2012 – 2019) ..             | 108 |

## DANH MỤC CÁC HÌNH

|                                                                                    |     |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Hình 1. Quy trình nghiên cứu .....                                                 | 7   |
| Hình 2.1. Chiến lược phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo .....              | 56  |
| Hình 2.2. Khung phân tích luận án .....                                            | 73  |
| Hình 3.1. Bản đồ hành chính nước CHDCND Lào .....                                  | 76  |
| Hình 3.2. Tốc độ tăng trưởng GDP nước CHDCND Lào trong giai đoạn 2011 - 2020 ..... | 78  |
| Hình 3.3. Cơ cấu kinh tế theo giá thực tế các ngành năm 2011 - 2020 .....          | 79  |
| Hình 3.4. Quá trình thực hiện chính sách.....                                      | 85  |
| Hình 3.5. Tỷ lệ giảm nghèo tại nước CHDCND Lào từng giai đoạn .....                | 91  |
| Hình 3.6. Tỷ lệ nghèo theo trình độ giáo dục .....                                 | 95  |
| Hình 3.7. Tỷ lệ trạm y tế và nhà thuốc toàn quốc gia .....                         | 96  |
| Hình 3.8. Tỷ lệ cách xa giữa nhà và trạm y tế toàn quốc.....                       | 97  |
| Hình 3.9. So sánh tuổi thọ của người dân với các nước lân cận .....                | 98  |
| Hình 3.10. Tỷ lệ tài sản trong hộ của người dân.....                               | 100 |
| Hình 3.11. Nhiên liệu đun nấu ăn trong hộ .....                                    | 102 |
| Hình 3.12. So sánh sự thiếu hụt các chiều theo chuẩn quốc tế năm 2019 .....        | 103 |
| Hình 3.13. Tỷ lệ nghèo đa chiều tại nước CHDCND Lào năm 2013 và 2019 .....         | 104 |
| Hình 3.14. Tình trạng người lao động tại nước CHDCND Lào .....                     | 106 |
| Hình 3.15. Tỷ lệ hộ nghèo, bản nghèo, hộ phát triển và bản phát triển toàn quốc    | 109 |

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Bước sang Thế kỷ XXI, xã hội loài người đã và đang chứng kiến những tiến bộ và thành tựu vượt bậc trong nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, chúng ta vẫn đang phải đối mặt với một vấn đề nan giải với mọi quốc gia và thời đại đó là đói nghèo. Đói nghèo vẫn chiếm một tỷ lệ cao đặc biệt ở những quốc gia đang phát triển. Chính vì vậy, xóa đói giảm nghèo vẫn đang là vấn đề xã hội mang tính toàn cầu.

Trong thập niên thứ ba của thế kỷ thứ XXI, các nước trên thế giới nói chung và nước Lào nói riêng đang đứng trước những thay đổi lớn lao trên nhiều mặt có ý nghĩa bước ngoặt. Những thay đổi này tạo ra những cơ hội và thách thức trong việc đề ra những đường lối, những chính sách nhằm phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo và phát triển con người của một quốc gia hay một địa phương. Các mục tiêu về tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân, đảm bảo các quyền về con người sẽ không thể đạt được nếu vấn đề đói nghèo không được giải quyết.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác giảm nghèo trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội, Đảng CMND Lào đã xác định: “Tập trung triển khai có hiệu quả các chương trình giảm nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn” [102]. Đa dạng hóa các nguồn nhân lực và phương thức giảm nghèo gắn với phát triển nông nghiệp, nông thôn phát triển giáo dục, dạy nghề và giải quyết việc làm để giảm nghèo được hiệu quả; tạo điều kiện và khuyến khích người đã thoát nghèo vươn lên làm giàu và giúp đỡ người khác thoát nghèo.

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội và xóa đói giảm nghèo, nước CHDCND Lào đã có nhiều sáng kiến, cách làm phù hợp với hoàn cảnh, phát huy sức mạnh tổng hợp và tham khảo các bài học kinh nghiệm của các nước trong quá trình thực hiện Mục tiêu Thiên niên kỷ như: phương thức giảm nghèo gắn với phát triển nông thôn, phát triển giáo dục, tăng cường y tế, dạy nghề và giải quyết việc làm, đưa ra các công nghệ - kỹ thuật mới vào trong ngành sản xuất nông nghiệp để nâng cao năng suất sản phẩm, tạo điều kiện về cơ sở hạ tầng và khuyến khích cho người nghèo có thể vươn lên từ tình trạng nghèo bước vào trung bình và lên người

giàu.... Ngoài đó, còn sự đóng góp rất quan trọng của các dự án giảm nghèo được tài trợ bởi các tổ chức quốc tế như: WB, ADB, UN, UNDP, FAO, UNICEF.....

Do sự sáng kiến và cố gắng của Nhà nước đã đưa ra những chính sách về việc phát triển kinh tế tiếp cận với giảm nghèo; mang lại những thành công to lớn dành cho nước CHDCND Lào như: tỷ lệ tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2010 – 2015 là 7,9% [100] và trong giai đoạn 2016 – 2020 là 5,5% [74], năm 2020 GDP trên đầu người 2.664 UDS/người, chỉ số phát triển nguồn nhân lực ( HAI ) có đạt được 72,8 ( theo kế hoạch là 66 ), năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo còn 58.644 hộ chiếm 4,6% [96] so với năm 2011 ( 13,1% ) và tỷ lệ nghèo năm 2013 ở Lào là 23,2% dân số, thì đến năm 2019 giảm xuống còn 18,3% [97] và năm 2020 tiếp tục giảm còn 16,9% [63].

Tuy nhiên, tiếp cận với kết quả đạt được còn những hạn chế về hiệu quả hoạt động giảm nghèo, tình trạng chênh lệch giàu – nghèo còn khá cao và có sự phát triển không đồng đều giữa các vùng; một số chính sách chưa phù hợp với công tác giảm nghèo của mỗi địa phương; kết quả giảm nghèo còn thiếu tính bền vững. Ở một số tỉnh miền núi; kết cấu hạ tầng còn khá thấp kém; trình độ dân trí không đồng đều; một bộ phận đồng bào các dân tộc thiểu số đời sống còn nhiều khó khăn; điều kiện kinh tế nghèo nàn; tỷ lệ nghèo còn cao.

Ngoài ra, sự biến đổi khí hậu, sự lây lan dịch bệnh động vật, lây lan của dịch bệnh Covid19, sự chiến tranh giữa Nga và Ukraine làm cho giả cả tăng lên. Thực tiễn này đã và đang đặt ra yêu cầu đối với nước CHDCND Lào là phải nâng cao hiệu quả công tác giảm nghèo, coi đây là giải pháp quan trọng để đạt được mục tiêu giảm nghèo, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới.

Xuất phát từ thực tiễn trên, việc nghiên cứu lý luận và thực tiễn, nhằm nâng cao hiệu quả giảm nghèo tại nước CHDCND Lào là một yêu cầu bức thiết. Với lý do đó, nghiên cứu sinh chọn đề tài: **“Nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào”** làm luận án tiến sĩ; chuyên ngành kinh tế chính trị, để nghiên cứu đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào thông qua các tiêu chí mà mình xây dựng, trên cơ sở đó, đề xuất định hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

### **Mục tiêu chung:**

Trên cơ sở lý luận và thực tiễn, luận án phân tích và đánh giá hiệu quả giảm nghèo tại nước CHDCND Lào. Từ đó, đề xuất các quan điểm, định hướng và giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào trong thời gian tới.

### **Mục tiêu cụ thể:**

Để thực hiện đạt được những mục tiêu chung, luận án đặt ra ba mục tiêu cụ thể như sau:

Thứ nhất, hình thành khung lý thuyết về giảm nghèo và hiệu quả giảm nghèo tại nước CHDCND Lào.

Thứ hai, làm rõ thực trạng giảm nghèo và hiệu quả giảm nghèo tại nước CHDCND Lào giai đoạn 2011 – 2020 theo tiêu chí nghèo đơn chiều, nghèo đa chiều và giảm nghèo bền vững.

Thứ ba, đề xuất các quan điểm, định hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại CHDCND Lào đến năm 2030.

## **3. Câu hỏi nghiên cứu**

Một là, cơ sở lý thuyết nào để xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào?

Hai là, thực trạng giảm nghèo và hiệu quả giảm nghèo như thế nào ?

Ba là, những giải pháp nào nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào đến năm 2030 ?

## **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **Đối tượng nghiên cứu**

Luận án tập trung nghiên cứu giảm nghèo và hiệu quả giảm nghèo tại nước CHDCND Lào.

### **Phạm vi nghiên cứu**

Về không gian: luận án chỉ tập trung nghiên cứu đánh giá thực trạng, hiệu quả hoạt động giảm nghèo và đề xuất những nhóm giải pháp khả thi nhằm nâng cao

hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào. Trong nghiên cứu lý luận và kinh nghiệm, tác giả mở rộng phạm vi không gian ra các một số quốc gia khác.

Về thời gian: luận án nghiên cứu phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào trong giai đoạn năm 2011 – 2020, đề xuất quan điểm và nhóm giải pháp mang tính khả thi nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào.

Về nội dung: trên cơ sở lý luận và thực tiễn, luận án khái quát bức tranh về hiện trạng nghèo và chính sách giảm nghèo ở nước CHDCND Lào. Phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo trong giai đoạn 2011 – 2020 thông qua các tiêu chí nghèo đơn chiều, nghèo đa chiều và giảm nghèo bền vững, rút ra được những thành công, hạn chế và nguyên nhân hạn chế trong công tác hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào. Từ đó, luận án đề xuất định hướng và những giải pháp mang tính khả thi nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại Lào đến năm 2030.

## **5. Phương pháp nghiên cứu**

### **Phương pháp nghiên cứu**

Đề tài nghiên cứu của luận án thuộc chuyên ngành kinh tế chính trị. Do đó, việc nghiên cứu để phân tích và đánh giá giải quyết vấn đề nghiên cứu trong luận án sử dụng nhiều phương pháp khác nhau. Trong đó, những phương pháp chủ yếu mà luận án sử dụng đó là, phương pháp duy vật lịch sử, phương pháp trừu tượng hóa khoa học, phương pháp phân tích tổng hợp, so sánh đối chiếu, thống kê, phương pháp suy luận logic, phương pháp chuyên gia, phương pháp quy nạp...

*Phương pháp duy vật lịch sử:* phương pháp này là một trong những phương pháp luận cơ bản của ngành kinh tế chính trị, phương pháp này cho phép luận án xác định quá trình thực hiện chính sách và hiệu quả hoạt động giảm nghèo trong quá trình tiến hành phát triển kinh tế - xã hội, từ thấp lên cao. Trong quá trình thực hiện chính sách về hiệu quả hoạt động giảm nghèo không ít những thành công và thất bại.

*Phương pháp trừu tượng hóa khoa học:* là phương pháp cơ bản của ngành kinh tế chính trị. Trên cơ sở phương pháp trừu tượng hóa khoa học, luận án nghiên

cứu bản chất về việc giảm nghèo, hiệu quả giảm nghèo và chính sách giảm nghèo để làm sáng tỏ các nội dung về hiệu quả hoạt động giảm nghèo cả về lượng và chất, trong những mệnh tính khái quát. Nó là biểu hiện cao nhất trong hiệu quả hoạt động giảm nghèo gắn với sự tăng trưởng kinh tế.

Phương pháp trừu tượng hóa khoa học còn cho phép luận án tiếp cận nghiên cứu về chính sách và tình trạng hoạt động giảm nghèo của nước CHDCND Lào dưới góc độ về hiệu quả hoạt động giảm nghèo qua các tiêu chí để phân tích và đánh giá. Từ đó, có thể thấy được những thành công và yếu kém trong hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào thông qua nghèo đơn chiều qua chỉ tiêu thu nhập và tiêu dùng của hộ dân theo chuẩn của nước và thế giới; về nghèo đa chiều bao gồm các hộ dân không thể tiếp cận được các dịch vụ cơ bản như: giáo dục, y tế và mức sống con người; về giảm nghèo bền vững trong đó các hộ dân có thể tái tình trạng nghèo lại từng năm và có tỷ lệ làm việc thấp so với tỷ lệ lao động trong nước. Qua đó, ta mới tìm ra các giải pháp có tính khả thi nhằm cho nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo.

*Phương pháp phân tích tổng hợp:* Phân tích là một vấn đề cần thiết để giải thích theo phương pháp truy nguyên để nhận thức quá trình hình thành, phát triển các hiện tượng, quá trình kinh tế, trong các giai đoạn khác nhau của quá trình phát triển, điểm kết thúc của sự phân tích là tổng hợp. Nhờ có tổng hợp mới có thể đi từ cái cụ thể, tản mạn đến sự khái quát thành các khái niệm, phạm trù lý luận. Phương pháp này được sử dụng ở chương 1- tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài, để phân tích lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về đối tượng nghiên cứu, từ đó rút ra những kết quả nghiên cứu và các vấn đề cần tiếp tục thực hiện. Phương pháp này cũng sử dụng ở chương 2 để phân tích lý luận về giảm nghèo, hiệu quả giảm nghèo, vai trò của các chính sách nhà nước đối với công tác giảm nghèo. Đặc biệt, phương pháp này được sử dụng tập trung trong chương 3 nhằm làm rõ thực trạng hoạt động giảm nghèo và đánh giá hiệu quả giảm nghèo tại nước CHDCND Lào.

*Phương pháp so sánh đối chiếu diễn dịch, quy nạp và thống kê:* Trên cơ sở lý luận giảm nghèo và hiệu quả giảm nghèo được làm sáng tỏ bởi những phân tích và tổng hợp so sánh các số liệu thống kê của nước CHDCND Lào giai đoạn 2011 –

2020 và kinh nghiệm một số nước. Từ đó, luận án chú trọng phân tích, đánh giá với dẫn chứng để chứng minh bằng số liệu cụ thể cho việc lựa chọn giải pháp nào, định hướng nào nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo trong thời gian tới. Phương pháp thống kê, so sánh, diễn dịch – quy nạp và thống kê được sử dụng ở chương 3 và chương 4 nhằm làm rõ thực trạng về hiệu quả giảm nghèo của Lào giai đoạn 2011 - 2020, từ đó rút ra những thành công, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế.

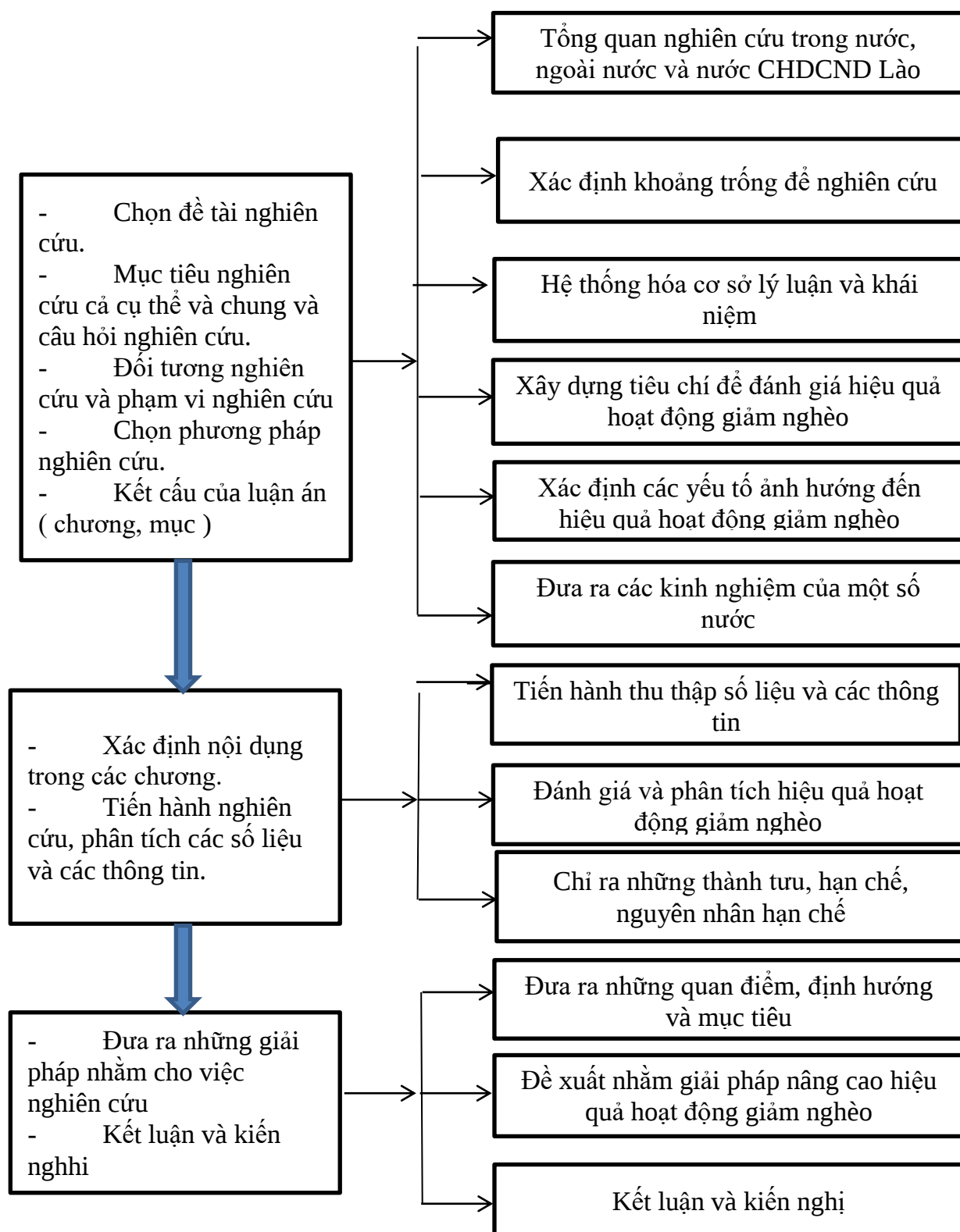
*Phương pháp chuyên gia:* phương pháp này tác giả đã được đặt câu hỏi để hỏi ý kiến các nhà lãnh đạo, chuyên gia làm việc trong lĩnh vực phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo tại nước CHDCND Lào với số lượng 15 người từ phía Bắc tới phía Nam của nước Lào. Đây là phương pháp quan trọng nhằm bổ sung và kiểm chứng các kết quả nghiên cứu của luận án thông qua các phân tích định tính, thống kê mô tả.

**Nguồn số liệu:** luận án được sử dụng số liệu thứ cấp và sơ cấp:

Số liệu thứ cấp từ các tổ chức uy tín trên thế giới gồm: Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), UNDP, UNICEF; điều tra chi tiêu và tiêu dùng toàn quốc lần 4,5, và 6; Niên giám thống kê của Tổng cục Thống kê từ năm 2011-2020. Luận án đặc biệt chú ý đến việc sưu tầm, tổng hợp và kế thừa có chọn lọc các tài liệu nghiên cứu trong nước và nước ngoài, bao gồm các công trình khoa học, bài báo khoa học, các sách chuyên khảo đã công bố.

Ngoài ra luận án còn sử dụng số liệu từ các báo cáo tổng hợp của các bộ liên quan qua các tài liệu công bố chính thức của các cơ quan nhà nước, các Bộ, ngành như: Bộ giáo dục và Thể thao, Bộ y tế, Bộ Tài nguyên – Môi trường, Bộ Nông – Lâm nghiệp, Bộ kế hoạch và đầu tư.....liên quan đến đề tài luận án.

**Quy trình thực hiện luận án:** trên cơ sở xác định mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu, các tiếp cận về phương pháp và nội dung nghiên cứu, quy trình thực hiện luận án được thể hiện qua hình dưới đây.



Nguồn: Tác giả đã xây dựng

Hình 1. Quy trình nghiên cứu

Đề tài được tiếp cận ở góc độ kinh tế chính trị: luận án đã tổng hợp các nghiên cứu trong nước, ngoài nước để làm cơ sở lý luận, kinh nghiệm thực tiễn về giảm nghèo, chính sách giảm nghèo, hiệu quả giảm nghèo. Từ đó, xây dựng bộ tiêu chí để đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào tiếp cận với các yếu tố chủ quan và khách quan, rút ra kinh nghiệm một số nước trong khu vực nhất là Việt Nam và Trung Quốc.

Luận án sẽ đi sâu nghiên cứu tập trung phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào trong giai đoạn 2011 - 2020 thông qua các tiêu chí mà tác giả đã xây dựng như: tiếp cận góc độ dưới nghèo đơn chiều ( thu nhập ), tiếp cận góc độ dưới nghèo đa chiều và tiếp cận góc độ giảm nghèo bền vững, chỉ ra những thành tựu, hạn chế và nguyên nhân hạn chế. Trên cơ sở, tác giả đã đưa ra những bối cảnh ngoài nước, trong nước, cơ hội và thách thức về hiệu quả hoạt động giảm nghèo, đề xuất những quan điểm, định hướng và mục tiêu giảm nghèo trong thời gian tới và đề xuất những giải pháp mang tính khả thi nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động giảm tại nước CHDCND Lào đến năm 2030.

## **6. Những đóng góp mới của luận án**

### **6.1. Về mặt lý luận**

Nghiên cứu về giảm nghèo, hiệu quả giảm nghèo có thể được tiếp cận dưới góc độ chuyên ngành khoa học khác nhau, nhưng luận án được tiếp cận với dưới góc độ ngành khoa học kinh tế chính trị. Luận án nghiên cứu xây dựng khung lý thuyết cho phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào. Điểm mới của luận án là nghiên cứu sinh tiếp cận hiệu quả giảm nghèo dưới góc độ nghèo đơn chiều, nghèo đa chiều và giảm nghèo bền vững, giúp cho các nhà nghiên cứu, các tổ chức, các nhà lãnh đạo cách tiếp cận mới về nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo trong thực tiễn.

Luận án làm rõ thêm về mối quan hệ giữa giảm nghèo, hiệu quả giảm nghèo với tăng trưởng kinh tế, xây dựng bộ tiêu chí để phân tích và đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào.

## **6.2. Về mặt thực tiễn**

Luận án góp phần làm rõ luận cứ khoa học cho các chủ trương, chính sách của CHDCND Lào về giảm nghèo trong quá trình đổi mới và hội nhập quốc tế.

Kết quả nghiên cứu là căn cứ cho việc thực hiện các đo lường khoa học, khách quan về nghèo đơn chiều, nghèo đa chiều và giảm nghèo bền vững. Từ đó, đề xuất quan điểm, định hướng và những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào, tiếp cận với chính sách khoa học cho công tác giảm nghèo ở CHDCND Lào.

Luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo tại các trường, các khoa kinh tế cũng như trong việc hoạch định chính sách quản lý kinh tế - xã hội của Đảng nhân dân cách mạng Lào và các địa phương. Đồng thời, luận án cung cấp một số tư liệu cho các nghiên cứu tiếp theo.

## **7. Kết cấu của luận án**

Ngoài mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung chính của luận án gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu về giảm nghèo, chính sách giảm nghèo và hiệu quả giảm nghèo.

Chương 2: Cơ sở khoa học và thực tiễn về giảm nghèo, hiệu quả hoạt động giảm nghèo.

Chương 3: Thực trạng hoạt động giảm nghèo và đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào.

Chương 4: Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào đến năm 2030.

## CHƯƠNG 1

### TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ GIẢM NGHÈO, CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO VÀ HIỆU QUẢ GIẢM NGHÈO

Hiện nay trên thế giới, giảm nghèo là nhiệm vụ có tính toàn cầu được nhiều quốc gia giành sự quan tâm đặc biệt. Đây không chỉ là vấn đề kinh tế mà còn là vấn đề chính trị - xã hội, nhân đạo, nhân văn. Vấn đề về giảm nghèo đã thu hút được nhiều tổ chức quốc tế, các nhà khoa học trong và ngoài nước nghiên cứu, đạt được những kết quả quan trọng.

#### 1.1. Các công trình nghiên cứu trước đây

##### 1.1.1. Các công trình nghiên cứu về đói nghèo

Xuất phát từ những lý luận nền tảng của nghèo đói để nghiên cứu về những vấn đề của nghèo, nhiều quan niệm và định nghĩa về nghèo thông qua các bài nghiên cứu như sau:

Nhóm nghiên cứu Marisol Silva-Layaa, Natalia D'Angelo, Elda García, Laura Zúñigab, Teresa Fernánde với đề tài “*Urban poverty and education: A systematic literature review*” [53]. Bài này đã tổng quan tài liệu có hệ thống nhằm cung cấp thông tin về những hạn chế và cơ hội mà người nghèo thành thị phải đối mặt trong việc tận dụng những lợi ích tiềm năng của giáo dục. Phân tích đề cập đến: i) thành tích học tập của người nghèo thành thị và ii) điều kiện mà họ được giáo dục. Kết quả cho thấy, dù được đi học nhưng người nghèo thành thị không được đáp ứng đầy đủ quyền được học hành. Thành tích giáo dục của họ thiếu hụt về khả năng học tập, quỹ đạo giáo dục và năng lực khao khát một tương lai tốt đẹp hơn và mặc dù họ được đưa vào trường học, sự thiếu thốn vật chất kết hợp với các đặc điểm lãnh thổ xã hội và những trở ngại về văn hóa và hành chính có nghĩa là sự hòa nhập này diễn ra theo một phân tầng thái độ.

Nghiên cứu của Stephan Klsen (2008) “*Economic growth and poverty reduction: Measurement issues using income and non-income indicator*” [46]. Bài báo này đề cập đến hai vấn đề liên quan đến việc đo lường tăng trưởng vì người nghèo, một là khái niệm trọng tâm để giảm nghèo bền vững ở các nước đang phát triển.

Thứ hai là trình bày các cách áp dụng tỷ lệ tăng trưởng để đo lường tăng trưởng theo tỷ lệ kém đối với các chỉ số thu nhập phi thu nhập.

Nghiên cứu của Hulya Dagdeviren, Rolph Van Der Hoeven and John Weeks “*Poverty reduction with growth and redistribution năm 2002*” [42]. Bài báo này trình bày về khung phân tích để đánh giá hiệu quả của tăng trưởng và phân bổ lại đối với việc xóa đói giảm nghèo. Nó kết luận rằng, phân phối lại theo thu nhập hiện tại hoặc tăng trưởng của thu nhập, có hiệu quả hơn trong việc giảm nghèo cho đa số các quốc gia so với tăng trưởng đơn thuần.

G. M. Antony and A. Laxmaiah (2008) với tiêu đề “*Human development, poverty, health and nutrition situation in India*” [36]. Nghiên cứu này được thực hiện để đánh giá các xu hướng về HDI, chỉ số nghèo đói của con người (HPI). Các chỉ số kinh tế xã hội, sức khỏe và chế độ ăn uống và dinh dưỡng quyết định HDI, những thay đổi về tình trạng đầy đủ protein và calo của dân số nông thôn, và cả xu hướng suy dinh dưỡng giữa trẻ em.

Sabina Alkire, Adriana Conconi, Suman Seth and Ana Vaz “*Global Multidimensional Poverty Index 2014*” [32]. Bài viết đã phân tích chỉ số nghèo đa chiều toàn cầu (MPI) là một chỉ số nghèo đa chiều cấp tính bao gồm hơn 100 quốc gia đang phát triển. Nó đánh giá bản chất và cường độ của nghèo đói ở cấp độ cá nhân, bằng cách trực tiếp đo lường sự thiếu thốn chồng chéo mà người nghèo trải qua cùng một lúc. Nó cung cấp một bức tranh sống động về cách thức và nơi mọi người nghèo ở quốc gia, khu vực trên thế giới, cho phép các nhà hoạch định chính sách đề ra mục tiêu tốt hơn thông qua các can thiệp chính sách giải quyết nhiều khía cạnh khác nhau của nghèo đói. Tài liệu giải thích cách MPI toàn cầu được xây dựng và cách sử dụng, đồng thời tóm tắt một số phân tích về số liệu MPI toàn cầu được công bố vào tháng 6 năm 2014

Sabina Alkire and Maria Emma Santos ( 2011 ) về “*Acute multidimensional poverty: A new index for developing countries*” [34]. Bài này đã trình bày về việc sử dụng các chỉ số ( MPI ) trong 104 quốc gia nhằm mục tiêu đến những người nghèo nhất , theo dõi các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ và thiết kế các chính sách trực tiếp giải quyết những thiếu thốn đan xen mà người nghèo phải trải qua.

Sabina Alkire and Andy Sumner ( 2015 ) nghiên cứu về “*Multidimensional poverty and the post-2015 MDGs* ” [33]. Nghiên cứu về việc sử dụng chỉ số nghèo đa chiều (MPI) trong 100 quốc gia đang phát triển nhằm đánh giá Mục tiêu Phát triển Thiên niên Kỷ năm 2015 gồm có: giáo dục, y tế và mức sống con người theo tiêu chuẩn nghèo dựa trên thu nhập 1,25 đôla/ngày của ngân hàng thế giới.

Caterina R.L., Ruhi S. & France S. (2010), *Multidimensional poverty in Bhutan: Estimates and policy implication* ”. Trong công trình nghiên cứu này, các tác giả ước tính tỉ lệ dân cư nghèo theo chuẩn đa chiều ở Bhutan trong năm 2009, áp dụng phương pháp đo lường do Alkire và Foster ( 2008 ) và sử dụng dữ liệu khảo sát mức sống dân cư ở Bhutan. Năm chiều đo lường nghèo được xem xét ở cả nông thôn và thành thị gồm: thu nhập, trình độ học vấn, diện tích nhà ở có sẵn, khả năng tiếp cận điện, nước uống. Đối với khu vực nông thôn, bổ sung thêm chiều tiếp cận với đường xá và diện tích đất thuộc quyền sở hữu của người dân được khảo sát. Kết quả cho thấy nghèo đa chiều chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn. Còn ở thành thị, 2 chiều thiếu hụt nhiều nhất là trình độ học vấn và diện tích nhà ở có sẵn..

Trần Thị Sen ( 2021 ) nghiên cứu về “ *Giảm nghèo với cách tiếp cận nghèo đa chiều ở vùng Đông Nam Bộ* ”[23] . Luận án đã lựa chọn lý thuyết nền tảng để xây dựng khung nghiên cứu trên những lý luận giảm nghèo theo cách tiếp cận đa chiều ở vùng ĐNB. Từ đó, luận án đã đánh giá thực trạng nghèo theo cách tiếp cận đa chiều và nguồn vốn sinh kế bền vững giai đoạn 2010 – 2018, nhận diện những tồn tại, nguyên nhân cũng như những cơ hội và thách thức đối với công tác giảm nghèo vùng ĐNB. Trên cơ sở, làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp nhằm giảm nghèo đa chiều tại vùng.

Chương trình phát triển Liên hợp quốc với tiêu đề “*Rà soát tổng quan các chương trình dự án giảm nghèo ở Việt Nam*”[27]. Nghiên cứu này nhằm hỗ trợ cho hoạt động của Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội trong việc khảo sát một cách tổng quan các chính sách và dự án giảm nghèo của Chính phủ Việt Nam và cố gắng đánh giá các dự án chính sách xóa đói giảm nghèo từ góc độ xem xét liệu các dự án, chính sách có hỗ trợ trùng lặp các đối tượng hưởng lợi hay không. Nghiên cứu đã chỉ ra những hạn chế trong quá trình thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo như:

nhiều hợp phần của chính sách có sự chồng chéo, ít có sự phối hợp giữa các chính sách và các hợp phần của chính sách, tình trạng phân tán nguồn lực, không phát huy được tổng lực giữa các chương trình, ít có sự lồng ghép với kế hoạch và kênh ngân sách chính. Từ đó, nghiên cứu đưa ra những khuyến nghị nhằm giúp cho việc thực hiện chính sách giảm nghèo ở Việt Nam có hiệu quả hơn.

Phạm Mỹ Duyên ( 2017 ) nghiên cứu về “*Sinh kế giảm nghèo bền vững vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long*” [10]. Luận án đã tổng hợp và xây dựng hệ thống lý thuyết liên quan với đề tài, phân tích đặc điểm vốn sinh kế hộ nghèo của ĐBSCL trên các khía cạnh của khung sinh kế bền vững. Vốn sinh kế gồm có 5 thành tố vốn như: vốn con người vốn vật chất, vốn tài chính, vốn tự nhiên, vốn xã hội đóng vai trò trung tâm trong khung sinh kế bền vững để họ lựa chọn hoạt động sinh kế nhằm thực hiện mục tiêu sinh kế nâng cao thu nhập và giảm nghèo.

Nguyễn Thị Nhung (2012) nghiên cứu về “*Giải pháp xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển kinh tế xã hội các Tây Bắc Việt Nam*” [16]. Luận án đã tổng hợp các lý luận, khái quát được những đặc điểm tự nhiên, dân số, tình hình phát triển kinh tế xã hội, đánh giá mức độ tác động của từng chính sách xóa đói giảm nghèo đến đời sống, sinh hoạt và sản xuất của người nghèo. Luận án cũng tiến hành phân tích thực trạng của công tác xóa đói giảm nghèo, chỉ ra được những thành tựu, những mặt tồn tại, hạn chế và đưa ra những chính sách và giải pháp quan trọng trong công tác xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế xã hội.

Lê Kiên Cường (2013) nghiên cứu về “*Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo tại Tỉnh Đồng Nai đến năm 2020*” [7]. Nghiên cứu sinh đã bổ sung thêm cơ sở lý luận về tài chính vi mô và tài chính vĩ mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo, rút ra bài kinh nghiệm của quốc tế và Việt Nam phù hợp vào địa bàn; phân tích đánh giá tổng quan điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa bàn, phân tích thực trạng nghèo đói qua nguyên nhân, điểm mạnh và điểm yếu của tỉnh trong việc hoạt động thời gian qua. Từ đó, đề xuất các giải pháp và chính sách nâng cao trong việc phát triển cho người nghèo cho hiệu quả nhất và hoàn thiện hoạt động những hoạch định chính sách tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo.

Giàng Thị Dung (2014) nghiên cứu về “*Phát triển khu kinh tế cửa khẩu với xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Lào Cai*” [8]. Luận án đã xây dựng hệ thống hóa, một số vấn đề lý luận về khu kinh tế và xóa đói giảm nghèo, mối quan hệ giữa phát triển khu kinh tế cửa khẩu với xóa đói giảm nghèo, đưa ra kinh nghiệm một số nước về phát triển khu kinh tế và xóa đói - giảm nghèo. Từ đó, phân tích thực trạng điều kiện tự nhiên, tình hình kinh tế - xã hội và khái quát việc xóa đói giảm nghèo ở Lào Cai. Tác giả thông qua cho thấy những điểm mạnh, điểm yếu - hạn chế và nguyên nhân về việc giữa phát triển khu kinh tế cửa khẩu và xóa đói giảm nghèo. Từ đó, đã đưa ra định hướng và giải pháp về việc phát triển khu kinh tế cửa khẩu gắn với xóa đói giảm nghèo.

Nguyễn Thị Anh và Nguyễn Thị Nghĩa (2014) nghiên cứu về “*Thực trạng giải pháp xóa đói giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc Khmer ở Khu vực dân tộc Khmer đồng bằng sông Cửu Long*” [1]. Trong bài báo, nhóm tác giả đã nghiên cứu vấn đề xóa đói - giảm nghèo thông qua việc tập trung phân tích 6 yếu tố: (1) Cơ cấu nhân khẩu phân theo độ tuổi. (2) Trình độ học vấn phân theo độ tuổi và theo giới tính. (3) Nghề nghiệp hoặc việc làm chính hiện nay của các hộ nghèo. (4) Hiện trạng cơ sở vật chất của hộ gia đình. (5) Thu nhập bình quân đầu người và (6) Sự đánh giá về sự thay đổi mức sống của các hộ gia đình.

Nguyễn Lan Duyên (2014), nghiên cứu về “*Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ ở An Giang*” [9]. Bài nghiên cứu này đã sử dụng phương pháp bình phương bé nhất (OLS) để ước lượng mô hình hồi quy nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ ở An Giang trên cơ sở hệ thống dữ liệu sơ cấp thu thập từ 598 nông hộ được chọn ngẫu nhiên.

Võ Thị Thu Nguyệt (2019), nghiên cứu về “*Xóa đói giảm nghèo ở Malaixia và Thái Lan, bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*” [24]. Bài này làm rõ về chiến lược xóa đói giảm nghèo của Malaixia và Thái Lan. Đây là bài học quý báu đối với những quốc gia đang hướng tới mục tiêu tăng trưởng cao đối với công bằng xã hội, đặc biệt là những nước đang phát triển và có điều kiện về địa lý như dân tộc tương đối gần gũi và một số nước có tỉ lệ cư dân nông nghiệp cao trong bước đầu quá

trình công nghiệp hóa thì Việt Nam cũng gặp phải không ít khó khăn nhất là vấn đề đói nghèo như: Malaixia và Thái Lan từng đương đầu.

Oulay Phadouangdeth (2015), nghiên cứu về *“Xây dựng việc xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ và xóa đói giảm nghèo tại Lào”* [106]. Luận án đã kiểm tra mối quan hệ giữa tình trạng tuyến đường huyện và tỉnh, khả năng kết nối các địa phương để đánh giá và phân tích mối liên hệ giữa phát triển giao thông đường bộ và giảm nghèo tại nước CHDCND Lào.

Bun Lý Thong Phet (2011), nghiên cứu về *“Quản lý nhà nước về xóa đói giảm nghèo vùng cao dân tộc Bắc Lào trong giai đoạn hiện nay”* [67]. Đã xây dựng hệ thống hóa về quản lý để áp dụng vào kinh nghiệm thực tiễn của Lào và dân tộc thiểu số ở vùng khó khăn trong việc giải quyết đói nghèo, hình thành cách tiếp cận mới và cách giải quyết mới về vai trò của Nhà nước trong công cuộc xóa đói giảm nghèo. Tác giả cũng tiến hành phân tích thực trạng đói nghèo và nguyên nhân đói nghèo của nhân dân vùng khó khăn, những đặc điểm và điều kiện kinh tế, văn hóa - xã hội, tự nhiên, ngôn ngữ và tôn giáo. Từ đó, tác giả đã đưa ra một số giải pháp trong quản lý nhà nước để xóa đói giảm nghèo.

Phonvilay (2002), nghiên cứu về *“Quan điểm và chính sách phát triển thị trường hàng hóa nông thôn ở CHDCND Lào”* [107]. Tác giả đã đưa ra những vấn đề cơ bản, quan điểm về thị trường hàng hóa nông thôn, phân tích thực trạng thị trường hàng hóa của Lào, rút ra một số quan điểm và chính sách trong phát triển thị trường hàng hóa nông thôn ở CHDCND Lào. Tác giả cũng chỉ ra rằng thị trường hàng hóa và sự phát triển hàng hóa ở nông thôn cũng đã có sự đóng góp nhằm tăng cường phát triển sản xuất ở nông thôn, tạo việc làm cho người dân và giải quyết đói nghèo.

Keodalakon Soulivong (2017), nghiên cứu *“Xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Xe Kong, nước CHDCND Lào, thực trạng và giải pháp”* [ 105]. Tác giả đã tổng hợp các lý luận, quan điểm về thực trạng đói nghèo của huyện, bản và hộ nghèo ở tỉnh Xe Kong, đã nêu được một số khái niệm chung về đói nghèo của một số nước trong vùng và khái niệm đói nghèo của Lào. Tác giả cũng nêu được một số đặc trưng đói

nghèo ở vùng miền núi, miền Đồng Bằng của tỉnh và đề xuất một số giải pháp xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Xe Kong, nước CHDCND Lào.

### **1.1.2. Các nghiên cứu về thực hiện chính sách giảm nghèo**

Stephan Klsen( 2005), *“Economic growth and poverty reduction: Measurement and policy issues”* [45]. Tác giả đã nghiên cứu hoàn toàn khía cạnh thu nhập của người nghèo và phân tích các quan điểm nổi bật về liên hệ giữa tăng trưởng kinh tế, bất bình đẳng và giảm nghèo, thảo luận định nghĩa đo lường cho phù hợp. Từ đó, đề xuất áp dụng công cụ phân tích về tăng trưởng kinh tế vì người nghèo với hai khía cạnh nghèo như: phi thu nhập và thu nhập. Ngoài ra, còn đưa ra các xu hướng xác định chỉ số phi thu nhập là điều quan trọng không kém, đối với xác định và giám sát về nghèo đói. Tác giả đề xuất các can thiệp chính sách để phân tích sâu hơn về giá trị tương đối với tăng trưởng kinh tế so với việc can thiệp trực tiếp nhằm cải thiện các khía cạnh nghèo về thu nhập.

Asep Suryahadi, Gracia Hadiwidjaja, and Sudarno Sumarto (2012) *“Economic growth and poverty reduction in Indonesia before and after the Asian financial crisis”* [56]. Nhóm tác giả đã đánh giá mối quan hệ giữa người nghèo và tăng trưởng kinh tế trước và sau khủng hoảng kinh tế tài chính Châu Á. Trong bài có phân tích hai giai đoạn, so sánh giữa cả hai khu vực nông nghiệp và công nghiệp. Từ đó, đưa ra chiến lược chính sách để thúc đẩy tăng trưởng của các ngành nhằm đẩy nhanh tốc độ giảm nghèo.

Pekka Virtanen and Dag Ehrenpreis (2007), *“Growth, poverty and inequality in Mozambique No.10. International Policy Centre for Inclusive”* [58]. Tập trung kinh nghiệm về tăng trưởng kinh tế bền vững với 2 ngành quan trọng như: nông nghiệp và công nghiệp dẫn đến tình trạng nghèo đói tuyệt đối mà giảm nhanh chóng. Yếu tố đặc biệt là tăng cường sản xuất trong nông nghiệp, nguồn do sinh kế trong nước, gồm có chuyển giao công nghệ phát triển tối thiểu các đặc điểm của dự án và nguồn viện trợ cung cấp từ nước ngoài. Những viện trợ đó, phải phân bổ cho các dịch vụ quan trọng để tạo ra năng lực sản xuất nông nghiệp cạnh tranh kể cả đổ vào cơ sở hạ tầng nông thôn, thúc đẩy sinh kế bền vững và nâng cao năng suất Lao động.

Abu Girma Moges (2013) “*The Challenges and policies of poverty reduction in Ethiopia*” [30]. Nghiên cứu giảm nghèo bền vững, sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ và phân phối Thu nhập công bằng đi cùng với cải cách cơ bản trong thể chế chính trị của đất nước.

Nguyễn Đức Thắng ( 2006 ), nghiên cứu “*Thực hiện chính sách XDGN ở các tỉnh Tây Bắc đến năm 2020*” [25]. Đã sử dụng phương pháp tổng hợp, so sánh, thống kê mô tả, phương pháp chuyên gia, điều tra khảo sát bằng bảng hỏi làm phương pháp luận trực tiếp để nghiên cứu, luận giải về quá trình tổ chức thực hiện chính sách XDGN ở các tỉnh Tây Bắc đến năm 2020. Đánh giá thực trạng tổ chức thực hiện chính sách XDGN ở các tỉnh Tây Bắc tại Nước Việt Nam. Đồng thời, chỉ ra được những ưu điểm trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện chính sách.

Phùng Đức Tùng và cộng sự ( 2013 ), nghiên cứu về “*Ảnh hưởng của các chính sách XDGN tới các hộ nghèo và cận nghèo tại thành phố Hồ Chí Minh*” [26]. Mục tiêu chính nghiên cứu là đánh giá tác động (ĐGTĐ) đến năm 2025 nhóm chính sách: (i) Hỗ trợ nhà ở; (ii) Giáo dục; (iii) Y tế; (iv) Tín dụng và (v) Đào tạo nghề và tạo việc làm. Đã tập trung vào bốn khía cạnh của mỗi nhóm chính sách bao gồm: (i) Tiếp cận các chính sách/chương trình hỗ trợ đối nghèo của các hộ gia đình nghèo, đặc biệt là người di cư và người lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức, (ii) Ảnh hưởng của chính sách/ chương trình hỗ trợ đối với hộ nghèo/cận nghèo; (iii) Những thách thức trong việc thực hiện các chính sách/chương trình hỗ trợ cho các hộ nghèo/ cận nghèo, (iv) Đề xuất tăng cường ảnh hưởng của các chính sách/chương trình hỗ trợ; (v) Báo cáo xây dựng kết hợp các kết quả từ cả quan điểm định tính và định lượng để ĐGTĐ của Chương trình giảm nghèo đối với các hộ gia đình có lợi và đánh giá hiệu quả của quá trình thực hiện Chương trình từ những nhận định của các đối tượng chính sách về bên cung cấp hỗ trợ.

Ngô Trường Thị (2016 ), nghiên cứu “*Định hướng và những giải pháp hoàn thiện chính sách giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020*” [19]. Tập trung phân tích hệ thống chính sách ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2011 – 2015. Từ đó, phân tích đánh giá thực trạng thực thi các chính sách trong giai đoạn 2011 – 2015, chỉ ra những thành tựu, hạn chế yếu

kém trong việc thực hiện các chính sách. Đề xuất một số định hướng và giải pháp hoàn thiện chính sách giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020.

Nguyễn Thị Hoa ( 2009 ), nghiên cứu *“Hoàn thiện chính sách XDGN chủ yếu của Việt Nam đến năm 2015”* [13]. Góp phần bổ sung các vấn đề lý luận và thực tiễn về công tác hoạch định chính sách XDGN, tập trung đánh giá tình hình thực hiện một số chính sách XDGN chủ yếu, chỉ ra những ưu điểm, nhược điểm của các chính sách. Đồng thời, tìm ra các vấn đề bất cập trong quá trình triển khai, thực hiện chính sách. Từ đó, đề xuất định hướng và giải pháp hoàn thiện chính sách XDGN của Việt Nam đến năm 2015.

Feuangsy Laofoung (2012), nghiên cứu *“Hoàn thiện chính sách xóa đói giảm nghèo ở miền núi phía Bắc nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào qua thực tiễn tại tỉnh Xiêng Khoảng”*[12]. Luận án xây dựng hệ thống cơ sở lý luận cơ bản về đói nghèo, khái niệm đói nghèo, đặc trưng và nguyên nhân của đói nghèo ở khu vực miền núi. Đặc biệt, luận án tiến hành phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chính sách xóa đói giảm nghèo ở khu vực miền núi như: lịch sử, chiến tranh, phong tục tập quán, nạn mù chữ, công bằng xã hội, tham nhũng, thất nghiệp, lạm phát, bình đẳng nam nữ, thiên tai, dịch bệnh và dân số. Từ đó, đề cập đến chiến lược và định hướng xóa đói giảm nghèo đến năm 2020 với các chính sách xóa đói giảm nghèo gồm: chính sách đất đai và định canh định cư, chính sách tài chính tín dụng XDGN, chính sách phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn miền núi, chính sách phát triển cơ sở kết cấu hạ tầng và chính sách phát triển giáo dục đào tạo, y tế và môi trường.

### **1.1.3. Các nghiên cứu về hiệu quả các hoạt động giảm nghèo**

Ngân hàng thế giới, *“Nhằm giải quyết hiệu quả các tình trạng nghèo ”* [61]. Đã chỉ ra một số vấn đề then chốt và các giải pháp đi kèm. Thứ nhất, sự gia tăng nghèo đói ở đô thị cần phải có sự thiết kế công cụ chính sách tốt hơn để giải quyết các vấn đề nghèo đô thị. Thứ hai, người nghèo đô thị gặp những rủi ro và cơ hội khác hơn so với người nghèo nông thôn. Thứ ba, mật độ và tính đa dạng ở đô thị đã làm cho các mối quan hệ gia đình yếu đi, để lại nhiều người già mà không có hỗ trợ

từ gia đình và các vấn đề liên quan đến trẻ em và thanh thiếu niên. Cuối cùng, để có sự hội nhập sâu hơn của người nghèo đô thị vào nền kinh tế thị trường trong mạng lưới an toàn đô thị, cần tập trung vào tạo điều kiện cho họ tham gia vào thị trường lao động. Bằng cách: đào tạo, hỗ trợ tìm việc làm và có một số biện pháp khác liên quan, chẳng hạn như: giao thông, chăm sóc trẻ em, đảm bảo ổn định công việc và các biện pháp khuyến khích đầu tư vào vốn con người.

Một nghiên cứu khác về lĩnh vực y tế của ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) và tổ chức Y tế thế giới với tiêu đề “ *Cải thiện tình trạng sức khỏe và giảm bớt bất bình đẳng*” [18]. Đã tập trung vào đánh giá thực trạng việc tiếp cận các dịch vụ y tế của người dân, trong đó chú trọng đến người nghèo. Nghiên cứu này đã kết luận về người nghèo gặp nhiều khó khăn khi tiếp cận và sử dụng dịch vụ y tế, đặc biệt là tình trạng bất bình đẳng còn phổ biến. Nhóm nghiên cứu đã đề xuất được một số kiến nghị quan trọng cho Chính Phủ, như cần tăng cường giám sát chặt chẽ và có hiệu quả từ phía Chính Phủ để cải thiện khả năng tiếp cận và sử dụng dịch vụ y tế cho người nghèo đối tượng được xem là “yếu thế” trong xã hội.

Nghiên cứu nghèo đói bằng quan sát trên thực tế trường hợp tại Nairobi, đã cho thấy những vấn đề trọng tâm cần lưu ý về “*Tiêu chuẩn sống và nhà*”, đặc biệt lưu ý các khu ổ chuột ở đô thị của Nairobi, bởi sự liên quan trực tiếp đến quá trình phát triển của thành phố (do mùi hôi thối của nhà vệ sinh, cống rãnh, chất thải, cây xanh có hại, sự lây lan của dịch bệnh từ các khu vực sống không lành mạnh...) (2019) [57]. Hơn nữa, nghiên cứu được theo dõi cuộc sống của người lao động nhập cư, cho thấy tiền lương của họ chỉ đáp ứng được những chi tiêu cần thiết nhất mà không tính đến các khoản chi tiêu như (quần áo, bia, thuốc lá /hoặc tiền thuê mỗi tháng). Những yếu tố này ngày càng trầm trọng hơn trong nhiều năm, bởi sự tăng trưởng dân số gây nên những áp lực về nhà ở, môi trường, tiền lương, tiền thuê, nghề nghiệp,... sự phân biệt đối xử với người lao động nhập cư. Từ những yếu tố này sẽ tìm ra nguồn gốc của nghèo của đô thị Nairobi, đồng thời từ đó cần xây dựng những giải pháp phù hợp đảm bảo cho quyền sinh sống ổn định, có chất lượng đối với dòng lao động nhập cư.

Và nhìn vào khía cạnh sinh kế *Households, Livelihoods and Urban Poverty* [38], Beall, J., & Kanji, N (1999) cho thấy sự an toàn sinh kế ở đây không chỉ đơn thuần là thu nhập mà ở một phạm vi rộng lớn hơn với nhiều các hoạt động khác. Chẳng hạn như: cần đạt được và duy trì việc tiếp cận đến các nguồn tài nguyên và các cơ hội, khả năng đối phó với rủi ro, tham gia các mối quan hệ xã hội của hộ gia đình trong mạng xã hội, các tổ chức cộng đồng và toàn thành phố.

Ajit Kumar Bansal and Anu Bansal (2020) “*Microfinance and poverty reduction India*”[39]. Tập trung phân tích về tài chính vi mô có tác động đến việc hiệu quả giảm nghèo, cung cấp tài chính cho người dân có thu nhập thấp. Tài chính là một chuyển động có đối tượng với người nghèo và hộ nghèo từ lâu dài. Bài nghiên cứu này cho biết, dịch vụ tài chính chất lượng cao, không chỉ bao gồm tín dụng mà cả tiết kiệm, bảo hiểm và chuyển tiền. Ngoài đó, dịch vụ tài chính vi mô còn góp phần cải thiện việc phân bổ nguồn nhân lực, thúc đẩy thị trường và áp dụng công nghệ tốt.

Caroline O.N. Moser (1995) “*Urban social policy and poverty reduction*” [59]. Tác giả đã mô tả sự khác biệt giữa chính sách kinh tế - xã hội đối với nghèo đói và nguyên nhân cơ bản để làm các nổi bật khía cạnh của nghèo đói về chính sách kinh tế bỏ qua các những hạn chế hiệu quả của các chiến lược giảm nghèo hiện tại.

## **1.2. Đánh giá kết quả công trình khoa học trước đây**

Trên đây là các công trình nghiên cứu đã công bố ở nước ngoài, trong nước và tại nước CHDCND Lào có liên quan trực tiếp và liên quan gián tiếp đến đề tài. Tất cả các công trình nghiên cứu, các đề tài, luận án, các bài báo... đề cập đến đói, nghèo và hiệu quả các chính sách giảm nghèo ở rất nhiều góc độ khác nhau và trên nhiều địa bàn khác nhau.

### **1.2.1. Những đóng góp của các nghiên cứu trước**

**Về lý luận:** các công trình nghiên cứu đã công bố nêu trên đã hệ thống hóa và đề xuất được tầm quan trọng về giảm nghèo, chính sách giảm nghèo và hiệu quả giảm nghèo, đưa ra phương pháp tiếp cận xây dựng khung lý thuyết về khái niệm giảm nghèo, hiệu quả giảm nghèo, tầm quan trọng và sự cần thiết phải giải quyết

được nạn nghèo cho các hộ ở các nước trên thế giới nói chung, nói riêng giải quyết được các vấn đề nghèo cho hộ nghèo ở các nước đang phát triển. Có nhiều công trình khác nhau đã nghiên cứu về nghèo với cách tiếp cận như nghèo đơn chiều, nghèo đa chiều và giảm nghèo bền vững như: về thu nhập, y tế, giáo dục, mức sống của đời sống người dân. Đây là những gợi ý để xây dựng về lý luận và tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo.

Khi phân tích và đánh giá các công trình nghiên cứu này. Tác giả nhận thấy, về nội dung có liên quan đến việc giảm nghèo, chính sách giảm nghèo, hiệu quả giảm nghèo và có một số công trình nghiên cứu hướng vào xây dựng khuôn khổ lý thuyết, thiết kế và các quy trình cốt lõi để giải quyết vấn đề giảm nghèo. Trong đó, có một số công trình đã coi tiếp cận về chính sách giảm nghèo là một nguyên tắc cốt lõi trong chiến lược hoạch định chính sách của chính phủ vì người nghèo. Cần xây dựng và thực thi chính sách nhằm nâng cao giải pháp giảm nghèo các vùng như: cần phải xây dựng cơ sở hạ tầng, chăm lo cho giáo dục, khám chữa bệnh (KCB)..... Các công trình khác thì chỉ ra việc giải quyết vấn đề giảm nghèo không dựa vào chính sách liên quan và đến giải quyết vấn đề tiếp cận y tế, giáo dục, mà còn phải coi trọng tạo điều kiện kinh tế cho các hộ nghèo tiếp cận về nguồn lực sản xuất và về thu nhập. Một số tác giả đã nhấn mạnh về vai trò của nguồn nhân lực của vốn con người trong giải quyết vấn đề giảm nghèo, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao vai trò vốn con người trong thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững và một số nghiên cứu nữa thì coi cần xây dựng mô hình lý thuyết về giảm nghèo, hiệu quả giảm nghèo dựa vào mối quan hệ của xã hội và nhà nước. Đồng thời, các quan điểm về nghèo đói, nguyên nhân và giải pháp giảm nghèo được một số nhà nghiên cứu của các tổ chức quốc tế tiến hành nghiên cứu và có nhiều phương án đề xuất khác nhau để thực hiện công tác xóa đói giảm nghèo đối với các nước phát triển, trong đó có CHDCND Lào.

Đã có những nghiên cứu lý thuyết về phương pháp phân tích, đánh giá về giảm nghèo, chính sách giảm nghèo và hiệu quả giảm nghèo. Trong đó, có một số tác giả cho rằng đo lường và tiêu chí đánh giá đến hiệu quả hoạt động giảm nghèo là rất cần thiết không chỉ để đánh giá những nỗ lực của chính phủ, các tổ chức và

chương trình dự án, đề án trong chính sách đã đạt được mà còn để phải tìm hướng giải quyết theo các chỉ số. Các chỉ số đó được coi là công cụ để đánh giá khả năng của người nghèo có thể thoát nghèo.

**Về thực tiễn:** một số bài nghiên cứu nêu trên đã tiến hành thực nghiệm để đưa ra kinh nghiệm giải quyết vấn đề giảm nghèo ở một số quốc gia, khu vực, vùng và địa phương. Những bài nghiên cứu thường hướng vào tạo các điều kiện về nguồn lực, về kinh tế, về chính sách hỗ trợ, về vai trò của chính phủ, doanh nghiệp và các tổ chức của quốc tế trong việc giải quyết vấn đề giảm nghèo. Việc cung cấp và mở rộng khả năng tiếp cận tiếp cận đến các dịch vụ cơ bản và tiếp cận các cơ hội việc là một kinh nghiệm được coi trọng nhất.

Có khá nhiều công trình ngoài nước và trong nước nghiên cứu tổng kết về việc giảm nghèo ở cấp độ quốc gia, các vùng (kể cả vùng có nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống) và ở một số địa phương. Nhóm nghiên cứu ở Việt Nam còn đưa ra những đánh giá về các mô hình giảm nghèo của các đối tác quốc tế ở Việt Nam làm cơ sở để cân nhắc lựa chọn các mô hình có quy mô tương đương của chương trình giảm nghèo quốc gia thời gian tới....

Tại nước CHDCND Lào, đã có những nghiên cứu tìm giải pháp đa dạng hóa hoạt động phi nông nghiệp về mặt sinh kế, phát triển thị trường hàng hóa nông thôn, giải pháp tài chính và ngân hàng, chuyển đổi đất canh tác, và có nhiều nghiên cứu thực tiễn để đề xuất các giải pháp chính sách, xây dựng chương trình XĐGN, chính sách giảm nghèo đa chiều, chính sách kết hợp sử dụng tài nguyên, phát triển cây công nghiệp, chính sách phát triển và các hình thức tổ chức chăn nuôi ở vùng cao.

### **1.2.2. Những khoảng trống nghiên cứu**

Mặc dù trong những năm vừa qua, Chính phủ, các địa phương, các tổ chức quốc tế và nhiều tổ chức kinh tế, xã hội đã đầu tư, hỗ trợ mạnh mẽ cho công cuộc XĐGN và phát triển KT-XH ở nước CHDCND Lào, những nỗ lực này cũng đã mang lại nhiều kết quả tích cực; tuy nhiên, nước CHDCND Lào vẫn là quốc gia có tỷ lệ nghèo cao. Thực tế này cho thấy, việc thực hiện (và để đạt được) các mục tiêu Thiên Niên Kỷ và mục tiêu Quốc gia về xóa đói giảm nghèo ở CHDCND Lào là

vấn đề hết sức khó khăn, và đây cũng là một trong những trở ngại, thách thức lớn đối với phát triển bền vững của CHDCND Lào.

Như đã phân tích và tổng hợp, các tài liệu nghiên cứu, các bài báo đã công bố trong nước và ngoài nước cho thấy vấn đề hoạt động giảm nghèo luôn được các nhà nghiên cứu cũng như các nhà khoa học, nhiều quốc gia, tổ chức trên thế giới đã quan tâm. Tác giả nhận thấy hầu hết các nghiên cứu, mặc dù các bài nghiên cứu đã có mục tiêu hướng tới việc đánh giá việc thực hiện công tác xóa đói giảm nghèo; thực hiện các chính sách qua việc phân tích thực trạng trên thực tế đồng thời chỉ ra những vấn đề mới phát sinh có liên quan đến quá trình hoạt động hiệu quả giảm nghèo. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu này chỉ đánh giá thực trạng, đưa ra các tiêu chí và các yếu tố liên quan, phân tích các số liệu dựa trên cơ sở định tính và chỉ số cảm nhận rút ra từ những điều tra, số liệu từ các cơ quan ban hành, cục thống kê thu thập số liệu và phân tích mà chưa dựa trên một hệ thống cơ sở lý thuyết và phân tích đánh giá hiệu quả giảm nghèo thông qua: nghèo đơn chiều, nghèo đa chiều, và giảm nghèo bền vững tại nước CHDCND Lào; do vậy kết luận và những khuyến nghị được các tác giả đưa ra có thể chưa phù hợp với việc thực hiện nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào.

Mặt khác, qua tổng quan các tài liệu nghiên cứu liên quan tới vấn đề nghiên cứu đã được nêu trên, nghiên cứu sinh nhận thấy các nhà khoa học rất quan tâm và nghiên cứu tới vấn đề giảm nghèo. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có đề tài nào nghiên cứu về nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào dưới góc độ chuyên ngành kinh tế chính trị. Việc nghiên cứu hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào cần có tiếp tục nghiên cứu và thể hiện ở những điểm sau đây:

Thứ nhất, mặc dù đã có một số công trình nghiên cứu tập trung vào việc đánh giá về chính sách giảm nghèo và mới chỉ dừng lại ở việc đánh giá, xác định những bất cập hạn chế trong thực hiện chính sách giảm nghèo. Tuy nhiên, cần có nghiên cứu về hệ thống giảm nghèo và hiệu quả giảm nghèo tại nước CHDCND Lào

Thứ hai, bên cạnh các chính sách nhằm đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế, việc giảm nghèo còn là một chính sách được ưu tiên hàng đầu trong

quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, cần có nghiên cứu về giảm nghèo và hiệu quả giảm nghèo cả về bức tranh nghèo dưới góc độ nghèo đơn chiều, nghèo đa chiều và giảm nghèo bền vững tại nước CHDCND Lào.

Thứ ba, bên cạnh một số các công trình nghiên cứu về giảm nghèo đã tập trung về phân tích và đánh giá thực trạng nghèo. Tuy nhiên, phải có giải pháp với tính hiệu quả của chính sách, các yếu tố trọng tâm về chủ quan và khách quan.

Thứ tư, cần có nhóm giải pháp khả thi dựa trên các định hướng, quan điểm, mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, nhằm nâng cao hiệu quả giảm nghèo tại nước CHDCND Lào.

### **Tóm tắt chương 1**

Chương 1, Tác giả đã tổng hợp các nghiên cứu trong nước, ngoài nước và nước CHDCND Lào để góp phần giải quyết vấn đề giảm nghèo trên thế giới nói chung, nói riêng nước CHDCND Lào. Các công trình nghiên cứu chủ yếu tập trung vào những vấn đề chính như sau: chính sách xóa đói giảm nghèo, phân tích thực trạng hoạt động giảm nghèo, và những bất cập tồn tại của cơ chế chính sách giảm nghèo. Tất cả các nghiên cứu tập trung đánh giá quá trình chính sách, những giải pháp trong phạm vi cả nước hoặc từng vùng, từng tỉnh nhưng chưa có công trình nghiên cứu nào phân tích về đánh giá nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào.

Bên cạnh đó, có một số công trình nghiên cứu tập trung vào việc đánh giá một số hợp phần chủ yếu của nhằm giải pháp việc giảm nghèo gắn với phát triển kinh tế nhưng chỉ dừng lại ở việc đánh giá, xác định những bất cập hạn chế trong việc thực hiện chính sách giảm nghèo; chưa có bài nghiên cứu nào đã xây dựng bộ tiêu chí để đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo nói chung trong phạm vi cả nước hoặc một địa phương cụ thể.

Với những vấn đề phân tích trên và từ tổng quan về tình hình nghiên cứu đã có những gợi ý cả về lý luận và thực tiễn để tác giả lựa chọn nghiên cứu trong luận án của mình nhằm góp phần thực hiện thành công mục tiêu nghiên cứu để đạt được nhằm cho nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào đến năm 2030.

## CHƯƠNG 2

### CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN VỀ GIẢM NGHÈO, HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG GIẢM NGHÈO

#### 2.1. Những vấn đề lý luận cơ bản về nghèo

##### 2.1.1. Các khái niệm liên quan

##### 2.1.1.1. Khái niệm nghèo đơn chiều

Nghèo là khái niệm đã xuất hiện từ khá lâu, được sử dụng rộng rãi trong cuộc sống nhưng đến nay vẫn chưa có một khái niệm hay định nghĩa nào hoàn chỉnh, thống nhất. Khái niệm nghèo có thể được hiểu và sử dụng theo các quốc gia khác nhau: Năm 1968 ông Walts, H định nghĩa nghèo là thiếu khả năng thỏa mãn đối với các loại hàng hóa thông thường [59] ; theo ngân hàng phát triển châu Á ( ADB ) định nghĩa nghèo là tình trạng thiếu những tài sản cơ bản và cơ hội mà mỗi người có quyền hưởng [60] và Theo nhà kinh tế học Sen ( 1999 ) đã định nghĩa nghèo là con người không đạt được các khả năng cơ bản như: thiếu giáo dục, không tiếp cận được y tế, sinh sống lành mạnh, có kỹ năng tham gia vào đời sống kinh tế - xã hội. [85]

Hội nghị về chống đói nghèo ủy ban kinh tế xã hội khu vực Châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP) diễn ra Tại Băng Cốc, Thái Lan ngày 15 – 17 tháng 9 năm 1993. Hội nghị đã đưa ra khái niệm về nghèo khổ thu thập một cách hệ thống hơn. Trong đó, *“Đói nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của con người đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế xã hội và phong tục tập quán của các địa phương”* [15]

Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển kinh tế xã hội ở Copenhagen, Đan Mạch năm 1995 đã đưa ra khái niệm về người nghèo như sau: *Người nghèo là những người có thu nhập thấp hơn 1 đôla Mỹ mỗi ngày cho mỗi người, đây là số tiền được coi như đủ mua những sản phẩm thiết yếu để tồn tại.*[22]

Haughton và Khandker định nghĩa nghèo đơn chiều là tình trạng một người hoặc một hộ gia đình có thu nhập hoặc chi tiêu thấp hơn tiêu chuẩn tối thiểu được quy định bởi một quốc gia hoặc tổ chức quốc tế trong khoảng thời gian nhất định.

Nghèo đói là tình trạng có ít của cải vật chất hoặc thu nhập. Nghèo đói có thể có những nguyên nhân và tác động xã hội, kinh tế và chính trị đa dạng. Khi đánh giá nghèo trong thống kê hoặc kinh tế, có hai thước đo chính: Các thước đo nghèo tuyệt đối so sánh thu nhập với số tiền cần thiết để đáp ứng các nhu cầu cá nhân cơ bản, chẳng hạn như thực phẩm, quần áo và chỗ ở. Đói nghèo tương đối được đo lường khi một người không thể đáp ứng mức sống tối thiểu so với những người khác ở cùng thời điểm và địa điểm. Vì vậy, nghèo tương đối được định nghĩa là khác nhau giữa các quốc gia, hoặc từ xã hội này sang xã hội khác. [61]

Từ đó, các quốc gia trong thế giới cũng đã định nghĩa về nghèo căn cứ vào tình hình kinh tế - xã hội, nhất là mức thu nhập của người sinh sống mỗi ngày.

Ở Việt Nam, khái niệm nghèo như: *nghèo là một bộ phận dân cư có mức sống dưới ngưỡng quy định của sự nghèo. Ngưỡng nghèo còn phụ thuộc vào đặc điểm cụ thể của từng địa phương, từng thời kỳ cụ thể hay từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội cụ thể của từng địa phương hay từng quốc gia.* Theo đó, khái niệm nghèo đói được xác định là *tình trạng của một bộ phận dân cư chỉ có khả năng thỏa mãn một phần các nhu cầu cơ bản của con người và có mức sống ngang bằng hoặc dưới mức sống tối thiểu của cộng đồng xét trên mọi phương tiện.*

Theo đó, Chính phủ CHDCND Lào đã đưa ra khái niệm về nghèo theo tình hình thực tế của Lào như sau: *“Nghèo là sự thiếu thốn các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống hàng ngày như: Thiếu lương thực thực phẩm không thể đáp ứng được (2.100 Calo/người/ngày), thiếu quần áo mặc, không có nhà ở cố định, không có khả năng chi tiền thuốc men khi ốm đau, không có khả năng chi tiền phí giáo dục cơ bản, không có điều kiện tiếp cận cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội.”* [92]

Theo các khái niệm trên, tác giả nhận thấy sự thống nhất về khái niệm nghèo đơn chiều là *người hoặc hộ gia đình có thu nhập hoặc chi tiêu dưới tiêu chuẩn của quốc gia đã xác định trong thời gian nhất định. Được xem xét bằng tiền tệ hoặc dinh dưỡng của người nghèo hoặc hộ nghèo.*

#### **2.1.1.2. Khái niệm nghèo đa chiều**

Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc ( UNDP: 2011 ) đã định nghĩa khái niệm nghèo khổ dựa trên cơ sở quan niệm về phát triển con người, thường gọi là

nghèo khổ tổng hợp hay nghèo khổ con người ( nghèo đa chiều ). Nghèo đa chiều là sự thiếu thốn về giáo dục, tiếp cận y tế, chăm sóc sức khỏe và các điều kiện vật chất khác nhằm đảm bảo sự phát triển toàn diện của con người: đến năm 2003, tổ chức này đã phát triển khái niệm nghèo khổ đa chiều trên khía cạnh “quyền lợi” cơ bản của con người: quyền tự do, quyền bình đẳng, sự khoan dung.

Theo ngân hàng phát triển châu Á ( ADB ) định nghĩa: nghèo đa chiều là thể hiện tổng hợp các dạng khác nhau của thiếu thốn, thiệt thòi và rủi ro, và người nghèo là người không tiếp cận được với các dịch vụ cơ bản như nước sạch, nhà ở, nhà vệ sinh, y tế, giáo dục, an sinh xã hội, không được trao quyền và có tiếng nói trong xã hội. Nghèo là tình trạng thiếu thốn các tài sản và cơ hội thiết yếu mọi người có thể được hưởng. [17]

Đến nay, khái niệm nghèo đa chiều đã trở nên phổ biến và được sử dụng rộng rãi ở rất nhiều quốc gia trên thế giới, nghèo đa chiều thường được hiểu là người nghèo thiếu hụt trong đời sống con người như: giáo dục, y tế, điều kiện cuộc sống, chất lượng công việc, tham gia vào đời sống xã hội.....Các tiếp cận nghèo đa chiều được thống nhất và lồng ghép vào mục tiêu phát triển bền vững số một về giảm nghèo vào tháng 9 năm 2015 bởi Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc đã phê duyệt.

Nghèo đa chiều (MPI) là chỉ số được tổ chức sáng kiến phát triển con người và nghèo đói (OPHI - Oxford Poverty and Human Development Initiative) của Đại học Oxford cùng UNDP sử dụng trong Báo cáo Phát triển Con người (Human Development Report). MPI thay thế cho chỉ số nghèo khổ tổng hợp (HPI) đã được nêu trong các báo cáo phát triển con người thường niên từ 1997. Chỉ số MPI được xây dựng dựa trên phương pháp luận của Alkire và Foster và được đo lường bởi 3 chiều có giáo dục, y tế và mức sống với 10 chỉ số với tỷ trọng khác nhau (Ravallion, 2011). Theo đó, 3 chiều để đo lường nghèo đa chiều là: sức khỏe, giáo dục, điều kiện sống với 10 chỉ số là sở hữu tài sản, chất liệu sàn nhà, điện, nước, vệ sinh, nhiên liệu đun nấu, trẻ em đi học, số năm đi học, tỷ lệ trẻ em tử vong, dinh dưỡng. Các chiều có trọng số như nhau và các chỉ số trong một chiều cũng có trọng số như nhau.

Qua nghiên cứu, tham khảo và tổng hợp các tài liệu, tác giả nhận thấy sự thống nhất về khái niệm nghèo đa chiều như: *nghèo đa chiều được hiểu là người sự thiếu hụt các dịch vụ cơ bản trong xã hội, không có quyền lợi hoặc không có tiếng nói trong xã hội, nhất là không tiếp cận được về giáo dục cơ bản, về y tế và điều kiện đời sống con người.*

### **2.1.1.3. Khái niệm về giảm nghèo và giảm nghèo bền vững**

Nghèo đói không chỉ ảnh hưởng đến cộng đồng người dân mà còn tác động đến nhiều lĩnh vực trong phát triển kinh tế. Do vậy, muốn giảm được nghèo phải giải quyết bởi nhiều khía cạnh như: cung cấp các dịch vụ cơ bản, nâng cao kiến thức, dạy nghề và tạo việc làm, đáp ứng nhu cầu vay vốn tín dụng. Nghèo có rất nhiều phức tạp và khó khăn trong việc phát triển kinh xã hội về tình trạng thiếu tài sản, thiếu khả năng tiếp cận các nguồn lực phát triển, khả năng tham gia vào các dịch vụ xã hội thiết yếu, cơ sở hạ tầng.

Giảm nghèo được xem là chủ trương, định hướng phát triển làm tăng mức tiếp cận các dịch vụ xã hội của con người, từ lựa chọn ít sang lựa chọn nhiều, thiếu thốn sang hoàn thiện đầy đủ, giảm nghèo là góp phần nâng cao đời sống người dân, từ nghèo sang cận nghèo rồi nâng lên mức trung bình, mức khá, mức giàu. Giảm nghèo của hộ nghèo là tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội của hộ gia đình nghèo. Giảm nghèo ở vùng nghèo/xã nghèo: tức là giảm số lượng nghèo, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn đó.

Giảm nghèo có những vai trò nhất định đối với phát triển kinh tế xã hội, không những góp phần ổn định chính trị, xã hội và mỗi quốc gia, giảm nghèo mà còn nâng cao trình độ văn hóa, trình độ học vấn, kinh nghiệm làm ăn cho người nghèo. Ông Owen Barder định nghĩa giảm nghèo là giảm vĩnh viễn tỷ lệ nghèo toàn cầu thông qua tăng trưởng kinh tế đã góp phần vào cả chương trình, lựa chọn và thiết kế cho những các mục tiêu, thay vì cố gắng bóp méo mọi chương trình để đáp ứng phù hợp với tất cả thành công [37]. Đó chính là vai trò giúp cho người nghèo được nâng cao chất lượng kiến thức về việc phát triển kinh tế xã hội là mục tiêu phấn đấu chung, nhiệm vụ của toàn dân không kể người giàu và người nghèo.

Năm 1988 ông Barben B. Conable, Chủ tịch Ngân hàng thế giới, giảm nghèo là sự giảm bớt nạn nghèo đói. Nạn nghèo đói với quy mô hiện nay đang làm cho một tỷ người không có mức sống tối thiểu có thể chấp nhận được. Việc để cho 1/5 nhân loại trên hành tinh chúng ta không đủ sống như vậy là một sự xúc phạm lớn về đạo đức. Hơn nữa, đó là tình trạng kinh tế tồi tệ, một sự lãng phí khủng khiếp về các nguồn lực phát triển quý giá. Tình trạng nghèo đói phá hủy sự sống, chân giá trị nhân loại, và tiềm năng kinh tế. [11]

Giảm nghèo bền vững là quá trình giảm nghèo đảm bảo được sự cải thiện đồng thời của sự bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường của một đất nước, một địa phương, một cộng đồng dân cư hay của một hộ gia đình. Nói khác khác là hộ đạt được mức thỏa mãn các dịch vụ xã hội, có mức thu nhập cao hơn mức nghèo và không có nguy cơ tái nghèo lại trong thời gian dài.

Ở cấp độ cộng đồng; giảm nghèo bền vững được xem trong một tổng thể, bao gồm biến động tình trạng nghèo của nhiều hộ gia đình với trạng thái khác nhau như: Tái nghèo, thoát nghèo và nghèo mới .... Một số trạng thái nghèo liên quan này được khái niệm như:

- Tái nghèo là tình trạng một hộ gia đình hay người đã thoát nghèo nhưng lại rơi vào nghèo sau một thời gian nhất định, thường là dưới 3 năm; hay những hộ đã thoát nghèo trong quá trình phát triển nhưng sau do nhiều lý do khác quan hay chủ quan lại rơi vào tình trạng nghèo.

- Nghèo mới là tình trạng hộ hay người xác định là nghèo lần đầu hoặc không phải là lần đầu nhưng đã có thời gian thoát nghèo trước đó từ 3 năm trở lên.

- Thoát nghèo là tình trạng một hộ trước thời điểm điều tra/rà soát là nghèo nhưng tại thời điểm điều tra/rà soát đã có mức thu nhập bình quân cao hơn chuẩn nghèo; như vậy, khi mức thu nhập bình quân đầu người của hộ cao hơn chuẩn nghèo thì hộ đó được coi là thoát nghèo.

Cận nghèo là tình trạng một hộ hay người không nghèo nhưng có mức thu nhập bình quân đầu người gần ( cận ) với chuẩn nghèo.

Vì vậy, giảm nghèo là một trọng tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tiếp cận với các chính sách của chính phủ nhằm cải thiện từng bước nâng cao

điều kiện sống của người nghèo, trước hết là khu vực vùng sâu – vùng xa, vùng núi, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện ở các vùng nghèo; thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư.

Tổng hợp các quan niệm trên, tác giả đề xuất khái niệm về giảm nghèo và giảm nghèo bền vững như sau:

*Giảm nghèo là sự nỗ lực của nhà nước để nghiên cứu lại các chính sách giảm nghèo và tiến hành triển khai chính sách cho phù hợp với các địa phương, để cho người dân có thể tiếp cận được và nâng cao đời sống của người dân thoát được tình trạng nghèo vươn lên người không nghèo.*

*Giảm nghèo bền vững là giảm được người nghèo và hộ nghèo liên tục mỗi năm, đảm bảo điều kiện kinh tế - xã hội cho người nghèo, nhất là nâng lên kiến thức cho người nghèo, tạo việc làm ổn định, người nghèo có thể tiếp cận được các dịch vụ cơ bản xã hội và không có nguy cơ tái lại nghèo nữa.*

### **2.1.1.3. Khái niệm hiệu quả giảm nghèo**

Hiệu quả là một phạm trù kinh tế chung nhất, “ Nói đến hiệu quả là nói đến mục tiêu đặt ra được hoàn thành tốt xấu thế nào và mức độ nào. Hiệu quả mô tả các kết quả được thực hiện đích thực và rõ rệt như thế nào so với mục tiêu đề ra ”[17]

Hoạt động giảm nghèo luôn được các quốc gia quan tâm hàng đầu trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Các chương trình dự án về xóa đói giảm nghèo thường đưa ra các mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể để triển khai các nội dung cho phù hợp. Hiệu quả các dự án xóa đói giảm nghèo thường được đánh giá, bàn luận, tuy nhiên hiệu quả giảm nghèo thì hiện tại chưa có tác giả, nhà nghiên cứu nào đưa ra định nghĩa này.

Theo nhóm nghiên cứu của các ông Virtanen, P anh Ehrenpreis ( 2007 ) [58], đưa ra kinh nghiệm về tăng trưởng kinh tế bền vững là dựa vào 2 ngành quan trọng để phân tích, đánh giá như nông nghiệp và công nghiệp dẫn đến việc hiệu quả hoạt động giảm nghèo. Yếu tố đặc biệt là tăng cường sản xuất trong nông nghiệp, nguồn sinh kế trong nước, bởi vì việc chuyển giao công nghệ sự phát triển tối thiểu các dự án và nguồn viện trợ cung cấp; những viện trợ đó phải phân bổ cho các dịch vụ

quan trọng để tạo ra năng lực sản xuất nông nghiệp cạnh tranh kể cả đổ vào cơ sở hạ tầng nông thôn, thúc đẩy sinh kế bền vững và nâng cao năng suất lao động.

Từ đó; đến năm 2008 ông Klsen – Stephan [46], định nghĩa Đói nghèo ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế, ông cho biết 2 yếu tố liên quan với nhau: i) Định nghĩa tăng trưởng vì người nghèo trong tình trạng nghèo tuyệt đối phù hợp nhất khi phân tích tỷ lệ tăng trưởng và ii) Mở rộng công cụ tăng trưởng vì người nghèo sang các chỉ số phi thu nhập, nó có thể là vật cản lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội cả nước, làm giảm mức sống bình quân của cả nước, khó khăn cho phát triển kinh tế vùng, đặc biệt là các hệ lụy đi kèm khác như trộm cướp, phá rừng, nghiệp ngập,... Như nhóm nghiên cứu Uryahadi, Asep, Gracia Hadiwidja anh Sudarno Sumarto đã đánh giá mối quan hệ giữa giảm nghèo và kinh tế tăng trưởng trước và sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á cho thấy rằng xu hướng độ co giãn tăng trưởng của nghèo đói chỉ ra rằng sức mạnh của mỗi phần trăm quan điểm tăng trưởng kinh tế để giảm nghèo không thay đổi nhiều giữa hai Chu kỳ. Do vậy, trong cả hai, tăng trưởng khu vực dịch vụ đóng góp lớn nhất vào tỷ lệ đói nghèo giảm ở cả nông thôn và thành thị và cần thiết xây dựng một chiến lược hiệu quả để thúc đẩy tăng trưởng của các ngành nhằm tăng tốc độ tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo.

Chính vì vậy, việc đưa ra các biện pháp xóa đói giảm nghèo và có kế hoạch thực hiện là rất quan trọng, đánh giá hiệu quả các hoạt động ấy cũng càng được đề cao hơn. Việc này sẽ giúp các cơ quan, tổ chức liên quan đánh giá được mức độ hiệu quả của các biện pháp, biện pháp đã thực hiện được đến mức độ nào và có những điều chỉnh cần thiết để tránh sai lệch.

Vậy, hiệu quả giảm nghèo đòi hỏi một phương thức tính toán để làm rõ các hoạt động xóa đói giảm nghèo gắn với việc tăng trưởng kinh tế có đạt được mục đích hay chưa?. So sánh giữa từng giai đoạn, giữa các nước, mục tiêu đặt ra với kết quả đạt được thì liệu rằng tỷ lệ này có thấy kết quả tốt hay không. Điều này cần xem xét dựa trên tỷ lệ nghèo và tỷ lệ tăng trưởng kinh tế có tương đương với nhau hay không giữa trước và sau khi ban hành và áp dụng các chính sách, biện pháp trong công tác phát triển kinh tế và hoạt động giảm nghèo có đạt được bao nhiêu phần trăm. Chính vì vậy, việc triển khai các hoạt động giảm nghèo cần rất nhiều

thời gian thực hiện, cho nên để đánh giá cho việc hoàn thiện một chính sách, kế hoạch thường có thời hạn 5 năm. Tuy nhiên, có thể theo dõi từng giai đoạn thực hiện các biện pháp giảm nghèo, thống kê tỷ lệ đói nghèo qua các năm để đánh giá hiệu quả.

Công cuộc giảm nghèo được được các quốc gia quan tâm hàng đầu trong quá trình phát triển kinh tế xã hội. Các chương trình, dự án về xóa đói, giảm nghèo thường đưa ra các mục tiêu tổng quát, chỉ tiêu cụ thể để triển khai các nội dung cho phù hợp. Hiệu quả của các chương trình, dự án xóa đói, giảm nghèo thường đánh giá, bàn luận sau khi kết thúc chương trình, dự án. Tuy vậy, để có khái niệm chính thức về hiệu quả giảm nghèo thì hiện tại chưa có tác giả, nhà nghiên cứu nào định nghĩa về giảm nghèo. Qua nghiên cứu các tài liệu, tác giả mạnh dạn đưa ra khái niệm về hiệu quả giảm nghèo như sau:

*Hiệu quả giảm nghèo được hiểu là điều kiện, mức sống, tình trạng dễ bị tổn thương cũng mức độ tham gia và đời sống chính trị của những người nghèo, hộ nghèo, xã nghèo đã được cải thiện sau khi thực hiện triển khai các chương trình chính sách giảm nghèo thể hiện thông qua về việc đạt được và vượt các mục tiêu đặt ra trước đó.*

### **2.1.2. Chuẩn nghèo các nước trên thế giới và chuẩn nghèo trong nước**

#### **2.1.2.1. Khái niệm về chuẩn nghèo**

Nghèo là khái niệm mang ý nghĩa tương đối, nhất là người nghèo ở quốc gia này có thể sẽ không nghèo hoặc nghèo khổ cực hơn so với quốc gia khác. Do các quốc gia khác đã xác định tiêu chuẩn để đo lường nghèo khác nhau. Tình trạng nghèo ở mỗi quốc gia khác nhau cả về mức độ và số lượng, thay đổi theo điều kiện kinh tế [16]. Để đánh giá mức nghèo của một quốc gia hay địa phương, có nhiều chỉ số để áp dụng như: chỉ số nghèo của con người ( HPI ), hệ số GINI, GDP, chỉ số MPI.....

**Khái niệm chuẩn nghèo:** Chuẩn nghèo là ranh giới để phân biệt giữa hộ/người nghèo và hộ/người không nghèo dựa trên về thu nhập của các quốc gia xác định đây gọi là chuẩn nghèo. Hiện nay chuẩn nghèo được áp dụng với hai khía cạnh như: i) nghèo đơn chiều tiếp cận với thu nhập/chỉ tiêu bởi quốc tế hoặc quốc

gia của mình đã xác định. ii) Nghèo đa chiều tiếp cận với chỉ số MPI ( Giáo dục, y tế và mức sống ).[16]

❖ ***Chuẩn nghèo tiếp cận với nghèo đơn chiều***

Ngân hàng thế giới đưa ra thước đo nghèo như sau:[16]

- Các nước công nghiệp phát triển là 14 USD/ngày/người.
- Các nước Đông Á: 4 USD/ngày/người
- Các nước Mỹ latinh và vùng Caribe là 2 USD/ngày/người
- Các nước đang phát triển là 1 USD/ngày/người. Đến năm 2019 ngân hàng thế đã xác định cho nước đang phát triển là 3,2 USD/ngày/người

Các chuẩn nghèo nêu trên là các chuẩn nghèo của ngân hàng thế giới đã đưa, tuy nhiên, các quốc gia cũng có chuẩn nghèo riêng của mình và cao hơn chuẩn nghèo ngân hàng thế giới như:

- Nước Mỹ năm 1979 là 5.500 USD/hộ 4 người/năm, năm 1988 là 10.921 USD/hộ 4 người/năm và năm 1992 là 13.680 USD/hộ 4 người/năm
- Nước Trung Quốc năm 1986 là 206 NDT/người/năm, năm 2000 là 625 NDT/người/năm, 2008 là 1.196 NDT/người/năm (tương đương 175 USD)
- Một số quốc gia xác định chuẩn nghèo theo lượng Calo tiêu thụ của hộ gia đình:

- + Malaixia: 2.910 Kcal/ngày tính cho 1 gia đình có 2 người lớn và 3 trẻ em
- + Philippin mức 2.000 Kcal/người/ngày
- + Ne pan: 2.124 Kcal/người/ngày
- + Thái Lan: 2.099 Kcal/người/ngày
- + Campuchia: 2.200 Kcal/người/ngày.

❖ ***Chuẩn nghèo tiếp cận với nghèo đa chiều***

Chỉ số nghèo đa chiều ( MPI ), chỉ số này được đưa ra trong Báo cáo phát triển con người năm 2010. Về cơ bản ý nghĩa và các tiêu chí cấu thành chỉ số nghèo đa chiều mới vẫn không thay đổi, nó có liên quan đến các yếu tố theo 3 chiều: Sức khỏe, giáo dục và chất lượng cuộc sống; tuy vậy các yếu tố cấu thành mỗi tiêu chí có hoàn thiện theo hướng dựa vào nhiều nội dung hơn, cụ thể bao gồm 10 thành phần tương ứng với 3 chiều: Mỗi chiều có số điểm bằng nhau và bằng 1/3, tổng số

điểm của 3 chiều là: (i) :Sức khỏe Có 2 chỉ số được cho điểm bằng nhau mỗi chỉ số sẽ được 1/6 điểm; (ii) Giáo dục: Có 2 chỉ số được cho điểm bằng nhau, mỗi chỉ số sẽ được 1/6 điểm; (iii) Mức sống: Có 6 chỉ số, được cho điểm bằng nhau, mỗi chỉ số sẽ được 1/18 điểm. Tổng điểm của tất cả các chỉ số thiếu hụt sẽ cộng thành điểm thiếu hụt chung của cả hộ. Nếu điểm thiếu hụt chung này nhiều hơn chuẩn nghèo thì hộ sẽ bị coi là nghèo đa chiều: Sức khỏe, Giáo dục, Mức sống. Theo chuẩn nghèo đa chiều quốc tế, một hộ gia đình thiếu 1/3 tổng điểm thiếu hụt trở lên và có từ 2 chiều được xác định là nghèo sẽ coi là nghèo đa chiều [32].

**Bảng 2.1. Chuẩn nghèo đa chiều trên thế giới**

| <b>Chiều nghèo</b>     | <b>Chỉ số đo lường</b>         | <b>Mức độ thiếu hụt</b>                                                                                                                                                             |
|------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Sức khỏe<br>1/6        | 1 Dinh dưỡng                   | Có bất kỳ em hay người lớn bị suy dinh dưỡng.                                                                                                                                       |
|                        | 2 Tỷ lệ tử vong ở trẻ em       | Có trẻ em bị chết trong gia đình trong khoảng 5 tuổi                                                                                                                                |
| Giáo dục<br>1/6        | 1 Những năm đi học             | Không có thành viên nào trong hộ gia đình hoàn tất 5 năm đi học.                                                                                                                    |
|                        | 2 Tình trạng đi học            | Có trẻ em trong độ tuổi đi học nhưng không được đi học đến độ tuổi.                                                                                                                 |
| Điều kiện sống<br>1/18 | 1 Nhiên liệu sử dụng để nấu ăn | Các hộ gia đình sử dụng các nhiên liệu củi, phân, than hoặc than đá để nấu ăn.                                                                                                      |
|                        | 2 Nhà vệ sinh                  | Công trình vệ sinh của hộ gia đình không được cải thiện ( theo hướng dẫn của SDG ) hoặc được cải thiện nhưng dùng chung các hộ khác.                                                |
|                        | 3 Nguồn nước sạch              | Hộ gia đình không được tiếp cận với nước uống sạch ( theo hướng của SDG ).                                                                                                          |
|                        | 4 Điện lực                     | Hộ gia đình không có điện.                                                                                                                                                          |
|                        | 5 Nhà ở                        | Ít nhất một trong ba vật liệu nhà ở cho mái, tường và sàn không đủ: sàn bằng vật liệu tự nhiên và / hoặc mái và / hoặc tường bằng vật liệu tự nhiên hoặc thô sơ.                    |
|                        | 6 Tài sản                      | Hộ gia đình không sở hữu nhiều hơn 1 trong các tài sản sau: đài, truyền hình, điện thoại, máy tính, xe súc vật, xe đạp, xe máy hoặc tủ lạnh, và không có sở hữu xe hơi hoặc xe tải. |

Nguồn: Nguồn: Alkire và Foster (2011)

**Bảng 2.2. Chỉ số nghèo đa chiều trên thế giới**

| STT                 | Quốc gia    | Xếp hạng | Chỉ số HDI | Tuổi Thọ | Tuổi Đi Học | Trung bình tuổi đi học | Thu nhập quốc nội/người |
|---------------------|-------------|----------|------------|----------|-------------|------------------------|-------------------------|
|                     |             |          | Chỉ Số     | Năm      | Năm         | Năm                    | PPP \$                  |
| Tốp dẫn đầu         |             |          |            |          |             |                        |                         |
| 1                   | Na uy       | 1        | 0.957      | 82.4     | 18.1        | 12.9                   | 6,494.00                |
| 2                   | Mỹ          | 8        | 0.944      | 83.4     | 22          | 12.17                  | 48,085.00               |
| 3                   | Úc          | 17       | 0.926      | 78.9     | 16.3        | 13                     | 63,826.00               |
| Thứ hạng Cao        |             |          |            |          |             |                        |                         |
| 4                   | Thái Lan    | 79       | 0.77       | 77.1     | 15          | 7.9                    | 17,781.00               |
| 5                   | Việt Nam    | 117      | 0.704      | 75.4     | 12.7        | 8.3                    | 7,433.00                |
| 6                   | Malaysia    | 62       | 0.81       | 76.2     | 13.7        | 10.4                   | 27,753.00               |
| Thứ hạng trung bình |             |          |            |          |             |                        |                         |
| 7                   | Lào         | 137      | 0.613      | 67.9     | 11          | 5.3                    | 7,413.00                |
| 8                   | Cambodia    | 144      | 0.594      | 69.8     | 11.5        | 5                      | 4,246.00                |
| 9                   | Maynmar     | 147      | 0.583      | 67.1     | 10.7        | 5                      | 4,961.00                |
| Thứ hạng Thấp       |             |          |            |          |             |                        |                         |
| 10                  | Nigeria     | 161      | 0.539      | 54.7     | 10          | 6.7                    | 4,910                   |
| 11                  | Afghanistan | 169      | 0.511      | 64.8     | 10.2        | 3.9                    | 2,229                   |
| 12                  | Burundi     | 185      | 0.433      | 61.6     | 11.1        | 3.3                    | 754                     |

Nguồn: United Nations Development Programme (UNDP) report 2020

#### **2.1.2.2. Chuẩn nghèo của chính phủ Lào**

Năm 1993, chính phủ CHDCND Lào xây dựng chuẩn nghèo tính theo lương thực, thực phẩm ở khu vực thành thị và nông thôn tính bằng đơn vị calo (2.100 kcal/người/ngày) và được điều tra trên cả nước về tiêu dùng và chi tiêu trong vòng 4 năm lần. Tại thời điểm năm 1993 ở Lào có người nghèo chiếm 46% dân số.

Đến năm 2012-2015 chuẩn nghèo đã áp dụng trên phạm vi toàn quốc được phân theo thành thị và nông thôn, theo hộ, bản, huyện (theo nghị định số 309/TTg, Thủ đô Viêng Chăn) được xây dựng dựa theo thu nhập bình quân đầu người, chuẩn

nghèo, hộ, chuẩn nghèo bản và chuẩn nghèo huyện được xác định trong mỗi năm theo nghị định số 309/TT về chuẩn nghèo và chuẩn phát triển giai đoạn 2012-2015 ngày 14 tháng 11 năm 2013.[ 94 ]

**Bảng 2.3. Các tiêu chuẩn nghèo thế giới và Lào**

| I   | Hàng Mục                             | Năm 2003                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Năm 2008                              | Năm 2015                             | Năm 2019                             |
|-----|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 1.  | Chuẩn nghèo của thế giới về thu nhập | 1USD/người /ngày hoặc 30 USD/tháng                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1,25USD/người /ngày hoặc 45 USD/tháng | 1,9USD/người /ngày hoặc 57 USD/tháng | 3.2USD/người /ngày hoặc 96 USD/tháng |
| 2   | Chuẩn nghèo của Lào về thu nhập      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                       |                                      |                                      |
|     | Thành thị                            | 240.000 kíp/Tháng                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 240.000 kíp/Tháng                     | 240.000 kíp/Tháng                    | 240.000 kíp/Tháng                    |
|     | Nông thôn                            | 180.000 kíp/Tháng                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 180.000 kíp/Tháng                     | 180.000 kíp/Tháng                    | 180.000 kíp/Tháng                    |
| II  | Chuẩn nghèo về Lương thực            | 2100 kca/ngày. Gia đình phải đảm bảo lương thực đủ ăn cả năm có nghĩa là một người phải có gạo 20kg/tháng/người.                                                                                                                                                                                                   |                                       |                                      |                                      |
| III | Chuẩn nghèo về Giáo dục              | Người trong gia đình tuổi đi học được đi học hết và ít nhất phải học hết lớp 5 trở lên.                                                                                                                                                                                                                            |                                       |                                      |                                      |
| IV  | Chuẩn nghèo về Y tế                  | Có thể tiếp cận với hệ thống Y tế từng làng phải có một trạm Y tế, từng huyện và cấp tỉnh phải có 1 bệnh viện, tuổi trung bình 68 tuổi.                                                                                                                                                                            |                                       |                                      |                                      |
| V   | Chuẩn nghèo về Nhà ở                 | Từng hộ gia đình phải có nhà ở và phòng vệ sinh sinh hoạt, Nhà xây hoặc làm bằng gỗ, nhà lợp mái tôn.                                                                                                                                                                                                              |                                       |                                      |                                      |
| VI  | Điều kiện sống                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giao thông</li> <li>- Nước sạch</li> <li>- Quần áo</li> <li>- Nghề nghiệp</li> <li>- Điện</li> </ul>                                                                                                                                                                      |                                       |                                      |                                      |
|     |                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có đường giao thông có thể đi lại hai mùa</li> <li>- Có nước sạch để dùng</li> <li>- Có quần áo mặc đủ ấm khi mùa đông lạnh</li> <li>- Có nơi làm ăn, có nghề nghiệp ổn định để tăng thêm thu nhập</li> <li>- Có điện dùng ít nhất một bóng đèn, một phích cắm</li> </ul> |                                       |                                      |                                      |

Nguồn:WB (2015 ); WB ( 2019 ); Chính phủ Lào.

Tóm lại, chuẩn nghèo biến động theo thời gian và không gian, nên không thể đưa ra được một chuẩn mức chung để áp dụng trong công tác giảm nghèo, mà cần phải có chỉ tiêu, tiêu chí riêng cho từng vùng, miền ở từng thời kỳ lịch sử. Nó là

một khái niệm rộng, phải căn cứ vào tốc độ tăng trưởng kinh tế, nguồn lực tài chính và qua điều tra, khảo sát, nghiên cứu đã đưa ra mức chuẩn về đói nghèo phù hợp với tình hình thực tế của Lào trong từng giai đoạn cụ thể. Tuy nhiên, chuẩn nghèo đơn chiều phần lớn căn cứ vào thu nhập, và chuẩn nghèo đa căn cứ vào giáo dục, y tế và đời sống con người.

### **2.1.3. Một số nguyên nhân nghèo ở nước CHDCND Lào**

Đói nghèo xuất phát từ rất nhiều nguyên nhân, bao gồm cả khách quan và chủ quan, ở đây, tác giả đưa ra hai nhóm nguyên nhân dẫn đến tình trạng đói nghèo ở nước CHDCND Lào: khách quan và chủ quan.

#### **2.1.3.1. Nguyên nhân khách quan**

- *Về lịch sử nước CHDCND Lào:* Lịch sử phát triển xã hội của Lào trước đây đã để lại hậu quả rất lớn cho giai cấp bị thống trị, đó là một nguyên nhân chính làm cho nhân dân ở trên đất nước Lào nghèo khổ. Hậu quả này đến bây giờ đã trở thành vấn đề lớn của Lào và ngày càng trầm trọng và càng thấy rõ ở nhiều tỉnh, miền và vùng sâu, vùng xa. Hiện nay tuy đất nước đã được giải phóng và đã thoát khỏi xiềng xích của chế độ phong kiến, thoát khỏi sự áp bức bóc lột và nền kinh tế bước đầu đã được khôi phục và có xu hướng phát triển tốt, nhưng vì ảnh hưởng của chế độ cũ dưới sự cai trị của thực dân và đế quốc xâm lược, bị chiến tranh tàn phá liên miên, nền kinh tế thấp kém, cơ sở hạ tầng kỹ thuật yếu kém, xã hội không công bằng, văn hóa truy lạc ăn chơi xa xỉ. Sau khi đất nước được giải phóng mới chấm dứt được sự mâu thuẫn giai cấp và phân biệt chủng tộc trên toàn quốc, Nhà nước Lào đã ban hành đường lối chính sách ưu việt, bình đẳng dân tộc, chấm dứt chế độ quân chủ bóc lột người v.v... Hiện nay mặc dù chưa thể giải quyết ngay được sự nghèo đói đó, nhưng chỉ có chế độ mới thì mới có điều kiện xóa đói giảm nghèo cho nhân dân.

- *Về địa hình và khí hậu:* Vùng nông thôn miền núi, vùng khó khăn là những vùng có địa hình núi cao hiểm trở, địa thế không bằng phẳng, sông ngòi nhiều, khí hậu thay đổi khắc nghiệt. Với địa hình khó khăn như vậy dân bản hầu như bị bao vây bởi địa hình khép kín. Đời sống sinh hoạt và sản xuất đất vất vả, đất sản xuất nông nghiệp có hạn, hầu hết là làm nương rẫy và chăn nuôi ở trên những triền núi

cao và ở một số thung lũng, chân đồi, việc đi lại liên hệ với bên ngoài khó khăn, đường xá và phương tiện đi lại khó khăn, nhất là vào mùa mưa.

- *Yếu tố thuộc về cơ chế, chính sách:*

Chủ trương, chính sách:

Chính sách xóa đói giảm nghèo thực hiện an sinh xã hội là một trong những chính sách được Đảng và Nhà nước Lào quan tâm trong quá trình phát triển đất nước, được thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật và được triển khai đồng bộ từ cấp trung ương đến địa phương.

Các chính sách, dự án hỗ trợ người nghèo chủ yếu được phân theo các nhóm:

+ Nhóm các chính sách, dự án tạo điều kiện phát triển sản xuất, kinh doanh, chính sách tín dụng, ưu đãi, chính sách hỗ trợ đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số, các dự án khuyến nông – lâm – ngư nghiệp và hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề, dự án phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn, dự án dạy nghề cho người nghèo và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo.

+ Nhóm các chính sách hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội, chính sách hỗ trợ y tế, giáo dục, hỗ trợ nhà ở và nước sinh hoạt, chính sách trợ giúp pháp lý.

+ Nhóm các dự án nâng cao năng lực và nhận thức như hoạt động đào tạo cán bộ giảm nghèo và truyền thông, các hoạt động giám sát, đánh giá các chương trình, dự án giảm nghèo.

Hệ thống chính sách và các chương trình, dự án giảm nghèo được cụ thể hóa từ trung ương đến địa phương là một điều kiện thuận lợi để các cơ quan, ban ngành, đoàn thể thực hiện, các tổ chức xã hội thực hiện tốt vai trò của mình trong lĩnh vực giảm nghèo. Mặc dù vậy, hệ thống chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo vẫn còn tồn tại những điểm hạn chế như: một số văn bản, chính sách còn chồng chéo về nội dung và không rõ ràng về chế độ chính sách nên gây ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại cơ sở.

#### **2.1.3.2. Nguyên nhân chủ quan**

Nghèo do nhiều nguyên nhân trong tập trung vào các nhóm nguyên nhân chủ yếu sau:

*- Nguồn lực hạn chế và nghèo nàn*

Người nghèo thường thiếu nguồn lực họ bị rơi vào vòng luẩn quẩn của nghèo đói và thiếu nguồn lực. Người nghèo có khả năng tiếp tục nghèo vì họ không thể đầu tư vào nguồn nhân lực của họ, ngược lại nguồn vốn nhân lực thấp lại cản trở họ thoát nghèo.

*- Thiếu đất đai sản xuất*

Các hộ nghèo có rất ít đất đai và tình trạng không có đất sản xuất đang có xu hướng tăng lên nhất là các vùng quy hoạch để phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất. Thiếu đất đai ảnh hưởng đến việc đảm bảo an ninh lương thực cũng như khả năng đa dạng hóa sản xuất. Đa số người nghèo lựa chọn phương án sản xuất tự cung, tự cấp, giá trị sản phẩm và năng suất các loại vật nuôi cây trồng thấp, thiếu tính cạnh tranh.

*- Ít cơ hội tiếp cận với khoa học công nghệ và dịch vụ*

Người nghèo chưa có nhiều cơ hội tiếp cận với các thông tin và các dịch vụ sản xuất như: khuyến nông, bảo vệ động thực vật... Người nghèo cũng thiếu khả năng tiếp cận các nguồn vốn tín dụng một mặt do không có tài sản thế chấp, những người nghèo phải dựa vào nguồn lực tài chính với các khoản vay nhỏ, hiệu quả thấp đã làm giảm khả năng hoàn trả vốn. Mặt khác, đa số người nghèo không có kế hoạch sản xuất cụ thể hoặc sử dụng nguồn vốn vay không đúng mục đích, khó có điều kiện tiếp cận các nguồn vốn và cuối cùng làm cho họ ngày càng nghèo hơn.

*- Do trình độ học vấn thấp, thiếu việc làm và không ổn định*

Những người nghèo thường có trình độ học vấn thấp, ít có cơ hội kiếm được việc làm ổn định, tốt. Mức thu nhập của họ hầu như chỉ đảm bảo nhu cầu tối thiểu, do vậy không có điều kiện để nâng cao trình độ của mình để thoát khỏi cảnh nghèo khó. Trình độ học vấn thấp ảnh hưởng đến các quyết định liên quan đến giáo dục, sinh đẻ, nuôi dưỡng con cái không những của thế hệ hiện tại mà cả thế hệ trong tương lai: suy dinh dưỡng ở trẻ em và trẻ sơ sinh là nhân tố ảnh hưởng đến khả năng đến trường của các em con em các gia đình nghèo và việc thoát nghèo thông qua giáo dục trở nên khó khăn hơn.

- *Người nghèo không có đủ điều kiện tiếp cận với pháp luật, chưa được bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp.*

Người nghèo chủ yếu là đồng bào dân tộc ít người và các đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt thường có trình độ học vấn thấp nên không có khả năng tự giải quyết các vấn đề vướng mắc có liên quan đến pháp luật nhiều văn bản pháp luật có cơ chế thực hiện phức tạp. Người nghèo khó nắm bắt mạng lưới các dịch vụ pháp lý, số lượng các luật gia, luật sư hạn chế lại phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở các thành phố, thị xã... với phí dịch vụ pháp lý còn cao.

- *Tỷ lệ sinh của hộ nghèo còn cao*

Đồng con vừa là nguyên nhân vừa là hệ quả, một đặc điểm của các hộ gia đình nghèo. Một trong những nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ sinh con còn cao đối với các hộ nghèo là do hoặc không có kiến thức cũng như điều kiện tiếp cận với các biện pháp sức khỏe sinh sản. Tỷ lệ phụ nữ nghèo đặt vòng tránh thai thấp, nam giới chưa nhận thức đầy đủ trách nhiệm kế hoạch hóa gia đình và sử dụng các biện pháp tránh thai theo mức độ hiểu biết của các cặp vợ chồng nghèo, về vệ sinh an toàn tình dục cũng như mối liên hệ giữa nghèo đói, sức khỏe sinh sản và gia tăng nhân khẩu còn hạn chế, quy mô hộ gia đình lớn làm cho tỉ lệ người nghèo, tỷ lệ người ăn theo cao. Vì vậy, nguồn lực để lao động rất thiếu, nguy cơ dễ bị tổn thương do ảnh hưởng của thiên tai và các rủi ro khác các hộ gia đình nghèo rất dễ bị tổn thương của những khó khăn hàng ngày và những biến động bất thường xảy ra đối với cá nhân gia đình hay cộng đồng do nguồn thu nhập của họ rất thấp. Khả năng tích lũy kém nên họ khó có khả năng chống chọi với những biến cố xảy ra trong cuộc sống như mất mùa, mất việc làm, thiên tai, mất nguồn lao động, mất sức khỏe. Những đột biến này sẽ tạo ra những bất ổn lớn trong cuộc sống của họ. Các rủi ro trong sản xuất kinh doanh đối với người nghèo cũng rất cao. Do họ không có trình độ tay nghề và thiếu kinh nghiệm làm ăn, khả năng đối phó và khắc phục các rủi ro của người nghèo cũng rất kém. do thu nhập hạn hẹp làm mất khả năng khắc phục rủi ro và có thể còn gặp rủi ro hơn nữa. Mất bình đẳng giới ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống của phụ nữ và trẻ em em, bất bình đẳng giới làm sâu sắc hơn tình trạng đói nghèo trên tất cả các mặt là những bất công mặc cả nhóm phụ nữ và trẻ em gái phải

chịu đựng trong bất bình đẳng thì còn có những tác động bất lợi đối với gia đình. Phụ nữ ít có cơ hội với công nghệ và đào tạo thường gặp nhiều khó khăn do gánh nặng công việc gia đình, thiếu quyền quyết định trong gia đình và thường được trả công thấp hơn nam giới ở cùng một loại việc. Phụ nữ nghèo thường có học vấn thấp dẫn tới tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh và bà mẹ cao hơn, sức khỏe của gia đình bị ảnh hưởng và trẻ em đi học ít hơn. Bất bình đẳng giới còn là yếu tố làm gia tăng tỷ lệ sinh và tỉ lệ truyền HIV cho phụ nữ, thiếu tiếng nói và khả năng tự bảo vệ.

- Bệnh tật và sức khỏe yếu kém cũng là yếu tố thúc đẩy con người và tình trạng nghèo đói trầm trọng. Vấn đề bệnh tật và sức khỏe kém ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập và chi tiêu của người nghèo họ làm họ rơi vào vòng luẩn quẩn của đói nghèo, họ phải chịu gánh nặng một là mất đi thu nhập từ lao động hay là gánh nặng chi phí cao cho việc khám chữa bệnh kể cả chi phí trực tiếp và gián tiếp. Do vậy, chi phí khám chữa bệnh là gánh nặng đối với người nghèo và đẩy họ vào chỗ vay mượn cầm cố tài sản để có tiền trang trải chi phí dẫn đến tình trạng ít có cơ hội cho người nghèo thoát khỏi vòng đói nghèo. Trong khi đó khả năng tiếp cận đến các dịch vụ phòng bệnh như nước sạch, các chương trình y tế của người nghèo còn hạn chế càng làm khả năng bị mắc bệnh tăng, vấn đề cải thiện sức khỏe cho người nghèo là một trong những yếu tố cơ bản thoát nghèo

*- Trình độ nhận thức của chủ hộ nghèo:*

Đa số các hộ nghèo có trình độ học vấn thấp nên ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức của họ về công tác xóa đói giảm nghèo. Họ thường gặp khó khăn trong phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho gia đình mình. Đồng thời, nhiều hộ gia đình còn lười lao động, sống phụ thuộc vào tự nhiên, không áp dụng khoa học kỹ thuật vào phát triển sản xuất và thường dựa dẫm, trông chờ vào chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước. Cũng do trình độ học vấn thấp nên cơ hội tiếp cận với công nghệ, khoa học kỹ thuật của họ là thấp, dẫn đến thiếu kỹ năng để tìm kiếm cho mình những công việc có tính ổn định lâu dài, nâng cao thu nhập để đảm bảo đời sống.

Thực tế cho thấy, một số thành viên của hộ nghèo chưa nhận thức hoặc nhận thức không đúng, không đầy đủ về vị trí, vai trò của họ trong công cuộc giảm nghèo nên họ luôn là người thụ động hưởng lợi từ các chính sách giảm nghèo hơn là người

chủ động trong việc nhận diện các vấn đề của mình đang gặp phải và coi việc thực hiện chính sách giảm nghèo là của chính quyền địa phương, của các ban ngành đoàn thể, các tổ chức xã hội, do đó họ không quan tâm đến việc giải quyết vấn đề về nguyên nhân đói nghèo để có thể thoát nghèo bền vững, từ đó cải thiện đời sống và góp phần xây dựng nền kinh tế giàu mạnh, đưa đất nước đi lên và thích ứng nhanh với công cuộc hội nhập.

Ngoài ra, yếu tố tâm lý của người nghèo cũng ảnh hưởng đến hiệu quả của hoạt động giảm nghèo: Do thu nhập thấp hoặc không có thu nhập nên người nghèo thường có tâm lý mặc cảm, tự ti dẫn đến việc thu hẹp các mối quan hệ xã hội của mình, ngại giao tiếp, đánh giá thấp bản thân và không dám tự quyết định về phương thức sản xuất. Nhiều người nghèo mình là thấp kém, bản thân không có thể mạnh gì nên không dám thử sức làm các công việc trí óc mà chỉ dừng lại ở công việc lao động chân tay, làm thuê kiếm sống. Với những chính sách, chương trình được nhà nước và các tổ chức hỗ trợ, nhiều người nghèo cảm thấy thích thú khi được nhận quà với suy nghĩ cuộc sống nghèo sẽ có xã hội bảo trợ.

Ngoài ra, đối với người nghèo thì kinh tế gia đình thường yếu kém, mức thu nhập không đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tối thiểu. Phương án sản xuất của người nghèo thường manh mún, tự cung, tự cấp, học vắn giữ các phương thức sản xuất có giá trị thấp, thiếu cơ hội thực hiện các phương thức sản xuất mang lợi nhuận kinh tế cao hơn vì họ cũng thiếu khả năng tiếp cận các nguồn tín dụng nên dẫn đến việc trì hoãn thay đổi phương thức sản xuất kinh doanh, áp dụng khoa học công nghệ.

Chinh những suy nghĩ đó của người nghèo đã làm giảm hiệu quả của các hoạt động xóa đói giảm nghèo. Đồng thời, họ không biết tận dụng những nguồn lực, thể mạnh của bản thân và xã hội để thử tiếp cận với các dịch vụ xã hội, các chương trình hỗ trợ việc làm, các khóa học nghề của nhà nước và chính quyền địa phương. Từ đó dẫn đến việc người nghèo luôn ở trong tình trạng nghèo cả về tri thức và về vật chất tinh thần.

*Thiếu cơ sở hạ tầng kỹ thuật:* một trong những nguyên nhân nghèo đối với nhân dân các tỉnh miền núi là hệ thống cơ sở hạ tầng, vì điều kiện địa lý. Cho nên các vùng khó khăn, vùng nông thôn mà không có đường ô tô thì các dịch vụ, văn

hóa, thương mại, truyền thông và khoa học công nghệ sẽ không vào đến nơi được và bị tách khỏi thế giới bên ngoài, không có đường xá việc ốm đau và học hành của con em người nghèo cũng bị hạn chế không tiếp cận được bệnh viện và trường lớp. Do đó việc thiếu hệ thống cơ sở hạ tầng là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự nghèo đói.

#### **2.1.4. *Mối quan hệ tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo***

Tăng trưởng kinh tế là công cụ mạnh mẽ nhất để giảm nghèo và cải thiện chất lượng cuộc sống ở các nước đang phát triển; theo các nghiên cứu cho thấy tăng trưởng nhanh chóng và bền vững là rất quan trọng đối với đạt được tiến độ các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ ( MDG ) và không chỉ mục tiêu đầu tiên là giảm một nửa tỷ lệ toàn cầu của những người sống dưới 1\$/ngày. Tăng trưởng mạnh và cơ hội việc làm cải thiện động cơ khuyến khích cho hộ gia đình đầu tư con cái tiếp cận được giáo dục, y tế và các dịch vụ bản (làng) trong hoạt động hàng ngày ( nước sạch, điện, ... ). [43]

Mối quan hệ tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo vừa phức tạp vừa đa dạng, mối quan hệ có vai trò quan trọng nhằm xác định chiến lược giảm nghèo thành công. Những mối quan hệ này khá phức tạp được minh họa bằng những xu thế dài hạn ở Châu Á, kể từ thập kỷ 60 cho đến khoảng giữa thập kỷ 90 các nền kinh tế ở Đông Á tăng trưởng nhanh và hầu hết nghèo, đó đã được loại bỏ hoàn toàn ở các nước nền kinh tế công nghiệp hóa mới; trong đó gồm Indonesia, Malaysia và Thái Lan cũng đạt được những bước ấn tượng; về văn bản mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và nghèo đói được tính hai chiều: i) tăng trưởng kinh tế cao, bền vững làm tăng nhu cầu về lao động và tăng lương, giảm nghèo và ii) thu nhập cao tăng năng suất lao động; tạo điều kiện chi tiêu công nhiều hơn cho kết cấu hạ tầng vật chất và hạ tầng xã hội. [17]

Nhiều nhà nghiên cứu kinh tế đã nhấn mạnh vai trò kinh tế cao hơn tăng trưởng để giải quyết vấn đề đói nghèo, điều này đã rút ra kinh của tác phẩm của Jain và Tendulkar (1995 ), Tendulkar ( 1998 ) và Ravallion và Datt 1996. Dollar và Kray 2002 hiển thị dữ liệu từ gần 75 quốc gia hỗ trợ quan điểm cho rằng tốc độ tăng tổng

sản phẩm quốc nội ( GDP ) bình quân đầu người cao hơn và gắn với giảm nghèo nhanh hơn. [31]

Ngược lại, giảm nghèo cũng có tác động đến tăng trưởng kinh tế như giảm nghèo đóng vai trò như một bộ phận cần điều tiết tác động đến tăng trưởng. Về phía người nghèo do thu nhập, và mức sống thấp nên chế độ dinh dưỡng, tình trạng giáo dục và sức khỏe kém khiến cho người nghèo có ít được cơ hội tham gia hoạt động kinh tế và năng suất lao động của họ. Vì vậy, nó sẽ ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đối với nền kinh tế và tăng trưởng kinh tế. Giảm nghèo không đơn thuần chỉ là sự trợ giúp một chiều từ phía tăng trưởng kinh tế đối với những đối tượng khó khăn, mà còn là nhân tố quan trọng tạo ra một mặt bằng tương đối đồng đều cho phát triển, tạo thêm một lực lượng sản xuất dồi dào và bảo đảm sự ổn định cho giai đoạn phát triển kinh tế xã hội tiếp theo. Do đó, giảm nghèo không những là một mục tiêu của tăng trưởng cả trên góc độ xã hội và kinh tế, đồng thời cũng là một điều kiện tiền đề cho tăng trưởng nhanh và bền vững. [15]

Những trong điều kiện khác nhau, tốc độ tăng trưởng tương tự có thể có những tác động rất khác nhau đến nghèo đói, triển vọng việc làm của người nghèo và các chỉ số hơn về con người phát triển. Mức độ tăng trưởng giảm nghèo phụ thuộc vào mức độ người nghèo tham gia vào quá trình tăng trưởng kinh tế và phân phối thu nhập mà họ nhận được. Muốn thực hiện hoạt động giảm nghèo thành công phải có biện pháp cốt lõi để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và bền vững , quan trọng là các chính sách phải kết hợp giữa thúc đẩy tăng trưởng và người nghèo có thể tham gia đầy đủ các cơ hội. Các chính sách thúc đẩy thị trường lao động, giảm bất bình đẳng và tăng cường tín dụng cho hộ. [43]

Tóm lại, tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo là hai phạm trù khác nhau, nhưng có mối quan hệ tác động với nhau trong quá trình phát triển kinh tế -xã hội của một quốc gia. Do vậy, khi xây dựng định hướng phát triển cho mỗi thời kỳ cụ thể đều cần có sự kết hợp đúng đắn giữa vấn đề tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo. Sự kết hợp ngay từ đầu giữa tăng trưởng kinh tế và giải quyết tốt vấn đề giảm nghèo là một trong những nhân tố quan trọng quyết định sự phát triển bền vững.

## 2.2. Sự cần thiết của việc đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo

### 2.2.1. *Đánh giá hiệu quả của hoạt động giảm nghèo*

Hoạt động giảm nghèo phải tiếp cận đến sự tăng trưởng kinh tế vì người nghèo, phát triển xã hội và quản trị tốt theo các hướng tiếp cận này tạo ra cho hiệu quả giảm nghèo được và có mối quan hệ chặt chẽ với nhau như:

#### 2.2.1.1. *Sự tăng trưởng kinh tế vì người nghèo*

Tăng trưởng kinh tế nhanh của quốc gia là một yếu tố quan trọng để giảm được nghèo; theo nhận xét của ngân hàng thế giới, tỷ lệ hộ nghèo có thể giảm được nghèo 1% nếu kinh tế tăng trưởng 1.3% [55], mối quan hệ tăng trưởng và giảm nghèo có liên quan hai chiều với nhau, tăng trưởng kinh tế cao, bền vững sẽ làm tăng nhu cầu về lao động và tăng lương dẫn đến giảm tỷ lệ nghèo.

- *Mối quan hệ giữa tăng trưởng và giảm nghèo*: mối quan hệ tăng trưởng kinh tế và nghèo đói là mối quan hệ hai chiều. Tăng trưởng kinh tế cao, bền vững làm tăng nhu cầu về lao động và tăng lương, giảm nghèo. Thu nhập cao hơn dẫn đến tăng năng suất lao động và tăng trưởng. Tăng trưởng cũng cải thiện được thu nhập của khu vực công và tạo điều kiện chi tiêu công nhiều hơn cho kết cấu hạ tầng vật chất và hạ tầng xã hội, giúp giảm nghèo cũng như nâng cao tiềm lực sản xuất của một nền kinh tế.

- *Các chính sách cho tăng trưởng dựa vào sử dụng lao động*: mặc dù tăng trưởng kinh tế góp phần giảm nghèo, nhưng tăng trưởng dựa vào sử dụng lao động trên diện rộng sẽ có tác động mạnh mẽ hơn. Việc kết hợp giữa quản lý kinh tế vĩ mô lành mạnh và các chính sách khuyến khích tăng trưởng dựa vào việc làm đã chứng tỏ là một biện pháp vì người nghèo tốt. Những chính sách khác thuộc loại này bao gồm những chính sách tạo môi trường thuận lợi cho khu vực tư nhân và những chính sách nhằm tăng cơ hội việc làm và cơ hội tăng thu nhập cho phụ nữ và các nhóm khác nằm ngoài lực lượng lao động chính quy. Tương tự như vậy, các cơ hội tự tạo việc làm cũng góp phần quan trọng vào việc giảm nghèo.

- *Tăng trưởng và sự phát triển khu vực tư nhân*: khu vực tư nhân có thể tham gia vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng vật chất xã hội, kể cả cung cấp các dịch vụ cơ bản sẽ mang lại lợi ích cho người nghèo. Khi vai trò của khu vực tư nhân tăng lên

thì vai trò của chính phủ cần phải chuyển dịch từ vai trò người làm chủ và người sản xuất các hàng hóa và dịch vụ sang vai trò tạo điều kiện và điều tiết để thúc đẩy cạnh tranh, dựa vào thực hiện các thông lệ và tiêu chuẩn công bằng và đảm bảo rằng các dịch vụ thiết yếu đến được với người nghèo.

- *Tăng trưởng và kết cấu hạ tầng*: việc phát triển kết cấu hạ tầng có tác động cả về kinh tế và xã hội. Nó có thể góp phần giảm nghèo một cách gián tiếp bằng cách thúc đẩy tăng trưởng và phát triển, cũng như một cách trực tiếp thông qua tạo việc làm và cải thiện khả năng tiếp cận với các hoạt động kinh tế và các dịch vụ xã hội cơ bản.

- *Tính bền vững về mặt môi trường*: người nghèo ở nông thôn thường buộc phải sống trong những vùng khó khăn và nguy hiểm nơi mà rất cần phải quản lý nguồn lực nhạy cảm này một cách thận trọng để tránh tiếp tục xuống cấp. Người nghèo thành thị phải đương đầu với bệnh tật và tình trạng ốm đau gây ra do mật độ dân cư quá lớn và điều kiện sống bị ô nhiễm. Các chiến lược giảm nghèo cần lồng ghép các chính sách và biện pháp nâng cao chất lượng và hiệu suất của môi trường và các nguồn thiên nhiên. [17]

#### **2.2.1.2. Phát triển xã hội toàn diện**

Tăng trưởng kinh tế phải đi cùng với phát triển xã hội hiệu quả tạo điều kiện cho những nhóm yếu thế trong xã hội được hưởng lợi từ những cơ hội ngày càng lớn mà tăng trưởng đem lại việc đảm bảo cho mức sống của người nghèo ở tất cả các cấp phải nỗ lực phát triển như [17]:

- *Nguồn vốn con người*: thường là tài sản duy nhất của người nghèo và việc phát triển nguồn vốn này có tầm quan trọng cơ bản trong việc giảm nghèo. Xây dựng kỹ năng tiếp cận thị trường, bảo vệ người nghèo khỏi nguy cơ và rủi ro về sức khỏe và xóa bỏ những thông lệ có hại như lao động trẻ em là vấn đề trọng tâm đối với phát triển nguồn vốn con người. Việc bảo đảm tính phù hợp, chất lượng và số lượng của các dịch vụ xã hội là cần thiết để tăng năng suất lao động và tăng sự tham gia của tất cả các thành viên trong xã hội.

- *Chính sách dân số*: mối tương quan giữa quy mô hộ gia đình và người nghèo có mối tương quan chặt chẽ, đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Hầu hết các nước

nhận thức được nhu cầu cần giảm tăng dân số bằng cách dành ưu tiên cao nhất cho (i) đảm bảo giáo dục phổ cập đối với trẻ gái, (ii) cung cấp các dịch vụ y tế sinh sản có khả năng tiếp cận được và (iii) tăng cường cơ hội kinh tế đối với phụ nữ.

- *Giới và phát triển*: việc nâng cao địa vị của phụ nữ giải quyết được một khía cạnh chủ yếu của nghèo đói, mang lại những lợi ích cho kinh tế - xã hội quan trọng qua việc giảm bớt các chi phí y tế, phúc lợi xã hội và hạ thấp hơn tỷ lệ sinh và tỷ lệ tử vong ở bà mẹ và trẻ sơ sinh.

- *Nguồn vốn xã hội*: nghèo thì kết cấu xã hội thường là yếu và các cộng đồng phải đương đầu với xung đột, sự khác biệt mang tính chủ động để thay đổi những quan niệm về sự thấp kém xã hội và tâm lý, để thúc đẩy được ý thức trao quyền và tạo ra những thể chế có sự tham gia của người dân. Có thể gây dựng nguồn vốn xã hội và thúc đẩy một xã hội, mọi tầng lớp xã hội thông qua những luật định chống sự phân biệt đối xử, luật về cải cách ruộng đất, thừa nhận hợp pháp các nhóm sử dụng và các hệ thống tư pháp có khả năng tiếp cận được

- *Bảo trợ xã hội*: gồm một nhóm các chương trình được thiết kế để hỗ trợ các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng nhằm quản lý rủi ro tốt hơn và đảm bảo an toàn về mặt kinh tế. Những chương trình như vậy bao gồm các chính sách nâng cao tính cơ động của lao động và thực thi các tiêu chuẩn lao động. Việc thực hiện hiệu quả các chiến lược và chương trình quản lý rủi ro và tình trạng dễ bị tổn thương có thể đưa người nghèo và những người bị gạt ra khỏi xã hội tham gia vào tăng trưởng và phát triển kinh tế.

### ***2.2.1.3. Quản trị tốt***

- *Cải cách khu vực công*: quản trị tốt đóng vai trò hết sức quan trọng đối với giảm nghèo vì quản trị yếu gây tổn thương rất lớn cho người nghèo. Tính kém hiệu quả, tham nhũng và lãng phí ở khu vực công sẽ làm thiếu hụt các nguồn lực cho các dịch vụ công cơ bản và các chương trình chống nghèo đói. Quản trị tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các chính sách vì người nghèo có sự tham gia đồng thời việc quản lý kinh tế vĩ mô tốt khuyến khích tăng trưởng kinh tế và duy trì ổn định giá cả. Việc quản lý nguồn thu tốt hơn và chi tiêu trên cơ sở xác định các ưu tiên và thực hiện chi tiêu một cách thận trọng, đặc biệt là cho các dịch vụ cơ bản là những vấn

đề thiết yếu. Trong việc cung cấp dịch vụ công, các vấn đề thiếu trách nhiệm giải trình, sự chi phối các nhóm cụ thể ở địa phương, tình trạng tham nhũng tràn lan, các loại hình bất bình đẳng có tính lịch sử và việc thiếu sự tham gia của người nghèo cũng phải được giải quyết để nâng cao mức sống của người nghèo.

- *Quan hệ đối tác với xã hội dân sự*: xã hội dân sự có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quản trị tốt. Rất nhiều các tổ chức phi chính phủ ( NGOs ) trong nước và quốc tế tham gia vào công tác phát triển hoặc vào việc tăng quyền pháp lý của người nghèo. Các tổ chức phi chính phủ cũng đã tham gia sát sao vào việc soạn thảo các chính sách của ADB, đặc biệt là trong lĩnh vực nước, năng lượng, môi trường và bảo trợ xã hội. ADB sẽ tiếp tục hợp tác với các tổ chức phi chính phủ để áp dụng những kinh nghiệm và quan điểm cũng như mạng lưới cơ sở của họ.[15]

### ***2.2.2. Vai trò của hoạt động giảm nghèo trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội***

Việc hoạt động giảm nghèo là bộ phận cấu thành quan trọng của phát triển kinh tế, nếu công tác giảm nghèo ở đâu đạt được hiệu quả cao thì kinh tế - xã hội ở đó phát triển, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung của quốc gia, khu vực.... Nếu như quốc gia nào không giải quyết được vấn đề giảm nghèo thì quốc gia đó luôn ẩn chứa nguy cơ phát triển không bền vững và những hậu quả bất ổn định về chính trị, xã hội sẽ luôn rình rập. Nghèo sẽ làm cho các thành quả đạt được trở nên thiếu bền vững và với thời gian nó tàn phá và làm hỏng đi những thành quả đó.

Do vậy, giảm nghèo có vai trò không nhỏ đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Giảm nghèo đã có tác động mạnh mẽ và sâu sắc đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Cụ thể, giảm nghèo tác động đến các nhân tố ảnh hưởng tích cực và hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của nó nhằm đảm bảo các điều kiện của phát triển kinh tế - xã hội. [15 ].

- *Về nhân tố lực lượng lao động*: những người nghèo là những người có trình độ chuyên môn thấp, kỹ năng lao động sản xuất kém nên; nếu không thực hiện được giảm nghèo đối với bộ phận dân cư nghèo đang chiếm tỉ lệ lớn thì sẽ mất đi năng suất lao động tiềm năng của quá trình phát triển kinh tế xã hội. Giảm nghèo có vai trò đào tạo đội ngũ lao động nghèo trở thành lực lượng lao động có chuyên

môn, tay nghề, kỹ năng lao động sản xuất để bổ sung năng suất lao động cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

- *Về mặt phong tục tập quán, tôn giáo*: giảm nghèo có vai trò làm tiền đề thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nhất là phong tục tập quán của mỗi địa phương mà có nhiều phân biệt khác nhau và mỗi địa phương có nhóm dân cư nghèo, cận nghèo, các giáo dân thuộc các tôn giáo. Nghĩa là giảm nghèo được góp phần khai thác và huy động toàn diện tiềm năng, năng lực sản xuất ở các nhóm người nghèo, hộ nghèo, cận nghèo thuộc các dân tộc thiểu số, các giáo dân để họ có thể chủ động tham gia vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

- *Về mặt văn hóa*: giảm nghèo có vai trò tích cực trong hỗ trợ nâng cao trình độ dân trí, trình độ văn hóa, học vấn cho nhóm người nghèo, hộ nghèo, cận nghèo để họ có điều kiện phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, nâng cao trình độ, cải thiện và phát huy lối sống hướng tới tiếp thu những tinh hoa của văn minh nhân loại để lạc quan, tự tin tham gia tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của dân tộc, trong mỗi địa phương và quốc gia.

Từ đó, giảm nghèo góp phần đảm bảo ổn định chính trị, xã hội; thay đổi tư duy, nhận thức để người nghèo, hộ nghèo hiểu được trách nhiệm và nghĩa vụ của mình trong mục tiêu tăng trưởng kinh tế của quốc gia. Đồng thời xóa đói giảm nghèo còn góp phần nâng cao trình độ chuyên môn tay nghề cho nhóm dân cư nghèo, hộ nghèo để họ trở thành lực lượng lao động có chất lượng, có hiểu biết, có thể phát triển khoa học - công nghệ, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất.

Vấn đề giảm nghèo ở nước CHDCND Lào là vấn đề được Đảng, Nhà nước và các cấp, các ngành cũng như nhiều cơ quan, nhà kinh tế quan tâm nghiên cứu. Từ đầu những năm 2000 đến nay đã có nhiều công trình khoa học, đề tài nghiên cứu, bài viết liên quan đến đề tài giảm nghèo. Để giải quyết nghèo hiện nay, không chỉ ở phạm vi mỗi quốc gia mà nó đã trở thành vấn đề có tính toàn cầu, bởi lẽ đói nghèo không chỉ đơn thuần là vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, mà nó là vấn đề nhân tạo, nhân văn sâu sắc. Các tổ chức, các nhà lãnh đạo và địa phương khác nhau có nhiều mục tiêu và câu hỏi nghiên cứu của luận.

## 2.3. Những vấn đề cơ bản về hiệu quả hoạt động giảm nghèo

### 2.3.1. Lý luận về giảm nghèo và hoạt động giảm nghèo

Theo quan niệm của UNDP, nghèo là sự thiếu hụt so với một mức sống tối thiểu của một quốc gia và nghèo có hai dạng: Nghèo tuyệt đối (absolute poverty) và nghèo tương đối (relative poverty). Nghèo tuyệt đối là tình trạng một bộ phận dân cư không có khả năng thỏa mãn các nhu cầu tối thiểu để duy trì cuộc sống về ăn, ở, vệ sinh, y tế, giáo dục. Nghèo tương đối là tình trạng của một bộ phận dân cư có mức sống dưới mức trung bình của cộng đồng địa phương

Trong tác phẩm nổi tiếng chuyên ngành Kinh tế học và Triết học của K.Marx và Ph.Ăngghen (1860 – 1895) đã viết về tình trạng nghèo khổ và cùng cực của giai cấp vô sản và người lao động khi sống dưới ách thống trị của chủ nghĩa tư bản đã phải bán sức lao động của mình cho chủ tư bản để kiếm sống. Năm 1844 tác phẩm “ Bản thảo kinh tế - Triết học ” [4] của K.Marx và năm 1855 tác phẩm “ Tình cảnh giai cấp lao động ở Anh ” [6] của K.Marx và Ph.Ăngghen. Trong các tác phẩm trên và hàng loạt ấn phẩm khác, các ông đã chỉ rõ sự phân hóa hai cực giàu – nghèo, đó là tích lũy giàu có tốc độ của giai cấp tư sản và tích lũy sự bần cùng cực độ của giai cấp vô sản và người lao động. Do chế độ tư hữu TBCN về TLSX và chế độ áp bức bóc lột của giai cấp tư sản nên người lao động bị trước đoạt hết TLSX rơi vào tình trạng bần cùng buộc phải bán sức lao động để kiếm sống. Trong “ Tuyên ngôn của Đảng Công sản ”[3], “ Lao động thuê và tư bản ”[5], K.Marx và Ph. Ăngghen đã đề cập nhiều lần đến tình trạng đói nghèo của người vô sản, của người lao động làm thuê, nhất là vấn đề lao động bị tổn thương. Về tác phẩm của Lênin đã đưa ra thực trạng của giai cấp công nhân và nông dân “ gửi nông dân nghèo ”, “ Sự phát triển của CNTB ở Nga ”, “ những biến đổi về kinh tế trong đời sống nông dân ” [29]

Về kinh tế học hiện đại có vấn đề về tăng trưởng kinh tế và đói nghèo được đề cập ở nhiều tác phẩm như [20]: Ông Paul.A.Samuelson và William D. Nordhans về “ Kinh tế học ”, Ông W. Rostow về lý thuyết “ Cải cách ”, đường Lorenz xem xét mối quan hệ giữa thu nhập và mức sống hoặc Ông David Begg “ Kinh tế học ” đề cập đến kinh tế học phúc lợi và Ông Joseph E.Stiglitz “ Kinh tế học Công Cộng ”.

Năm 1945, chủ tịch Hồ Chí Minh đã coi đói nghèo là một trong 3 thứ giặc ( giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm ) nên người lãnh đạo đã chỉ đạo “ phải làm cho mọi người ai cũng được ăn no, mặc ấm, ai cũng được học hành ”. Năm 1946 Việt Nam đã từng có công cuộc “ chống giặc đói ”, sang giai đoạn vừa qua xóa đói giảm nghèo đã được toàn xã hội quan tâm giải quyết, tạo cơ hội để người nghèo tiếp cận các dịch vụ sản xuất, góp phần tăng thu nhập, giảm nghèo và khuyến khích làm giàu. [15]

Theo chủ trương của Đảng NDCM Lào phải cơ bản giải quyết đói nghèo trên toàn quốc phấn đấu giảm tỷ lệ đói nghèo còn khoảng 10%, đến năm 2025 đưa nước Lào thoát khỏi tình trạng kém phát triển, trong đó công việc giải quyết giảm nghèo là trọng tâm của sự phát triển kinh tế - xã hội. Để thực hiện được chủ trương của Đảng, Nhà nước đã vận dụng các nguyên tắc và cơ chế kinh tế, các công cụ và quyền hạn của mình để ra các chính sách cụ thể nhằm tác động vào các chủ thể và chỉ đạo công tác phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, trong đó khái niệm về chính sách xóa đói giảm nghèo được thể hiện rõ trong các chính sách xóa đói giảm nghèo ở nước CHDCND Lào. Việc ban hành các chính sách giảm nghèo của Nhà nước đầu tiên là dựa vào các chủ trương đường lối của Đảng, quan điểm và mục tiêu của Nhà nước, dựa vào nhu cầu thực tiễn của nhân dân ở cơ sở địa phương nhất là người nghèo. Trong nội dung của chính sách sẽ bao gồm mục đích, mục tiêu, đối tượng giải quyết và chủ thể tổ chức thực hiện chính sách, các phương pháp thực hiện, nguồn nhân lực và nguồn vốn v.v...[95]

### ***2.3.2. Chính sách về giảm nghèo và hoạt động giảm nghèo***

Chính sách xóa đói giảm nghèo là thể hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước trong việc xóa đói giảm nghèo cho các đối tượng thuộc diện nghèo đói và xác định các công việc, nhiệm vụ, các chỉ tiêu cụ thể để tiến hành giải quyết các vấn đề vướng mắc, khó khăn, thiếu thốn mà người nghèo không thể tự giải quyết được, đồng thời tạo mọi điều kiện thuận lợi về một số mặt cần thiết như đất canh tác và đất xây nhà ở, hỗ trợ nguồn tín dụng cho đối tượng nghèo vay làm kinh doanh, đào tạo nghề và sản xuất, hỗ trợ về hệ thống cơ sở kỹ thuật, trường học, trạm xá, thủy lợi và hệ thống điện nước v.v....

*Chính sách hiệu quả hoạt động giảm nghèo là tổng thể các quan điểm, tư tưởng, các giải pháp và công cụ mà Nhà nước sử dụng để tác động lên các chủ thể v.v...nhằm giải quyết vấn đề đói nghèo. Chính sách xóa đói giảm nghèo có thể là những quy định chung của Chính phủ có tác động đến các đối tượng điều tiết trên phạm vi toàn quốc hoặc các quy định của Nhà nước dành riêng cho các vùng, các khu vực có tính đặc thù hoặc do chính quyền địa phương cụ thể hóa các quy định của Nhà nước và điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện riêng của địa phương.*

Theo khái niệm trên về chính sách giảm nghèo, công tác chính sách giảm nghèo bền vững phải căn cứ vào tiêu chí như sau:

( 1 ) Thu nhập thực tế của người nghèo, hộ nghèo được cải thiện, vượt qua chuẩn nghèo, hạn chế tối đa tình trạng tái nghèo về thu nhập, nếu gặp rủi ro hoặc sự thay đổi của chuẩn nghèo.

( 2 ) Được tạo cơ hội và có khả năng tiếp cận đầy đủ với các nguồn lực sản xuất được xã hội tạo ra, các dịch vụ hỗ trợ người nghèo, được quyền tham gia và có tiếng nói của mình đối với các hoạt động lập kế hoạch phát triển kinh tế, giảm nghèo cho bản thân và địa phương.

( 3 ) Được trang bị một số điều kiện “tối thiểu” để có khả năng tránh được tình trạng tái nghèo khi gặp phải những rủi ro khách quan như thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh.... Hoặc sự thay đổi của chuẩn nghèo.

( 4 ) Được đảm bảo tiếp cận bình đẳng về giáo dục dạy nghề và chăm sóc sức khỏe người nghèo, người mới thoát nghèo và con em họ có được kiến thức, kinh nghiệm làm ăn, tay nghề nhằm tạo ra thu nhập ổn định trong cuộc sống.

Các chính sách giảm nghèo có thể thay đổi theo từng giai đoạn để phù hợp với tình hình thực tế nhưng về cơ bản, các chính sách nhằm dẫn tới mục tiêu chung sau: Chính sách giảm nghèo đóng vai trò quan trọng trong hệ thống chính sách, an sinh xã hội của các nước. Nó phải góp phần đảm bảo an sinh xã hội lâu dài và bền vững, giảm bớt khoảng cách giàu nghèo, là cơ sở để phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng.

Với các mục tiêu chi tiết hơn, các chính sách giảm nghèo cần:

- Hỗ trợ giáo dục: đây là chính sách được đưa ra liên tục, xuyên suốt và có mặt ở hầu hết tất cả các nước. Việc miễn giảm học phí, tặng học bổng học sinh nghèo vượt khó đã được thực hiện giúp tạo điều kiện cho con em người nghèo được tiếp cận với giáo dục từ sớm.

- Hỗ trợ y tế: bên cạnh việc xây dựng cơ sở hạ tầng như xây trạm xã, bệnh viện tại các khu vực miền núi, nghèo thì các hoạt động hỗ trợ cấp bảo hiểm y tế, thăm khám sức khỏe miễn phí định kỳ, phổ biến chương trình tiêm chủng, hướng dẫn phòng tránh dịch bệnh,... cũng cần được thực hiện liên tục, duy trì.

- Hỗ trợ tín dụng: vốn là yêu cầu quan trọng cho người nghèo có cơ hội chi trả cho các khoản học hỏi, đầu tư trang thiết bị,... để canh tác, làm việc,... nhưng họ luôn thiếu tiền. Cho nên việc hỗ trợ tín dụng luôn luôn là điều quan trọng cần có trong các chính sách. Bên cạnh, việc đưa ra các gói tín dụng thì cần phải giúp đỡ người dân tiếp cận và hướng dẫn họ có thể sử dụng nguồn tín dụng hiệu quả, hợp lý tùy theo tình hình thực tế.

- Hỗ trợ các phương tiện sản xuất như vật nuôi, cây giống, đất sản xuất, tư liệu sản xuất,...

- Đầu tư cơ sở hạ tầng: vấn đề điện, đường giao thông, trường học, nước sạch, nhà ở và các dịch vụ công cộng là cần thiết để tạo môi trường phát triển tốt và nâng cao chất lượng đời sống tại các khu vực còn nghèo đói;

- Hỗ trợ ngành nghề: đào tạo ngành nghề giúp nâng cao kiến thức và tay nghề của người lao động, giúp họ có thể cạnh tranh tốt hơn, có nhiều cơ hội việc làm hấp dẫn hơn. Phụ thuộc theo khả năng, họ có thể tham gia tự sản xuất hoặc tiến vào lực lượng lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, các ngành dịch vụ như du lịch, nhà hàng, khách sạn,...

- Phát triển thương mại: các hoạt động xây chợ, mở chợ phiên giúp kích cầu và cũng là nơi để bà con giới thiệu các sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Đồng thời các hoạt động này giúp người nghèo có thể tiếp cận với các mặt hàng tiêu dùng dễ dàng hơn.

### ***2.3.3. Chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách nhà nước CHDCND Lào về hoạt động giảm nghèo***

Trong đó, khái niệm về chính sách giảm nghèo được thể hiện rõ trong các chính sách giảm nghèo ở các tỉnh trong nước CHDCND Lào. Việc ban hành các chính sách giảm nghèo của Nhà nước đầu tiên là dựa vào các chủ trương đường lối của Đảng, quan điểm và mục tiêu của Nhà nước, dựa vào nhu cầu thực tiễn của nhân dân ở cơ sở địa phương nhất là người nghèo. Trong nội dung của chính sách sẽ bao gồm mục đích, mục tiêu, đối tượng giải quyết và chủ thể tổ chức thực hiện chính sách, các phương pháp thực hiện, nguồn nhân lực và nguồn vốn v.v... Đối với các tỉnh miền núi phía bắc Lào việc ban hành chính sách giảm nghèo càng chú trọng các điều kiện và hoàn cảnh thực tiễn của địa phương, đồng thời phù hợp với tính đặc thù riêng, phong tục tập quán, văn hóa xã hội và địa lý khí hậu của miền núi. Các chính sách giảm nghèo phải đảm bảo tính phù hợp, tính thực thi cao, toàn diện và có tính chất pháp lệnh. Chủ thể chính sách giảm nghèo là văn phòng Chính phủ, Bộ kế hoạch và Đầu tư, Bộ tài chính, Ngân hàng Nhà nước và các bộ phận có liên quan từ trung ương đến tỉnh, huyện và bản. Đối tượng chính sách là người nghèo ở các tỉnh miền núi.

Chính sách giảm nghèo tại nước CHDCND Lào phải bao hàm nhiều chính sách để giải quyết cụ thể nhu cầu của người nghèo, đó là tùy thuộc vào nguyên nhân nghèo để có những chính sách cụ thể giải quyết đó là: Chính sách tài chính tín dụng cho người nghèo, chính sách đất đai, chính sách phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn, chính sách phát triển giáo dục và đào tạo, y tế và môi trường, chính sách phát triển cơ cấu hạ tầng kỹ thuật v.v... Mỗi chính sách đều nhằm vào một mục tiêu riêng để giải quyết tình trạng nghèo tại nước CHDCND Lào. Liên quan với các chính sách trên là các Bộ, ngành, cơ quan Nhà nước từ trung ương đến địa phương và các tổ chức quốc tế. Các bộ phận sẽ tác động qua lại lẫn nhau để phối hợp và phân chia trách nhiệm và nhiệm vụ cho nhau thúc đẩy nhau tổ chức thực hiện chính sách với hiệu quả cao. Việc giảm nghèo có vai trò hết sức quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước cũng như sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội của Lào, nó quyết định sự hoàn thành sứ mệnh của Đảng CMND Lào về việc đưa

nước CHDCND Lào thoát khỏi tình trạng kém phát triển vào năm 2025, để tiến tới mục đích xây nước Lào dân giàu nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh.

Đảng và Nhà nước CHDCND Lào đã có các Nghị định, Quyết định về hoạt động giảm nghèo như sau:

Thủ Tướng Chính phủ CHDCND Lào (2001), Sắc lệnh hướng dẫn về việc lập kế hoạch XĐGN số 010/TTg [89]

Thủ tướng Chính phủ CHDCND Lào (2003), Nghị định số 82/TTg quy định về quy chế quản lý và đào tạo cán bộ. [91]

Thủ tướng Chính phủ CHDCND Lào (2004), Chiến lược tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo của CHDCND Lào đến năm 2020. [92]

Thủ Tướng Chính phủ CHDCND Lào (2006), Nghị định về Quỹ xóa đói giảm nghèo số 222/TTg. [93]

Thủ Tướng Chính phủ CHDCND Lào (2007), Sắc lệnh hướng dẫn về việc xây bản và cụm bản phát triển, số 09/TTg. [94]

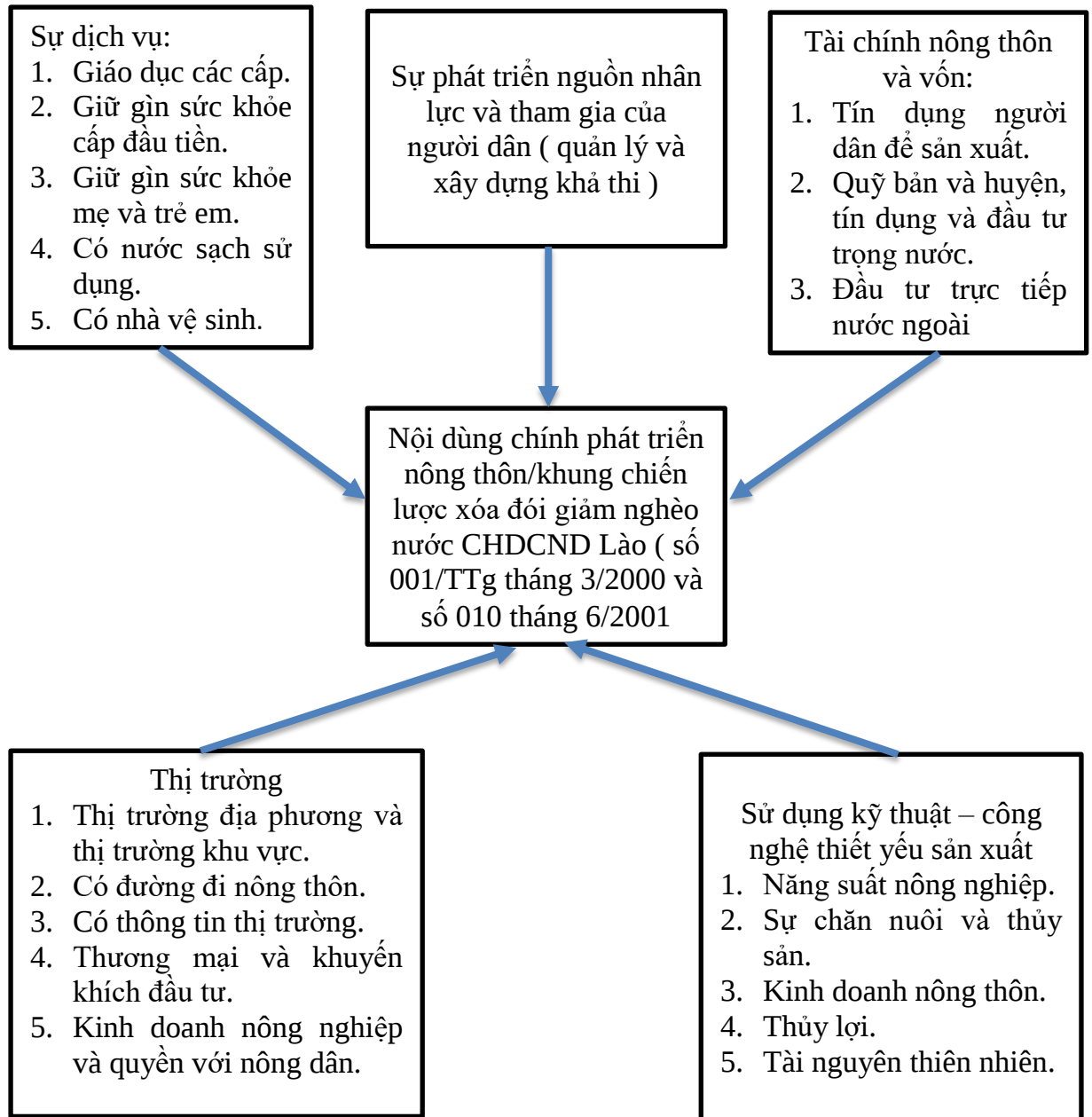
Thủ tướng Chính phủ CHDCND Lào (2009), Nghị định số 309/TTg Về Nghị định về quy định chuẩn nghèo và tiêu chuẩn phát triển. [95]

Thủ tướng Chính phủ CHDCND Lào (2011), Nghị định số 285/TTg Thủ Tướng Chính phủ CHDCND Lào (2009), Nghị định về quy định chuẩn nghèo và tiêu chuẩn phát triển. [88]

Bộ Trưởng Bộ Y tế CHDCND Lào (2008), Quyết định về quỹ bảo hiểm sức khỏe đối với người nghèo, số 428/BYT. [83]

Ngày 1 tháng 8 năm 2018 Chủ tịch nước đã có nghị định số 204/CTN về pháp luật về phân bố đất và nghề nghiệp cho người dân.

Vấn đề việc giảm nghèo là mục tiêu lớn nhất mà Đảng và Nhà nước mong muốn, ngay cả những người nghèo cũng mong muốn như vậy. Hiểu và giải thích ý nghĩa theo từ bền vững đó là sự tồn tại của con người với những điều kiện sống bình thường cần thiết được hưởng, không chịu tác động bởi các điều kiện khác làm cho cuộc sống bấp bênh, rủi ro. Vậy muốn nâng cao hiệu quả giảm nghèo phải có đầy đủ các chính sách hoạt động giảm nghèo và triển khai chính sách đúng hướng.



*Nguồn: Ban phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo*

**Hình 2.1. Chiến lược phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo**

#### **2.4. Các tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo**

Để đạt được hiệu quả cho việc hoạt động giảm nghèo là một vấn đề quan trọng và sự quan tâm đáng kể của cả các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách ở các quốc gia. Để đánh giá kết quả đạt những vấn đề này, các quốc gia thường sử dụng chỉ số về kinh tế, xã hội, môi trường về tình trạng nghèo. Những chỉ số này được xem xét định tính mà còn rất coi trọng đánh giá định lượng và chỉ ra lợi ích

của các giải pháp cho việc nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo. Dưới đây là các tiêu chí chủ yếu có thể vận dụng vào thực tiễn tại nước CHDCND Lào nói riêng và các quốc gia nói chung.

#### ***2.4.1. Nhóm tiêu chí tiếp cận dưới góc độ nghèo đơn chiều***

Tiêu chí này được đánh giá bằng thu nhập hay bằng mức chi tiêu của hộ gia đình về sinh hoạt mỗi ngày. Nếu mức chi tiêu cho đời sống của các hộ nghèo ngày càng tăng lên thì đó là kết quả của nỗ lực hiệu quả giảm nghèo. Về tiêu chí này có thể xem xét được cả về giá trị và hiện vật như: về giá trị, nó được xác định dựa vào mức gia tăng của tổng chi tiêu bình quân của hộ nghèo. Về hiện vật, được đo bằng mức độ gia tăng chất lượng bữa ăn, mua sắm nhà cửa, phương tiện đi lại....Nếu tỷ lệ hộ nghèo trong tổng số cả nước đã giảm xuống đạt được theo mục tiêu, vùng nghèo được giảm liên tục duy trì qua các năm, nó thể hiện đạt được hiệu quả của các chính sách về giảm nghèo.

#### ***2.4.2. Nhóm tiêu chí tiếp cận dưới góc độ nghèo đa chiều***

Nhóm tiêu chí này được đánh giá theo tình trạng của hộ gia đình có cơ hội tiếp cận với dịch vụ cơ bản xã hội. Nếu tỷ lệ hộ nghèo trong tổng số quốc gia giảm xuống và an ninh lương thực của hộ nghèo, vùng nghèo được liên tục duy trì qua các năm thì các giải pháp giảm nghèo đạt được kết quả qua các chỉ số về y tế, sức khỏe, giáo dục, các tiếp cận về mức sống sinh hoạt của hộ gia đình có được nâng cao. Nếu chỉ số năm đến trường của trẻ em mà tăng lên, chủ hộ có học xong trung học cơ sở, các hộ nghèo nghèo được chăm sóc tốt về khám chữa bệnh, tỷ lệ tử vong của trẻ em đã giảm xuống qua các năm, tuổi thọ của họ tăng lên; qua các chỉ số này đã tăng lên thì đây là chính hiệu quả hoạt động giảm nghèo. Nếu các sinh hoạt văn hóa, xã hội ở các vùng nghèo ngày càng được cải thiện theo hướng tiến bộ, văn minh thì đây cũng sự đóng góp cho việc hoạt động giảm nghèo đạt được kết quả.

Việc đánh giá mức độ đạt được tiếp cận với nghèo đa chiều có thể sử dụng số của MPI như: giáo dục, y tế và mức sống. Nếu các chỉ số này tăng lên qua các năm thì tính hiệu quả cho việc hoạt động giảm nghèo.

### **2.4.3. Nhóm tiêu chí tiếp cận dưới góc độ giảm nghèo bền vững**

Tiêu chí này được đánh giá bằng mức độ đạt được của các tài sản gồm tài sản tự nhiên, tài sản vật chất, tài sản tài chính và việc sử dụng các tài sản này có bị lãng phí, có hiệu quả hay không. Các hộ nghèo có góp phần thúc đẩy và duy trì liên tục mức tăng trưởng kinh tế của tỉnh hay quốc gia hay không. Trình độ của nền kinh tế có ngày càng cao hơn, có theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức và kinh tế số, có góp phần triển khai cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư hay không và ở mức nào. Cơ cấu kinh tế ở các cấp (huyện, tỉnh và quốc gia) có được chuyển dịch theo hướng tiến bộ hay không.

Nếu có tốc độ tăng nhanh ở tất cả các chỉ tiêu này thì đó là kết quả của các giải pháp phù hợp và thiết thực và ngược lại. Ví dụ, quy mô tài sản tái chính như vốn đầu tư cho hoạt động sinh kế (sản xuất, kinh doanh) của hộ nghèo nếu được duy trì liên tục và có sự tăng trưởng theo thời gian nhiều năm thì đó là tín hiệu cho thấy khả năng việc làm của người lao động trong hộ được đảm bảo tốt hơn so với nếu không có sự gia tăng hoặc thậm chí suy giảm về quy mô vốn.

## **2.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động giảm nghèo**

### **2.5.1. Yếu tố về tăng trưởng kinh tế**

Tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần để giảm nghèo, nhất là tăng trưởng kinh tế cao, ổn định và dài hạn thì nhà nước mới có sức mạnh vật chất để thực hiện chương trình giảm nghèo. Thực tế ở nhiều nước cho thấy, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao đã tác động tích cực đến tỷ lệ nghèo. Ví dụ, trong những năm 1990, các quốc gia Đông Á đạt tốc độ tăng trưởng cao ( 6,4% ) và tốc độ giảm nghèo là 6,8%. Nếu không có tăng trưởng kinh tế hoặc tăng trưởng kinh tế chậm, thì Nhà nước sẽ không có nhiều nguồn lực để thực hiện các chính sách giảm nghèo.

Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế mới chỉ là điều kiện cần, không phải là điều kiện đủ giảm nghèo. Thực tế cho thấy, một số những quốc gia có mức tăng trưởng kinh tế và thu nhập bình quân đầu người cao hơn, nhưng kết quả giảm nghèo lại kém hiệu quả hơn. Ngược lại, có những quốc gia thu nhập bình quân đầu người thấp hơn, những thành tựu giảm nghèo lại tốt hơn.

Như vậy, để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế phải quan tâm đến chính sách cho người nghèo vay vốn với lãi suất ưu đãi, đào tạo nghề cho người nghèo, phát triển kết quả hạ tầng cho vùng nghèo, tạo cơ hội cho người nghèo tham gia vào các hoạt động kinh tế.....góp phần làm tăng năng lực sản xuất ( tăng vốn đầu tư, tăng trình độ nhân lực, tăng kết cấu hạ tầng cho phát triển sản xuất ...), tăng cơ hội việc làm cho người nghèo, vùng nghèo.

### **2.5.2. Yếu tố về thể chế**

Công tác hoạt động giảm nghèo phụ thuộc vào năng lực bộ máy nhà nước; Nhà nước phải xây dựng thể chế và thực hiện vai trò quản lý. Nhất là những biện pháp thực hiện và thực thi của hệ thống pháp luật các cấp, có bộ máy ít quan liêu, tham nhũng, đồng thời tạo điều kiện cho người nghèo có thể rút khỏi bản thân từ tình trạng nghèo.

- *Vai trò quản lý nhà nước về hoạt động giảm nghèo:* vai trò của quản lý nhà nước về giảm nghèo chính là làm cho số người nghèo giảm đi ổn định, trong thời gian dài và tạo điều kiện cho họ dần dần trở nên giàu có. Nhà nước dùng các chính sách kinh tế - xã hội nhằm thực hiện mục tiêu giảm nghèo. Để thực hiện mục tiêu giảm nghèo, việc thực hiện chính sách giảm nghèo cần tập trung vào đổi mới hệ thống cơ chế, chính sách theo hướng tập trung, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, kém hiệu quả. Những chính sách vĩ mô của nhà nước có tác động không nhỏ đến việc giải quyết tình trạng nghèo. Nhìn chung, ở tất cả các nước trên thế giới mỗi một chính sách kinh tế đều nhằm mục tiêu phát triển xã hội, song mặt trái của các chính sách này cũng gây ra những cản trở không nhỏ đến việc thực hiện những mục tiêu xã hội. Như vậy, giải quyết vấn đề nghèo là một trong những vai trò điều tiết nền kinh tế của nhà nước thể hiện qua việc nhà nước xây dựng một hệ thống các chính sách nhằm hỗ trợ cho người nghèo.

- *Vai trò định ra các chính sách hỗ trợ người nghèo:* Nhà nước xây dựng các cơ chế, chính sách để thực hiện các hoạt động giảm nghèo bền vững, phù hợp như: Hỗ trợ về tài chính, tạo việc làm, đào tạo cho đội ngũ lao động nghèo trở thành lực lượng lao động có chuyên môn, tay nghề, nâng cao chất lượng cuộc sống cho bộ

phần dân cư nghèo, đảm bảo cho nền kinh tế ổn định và phát triển trên diện rộng với chất lượng cao hơn.

### **2.5.3. Yếu tố về nguồn lực trong việc hoạt động giảm nghèo**

- *Nguồn lực về lao động ( nguồn nhân lực )*. Trong các nguồn lực thì nguồn nhân lực được xem là một trong những nguồn lực quan trọng nhất trong việc quá trình giảm nghèo đạt được hiệu quả; bởi vì nguồn nhân lực là nguồn lực sống duy nhất có thể sử dụng và kiểm soát các nguồn lực khác, có thể khai thác tối đa khả năng, năng suất và hiệu quả của nguồn này.

- *Nguồn vốn ( nguồn tài chính )*. Có tác động trực tiếp và gián tiếp đến các đối tượng đặc biệt là người nghèo, hộ nghèo và hướng tới giải quyết vấn đề nghèo trong một phạm vi không gian và thời gian rộng hơn. Do đó, nguồn vốn để phục vụ cho hoạt động này là không nhỏ. Nguồn vốn chính mà thực hiện trong việc hoạt động giảm nghèo có các nguồn như: ngân sách nhà nước, nguồn vốn viện trợ ( ODA ), nguồn vốn huy động từ các doanh nghiệp và huy động từ nhân dân.

- *Nguồn lực về tài nguyên thiên nhiên*: là tất cả các nguồn lực tự nhiên, bao gồm đất đai, không khí, nước, các loại năng lượng và những khoáng sản trong lòng đất. Con người có thể khai thác và sử dụng những lợi ích do tài nguyên thiên nhiên ban tặng để thỏa mãn các nhu cầu đa dạng của mình; tài nguyên thiên nhiên là một nguồn lực quan trọng đến quá trình sản xuất. Nếu không có tài nguyên thì sẽ không có sản xuất và cũng không có con người tồn tại. Tuy nhiên, việc tăng trưởng kinh tế và việc giảm nghèo, tài nguyên thiên nhiên mới là chỉ điều kiện quan trọng. Nó chỉ trở thành sức mạnh khi con người biết khai thác và sử dụng có hiệu quả.

- *Nguồn lực khoa học công nghệ*: Khoa học công nghệ là một trong những nguồn lực quyết định sự phát triển kinh tế - xã hội phụ thuộc chủ yếu vào vốn, lao động và tài nguyên. Khoa học công nghệ tác động đến nguồn lực sản xuất được mở rộng khả năng phát hiện, khai thác và sử dụng có hiệu quả là biến đổi cơ cấu lao động, hiện đại hóa các khâu trung gian như giao thông, vận tải, thông tin. Khoa học công nghệ góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa, tạo điều kiện cho các nước phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế vào.

#### **2.5.4. Bản thân hộ nghèo**

Hộ nghèo và người nghèo nói chung vừa là chủ thể và là khách thể của quá trình giảm nghèo, đòi hỏi bản thân hộ nghèo và cộng đồng người nghèo phải ý thức được ý nghĩa then chốt, tầm quan trọng cũng như nội dung của việc thoát nghèo. Từ sự hỗ trợ của Nhà nước, của cộng đồng cần phải có sự chủ động, tính tích cực của hộ nghèo được thể hiện thông qua ý thức vươn lên tự thoát nghèo của họ. Nếu không có sự chủ động này thì mọi sự hỗ trợ từ bên ngoài cho giảm nghèo sẽ không đạt hiệu quả, thậm chí còn có tác dụng tiêu cực đó là tạo ra tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ, thụ động trong vươn lên thoát nghèo.

Tuy nhiên, do đặc điểm các hộ nông dân nghèo thường tập trung ở những vùng sâu, vùng khó khăn, lại mang nhiều tư tưởng cổ hủ, lạc hậu, chậm đổi mới nên để họ tự giác ý thức trong việc giảm nghèo là rất khó khăn và lâu dài. Do vậy, cần phải có những chính sách phù hợp, kết hợp với việc tuyên truyền, vận động các hộ nông dân nghèo tập trung các nguồn lực của bản thân bao gồm đất đai, lao động, tiền vốn và các yếu tố khác như các phong tục, tập quán, bản sắc văn hoá, v.v., chủ động tiếp nhận và sử dụng hiệu quả sự hỗ trợ của Nhà nước, của cộng đồng để tạo ra nội lực vươn lên thoát nghèo, không bị tái nghèo.

#### **2.5.5. Yếu tố về chương trình đề án về chính sách**

*Chính sách tín dụng:* các chính sách tín dụng trực tiếp cho hộ nghèo được thực hiện chủ yếu thông qua Ngân hàng chính sách. Bên cạnh các chương trình tín dụng trực tiếp cho giảm nghèo, các chương trình tín dụng khác phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn cũng đã góp phần thúc đẩy quá trình giảm nghèo; Chương trình vay vốn tín dụng ưu đãi đầu tư kiên cố hóa kênh mương, đường giao thông nông thôn, hạ tầng nuôi trồng thủy sản, làng nghề.

*Đào tạo dạy nghề, tạo việc làm:* thực hiện tốt chính sách đào tạo nghề cho lao động nông thôn, nhất là lao động nghèo; ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở trường, lớp học, thiết bị, đào tạo giáo viên dạy nghề; gắn dạy nghề với tạo việc làm đối với lao động nghèo. Mở rộng diện áp dụng chính sách hỗ trợ xuất khẩu lao động đối với lao động nghèo trên cả nước.

*Về chính sách y tế, chăm sóc sức khỏe:* ngân sách nhà nước đã thực hiện hỗ trợ khám chữa bệnh đối với người nghèo thông qua Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo. Luật bảo hiểm y tế quy định Nhà nước hỗ trợ mua bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cận nghèo, trong đó hỗ trợ 100% cho người nghèo, 50% cho người cận nghèo.

*Về chính sách trợ giúp pháp lý và hỗ trợ thông tin:* chính quyền địa phương cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho các đối tượng thụ hưởng chính sách theo các hình thức trợ giúp pháp lý như: Tư vấn pháp luật; Tham gia tố tụng; Đại diện ngoài tố tụng và các hình thức khác theo quy định của pháp luật về trợ giúp pháp lý. Tổ chức các đợt trợ giúp pháp lý lưu động về các xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn. Thành lập, củng cố và tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ trợ giúp pháp lý. Thông tin, truyền thông, phổ biến các chế độ, chính sách, quy định của pháp luật đến với người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và các chương trình, chính sách giảm nghèo bền vững.

Tăng cường năng lực cho tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý, thành viên Ban chủ nhiệm Câu lạc bộ trợ giúp pháp lý..

## **2.6. Kinh nghiệm giảm nghèo của một số nước trên thế giới và bài học cho nước CHDCND Lào**

### **2.6.1. Kinh nghiệm xóa đói giảm nghèo ở Trung Quốc**

Trung Quốc đã có những thành công trong việc giải quyết nghèo khổ của nhân dân và đã thực hiện từ năm 1978 đã đưa ra các chính sách và đạt được kết quả như sau:

- Giai đoạn (1978-1985): thực hiện cải cách cơ cấu đẩy mạnh công tác giảm nghèo, trong giai đoạn này Trung quốc đã thực hiện các cải cách về đất nông nghiệp, hệ thống giá sản phẩm nông nghiệp, nhằm phát triển công nghiệp ở vùng nông thôn theo hướng phát triển kinh tế mới để giải quyết được giảm nghèo đạt được kết quả. Đầu tiên Trung Quốc đã thực hiện cách chính sách để thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng song song với mang lại lợi ích cho người nghèo như: can thiệp các thị trường để nâng cao giá nông nghiệp cho tăng lên; chuyển cơ cấu sản xuất nông nghiệp cho được năng suất cao theo hướng nâng cao giá trị, nâng cao lao

động phi nông nghiệp ở vùng nông thôn cho hiệu quả có thể cạnh tranh được, đây là một cách tạo điều kiện cho người nghèo có thể thoát được tình trạng nghèo bước vào người trung bình và góp phần giảm được tỷ lệ nghèo vùng nông thôn.

- Giai đoạn (1986–1993): phát triển kinh tế trên quy mô lớn theo định hướng giảm được nghèo; Trung Quốc đã xác định vùng nghèo trong phạm vi quốc gia để chính phủ đã hỗ trợ trực tiếp trong việc đầu tư và đưa ra các chương trình như sau: i) Có một phần quỹ tiền hỗ trợ trực tiếp bằng đưa tiền cho họ để họ sử dụng hoạt động sống từ chính quyền trung ương đến địa phương, ii) Tạo cơ hội cho người lao động ( người nghèo ) giúp đỡ việc xây dựng cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội thay thế lương thực, iii) Cho hộ nghèo có thể tiếp cận được tín dụng của nhà nước với điều kiện và tiềm năng của hộ nghèo. Những chương trình đó đều chú trọng đến việc giúp đỡ cho người nghèo và hộ nghèo cho họ có năng lực thoát được nghèo và đặt biệt hộ gia đình có phụ nữ làm chủ hộ và có người tàn tật.

- Giai đoạn (1994–2000): giải quyết được các về đề hoạt động giảm nghèo; chính phủ đã quan tâm đến vấn đề khó khăn trong việc hoạt động xóa đói giảm nghèo, tập trung các việc đó để cải thiện cho phù hợp với điều kiện và đặt biệt là sản xuất nông nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng và các dịch vụ xã hội cho người nghèo có thể tiếp cận được và tăng cường sự tham gia của cộng đồng quốc tế và cấp chính quyền trong việc nỗ lực xóa đói giảm nghèo. Các chính sách cụ thể đã được triển khai như: tăng cường huy động và tổ chức tất cả thành phần xã hội tham gia hỗ trợ hộ nghèo, khuyến khích hợp tác giữa khu vực Đông và Tây trong việc hoạt động giảm nghèo và có chính sách hỗ trợ người nghèo di cư, chuyển lao động không có việc làm từ vùng nông thôn đến thành thị; thực hiện việc giảm nghèo kết hợp với bảo vệ môi trường sinh thái và kế hoạch hóa gia đình; thu hút được vốn đầu tư từ quốc tế để hỗ trợ người nghèo. Đặt biệt Trung Quốc đã nâng cao hiệu quả việc đầu tư cho người nghèo theo hướng giảm nghèo. Theo kinh nghiệm của Trung quốc đã thực hiện theo mô hình cuốn chiếu trên cơ sở đúng đối tượng hỗ trợ: chính phủ đã xác định các vùng nghèo theo khu vực của huyện và tỉnh; trong các khu vực đó chính phủ đã giúp cho việc phân cấp hỗ trợ thuận lợi.[11]

Từ năm 1986-2000 có đạt được kết quả to lớn, từ 200 triệu người nghèo dân toàn quốc giảm xuống còn 30 triệu ( khoảng 3% dân số nông thôn năm 2000 ) do chính sách của Nhà nước đã tạo điều kiện sản xuất và hoạt động được cải thiện như tăng thêm được 99,15 triệu ha trồng đất cho vùng người nghèo; giải quyết được 77,25 triệu người và 83,98 triệu động vật không còn thiếu nước uống; bản nghèo có thể tiếp cận được điện sử dụng 95,5%, có đường sử dụng cả trên 89%, tiếp cận được viễn thông chiếm 69%, có thể tăng giá trị năng suất nông nghiệp ở các vùng nghèo được 54% và tăng thu nhập và tài chính cho vùng nghèo bình quân 12.9%.

Năm 2001 Chính phủ Trung Quốc đã xây dựng khung giảm nghèo toàn quốc trong giai đoạn 2001-2010, xác định hoạt động giảm nghèo trong 150 nghìn thôn nghèo chiếm 70%; còn lại 30% của người nghèo không sống ở thôn. Đa phần bản nghèo tập trung ở miền Trung và miền Tây; trong chiến lược và mục tiêu của chính phủ đến năm 2010 giải quyết xóa hết các thôn nghèo nhưng khi đến năm 2009 vẫn chưa đạt được; còn khoảng 35 triệu người nghèo và nhiều nông thôn nằm ở vùng sâu – vùng xa chưa thoát nghèo được ( chuẩn nghèo của Trung Quốc là 1.196 tệ/năm, tương đương 175 USD/năm ).[16]

Năm 2007, Trung Quốc áp dụng chương trình trợ cấp xã hội tối thiểu nông thôn đối với hộ nghèo. Đối với những hộ nông dân nghèo có khả năng lao động thì nhà nước vừa trợ cấp, vừa đào tạo. Đối với người nghèo không còn khả năng lao động thì hỗ trợ tiền ăn.

Theo kinh nghiệm của Trung quốc về giảm nghèo; Trung Quốc đã xây dựng mô hình năng suất sản xuất nông nghiệp để nâng cao thu nhập cho người nghèo; những chương trình của chú ý về sinh thái, ý tượng lại của người nghèo và có quy định biện pháp như: chung tay xây dựng giữa nhà nước và người dân; nhà nước cung cấp vật liệu sản xuất và vốn để đầu tư nhưng người dân phải đóng góp bằng sức lao động; cho quyền người dân có thể tự lựa chọn làm; mở rộng cho người dân có thể tiếp cận được trường học và trạm y tế; các giải pháp mà Trung Quốc đã áp dụng cụ thể sau đây:

Thứ nhất: hoạt động xóa đói giảm nghèo từng nông thôn tập trung 10-20 nghìn thôn/năm; cải thiện cơ sở hạ tầng ( đường xá, điện, nước sinh hoạt ); cải thiện

năng suất sản xuất cho được hiệu quả cao lên và đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt tối thiểu.

Thứ hai: nâng cao công nghệ các ngành nghề đặc trưng mỗi địa phương: hỗ trợ sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của nông thôn. Các doanh nghiệp có được tham gia trong chương trình giảm nghèo và biết sử dụng nguồn tài nguyên cho phù hợp với tình trạng và nhà nước đảm bảo giá hàng hóa cho sản phẩm ở nông thôn.

Thứ ba: nâng cao năng suất lao động nhằm nâng cao kỹ năng của người dân có thể giúp người dân có cơ hội tìm việc làm ở thành thị và cung cấp các thông tin cho người dân có thể tiếp cận được.

Thứ tư: Trung Quốc còn đã áp dụng giúp đỡ, hỗ trợ các xã hội vùng xa – vùng sâu sang khu vực có thuận lợi hơn, có diện tích làm ăn và cung cấp các cơ sở vật liệu cơ bản.[16]

#### ***2.6.2. Kinh nghiệm giảm nghèo ở Thái Lan***

Thái Lan là một đất nước cùng trong khu vực Đông Nam Á, một nước dựa vào nông nghiệp (chiếm 80% dân số cả nước) góp phần tăng trưởng kinh tế, bảo đảm chất lượng sinh sống của người dân và Thái Lan là một đất nước tập trung sự phát triển kinh tế đối với tam nông.

Chính phủ Thái Lan có chính sách khuyến khích sản xuất hàng hoá với nhiều chương trình như: Một bản một sản phẩm (OTOP), quỹ phát triển nông thôn và XDGN, dự án xanh, giáo dục phổ cập phổ thông, trợ cấp học bổng hoặc cho vay đối với con em người nghèo ở nông thôn miền núi vào đại học. Đặc biệt là dự án Me Pha Luông ở tỉnh Xiêng rai, Thái Lan là một dự án có quy mô lớn trên vùng miền núi, phục vụ đồng bào dân tộc Mông trồng hoa màu, hoa quả, hoa vùng khí lạnh các loại cung cấp cho thị trường Bangkok và các loại cây trồng ngắn ngày và dài ngày, tạo việc làm và thu nhập cho người nghèo.

Về lĩnh vực công nghiệp phục vụ cho nông nghiệp, Thái Lan đã tập trung vào việc cơ cấu lại ngành nghề phục vụ cho phát triển công nghiệp nông thôn đồng thời xem xét về các nguồn tài nguyên, những kỹ năng truyền thống, tiềm năng trong lĩnh vực sản xuất và so sánh việc cân đối nhu cầu tiêu dùng trong nước và nhập khẩu.

Thái Lan đã thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc dân năm 1981 trong giai đoạn ( 1981 – 1986 ) lần thứ 5: Chính phủ đã hạn chế bộ phận kinh tế quốc doanh và vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế; bởi vì chính phủ đã xác định về bộ phận kinh tế tư nhân là động lực chính của sự phát triển kinh tế. Trong giai đoạn này Thái Lan đã gặp nhiều khó khăn đặc biệt là sự phá giá đồng Bath ( năm 1981 và 1984 ) và năm 1986 Chính phủ đã được phục hồi nền kinh tế về hàng hóa nông sản để cạnh tranh với thị trường thế giới.

Trong giai đoạn tiếp theo năm 1986 – 1991 kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội lần 6: trong giai đoạn này Chính phủ đã tập trung vào tăng cường việc làm cho người dân, tăng xuất khẩu, cải thiện việc tình trạng cân bằng ngoại thương với nước ngoài; phát triển nông thôn nhằm chuyển là nước công nghiệp mới vào cuối thế kỷ 20. Đến năm 1988 Thái Lan có tỷ lệ tăng trưởng cao nhất chiếm 13,2% và năm 1989 chiếm 12,1% cùng năm tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa cũng tăng lên chiếm 40%. Từ đó Thái Lan là một đất nước duy trì tỷ lệ trưởng ở mức 9% trong mỗi năm và các nước trong thế giới mới gọi nước Thái Lan là “con hổ” của Châu Á. Tuy nhiên, theo sự tăng trưởng kinh tế của Thái Lan trong giai đoạn này có nhiều thành tựu to lớn nhưng vẫn còn nhiều hạn chế như: sự tăng trưởng kinh tế không bền vững, sự bất bình đẳng phân phối thu nhập giữa hộ gia đình ngày càng cao, không đáp ứng với cơ sở hạ tầng..v.v...Đây là một nguyên nhân chính dẫn đến cuộc khủng hoảng kinh tế vào năm 1997 và chính phủ đã đưa biện pháp để phục hồi nền kinh tế tức là cải cách ngành tài chính ngân hàng, thương mại đến phát triển nông thôn.

Kế hoạch phát triển kinh tế lần 9 ( 2001 – 2006 ) trong giai đoạn này Ông Thaksin làm Thủ tướng đã đưa ra chủ trương và xây dựng nền kinh tế đầy đủ; kế hoạch phát triển kinh tế lần 10 ( 2006 – 2011 ) chính phủ có chủ trương tiếp tục phát triển nền kinh tế tự chủ, mang lại phúc lợi xã hội. Chính phủ đã tập trung vào sự tham gia của người dân để khuyến khích cho nông sản và nghiên cứu cho các cây lương thực quan trọng ( lúa, ngô, sắn ). Chính phủ đã chú ý về sự tìm kiếm thị trường trong thế giới bằng hình thức ký hợp đồng giữa các bên. Do vậy, Thái lan đã đạt được nhiều thành tựu do thực hiện chính sách phát triển nhiều giống lúa thơm

chất lượng cao, giá xuất khẩu cao gấp hai lần giống lúa thương; năng suất ngô bình quân đạt 3,5 tấn/ha, sắn 1,5 tấn/ha.[16]

### **2.6.3. Kinh nghiệm giảm nghèo ở Malaysia**

Trong quá khứ, Malaysia đã chỉ tập trung phát triển khu vực thành thị thì chưa quan tâm đúng mức đến người nghèo ở nông thôn; người nghèo sống ở nông thôn chiếm 40% của toàn dân số. Chính sách này có một số hạn chế về phân phối thu nhập từng người của Malaysia ( lúc đó Malaysia được xếp hạng tồi tệ nhất tại Đông Nam Á ).

Năm 1981 Malaysia đã bước vào thập kỷ thứ 2 của cải cách mô hình kinh tế, tiếp tục thực hiện việc giải quyết vấn đề xã hội về việc làm, nghề nghiệp và sử hữu vốn cổ phần. Những năm 80, Chính phủ đã mở rộng khu kinh tế với nước ngoài về phát triển ngành công nghiệp nặng trong “ chính sách hướng đông ” của Malaysia rút ra các kinh nghiệm của Hàn Quốc và Nhật Bản. Năm 1985-1986 nền kinh tế của Malaysia gặp nhiều khó khăn. Do vậy, chính phủ phải thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế này thì chính phủ đã thực hiện những cải cách sâu rộng trong nền kinh tế như: thực hiện chính sách tự do hóa kinh tế, khuyến khích đầu tư tư nhân trong nước và thực tư nhân hóa các DNNN nhằm nâng cao hiệu quả của nền kinh tế. Đến năm 1987-1996 sự phát triển kinh tế khá ổn định và tăng trưởng trung bình 8-9%, do Malaysia quan tâm về sự hợp tác kinh tế với nước ngoài đạt được thành tựu trong quá trình toàn cầu hóa trở thành nền kinh tế có mở cửa cao.

Về mặt xã hội, Malaysia cũng trải qua những chuyển biến tích cực: lực lượng lao động trong khu công nghiệp tăng lên nhanh và tương ứng với việc tỷ lệ giảm lao động trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp. Trong quá trình kinh tế chuyển từ công nghiệp hóa, đô thị hóa dẫn đến tốc độ nhanh, làm biến đổi cơ cấu xã hội. Tầng lớp trung lưu tăng lên nhanh chóng, nhất là trong cộng đồng người Melayu. Một khía cạnh nữa, sau hơn 20 năm phát triển, tỷ lệ nghèo của Malaysia đã giảm từ 49,3% năm 1970, xuống còn 9,6% năm 1996 và Chính phủ đã cải thiện được sự phân phối thu nhập, giúp ngắn khoảng cách thu nhập giữa ba cộng đồng gốc người Melayu, Hoa, Ấn về thu nhập và việc làm. Chính phủ còn tổ chức phúc lợi để quan tâm và hỗ trợ người nghèo như: PERKIM, Hiệp hội phúc lợi HOPE

toàn thể Malaysia và Hiệp hội lưu động Malaysia và Kuala Lumpur đưa ra. Trung tâm Tasputra PERKIM mở cửa vào các ngày làm việc trong tuần, đảm nhiệm việc KCB cho trẻ khuyết tật thuộc các gia đình thu nhập thấp mắc các bệnh thân thể tình thần và thị giác.

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 5 năm lần 9 ( 2006-2010 ) Ông Abdullah Badawi làm Thủ tướng của Malaysia đã công bố nguồn vốn để phát triển kinh tế gắn với việc xóa đói giảm nghèo trong giá trị 200 tỷ ringgit ( khoảng 54 tỷ USD ). Kế hoạch phát triển kinh tế lần này đã trọng tâm về phát triển khu nông thôn và giảm nghèo nhằm cân bằng xã hội cùng với xóa bỏ tình trạng người dân sống dưới mức chuẩn nghèo khổ. Chính phủ đã hỗ trợ cho khoảng 300.000 người (chiếm 1,2% của dân số ) đang sống với thu nhập dưới mức chuẩn nghèo 400 ringgit ( 100 USD ) mỗi tháng. Đến năm 2010 Malaysia xác định tỷ lệ giảm nghèo xuống còn 2.8% và giảm dần khoảng cách thu nhập ngày càng tăng, đặc biệt là khu vực nông thôn và thành thị.

Giai đoạn này đã chú trọng về phát triển nông nghiệp thông qua thương mại nông nghiệp quy mô lớn bằng nguồn của Nhà nước 11,4 tỷ ringgit ( khoảng 3 tỷ USD ), so với kế hoạch 5 năm trước tăng lên 70%. Chính phủ đã đạt mục đích nông nghiệp sẽ tăng 5% mỗi năm và tạo việc làm cho người dân đạt được 128.000 người và còn khẳng định chiến lược phát triển kinh tế trong giai đoạn này phải phát triển ngành nông nghiệp để giúp cho người dân tăng thu nhập, giảm được nhiều người nghèo trong nông thôn và giảm được khoảng cách thu nhập.

Theo quan chức và chuyên gia kinh tế Malaysia, Malaysia đã đạt được mục tiêu phát triển và tăng trưởng kinh tế như tốc độ tăng trưởng trung bình ít nhất là 6%/năm đến năm 2010 , nâng cấp cơ sở hạ tầng và tiếp tục giảm nghèo. Nhờ Malaysia có chiến lược phát triển kinh tế dài hạn nên đã đưa nước này chuyển từ một quốc gia có nền kinh tế nghèo trở thành một trong những nước Hồi giáo thành công trong phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng hợp tác kinh tế với nước ngoài, người dân có mức sống cao, nâng cao uy tín trong cộng đồng quốc tế. Thu nhập trung bình đầu đã tăng lên 4.000 USD/năm, so với năm đầu kế hoạch 5 năm tăng gấp 4 lần và so với Trung Quốc tăng gấp 3 lần.[16].

#### **2.6.4. Kinh nghiệm giảm nghèo ở Việt Nam**

Việt Nam là nước đã hoàn thành mục tiêu thiên niên kỷ về xóa đói giảm nghèo trước 10 năm và được cộng đồng quốc tế đánh giá là hình mẫu giảm nghèo hiệu quả. Ngay từ khi mới thành lập, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, một trong 6 nhiệm vụ đầu tiên của Chính phủ mới là “diệt giặc đói.” Từ đó đến nay, công tác xóa đói, giảm nghèo luôn là nhiệm vụ trọng tâm của Đảng, Nhà nước. Tuy gặp rất nhiều khó khăn, nhưng công tác xóa đói, giảm nghèo của Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả ấn tượng, trở thành một trong những hình mẫu về thành tựu xóa đói, giảm nghèo, là câu chuyện thành công, truyền cảm hứng cho bạn bè năm châu. Cụ thể, năm 2006, Việt Nam đã tuyên bố hoàn thành “Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) về xóa nghèo,” về đích trước gần 10 năm so với thời hạn (thời hạn là năm 2015). Tuy nhiên, không vì thế mà Việt Nam thỏa mãn với những thành quả đã đạt được. Công tác xóa đói, giảm nghèo vẫn luôn là một nhiệm vụ trọng tâm của Đảng, Nhà nước. Không những vậy, cách thức tính toán và xác định tiêu chí về hộ nghèo luôn được thay đổi, cập nhật với tình hình thực tế, phù hợp với cách tính chung của quốc tế nhằm làm cho công tác xóa đói giảm nghèo được đa chiều và bền vững.

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020 được thông qua tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI định hướng: “Đẩy mạnh giảm nghèo bền vững, nâng cao thu nhập, không ngừng cải thiện đời sống và chất lượng dân số của đồng bào các dân tộc thiểu số”, “thực hiện có hiệu quả chính sách giảm nghèo phù hợp với từng thời kỳ bền vững; đa dạng hóa các nguồn lực và phương thức để bảo đảm giảm nghèo bền vững, nhất là tại các huyện nghèo nhất và các vùng đặc biệt khó khăn”. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm là “Chăm lo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần...; đảm bảo an ninh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội và giảm nghèo bền vững”.

Đặc biệt, ngày 2/2/2016, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã ký quyết định số 1722/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020. Ngay sau đó, Ban Chỉ đạo Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 đã được thành lập cả ở Trung ương và

địa phương để chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện. Với nguồn lực đã được bố trí, huy động để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 là 93.000 tỷ đồng.

Chính phủ Việt Nam đã chỉ đạo ban hành các chính sách giảm nghèo chung hỗ trợ toàn diện cho người nghèo, như: hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; bảo đảm mọi người trong hộ nghèo đều có cơ hội tiếp cận với dịch vụ khám chữa bệnh thông qua bảo hiểm y tế; nâng cao tỷ lệ trẻ em nghèo được đến trường thông qua miễn giảm học phí... và các hỗ trợ về nhà ở, nước sạch và vệ sinh, dạy nghề, lao động và việc làm, trợ giúp pháp lý, trợ giúp xã hội, vay vốn tín dụng ưu đãi; giải quyết đất ở, đất sản xuất, giao rừng. Từng bước giảm dần và bãi bỏ những chính sách hỗ trợ cho không, tăng chính sách hỗ trợ có hoàn trả, có điều kiện gắn với đối tượng, địa bàn và thời gian thụ hưởng.

Nhiều huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn đã được đầu tư cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh. Trong giai đoạn 2016-2020, tại địa bàn các huyện, xã nghèo, đặc biệt khó khăn đã có khoảng 18.000 công trình cơ sở hạ tầng được đầu tư, đã đưa vào sử dụng trên 15.000 công trình; khoảng 7.000 công trình được duy tu bảo dưỡng. Cơ sở hạ tầng kết nối vùng được đầu tư, như: điện, đường, trường, trạm và các công trình thiết yếu khác phục vụ sản xuất, lưu thông hàng hóa, dân sinh.

Theo Báo cáo của Lao động-Thương binh và Xã hội Việt Nam, trong 10 năm qua, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm liên tục trên phạm vi cả nước và các vùng miền. Nếu như năm 2010 tỷ lệ hộ nghèo cả nước lên tới 14,2%, thì đến năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo đã giảm còn 4,25%. Năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo cả nước chỉ còn 3,75%, tính bình quân giai đoạn 2015-2019 mỗi năm giảm 1,53%, và năm 2021 cả nước chỉ còn 2,23% hộ nghèo, nghèo đa chiều còn 4,4%. Chỉ tính riêng trong giai đoạn 2016-2019, Việt Nam đã giảm trên 58% số hộ nghèo so với tổng số hộ nghèo đầu giai đoạn. Sau 5 năm đã có 6 triệu người thoát nghèo và 2 triệu người thoát khỏi cận nghèo.

Thu nhập bình quân của người nghèo tăng 1,6 lần giai đoạn 2016-2020. Người nghèo có khả năng lao động được hỗ trợ sinh kế, phát triển sản xuất, chăn nuôi, trồng trọt phù hợp với nhu cầu. Đời sống vật chất và tinh thần được cải thiện,

nâng lên rõ rệt. Đặc biệt, đã có sự chuyển biến về nhận thức và hành động của một bộ phận người nghèo, đã xuất hiện một số điển hình làm đơn tự nguyện xin thoát nghèo.

Đánh giá về kết quả giảm nghèo của Việt Nam, bà Caitlin Wiesen – Đại diện thường trú của Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam cho biết, thành tựu giảm nghèo của Việt Nam rất ấn tượng và được quốc tế công nhận.

Báo cáo cập nhật Phát triển con người và Nghèo đa chiều của UNDP năm 2019 cho thấy Việt Nam đứng thứ 29 trong số 102 quốc gia về chỉ số nghèo đa chiều và nằm trong số các quốc gia có thành tích cao nhất ở Đông Á và Thái Bình Dương về chỉ số này. [15]

#### ***2.6.5. Bài học kinh nghiệm cho hoạt động giảm nghèo của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào***

Từ những kinh nghiệm giảm nghèo ở các nước trên đây nhất là Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia và Việt Nam. Tác giả thấy rằng có nhiều bài học khá phong phú và có tính khả thi cao nhằm vào giải quyết giảm nghèo tại Lào. Từ những bài học kinh nghiệm đó, có thể rút ra bài học kinh nghiệm cho việc hoạt động giảm nghèo tại nước Lào như sau:

- Chính phủ phải tập trung xây dựng hệ thống về bản văn đưa ra các chính sách cho phù hợp với những địa phương về việc giảm nghèo được hiệu quả ở nước mình.

Thực hiện chính sách đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao kiến thức cho công chức – đội ngũ có nhiệm vụ liên kết với việc giảm nghèo bởi vì công chức – đội ngũ là tiềm năng quan trọng nhất để làm cho vùng nông thôn nghèo có thể thoát khỏi ra từ nghèo được.

- Thực hiện chính sách tự do kinh tế thị trường, khuyến khích đầu tư tư nhân trong nước và thực hiện tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả của nền kinh tế.

- Thực hiện cách cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh việc giảm nghèo trong hình thức nâng cao phát triển nông nghiệp, xây dựng hệ thống giá nông sản, tìm kiếm các thị

trường để cung cấp hàng nông sản của người dân và chế biến sản phẩm nông nghiệp qua công nghiệp đã được năng suất cao.

- Thực hiện chính sách phát triển cơ sở hạ tầng ở vùng nông thôn - vùng sâu - vùng xa nhằm tạo ra phát triển kinh tế xã hội mang lợi ích cho người nghèo, người nghèo có tiếp cận với các dịch vụ xã hội và có thể được gia với hoạt động những chương trình mà chính quyền tổ chức và quốc tế tổ chức, đặc biệt là người nghèo có tiếp cận được việc giáo dục và y tế.

- Nhà nước phải xác định vùng nghèo trong phạm vi quốc gia để hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo và hộ nghèo; hỗ trợ đào tạo người lao động có tay nghề, có kiến thức làm việc, có thể chuyển việc làm từ nông thôn qua thành thị.

- Tăng cường việc cung cấp tín dụng cho người nghèo có thể tiếp cận được bởi vì đa phần người nghèo thiếu vốn đầu tư để sinh hoạt làm ăn nhất là thiếu cơ sở vật chất cơ bản và tạo Quỹ tiền để cho người nghèo vay với lãi suất thấp để cho họ để hoạt động sinh hoạt trong việc sản xuất, đi học và đi bệnh viện.

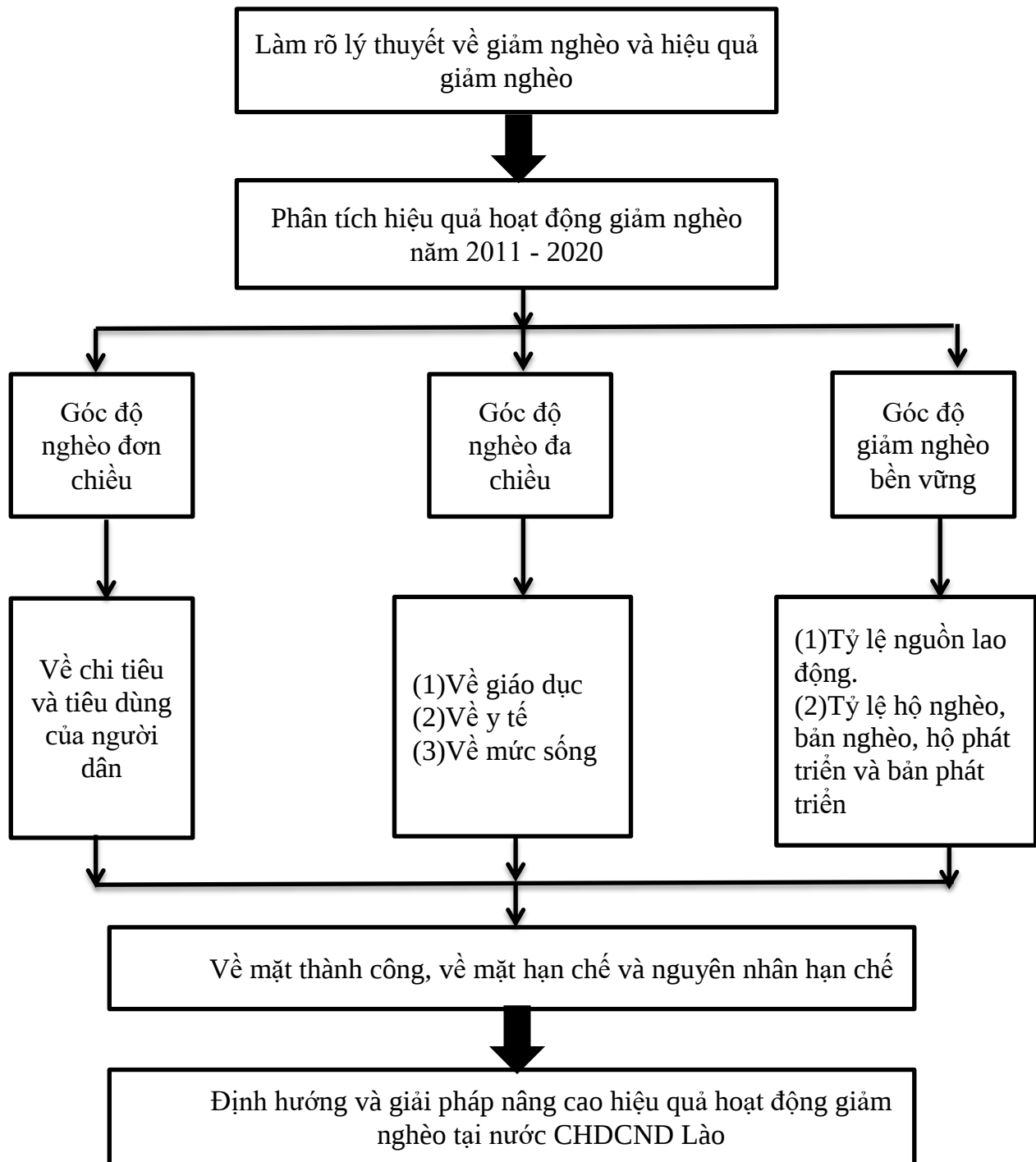
- Công cuộc phát triển kinh tế-xã hội phải gắn liền với việc xuống cơ sở, xây dựng bản phát triển gắn liền với việc thực hiện an sinh xã hội và an ninh quốc phòng, thực hiện chính sách định canh định cư đối với nhân dân các dân tộc thiểu số, xây các thị trấn nhỏ, vùng dân cư ở vùng sâu, vùng xa, quy hoạch thành phố mới gắn liền với bảo vệ môi trường.

## **2.7. Khung phân tích luận án**

Trên cơ sở lý thuyết tác giả đã xây dựng được khung phân tích về nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào.

Trong khung phân tích của luận án, tác giả đã hệ thống hóa lý luận và thực tiễn về giảm nghèo, hiệu quả hoạt động giảm nghèo, từ đó phân tích hiệu quả hoạt động giảm nghèo trong thời gian 2011 – 2020 thông qua 3 tiêu chí: (i) tiếp cận dưới góc độ nghèo đơn chiều, (ii) tiếp cận dưới góc độ nghèo đa chiều và (iii) tiếp cận dưới góc độ giảm nghèo bền vững để đánh giá được hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào, có thể rút ra được về mặt thành công, về mặt hạn chế và nguyên nhân về mặt hạn chế trong hiệu quả hoạt động giảm nghèo. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất quan

điểm, định hướng, mục tiêu và đề ra những giải pháp mang khả thi nhằm nâng cao hiệu quả động giảm nghèo trong thời gian tới tại nước CHDCND Lào.



*Nguồn: Tác giả đã xây dựng*

**Hình 2.2. Khung phân tích luận án**

## **Tóm tắt chương 2**

Tác giả đã tập trung về mặt lý luận giảm nghèo, hiệu quả giảm nghèo và chính sách giảm nghèo từ các giáo trình, bài nghiên cứu, tạp chí. Từ đó, tập trung làm rõ về hệ thống lý luận giảm nghèo, hiệu quả giảm nghèo trong hội nhập nền kinh tế thị trường. Trong đó thống nhất giảm nghèo là định hướng lớn trong chủ trương xây dựng, phát triển đất nước của CHDCND Lào. Luận án đã làm rõ hơn những khía cạnh xung quanh khái niệm giảm nghèo; hiệu quả giảm nghèo những điểm mới, những vấn đề đặt ra trong khái niệm, trong thực thi hoạt động giảm nghèo tiếp cận với nhiều khía cạnh, đặc biệt tác giả đã xây dựng bộ tiêu chí để phân tích, đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào; trong luận án đã đưa ra nhóm tiêu chí để phân tích, đánh giá gồm: một là nhóm tiêu chí tiếp cận dưới góc độ nghèo đơn chiều, thước đo bằng sự chi tiêu của hộ gia đình so sánh từng giai đoạn; hai là nhóm tiêu chí tiếp cận dưới góc độ nghèo đa chiều; thước đo bằng giáo dục, Y tế và chất lượng cuộc sống của người dân; ba là nhóm dưới góc độ giảm nghèo bền vững đã thước bằng tỷ trọng tái nghèo lại trong giai đoạn và tỷ trọng làm việc của người lao động. Từ đó; tác giả còn đưa ra những kinh nghiệm một số nước để rút ra bài học cho nước CHDCND Lào.

Những nội dung phân tích của chương 2 sẽ làm nền tảng lý luận và khung phân tích cho các chương tiếp theo.

### CHƯƠNG 3

## THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG GIẢM NGHÈO VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG GIẢM NGHÈO TẠI NƯỚC CHDCND LÀO

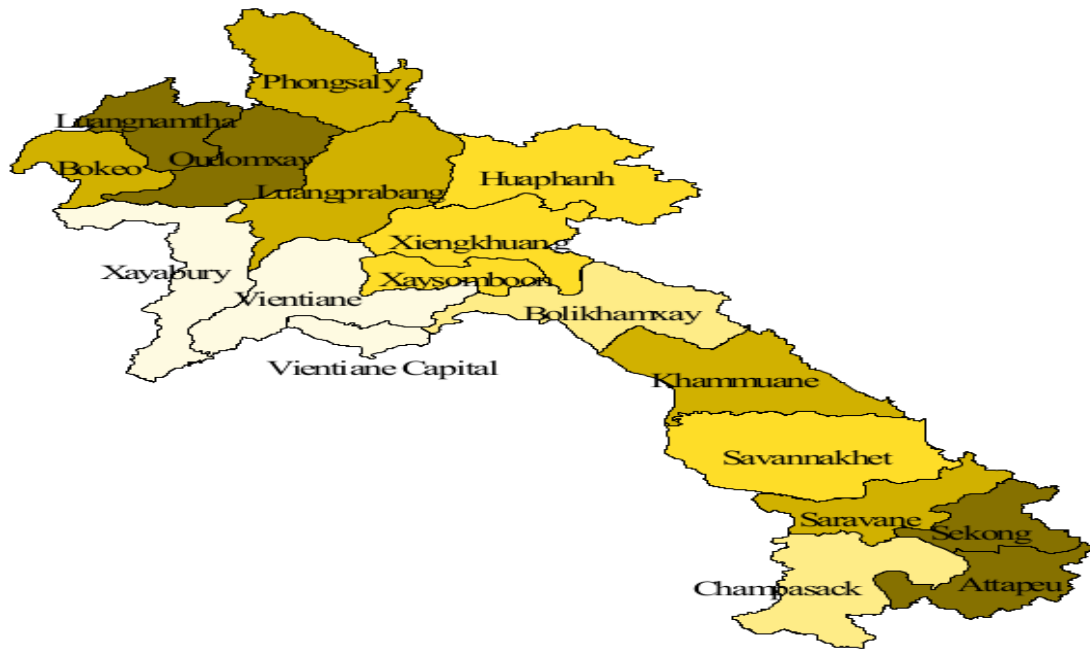
### 3.1. Khái lược về điều kiện tự nhiên, kinh tế, chính trị - xã hội tại nước CHDCND Lào

#### 3.1.1. *Đặc điểm tự nhiên, hành chính – chính trị và dân số nước CHDCND Lào*

CHDCND Lào là một quốc gia nằm giữa các nước vùng Đông Nam Á không giáp với biển. Phía Bắc giáp với CHND Trung Quốc có biên giới dài 505 km, phía Tây giáp với Myanmar 236 km và giáp với Thái Lan 1.835km, phía Nam giáp với Campuchia 535 km, phía Đông giáp với CHXHCN Việt Nam 2.069km.[86]

Nước CHDCND Lào chỉ có một đảng là Đảng Nhân dân Cách mạng Lào đã thống nhất và lãnh đạo đất nước theo hướng dân chủ từ năm 1975 đến nay, các đơn vị hành chính được chia thành tỉnh, huyện và làng. Nước CHDCND Lào có 17 tỉnh và thủ đô Viêng Chăn với tổng cộng 148 huyện, được chia ra chính quyền quản lý 3 miền và mỗi miền gồm như: miền Bắc Lao có 7 tỉnh: U Đôm Xay, Xảy Ya Bou Ly, Hòa Phăn, Bo kẹo, Phông Sa Ly, Luông Nặm Tha, Luông Pha Bang; miền trung có 7 tỉnh: Thủ đô Viêng Chăn, Viêng Chăn, Xiêng Khoảng, Xay Som Boun, Bor Lý Khăm Xay, Kham Muan và Sa Van Na Khet; miền Nam có 4 tỉnh: Ất Ta Pư, Salavanh, Xe Kong, Chăm Pha Sack.[103]

Tính đến năm 2020, dân số nước Lào có 7.231.00 người, trong đó dân số nữ là 3.608.000 người và nam giới là 3.623.000 người. Mật độ dân số bình quân 25 người/km<sup>2</sup>, dân số ở thành thị chiếm 30%, ở nông thôn và vùng núi là 70%. Rừng núi chiếm 3/4 diện tích cả nước, đất nông nghiệp khoảng 4,5 triệu ha. Do sự ảnh hưởng của khí hậu khắc nghiệt và địa hình phức tạp đã ảnh hưởng đến những đặc thù trong phong tục tập quán, văn hóa xã hội, lối sống và phương thức sản xuất theo mùa của nhân dân Lào ở các miền khác nhau và đó cũng là một trong những nguyên nhân nghèo của nhân dân các bộ tộc Lào.[98]



**Hình 3.1. Bản đồ hành chính nước CHDCND Lào**

### **3.1.2. Đặc điểm về kinh tế nước CHDCND Lao**

Từ khi thực hiện đường lối đổi mới [101], đặc biệt là trong vòng 10 năm vừa qua (2011 – 2020), nước CHDCND Lào đã có những nỗ lực và đạt được những thành tựu đáng kể trong tăng trưởng và phát triển kinh tế. Đó là cơ sở vững chắc cho những thành tựu về lĩnh vực chính trị, ngoại giao, an ninh – quốc phòng và cải thiện đời sống tại nước CHDCND Lào.

Nước CHDCND Lào đã được vinh dự đăng cai tổ chức các hội nghị quốc tế lớn: năm 2012 tổ chức cuộc họp Nghị viện Á – Âu, ngày 12-13 năm 2013 tổ chức hội nghị thượng đỉnh nhà lãnh đạo 4 nước về kết hợp kinh tế trên sông Ilavali – Jaophaya – Không ( CLMV ), năm 2014 Hội nghị viện ASEAN và ngày 2 tháng 2 năm 2013 đã được chấp nhận vào thành viên thương mại thế giới. Chính phủ Lào có cơ chế và biện pháp quản lý kinh tế vi mô đúng hướng, đất nước có an ninh – trật tự trong xã hội, có ổn định chính trị, kết nối với nền kinh tế quốc tế, năm 2013 đã góp phần quyết định cho việc hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GDP trung bình 8% và đến năm 2015 tốc độ tăng trưởng ( GDP ) là 7.4% năm 2015; mức GDP trung bình đầu người năm 2015 là 1.787 USD/người/năm, tính tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn năm 2011-2015 chiếm được khá cao 7,9%/năm.

Đến giai đoạn năm 2016–2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế có xu hướng giảm mức tốc tăng trưởng kinh tế chiếm được 5,1%/năm [80] do nhiều nguyên nhân như: sự cạnh tranh thương mại giữa các nước phát triển, do chính sách của nhà nước về giảm xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên nhưng dựa vào sản xuất nông nghiệp chính là hàng xuất khẩu và trong năm 2017 – 2019 bị ảnh hưởng từ thảm họa thiên nhiên; vỡ đập thủy điện và bùng phát dịch bệnh trong nhiều tỉnh trên toàn quốc; khủng hoảng tài chính trong nước và cuối năm 2019 bị ảnh hưởng từ dịch bệnh Cô-vid19 khiến cho sự tăng trưởng của ngành du lịch có xu hướng giảm xuống và làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế có tăng chậm kéo đến hết năm 2020. Mức GDP trung bình đầu người năm 2020 là 2.642 USD/người/năm ( tỷ giá 9.055 kip/USD ), mức tỷ lệ lạm phát tăng lên là 4,5% và mức tỷ lệ thất nghiệp 20% ( 75 ). ( Bảng 3.1.)

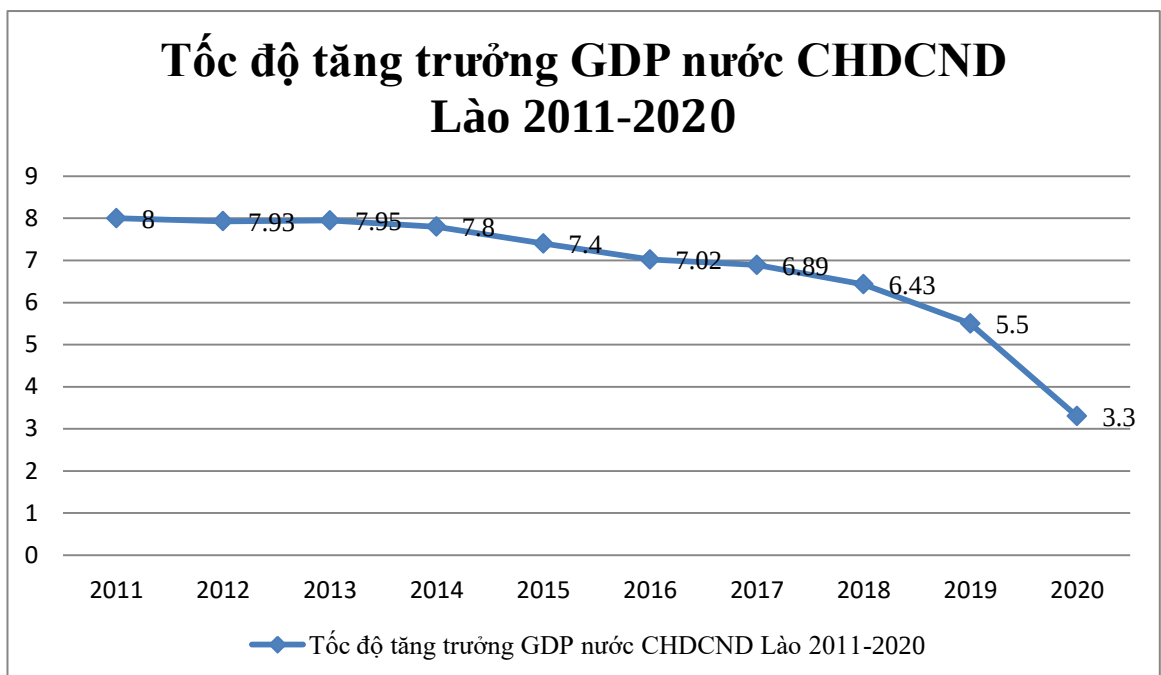
**Bảng 3.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2011 - 2020**

| Năm  | GDP (%) | NL nghiệp (%) | Công nghiệp (%) | Dịch vụ (%) | GDP đầu người ( USD ) |
|------|---------|---------------|-----------------|-------------|-----------------------|
| 2011 | 8       | 2,66          | 14,62           | 8,06        | 1.281                 |
| 2012 | 7,93    | 3,27          | 11,41           | 9,23        | 1.396                 |
| 2013 | 7,95    | 2,87          | 8,92            | 7,56        | 1.589                 |
| 2014 | 7,8     | 3             | 8,5             | 9,3         | 1.649                 |
| 2015 | 7,4     | 3,33          | 9,7             | 9,1         | 1.787                 |
| 2016 | 7,02    | 2,76          | 12,00           | 4,65        | 2.408                 |
| 2017 | 6,89    | 2,87          | 11,61           | 4,51        | 2.472                 |
| 2018 | 6,47    | 2,51          | 7,68            | 7,63        | 2.594                 |
| 2019 | 5,46    | 1,20          | 5,60            | 7,0         | 2.654                 |
| 2020 | 3,33    | 1,2           | 9,2             | -1,2        | 2.642                 |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu của Cục thống kê.*

Trong giai đoạn 2011-2015, thấy rằng nền kinh tế tại nước CHDCND Lào có tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định và khá cao chiếm được 7,9%/năm do Chính phủ có cơ chế và biện pháp quản lý kinh tế vĩ mô đúng hướng, đất nước có an ninh – trật tự trong xã hội, có ổn định chính trị, kết nối với nền kinh tế quốc tế nhưng đến giai đoạn 2016 – 2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế có xu hướng giảm, tốc tăng trưởng

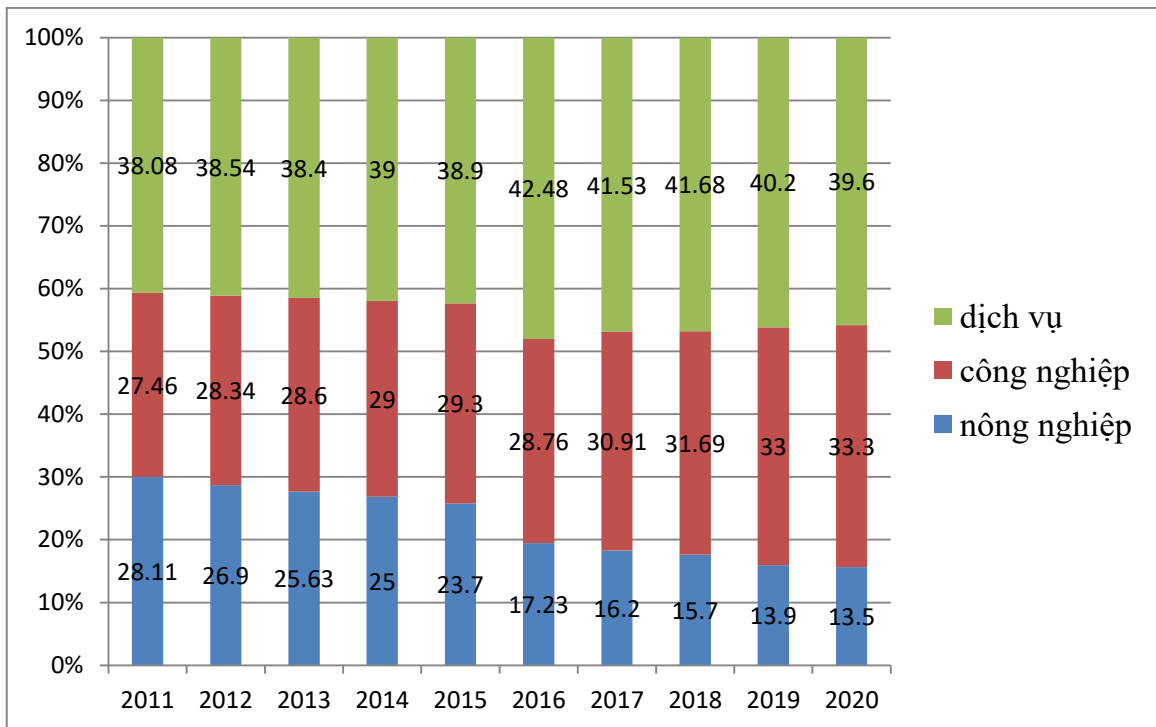
GDP đạt trung bình 5,5%/năm do nhiều nguyên nhân như: Sự cạnh tranh thương mại giữa các nước phát triển, do chính sách của nhà nước về giảm xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên dựa vào sản xuất nông nghiệp để xuất khẩu và trong năm 2017 – 2019 bị ảnh hưởng từ thảm họa thiên nhiên; vỡ đập thủy điện và bùng phát dịch bệnh trong nhiều tỉnh trên toàn quốc, từ cuối năm 2019 bị ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19 khiến cho sự tăng trưởng của ngành du lịch có xu hướng giảm xuống và làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế có tăng chậm kéo đến hết năm 2020. ( Hình 3.2 ).



*Nguồn: Tác giả xây dựng từ Cục thống kê quốc gia*

**Hình 3.2. Tốc độ tăng trưởng GDP nước CHDCND Lào trong giai đoạn  
2011 - 2020**

Cơ cấu kinh tế tại Nước CHDCND Lào đi theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tỷ trọng dịch vụ và công nghiệp trong GDP theo hướng tăng lên mỗi năm; còn tỷ trọng nông nghiệp trong GDP đã giảm nhưng tỷ lệ giảm chậm. Đến nay tỷ trọng theo khu vực tính theo GDP năm 2020 như: nông – lâm nghiệp chiếm 13,50%; công nghiệp chiếm 33,30% và dịch vụ chiếm 39,60%. (Hình 3.3)



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Cục thống kê quốc gia

**Hình 3.3. Cơ cấu kinh tế theo giá thực tế các ngành năm 2011 - 2020**

Đối với nông nghiệp tại nước CHDCND Lào: thế mạnh của Lào là lúa và cà phê. Dù lúa không thể xuất khẩu được nhiều nhưng cũng đủ cung cấp cho người dân cả nước; đối với cà phê là sản phẩm nổi tiếng của đất nước được thị trường trong nước và ngoài nước chấp nhận; nhất là công ty của Dao Hương và có nhiều công ty nước ngoài muốn vào đầu tư về trồng cà phê và một số loại cây công nghiệp cung cấp cho công ty để chế biến thành hàng hóa có giá trị cao và nâng cao năng suất để cạnh tranh với thị trường.

Cà phê được trồng nhiều ở các tỉnh miền Nam: tỉnh Chăm Pa Sack, Salavan, Xekong ; Ngô trồng nhiều ở các tỉnh miền Bắc: tỉnh Xayyabouly, Ou Đôm Xay, Xiêng Khóng, Bor keo ); khoai tây trồng nhiều ( tỉnh Thủ đô Viêng chăn, tỉnh Viêng chăn và Bô lý kham xay ); Mía trồng nhiều ở Sa Văn Na khét và Bô Lý Kham Xay và còn lại là đậu phộng, đậu xanh, đậu vàng cũng trồng nhiều trong những địa phương theo ven sông Mekong. Từ đó, ngành chăn nuôi có thể được phát triển, chủ yếu là nuôi gia súc và nuôi heo cung cấp thị trường trong nước và ngoài nước.

Đối với công nghiệp: trong thời gian vừa qua có tốc độ tăng trưởng nhanh mức độ tăng 9,2%/năm. Công nghiệp chế biến chủ yếu được sản xuất để đáp ứng nhu cầu trong nước như: công nghiệp chế biến thực phẩm – nước giải khát, vật liệu xây dựng, công nghiệp quần áo, công nghiệp chế biến nông – lâm. Nước CHDCND Lào đã quan tâm đến việc xây dựng công trình và đầu tư nhiều về năng lượng, chủ yếu là thủy điện do theo chủ trương của Chính phủ sẽ tạo ra đất nước thành “ Pin Châu Á ”. Cả nước có 56 công trình thủy điện có thể sản xuất được 33.324,6 triệu KW: thủy điện lớn nhất tại nước CHDCND Lào ở Xay Ya Bou Ly; và toàn nước gồm có 74 công ty cả quy mô lớn và nhỏ để khai thác than đá, bạc, vàng chiếm 60% tổng giá trị xuất khẩu; ngoài ra về công nghiệp chế biến nông sản còn nhỏ, chưa được phát triển không thể cạnh tranh với thị trường thế giới.

Đối với du lịch: có tốc độ tăng từng năm, mức tăng trung bình là 10,2%/năm. Nước CHDCND Lào có nhiều tiềm năng về phát triển ngành du lịch và có tăng trưởng đáng kể; chiếm được tỷ trọng cao nhất so với ngành nông nghiệp và công nghiệp; khu du lịch nổi tiếng tại Lào, chủ yếu là di sản thế giới ở miền Bắc và miền Nam có thể thu hút khách trong và ngoài nước, còn lại có khu du lịch văn hóa và sinh thái vừa và nhỏ trong những địa phương đã phát triển nhiều và thu hút nguồn vốn để đầu tư có thể cải thiện đời sống của người dân tốt hơn. Tạo nghề ổn định cho họ, có thể tăng thêm thu nhập.

Đối với hệ thống giao thông vận tải: trong thời gian vừa qua, Chính phủ Lào đã tập trung về việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng, chủ yếu là đường bộ nội địa. Do hệ thống đường bộ còn chưa thuận lợi, địa hình hiểm trở và có một số huyện đường bộ không đi được cả hai mùa nên hạn chế cho việc phát triển kinh tế - xã hội dẫn đến đời sống của người dân chưa được cải thiện nhiều; và quan trọng nhất là xây dựng đường sắt có sự phối hợp với các nước biên giới, chủ yếu là hợp tác với Trung quốc từ Thủ đô Viêng Chăn đến bản Bor Ten giáp với Trung Quốc ( tỉnh Bo Kẹo ) công trình đường tốc độ từ thủ đô Viêng Chăn đến Văng Viêng, Viêng Chăn đến tỉnh Chăm Pa Sack đã bắt đầu đầu tư cuối năm 2020; đường hàng không cũng được phát triển: miền Bắc: có sân bay ở Xiêng Khoáng, sân bay Bo Kẹo, Luang Pha Bang; miền Trung có ở Sa Vãnh Na Khét, miền Nam có ở Chăm Pha Sắc, Cảng hàng

không quốc tế có một số tuyến bay thẳng sang các nước châu Á, chỉ có cảng hàng không Pakse thuộc tỉnh Chăm Pa Sắc và cảng hàng không thủ đô Viêng Chăn.

### **3.1.3. Đặc điểm về văn hóa - xã hội nước CHDCND Lào**

Về giáo dục và đào tạo, chất lượng giáo dục toàn diện đã được nâng lên, sớm hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ II. Cơ sở vật chất trường, lớp học được quan tâm đầu tư. Hết năm 2020 toàn nước có trường học chiếm được 85,9% của bản, ở nông thôn có chương trình học và mở lớp giảng dạy cả năm đã thực hiện được 100% ; tỷ lệ đến trường cấp tiểu học cao chiếm được 99% và tỷ lệ không được lên lớp có giảm xuống từ 3,8% còn 3,1%. Mạng lưới hệ thống các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp được duy trì và tăng lên từng giai đoạn.

Về y tế, công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều tiến bộ, đã thành lập mới và đưa vào hoạt động một số bệnh viện chuyên khoa cấp tỉnh, huyện. Toàn nước có 1.070 trạm y tế, Các chương trình mục tiêu quốc gia được thực hiện tốt, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt trên 99%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm 9 % năm 2020. Hệ thống bảo hiểm y tế đã được triển khai trên khắp nơi toàn nước.

Về văn hóa và thể thao, toàn nước có trên 95,78% hộ phát triển, 56,29% bản phát triển. Hoạt động văn học nghệ thuật có bước phát triển. Công tác bảo tồn, phát huy di sản văn hóa được chú trọng, các khu du lịch đặc biệt của mỗi tỉnh được duy trì và phát triển cho tốt hơn để thu hút được khách du lịch nước ngoài và trong nước. Các thiết chế văn hóa, thể dục thể thao được duy trì.

Toàn nước có tổng số huyện không đáp ứng được chuẩn nghèo là 23 huyện (chiếm 15,54%) và các huyện vượt qua chuẩn nghèo là 125 huyện (chiếm 84,46%). Về các bản (làng) trên cả nước, có tổng số làng (bản) là 8.416 làng. Không đạt được chuẩn nghèo, 1.336 làng, chiếm 16,2% của tất cả các làng. Cả nước có tổng số 1.303.484 hộ gia đình, với 58.644 hộ nghèo chiếm 5,10% của tất cả các hộ gia đình.

Về kết cấu hạ tầng có mạng lưới giao thông đường bộ kể cả quốc lộ, tỉnh lộ, và giao thông nông thôn được phát triển khá mạnh. Đường giữa huyện với huyện,

giữa huyện với bản và đến khu sản xuất tạo điều kiện cho việc trao đổi hàng hóa, dịch vụ cũng như đi lại thuận lợi hơn.

Thông tin và truyền thông đã có 100% các cụm bản, phường, thị trấn được phủ sóng điện thoại di động và Internet băng rộng. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Đảng và Nhà nước được đẩy mạnh. Quản lý Nhà nước đối với hoạt động báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, truyền thanh, thông tin điện tử được tăng cường. Hệ thống báo chí, truyền thông trên toàn nước được quan tâm đầu tư, nâng cao chất lượng và có nhiều đổi mới về nội dung hình thức.

## **3.2. Tình hình giảm nghèo và hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào trong giai đoạn 2011 – 2020**

### ***3.2.1. Chủ trương, chính sách giảm nghèo tại nước CHDCND Lào***

Giảm nghèo là nhiệm vụ cốt lõi trong đường lối phát triển kinh tế xã hội của Đảng và Chính phủ CHDCND Lào. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 10 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định 285/QĐ-TTg ngày 13/10/2009 về chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2009 - 2016 và Quyết định 309/2013/QĐ-TTg năm 2018 về chính sách hỗ trợ di dân thực hiện công tác đảm bảo sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2019 và các quyết định khác để thực hiện các nỗ lực giảm nghèo, đã tiến triển đáng kể trong những năm qua. Theo Nghị định này, Chính phủ đã thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Trung ương về giảm nghèo bền vững dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ tướng Chính phủ và chịu trách nhiệm trước Chính phủ. Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương gồm Trưởng ban, các Phó Trưởng ban và các Ủy viên thuộc các cơ quan: Chủ nhiệm Văn phòng Phủ thủ tướng, Bộ Lao động và Phúc lợi xã hội, Bộ Tài chính, Nông lâm, Tài nguyên và môi trường. Lao động và Phúc lợi xã hội. Văn phòng Phủ thủ tướng giúp Trưởng Ban Chỉ đạo điều phối, xử lý, giải quyết các vấn đề có liên quan trong quá trình chỉ đạo thực hiện Chương trình. Ban chỉ đạo làm việc theo chế độ đề cao trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu, thông qua các phiên họp thường kỳ và đột xuất dưới sự chủ trì của Trưởng Ban Chỉ đạo hoặc Phó Trưởng Ban Chỉ đạo khi được ủy quyền. Văn phòng Quốc gia về

giảm nghèo đặt tại Bộ Lao động và Phúc lợi xã hội, là đơn vị giúp việc trực tiếp cho Ban Chỉ đạo và Trưởng Ban Chỉ đạo.

Đảng NDCM và Nhà nước Lào đã ban hành các nghị quyết, sắc lệnh cho việc đảm bảo hiệu quả giảm nghèo như sắc lệnh hướng dẫn số 03/QĐ-TTg ngày 5/3/2012 về việc xây dựng bản thành đơn vị phát triển, xây dựng Bản lớn thành thị trấn ở nông thôn. Sắc lệnh số 201/QĐ-TTg ngày 5/5/2012 về việc giải quyết các vấn đề luân chuyển dân kiều không có tổ chức gắn tiếp với vấn đề sắp xếp nơi ở cố định và việc làm ổn định cho nhân dân các dân tộc. Nghị định số 201/2012/QĐ-TTg ngày 14/1/2013 về tiêu chuẩn nghèo khổ và tiêu chuẩn phát triển thành kế hoạch. Nghị định số 309/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 về tiêu chuẩn nghèo và tiêu chuẩn phát triển thành kế hoạch. Nghị định số 348/2017/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 về tiêu chuẩn nghèo khổ và tiêu chuẩn phát triển thành kế hoạch và các mục tiêu về phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) và tạo được cơ sở cho việc phân đầu đưa đất nước thoát khỏi tình trạng nước kém phát triển vào năm 2020.

Chính sách giảm nghèo bền vững là hệ thống chính sách được tích hợp trong nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật khác nhau ở Trung ương và địa phương, nhưng tập trung nhất trong Chương trình mục tiêu quốc gia đó là Chương trình giảm nghèo bền vững và Chương trình xây dựng nông thôn mới. Theo chương trình này, từ năm 2011 hộ nghèo, người nghèo ở Lào được hưởng các chính sách ưu đãi như: được xem xét (nếu có nhu cầu) cho vay vốn ưu đãi; được hướng dẫn cách làm ăn và chuyển giao kỹ thuật; lao động nghèo (nếu có nhu cầu) được xem xét hỗ trợ đào tạo nghề miễn phí để tạo việc làm; con em hộ nghèo được xét miễn giảm học phí và các khoản đóng góp khi đi học; các thành viên thuộc hộ nghèo được cấp thẻ bảo hiểm y tế để khám chữa bệnh khi ốm đau (trừ những người đã được cấp dưới các hình thức hỗ trợ khác); được xem xét hỗ trợ cải thiện nhà ở; được hỗ trợ đất sản xuất phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương; và được tư vấn, trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật.

### ***3.2.2. Quá trình triển khai chính sách***

Chủ thể chính sách là Đảng, Nhà nước, Doanh nghiệp và các tổ chức hoặc người đại diện cho cơ quan có thẩm quyền tư cách pháp nhân quyết định và ban

hành hoặc thực hiện chính sách phục vụ mục đích và công việc nào đó để đạt mục tiêu đề ra.

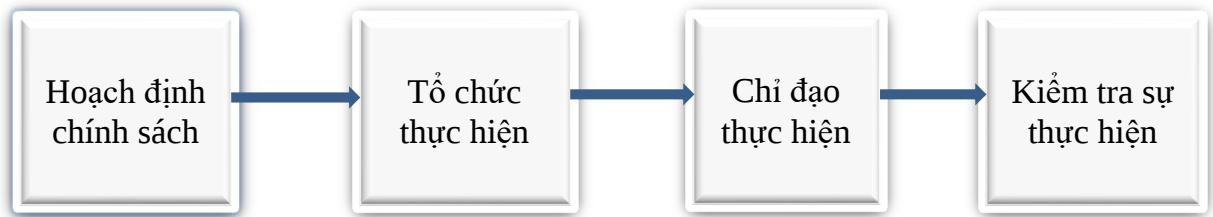
**Người thực hiện:** Khi chính sách được ban hành và có hiệu lực sử dụng, các Bộ, ngành, tỉnh thành phố, phòng ban của Nhà nước và địa phương nhất là các bộ phận có liên quan sẽ tổ chức phổ biến và thẩm nhuần chính sách, quy định trách nhiệm, lập kế hoạch hành động, nhân lực và ngân sách để triển khai thực hiện chính sách.

**Người tài trợ:** Tài trợ nguồn vốn chủ yếu để thực hiện chính sách là Nhà nước thông qua các Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng chính sách, ngoài ra còn huy động nguồn tài trợ khác từ các doanh nghiệp, các tổ chức từ thiện trong và ngoài nước, sự đóng góp của nhân dân thông qua các quỹ phát triển bản, quỹ thóc, quỹ trâu bò, quỹ tín dụng v.v...

**Người phối hợp:** Ngoài Chủ thể chính sách và người tài trợ còn có người phối hợp, đó là chính quyền địa phương các cấp từ Tỉnh đến Huyện và Bản. Trong đó chính quyền Bản là yếu tố quan trọng nhất. Người trực tiếp phối hợp là ban lãnh đạo Bản, tổ Đảng, các tổ chức xã hội như hội phụ nữ, đoàn thanh niên, công đoàn, mặt trận tổ quốc, các ngành nghề như giáo dục, y tế, văn hóa, Nông - Lâm nghiệp, Công - Thương và truyền thanh v.v...

Những cá nhân, tổ chức thực hiện chính sách và chịu ảnh hưởng của chính sách, là dân thuộc diện nghèo ở vùng sâu, vùng xa, miền núi phía bắc, nhóm người được thụ hưởng các chính sách.

**Quá trình thực hiện chính sách:** Chính sách luôn được xem xét như một quá trình với nhiều hoạt động liên tục theo thời gian, từ khi phát hiện vấn đề chính sách cho đến khi vấn đề được giải quyết thông qua những can thiệp của Nhà nước vào hoạt động của các chủ thể kinh tế - xã hội.



Nguồn: Chính phủ

**Hình 3.4. Quá trình thực hiện chính sách**

### **3.2.3. Quỹ vốn thực hiện hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào**

#### **❖ Quỹ vốn phát triển bản và ngân hàng chính sách nhà nước**

Quỹ vốn này là nhận được từ Chính phủ đã giao cho mỗi huyện nghèo để thực hiện hoạt động giảm nghèo, cho các hộ nghèo có được tín dụng và thực hiện cho phát triển cơ hạ tầng; quỹ vốn này được giao hai đợt như: đợt 1 là 23,5 tỷ kíp và đợt 2 là 40 tỷ kíp. Mỗi huyện sẽ được nhận 500 triệu kíp/huyện và trong thời kỳ đầu tiên được thực hiện cho 47 huyện nghèo, năm 2018 đã thực hiện 59 huyện, 16 tỉnh và 1 thành phố.

Ngoài ra, nhà nước đã xây dựng Ngân hàng chính sách trong năm 2017 với 47 chi nhánh ở các huyện để cung cấp tín dụng cho hộ dân với tỷ lệ lãi suất thấp; thúc đẩy cho hộ dân sản xuất thực phẩm, đảm bảo thực phẩm và tăng thêm thu nhập cho hộ. Đến năm 2020 Ngân hàng chính sách cung cấp tín dụng 6.540 tỷ kíp, chiếm 90% là cung cấp đúng mục đích như: phương thức sản xuất nông nghiệp và sự dịch cơ bản cho hộ dân. Có thể khuyến khích cho hộ dân sản xuất thành sản phẩm để mua bán được chiếm 40% hộ dân cả nước.

#### **❖ Quỹ vốn giảm nghèo từ nước ngoài**

Quỹ này đa phần được nhận từ Ngân hàng thế giới, Tổ chức phát triển, Quỹ giảm nghèo Úc, Liên hiệp Châu Âu và hợp tác từ các nước thông qua các Tổ chức NGOs. Mục đích quỹ này để góp phần vào sự mạnh mẽ của cộng đồng và nâng cao khả năng trách nhiệm của chính quyền địa phương, khuyến khích bồi dưỡng chuyên gia cho cộng đồng, cán bộ và tạo thuận lợi cho khu vực nông thôn gắn với giải quyết giảm nghèo và nâng cao đời sống người dân, đặc biệt là tập trung hoạt động đảm bảo thức ăn cho hộ dân, khuyến khích hộ sản xuất đưa vào thị trường, mở rộng và cải thiện tiếp cận được giáo dục, y tế và cơ sở hạ tầng tạo thuận lợi nhất: xây

dựng – sửa chữa trường học, cung cấp thiết bị dạy và học, xây dựng trạm y tế, có nguồn nước sạch sử dụng.

Quỹ này, nước CHDCND Lào đã được nhận 186 triệu USD được chia ra 3 đợt như: năm 2003 – 2011 là 42,07 triệu USD, năm 2012 – 2016 là 90,07 triệu USD và năm 2017 – 2019 là 54 triệu USD.

#### **3.2.4. Tình hình giảm nghèo tại nước CHDCND Lào**

CHDCND Lào trong danh sách trên thế giới là một đất nước kém phát triển, có tình trạng tỷ lệ nghèo khá cao. Nghèo tại nước CHDCND Lào là một vấn đề rất phức tạp, có thể nhìn nhận qua nhiều góc độ khác nhau bởi vì do chịu sự ảnh hưởng của phát triển, cơ sở hạ tầng, hiệu quả nguồn nhân lực, thị trường hoạt động và yếu tố từ bên ngoài.

Theo mục tiêu của Đảng và Nhà nước thực hiện hoàn thành trong năm 2015 “ Mục tiêu phát triển Thiên kỷ ( MDGs ) ” đặc biệt việc xóa đói giảm nghèo; trong thời hạn 10 năm. Tuy nhiên, không vì thế mà nước CHDCND Lào thỏa mãn với những thành quả đã đạt được. Công tác hoạt động giảm nghèo vẫn luôn là nhiệm vụ trọng tâm của Đảng và Nhà nước. Không những vậy, cách thức tính toán và xác định tiêu chí về hộ nghèo luôn được thay đổi, cập nhật với tình hình thực tế, phù hợp với cách tính chung của quốc nhằm cho đạt được hiệu quả giảm nghèo.

Theo bản tổng kết tình hình đói nghèo toàn quốc tại nước CHDCND Lào trong giai đoạn 2011 – 2015: ban chỉ đạo phát triển nông thôn và XDGN Trung ương đến năm 2015 toàn quốc còn lại 23 huyện nghèo, trước đây là 72 huyện nghèo, có 1.736 bản nghèo chiếm 20,50% của tổng số bản, 76.604 hộ nghèo chiếm 6,59 %, có 895.878 hộ phát triển, chiếm 42.23%, 3.577 bản phát triển, chiếm 42,23% và 11 cụm bản đạt danh hiệu cụm bản phát triển, chiếm 1%.

Đến năm 2020, tình hình nghèo tại nước CHDCND Lào qua một số giai đoạn 2016 – 2020 như sau: Theo tổng kết thực hiện kinh tế - xã hội năm 2020 có 23 huyện nghèo, có 1.336 bản nghèo ( chiếm 16,2% ), 58.644 hộ nghèo ( chiếm 4,6% ) và tỷ lệ nghèo 16,9 %; có 1.133.267 hộ phát triển, chiếm 95,78%, 4.510 bản phát triển, chiếm 56,29%, 66 bản đạt danh hiệu bản lớn thành huyện nhỏ trong nông thôn và công bố 3 huyện lớn thành thành phố. Dưới đây bảng tỷ lệ nghèo phân theo các

tỉnh và thành phố toàn nước và so sánh giữa năm 2013 và 2019.

**Bảng 3.2. Tỷ lệ giảm nghèo phân theo các tỉnh tại nước CHDCND Lào**

Đơn vị: %

| Số<br>tt | Tỉnh              | Tỷ lệ nghèo |          | Tỷ lệ<br>tăng/giảm |
|----------|-------------------|-------------|----------|--------------------|
|          |                   | Năm 2013    | Năm 2019 |                    |
| 1        | Thủ đô Viêng Chăn | 2,5         | 5,0      | +2,5               |
| 2        | Phông Sa ly       | 19,9        | 8,1      | -11,8              |
| 3        | Luảng Nam Ta      | 25,0        | 10,5     | -14,4              |
| 4        | U Đôm Xay         | 36,6        | 29,2     | -7,5               |
| 5        | Bo Kẹo            | 51,8        | 19,4     | -32,4              |
| 6        | Luang Pha Bang    | 30,0        | 20,4     | -9,6               |
| 7        | Hỏa Phăn          | 45,4        | 26,6     | -18,8              |
| 8        | Xây Ya Bou Ly     | 15,7        | 21,1     | 5,4                |
| 9        | Xiêng Khoảng      | 34,3        | 26,0     | -8,2               |
| 10       | Viêng Chăn        | 10,9        | 5,3      | -5,6               |
| 11       | Bor Lý Khăm Xay   | 14,7        | 20,6     | 5,9                |
| 12       | Kham Muan         | 25,2        | 25,5     | 0,3                |
| 13       | Savanh Na Khet    | 29,1        | 27,5     | -1,5               |
| 14       | Xay Som Boun      |             | 8,2      |                    |
| 14       | Salavanh          | 52,1        | 24,9     | -27,2              |
| 15       | Chăm Pha Sack     | 19,6        | 8,7      | -10,9              |
| 16       | Xe Kong           | 44,4        | 30,6     | -13,8              |
| 17       | Ắt ta pư          | 9,1         | 27,8     | 18,8               |

*Nguồn: kết quả điều tra chi tiêu và tiêu dùng năm 2013-2019*

Bảng ( 3.2 ) cho thấy, tỷ lệ nghèo của các tỉnh trong cả nước có chênh lệch nhau khá nhiều, so sánh vùng miền với nhau thì thấy rằng các tỉnh phía bắc và phía nam Lào có hộ nghèo nhiều hơn các tỉnh ở miền trung, bởi vì miền bắc Lào có diện tích chủ yếu là đồi núi giáp với Trung Quốc, Việt Nam và Thái lan, Miền Điện, còn miền nam thì phần vùng núi phía đông giáp với Việt Nam, phía đông nam giáp với

Cămpuchia. Những tỉnh có tỷ lệ nghèo cao là, tỉnh Xe Kong có tỷ lệ nhiều nhất đó là 30,6% hộ, thứ nhì là tỉnh U Đôm Xay ở Bắc Lào có tỷ lệ là 29,2%, tiếp theo là các tỉnh Ất ta pư, Savanh Na Khet, Luang Pha Bang, Hỏa Phăn, Xiêng Khoảng, và Salavanh có tỷ lệ nghèo ngang nhau.

### **3.3. Đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào giai đoạn 2011-2020**

#### ***3.3.1 .Nhóm tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo tiếp cận dưới góc độ nghèo đơn chiều ( về thu nhập )***

Để phân tích và đo lường nghèo đơn chiều theo các nước trên thế giới đã sử dụng thể hiện được đo lường bằng thu nhập và mức chi tiêu. Hộ dân theo tiêu chuẩn các quốc gia đã xác định từng giai đoạn. Nước CHDCND Lào cũng đo lường tỷ lệ nghèo bằng chi tiêu bình quân của các hộ và mức tiêu dùng của các hộ theo những sản phẩm. Chi tiêu bình quân là một chỉ số quan trọng để đo phúc lợi của người dân, nhất là những các nước đang phát triển đưa ra mức chi tiêu, làm tiêu chí xác định hoặc đánh giá tình trạng mức sống thay cho số liệu thu nhập. Bởi vì, sự chi tiêu là thông tin không thay đổi nhanh chóng và có tính nhất quán, thường là mức lượng tiêu dùng và nhu cầu của người dân không thay đổi nhiều mà chỉ thay đổi khi có biến động về giá cả và thu nhập của người dân. Theo thống kê năm 2019 tổng hợp số hộ gia đình toàn nước là 1.274.000 hộ và có thành viên trong hộ chiếm 4,7 người/hộ.

***Bảng 3.3. Chi tiêu của hộ theo sản phẩm và dịch vụ***

| Nhóm sản phẩm và dịch vụ | Năm 2012/2013                      |                              | Năm 2018/2019                       |                              |
|--------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|
|                          | Tiêu dùng /tháng/hộ<br>Đơn vị:1000 | Tỷ lệ tiêu dùng<br>Đơn vị: % | Tiêu dùng /tháng/hộ<br>Đơn vị: 1000 | Tỷ lệ tiêu dùng<br>Đơn vị: % |
| Đồ ăn uống               | 669.0                              | 30,5                         | 996.2                               | 38,8                         |
| Công cụ sản xuất         | 615.0                              | 39,9                         | 652.0                               | 34,8                         |
| Quần áo                  | 55.0                               | 2,2                          | 54.9                                | 1,5                          |
| Nơi ở                    | 106.0                              | 5,4                          | 117.0                               | 4,4                          |

|                       |         |      |         |     |
|-----------------------|---------|------|---------|-----|
| Đồ dùng nhà           | 70.0    | 2,5  | 105.1   | 2,4 |
| Chăm sóc sức khỏe     | 51.4    | 1,8  | 54.3    | 1,2 |
| Vận tải và viễn thông | 268.8   | 10,1 | 291.7   | 8,6 |
| Giáo dục              | 24.9    | 0,7  | 109.4   | 2,3 |
| Chăm sóc bản thân     | 40.6    | 1,4  | 30.8    | 1,0 |
| Giải trí              | 49.8    | 1,4  | 95.0    | 1,5 |
| Bia và rượu           | 87.3    | 3,6  | 102.4   | 3,0 |
| Khác                  | 9.9     | 0,5  | 25.5    | 0,5 |
| Tổng hợp              | 2,047.4 | 100  | 2,643.3 | 100 |

*Nguồn: Điều tra tiêu dùng và chi tiêu năm 2013 và năm 2019*

Trong Bảng ( 3.3 ): theo điều tra tiêu dùng và chi tiêu của Lào lần thứ 6 phân tích số liệu cho thấy tỷ lệ chi tiêu của hộ gia đình tăng lên trong giai đoạn năm 2012-2019. Tỷ lệ chi tiêu của hộ gia đình tăng 29,11% năm 2018/2019 so với năm 2012/2013 (từ 2.047.4 triệu kíp/tháng/hộ lên 2.643.4 triệu kíp/tháng/hộ năm 2018/2019) và các sản phẩm mà hộ chi tiêu nhiều nhất là thức ăn là được 38,8%, hai là công cụ sản xuất làm 34,8% và chi tiêu cho vận tải – viễn thông là 8,6%.

***Bảng 3.4. So sánh chi tiêu nước CHDCND Lào với nước CHXHCN Việt Nam năm 2012 - 2019***

| Các nước | Đơn vị: Kíp |             |
|----------|-------------|-------------|
|          | 2012        | 2019        |
| Lào      | 435.617     | 562.404     |
| Việt Nam | 1.075.000,5 | 1.272.000,5 |

*Nguồn: Thống kê nước CHDCND Lào và Thống kê nước CHXHCN Việt Nam*

Trong Bảng 3.4: So sánh với nước CHXHCN Việt Nam mức chi tiêu của Lào thấp hơn 2 lần như: nước CHDCND Lào năm 2019 là 562.404 kíp/tháng/người và Việt Nam là 1.272.000,5 kíp/tháng/người (2.545.000 VN) [tổng cục thống kê VN 2019]. Do vậy, mức chi tiêu hộ dân tại nước CHDCND Lào chỉ vượt qua chuẩn nghèo quốc gia và quốc tế. Các hộ dân sẽ có nguy cơ rơi vào tình trạng tái nghèo trong thời gian sắp tới nếu gặp khó khăn về kinh tế và biến đổi khí hậu.

**Bảng 3.5. Tỷ lệ sự tiêu dùng thực phẩm theo các loại sản phẩm**

Đơn vị tính: %

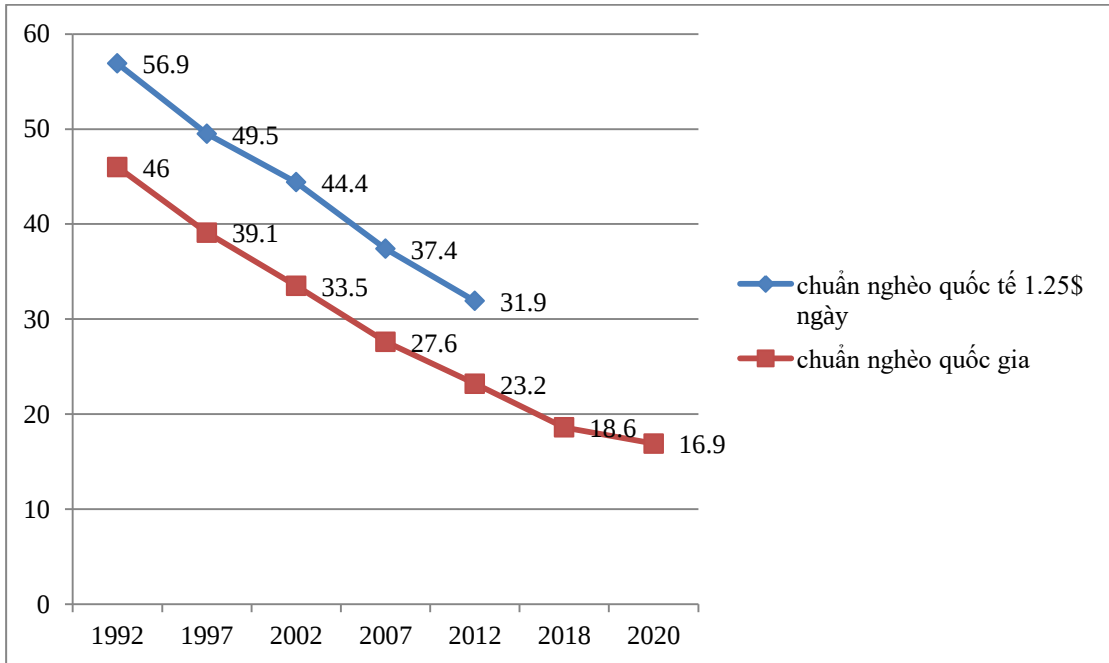
| Loại thực phẩm        | 1992 | 1997 | 2002 | 2007 | 2013 | 2019 |
|-----------------------|------|------|------|------|------|------|
| Cơm                   | 42,8 | 46,2 | 35,4 | 42   | 34,2 | 30,8 |
| Bộ và bánh mì         | 1,9  | 2,3  | 2,3  | 2,4  | 2,5  | 2,6  |
| Thịt                  | 18,4 | 16,1 | 22,3 | 20,1 | 23   | 23,1 |
| Cá                    | 10,7 | 12,9 | 13,3 | 13,1 | 15   | 12,7 |
| Sữa, phô mai và trứng | 1,1  | 0,9  | 1,1  | 1,2  | 1,7  | 2,8  |
| Trái cây              | 0,2  | 0,2  | 0,3  | 0,2  | 0,3  | 0,4  |
| Dầu và mỡ             | 1,7  | 1,7  | 5,6  | 1,9  | 1,9  | 2,5  |
| Khoai                 | 9    | 9,1  | 8,6  | 10   | 10,9 | 12,3 |
| Đường                 | 1,6  | 1    | 1,3  | 0,6  | 0,8  | 0,8  |
| Cà phê và trà         | 1,6  | 1,4  | 1,5  | 1,2  | 2,4  | 2,9  |
| Thức ăn chính         | 3,7  | 4,1  | 4,8  | 4,8  | 5,3  | 5,8  |
| Các thức ăn khác      | 7,5  | 4,1  | 3,5  | 2,4  | 2,2  | 3,3  |
| Tổng hợp              | 100  | 100  | 100  | 100  | 100  | 100  |

*Nguồn: Điều tra tiêu dùng và chi tiêu năm 2013 và năm 2019*

Tiếp cận với mức chi tiêu của các hộ gia đình, tiếp cận với mức tiêu dùng các cụm sản phẩm ở tiêu chuẩn nghèo đã xác định: 2.100 calo/người/ngày. Theo kết quả điều tra về tiêu dùng và chi tiêu lần 6 ( trong Bảng 3.5 ), cho thấy sự thay đổi các hộ về tiêu dùng cụm thức ăn trong những giai đoạn như: tỷ trọng tiêu dùng cơm thì có tỷ trọng giảm năm 1992 là 42,8% , 2002 là 35,4% và năm 2018 là 30,8%. Dù sản phẩm cơm đã giảm xuống trong giai đoạn nhưng các sản phẩm khác lại tăng lên chẳng hạn như: thịt, cá, sữa và trứng, do các hộ dân đã được tiếp cận được về các chính sách nhà nước đã triển khai, nhất là chính sách đất đai, chính sách tiến dụng và phương thức sản xuất và nguồn vốn để đầu tư. Theo báo kết quả của Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp, các hộ dân làm nông nghiệp có 936.514 hộ chiếm 79% trong đó 76% làm nghề trồng trọt và 3% làm chăn nuôi. Do vậy, các hộ dân mới có

tỷ trọng tiêu dùng sản phẩm tăng lên từng giai đoạn nhưng các hộ dân chưa quan tâm đến sản xuất thành hàng hóa để đưa vào thị trường.

Qua các bảng tổng hợp trên, chúng ta thấy chỉ tiêu và tiêu dùng cụm sản phẩm các hộ gia đình có sự thay đổi theo giai đoạn khác nhau: về chỉ tiêu các hộ có mức chi tiêu tăng 29,11% giữa giai đoạn năm 2012/2013 và năm 2018/2019. Về tiêu dùng cụm sản phẩm so với các giai đoạn thấy rằng, hộ gia đình tiêu dùng các thức ăn có dinh dưỡng cao không những cơm mà các món ăn khác có tiêu dùng nhiều nhất là thịt, cá, sữa, rau và quả.....Điều đó thể hiện được các hộ có cải thiện nâng cao về đời sống của mình, có thể tiếp cận được các sự hỗ trợ của xã hội, đặc biệt là tiếp cận các chương trình chính sách của Chính phủ đã định ra trong những giai đoạn qua.



*Nguồn: Ban phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo quốc gia*

**Hình 3.5. Tỷ lệ giảm nghèo tại nước CHDCND Lào từng giai đoạn**

Mặc dù, tỷ lệ giảm nghèo tại nước CHDCND Lào đã giảm nhưng tỷ lệ giảm đó chưa đạt được theo mục tiêu của Chính phủ đã đề ra trong Hội nghị Đảng lần thứ IX (2016 ) là năm 2020 phải giảm nghèo được 10%, nhưng tỷ lệ nghèo thực tế của Lào vẫn còn 16,9% [98]; do trong những năm vừa qua nước CHDCND Lào gặp nhiều khó khăn về tăng trưởng kinh tế, nhất là năm 2017 – 2020 bị ảnh hưởng từ

chiến tranh thương mại của các nước phát triển, nhất là Trung Quốc và Mỹ, khủng hoảng tài chính trong nước, thảm họa thiên nhiên; vỡ đập thủy điện và bùng phát dịch bệnh trong nhiều tỉnh trên toàn quốc, cuối năm 2019 bị ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19 khiến cho sự tăng trưởng của ngành du lịch có xu hướng giảm xuống và làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế có tăng chậm. Một nguyên nhân đa phần chủ hộ nghèo là người dân tộc thiểu số, có dân trí thấp, thiếu khả năng tiếp cận công nghệ sản xuất và thảm họa thiên nhiên; không tiếp cận được với việc làm và nghề nghiệp chưa ổn định; không tiếp cận các chính sách của nhà nước, do một số chính sách không phù hợp với địa phương; và sự hỗ trợ từ bên ngoài không tiếp cận được qua các vùng sâu – vùng xa – vùng núi có tỷ lệ người nghèo sinh sống nhiều nhất. Do đó, mới làm cho việc công tác hoạt động giảm nghèo trong thời gian vừa qua không đạt được một số mục tiêu mà nhà nước đã đặt ra.

**Bảng 3.6. So sánh tỷ lệ nghèo các nước trong khu vực theo chuẩn quốc tế**

Đơn vị: %

| Số quốc gia | Tỷ lệ hộ nghèo 1.9 USD/ngày |      | Tỷ lệ hộ nghèo 3.2 USD/ngày |       |
|-------------|-----------------------------|------|-----------------------------|-------|
|             | 2019                        | 2020 | 2019                        | 2020  |
| Lào PDR     | 10,61                       | 8,91 | 39,06                       | 36,20 |
| Việt Nam    | 0,74                        | 0,63 | 4,28                        | 3,54  |
| Indonesia   | 4,37                        | 3,65 | 23,67                       | 22,19 |
| Philippines | 4,05                        | 3,13 | 23,53                       | 22,10 |
| Thái Lan    | 0                           | 0    | 0,01                        | 0,001 |
| Campuchia   | 0,2                         | 0,18 | 12,27                       | 12,30 |

Nguồn: Báo Forum for Asia Poverty Reduction Report 2019 – 2020.

Trong Bảng 3.6: So sánh tỷ lệ hộ nghèo giữa các nước Đông Nam Á (ASEAN): trong tiêu chuẩn của thế giới như: 1,9 USD/hộ/ngày và 3,2 USD/hộ/ngày, thấy rằng tỷ lệ nghèo tại nước CHDCND Lào vẫn còn cao, cao nhất Đông Nam Á. [41]

### 3.3.2. Nhóm tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo tiếp cận dưới góc độ nghèo đa chiều

Để chuyển đổi mạnh mẽ chính sách giảm nghèo trong bối cảnh mới, vậy chính phủ đã thông qua phương pháp tiếp cận đa chiều đo lường nghèo. Theo đó nghèo đa chiều được đo lường tiếp cận về dịch vụ xã hội cơ bản 3 chiều [32]: y tế, giáo dục, mức sống con người và được đo bằng 10 chỉ số.

#### *Phân tích về giáo dục*

Kết quả thực hiện theo nghị định Chính phủ và kế hoạch Bộ Giáo dục và Thể thao, trên cả nước bản có trường học chiếm 85,9%. Theo kết quả năm 2020, tỷ lệ bậc tiểu học chiếm 99% và tỷ lệ không được lên lớp giảm xuống từ 3,8% còn 3,1%. Số liệu này cho thấy, ngành giáo dục đã đạt được theo mục tiêu do Bộ trưởng Giáo dục và Thể thao.

**Bảng 3.7. Các dịch vụ về giáo dục các tỉnh tại nước CHDCND Lào**

Đơn vị tính: %

| Các tỉnh          | Bản có trường tiểu học | Bản có trường trung học cơ sở | Có giáo trình học | Dạy bình thường |
|-------------------|------------------------|-------------------------------|-------------------|-----------------|
| Tổng hợp          | 82,9                   | 18,2                          | 95,3              | 99,5            |
| <b>Miền bắc</b>   | <b>80,5</b>            | <b>15,2</b>                   | <b>94,4</b>       | <b>100</b>      |
| Phông Sa ly       | 74,9                   | 20,7                          | 99,2              | 100             |
| Luang Nam Ta      | 73,3                   | 6,5                           | 96,0              | 100             |
| U Đôm Xay         | 84,0                   | 27,8                          | 100               | 100             |
| Bò Keo            | 89,2                   | 18,5                          | 68,9              | 100             |
| Luang Pha Bang    | 83,5                   | 16,9                          | 93,2              | 100             |
| Hỏa Phăn          | 75,3                   | 8,8                           | 95,4              | 100             |
| Xây Ya Bou Ly     | 87,7                   | 8,1                           | 97,9              | 100             |
| <b>Miền trung</b> | <b>84,8</b>            | <b>21,5</b>                   | <b>95,4</b>       | <b>99,3</b>     |
| Thủ đô Viêng Chăn | 77,9                   | 24,6                          | 100               | 100             |
| Xiêng Khoang      | 66,9                   | 16,3                          | 100               | 93,4            |

|                 |             |             |             |             |
|-----------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Viêng Chăn      | 95,7        | 29,9        | 98,1        | 100         |
| Bor Lý Khăm Xay | 73,3        | 19,9        | 76,4        | 100         |
| Kham Muan       | 87,3        | 19,0        | 99,3        | 100         |
| Sa Vanh Na Khet | 94,3        | 21,2        | 92,4        | 100         |
| Xay Som Boun    | 84,1        | 19,3        | 100         | 100         |
| <b>Miền nam</b> | <b>84,2</b> | <b>17,5</b> | <b>96,8</b> | <b>98,8</b> |
| Salavanh        | 82,4        | 19,0        | 92,7        | 97,2        |
| Xe Kong         | 100         | 5,1         | 100         | 100         |
| Chăm Pha Sack   | 73,8        | 13,3        | 98,1        | 100         |
| Ắt ta pư        | 94,1        | 55,6        | 100         | 98,4        |

*Nguồn: kết quả điều tra tiêu dùng và chi tiêu quốc 2013 và 2019*

Bảng (3.7) thể hiện sự quan tâm của Chính phủ về phát triển nguồn nhân lực, người dân tiếp cận với hoạt động giảm nghèo trong nước. Theo kết quả điều tra của Chính phủ, các tỉnh trong nước đều có tỷ lệ tăng lên so với năm trước; nhất là lớp dạy bình thường (100%), nhưng chỉ có 3 tỉnh có 90% trở lên.

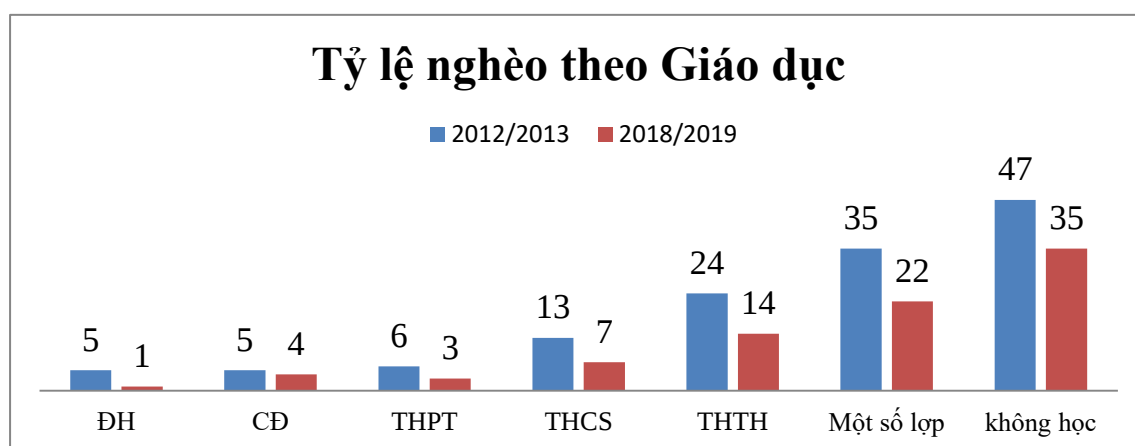
**Bảng 3.8. Tỷ lệ vào học trong độ tuổi 6 – 15 tuổi**

Đơn vị: %

|                | Tỷ lệ đến trường năm 2013 |      |         | Tỷ lệ đến trường năm 2019 |      |         |            |      |         | Tỷ trọng đến trường 2020 (6 – 15) tuổi |
|----------------|---------------------------|------|---------|---------------------------|------|---------|------------|------|---------|----------------------------------------|
|                | 6-10 Tuổi                 |      |         | 6-10 Tuổi                 |      |         | 11-15 Tuổi |      |         |                                        |
|                | Nữ                        | Nam  | Toàn bộ | Nữ                        | Nam  | Toàn bộ | Nữ         | Nam  | Toàn bộ |                                        |
| Toàn nước      | 70,5                      | 73,2 | 72      | 83,9                      | 82,4 | 83,1    | 60,0       | 59,5 | 58,7    | 83,3                                   |
| Thành thị      | 86,4                      | 87,3 | 85,8    | 93,0                      | 88,1 | 90,5    | 79,9       | 78,5 | 79,2    | -                                      |
| NT có đường    | 62,1                      | 70,0 | 71,3    | 80,9                      | 80,0 | 80,4    | 53,7       | 52,9 | 53,3    | -                                      |
| NT không đường | 60,5                      | 69,2 | 70,9    | 77,9                      | 82,6 | 80,3    | 38,5       | 49,8 | 44,2    | -                                      |

*Nguồn: kết quả điều tra tiêu dùng và chi tiêu năm 2013, 2019 và bộ giáo dục*

Bảng (3.8): thấy rằng trẻ em có thể tiếp cận được về giáo dục cơ bản, thể hiện ra kết quả trong bảng như: tỷ lệ đi học của trẻ em độ tuổi 6 – 10 tăng nhanh, năm 2013 là 72%, đến năm 2019 là 83,1% và năm 2020 tăng lên 83,3% như vậy, từ năm 2013 đến năm 2020 đã tăng lên 11,9%.



*Nguồn: Kết quả điều tra tiêu dùng và chi tiêu năm 2013 và 2019*

**Hình 3.6. Tỷ lệ nghèo theo trình độ giáo dục**

Theo Hình (3.5), Tỷ lệ giảm nghèo theo phần giáo dục chủ nhà có bằng tốt nghiệp ĐH năm 2013 chiếm 5% đến năm 2019 giảm còn 1% so sánh với chủ nhà không có giáo dục năm 2013 chiếm 47% đến năm 2019 giảm còn 35% và trong mỗi năm tỷ lệ nghèo nhiều trong nhà không có giáo dục; dù tỷ lệ nghèo nhà không có giáo dục được giảm nhưng cũng có cơ hội tái lại nghèo nữa

Theo kết quả phân tích các chiều về giảm nghèo ở trên, thấy rằng những kết quả đạt được trong việc hoạt động thúc đẩy về giáo dục cho thấy tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi 6-10 tuổi có thể tiếp cận được về giáo dục cơ bản khá cao trong năm 2020 đạt được tới 83,3% , trong độ tuổi 20 trở lên có tỷ lệ vào học tăng 1,25% từ năm 2013 là 97,5% đến năm 2019 tăng 98,7% và tỷ lệ bỏ học giảm xuống còn 24,8% năm 2019; và số năm học trung bình cũng tăng từ 3,9% tăng 5,2%.

**Bảng 3.9. So sánh chỉ số phát triển con người các nước trong khu vực**

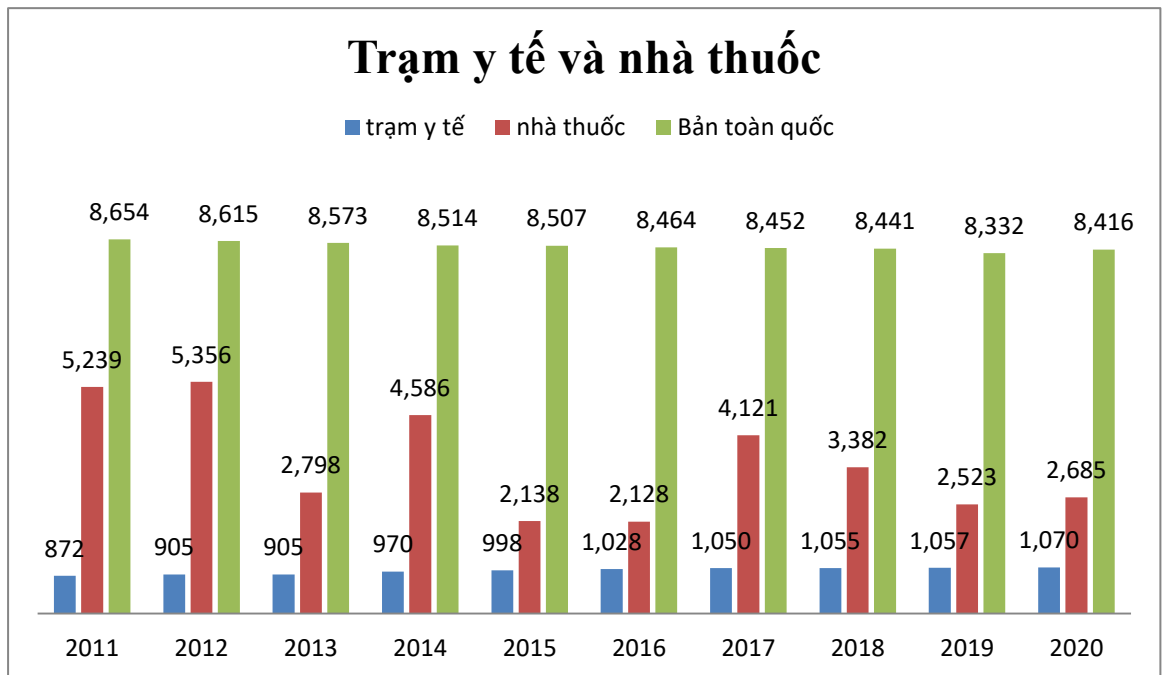
| Danh sách số nước | Chỉ số HDI ( 2015 ) | Chỉ số HDI ( 2020 ) |
|-------------------|---------------------|---------------------|
| Lào               | 0,586               | 0,613               |
| Việt Nam          | 0,683               | 0,704               |
| Philippine        | 0,682               | 0,714               |
| Indonesia         | 0,689               | 0,718               |
| Thái Lan          | 0,740               | 0,777               |
| Singapore         | 0,925               | 0,938               |

*Nguồn: UNDP 2020*

Trong Bảng 3.9: Theo báo cáo UNDP ( 2020 ) về chỉ số phát triển con người ( HDI ) tại nước CHDCND Lào nằm ở trong nhóm trung bình với chỉ 0,613, nếu so với năm 2015 chỉ số phát triển con người tăng lên đáng kể ( 0,586 ), do chính sách của nhà nước tăng khả năng cho người dân toàn nước có thể tiếp cận được giáo dục và hiểu được tầm quan trọng của giáo dục trong việc nâng cao đời sống của mình để cho họ có thể nâng cao dân trí tạo ra những sản phẩm mới có hiệu quả và chất lượng, tăng thêm thu nhập cho hộ gia đình. Nhưng so với các nước Đông Nam Á chỉ số phát triển con người của Lào vẫn còn thấp nhất.

### ***Phân tích về y tế***

Căn cứ theo Nghị định số 09/BTTĐ của Bộ Chính trị về việc quy định 4 chỉ tiêu 4 nội dung và 5 bước trong việc xây bản và cụm bản phát triển để xóa đói giảm nghèo và kế hoạch của Bộ trưởng y tế số 1417/YT, ngày 27 tháng 8 năm 2012 về triển khai thử nghiệm xây dựng tỉnh thành đơn vị chiến lược, xây dựng huyện thành đơn vị mạnh

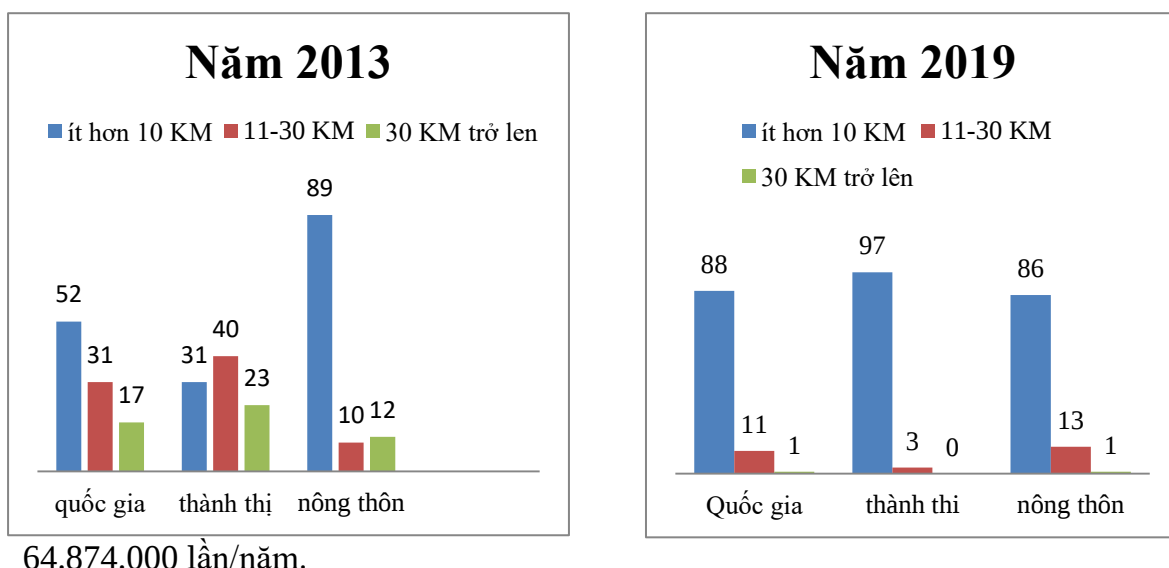


mẽ và xây dựng bản (làng) đơn vị phát triển theo nội dung của Bộ Y tế.

*Nguồn: Cục thống kê quốc gia 2011-2020*

***Hình 3.7. Tỷ lệ trạm y tế và nhà thuốc toàn quốc gia***

Ngành y tế nước CHDCND Lào đã triển khai và phát triển đáng kể trong vi phạm toàn quốc, nhất là y tế cơ bản, công cụ y tế, chất lượng dịch vụ và điều trị từ trung ương đến địa phương. Bệnh viên các cấp đã được cải thiện về dịch vụ đạt được chất lượng tốt. Theo các chính sách về y tế đã thực hiện được tốt, đặt biệt là người dân có thể tiếp cận được các dịch vụ cơ bản về y tế và phản ứng được với các dịch bệnh đó. Đến nay trạm y tế toàn quốc tăng lên từ 872 trạm năm 2011 tăng lên 1.070 trạm năm 2020; và tuyển dụng cán bộ ngành y tăng lên trong mỗi năm và hệ thống bảo hiểm sức khỏe đã được triển khai khắp nơi, đặt biệt là mẹ và trẻ em và người nghèo có thể được đi khám và điều trị miễn phí. Năm 2020 theo số liệu, người dân đến trạm y tế đạt 45.905.000 lần/năm và đến bệnh viện huyện là



*Nguồn: Kết quả điều tra tiêu dùng và chi tiêu năm 2013 và 2019.*

### **Hình 3.8. Tỷ lệ cách xa giữa nhà và trạm y tế toàn quốc**

Trong Hình ( 3.8 ), Theo kết quả điều tra tiêu dùng và chi tiêu hộ gia đình năm 2018/2019 đánh giá về khoảng cách đến trạm y tế của người dân, nhất là nông thôn và ở vùng sâu – vùng xa có thể tiếp cận được y tế như: bệnh viện có khoảng cách 10km trở xuống tăng lên từ 51,9% năm 2013 thành 60,6% năm 2019. Trong đó, khu thành thị từ 88,5% tăng 91,4%, và khu nông thôn có đường bộ từ 37,9% tăng 48,5% và khu nông thôn không có đường bộ là giảm xuống từ 27% còn 20,1% do ở khu đó phải mất hơn 3 tiếng đồng hồ mới đến bệnh viện.

Tỷ lệ tử vong của trẻ em 1 – 5 tuổi có giảm xuống đáng kể, tử vong trẻ 1 tuổi có giảm từ 68/1.000 người (chiếm 6,8%) năm 2013 giảm còn 12/1.000 người (chiếm 1,48%) năm 2020 và tử vong trẻ em 5 tuổi có giảm từ 79 /1.000 người (chiếm 7,9%) năm 2013 giảm còn 13,5/1.000 người (chiếm 1,35%). Tỷ lệ sinh trên toàn quốc tăng lên từ 41,5/1.000 người (chiếm 4,15%) năm 2013 đến 2020 là 75/1.000 (chiếm 6,9%). Nếu so với tỷ lệ tử vong trẻ em tại nước CNXH Việt Nam còn cao như ở nước CNXH Việt Nam tỷ lệ tử vong trẻ em là 0,3% [15]

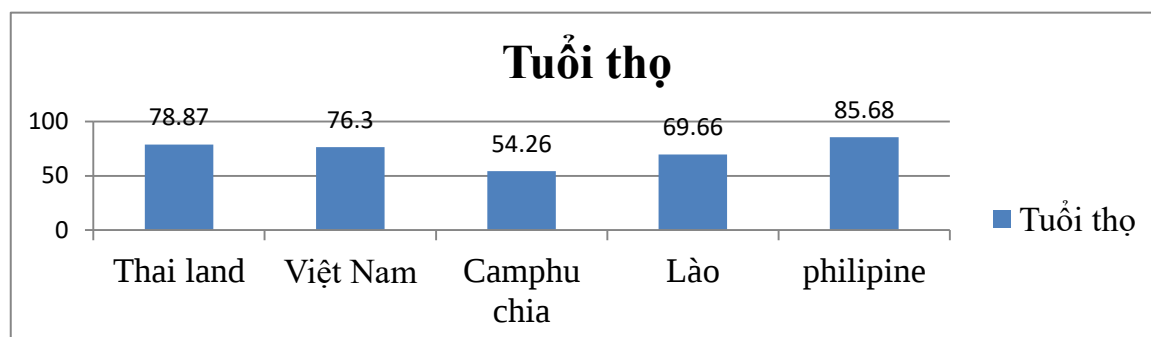
Tỷ lệ tử vong mẹ trên toàn quốc đã giảm từ 206/1.000 người năm 2013 còn 167/1.000 người năm 2017 và đến năm 2020 giảm còn 70/1.000 người.

**Bảng 3.10. Tình trạng sức khỏe của mẹ và trẻ em**

| Năm                                   | 2013 | 2017 | 2019 | 2020 |
|---------------------------------------|------|------|------|------|
| Tỷ lệ tử vong trẻ 1 tuổi /1.000 người | 68   | 40   | 30   | 12   |
| Tỷ lệ tử vong trẻ 5 tuổi/1.000 người  | 79   | 40   | 42   | 12,9 |
| Tỷ lệ sinh/1,000 người                | 41.5 | 64.4 | 69   | 75   |
| Tỷ lệ tử vong mẹ/100.000 người        | -    | 206  | 167  | 70,7 |

Nguồn: Bộ y tế

Theo báo cáo của Văn phòng UNICEF tại nước CHDCND Lào, cho biết nước CHDCND Lào đứng thứ 87 trên 117 quốc gia có tỷ lệ thiếu ăn ở mức cao trên thế giới và được xếp vào trong nhóm nghiêm trọng như: mỗi 3 trẻ em từ 6 tháng đến 5 tuổi thì có 1 trẻ đối mặt với vấn đề về lớn lên, khả năng nhận thức và trí tuệ bị giảm sút, từ đó ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống; ở mức 9% là thiếu hụt về nguồn dinh dưỡng cần thiết.



Nguồn: Báo Forum for Asia Poverty Reduction Report 2019

**Hình 3.9. So sánh tuổi thọ của người dân với các nước lân cận**

Trong hình (3.9): Mức tuổi thọ người dân giữa các nước trong khu vực, tuổi thọ Philippine là 85,68 tuổi, Thái Lan là 78,87 tuổi Việt Nam là 76,3 tuổi, Lào là 69,99 tuổi và Campuchia là 54,26 tuổi. [41]

### ***Phân tích về chất lượng đời sống***

Chất lượng đời sống của người dân là một tiêu chí quan trọng để đo lường tình trạng nghèo, theo Ngân hàng thế giới đã sử dụng 6 chỉ số để phân tích chất lượng đời sống như: có sử dụng điện, có sử dụng nước, có nhà vệ sinh, tài sản trong nhà, vật liệu xây dựng nhà và đun nấu ăn.

- *Chỉ số sử dụng điện*

**Bảng 3.11. Tỷ lệ sử dụng điện toàn nước CHDCND Lào**

Đơn vị tính: %

| Miền/Khu vực | 2013 | 2019 | 2020 |
|--------------|------|------|------|
| Cả nước      | 76,5 | 89,5 | 92,3 |
| Thành thị    | 96,4 | 100  | 100  |
| Nông thôn    | 72,7 | 76,0 | 80,5 |
| Miền Bắc     | 67,2 | 86,7 | 88,1 |
| Miền Trung   | 78,8 | 94,6 | 96,0 |
| Miền Nam     | 85,5 | 84,2 | 87,1 |

*Nguồn: Điều tra tiêu dùng và chi tiêu năm 2013, 2019 và báo cáo kinh tế năm 2020*

Trong Bảng (3.11), chỉ số sử dụng điện sinh hoạt là một trong số các chiều quan trọng phản ánh đời sống người dân. Theo kết quả điều tra trong 10 năm qua, thấy rằng Nhà nước đã quan tâm và chú trọng về việc tăng cường mạng điện cho người dân được sử dụng khắp nơi tại nước CHDCND Lào. Như vậy tỷ trọng về việc sử dụng điện sinh hoạt của hộ dân đã tăng cao so với cùng giai đoạn, năm 2013 có 76,5% hộ dân sử dụng điện, đến năm 2020 đã tăng lên 92,3 %, tỷ lệ tăng là 13% (thực hiện đạt được theo mục tiêu). Trong đó hộ dân ở thành thị tiếp cận được 100 % và hộ dân ở nông thôn chỉ có tiếp cận được 80,5 %.

- *Chỉ số về sử dụng nước sạch và nhà vệ sinh.*

**Bảng 3.12. Tỷ lệ hộ có được sử dụng nguồn nước sạch và có nhà vệ sinh**

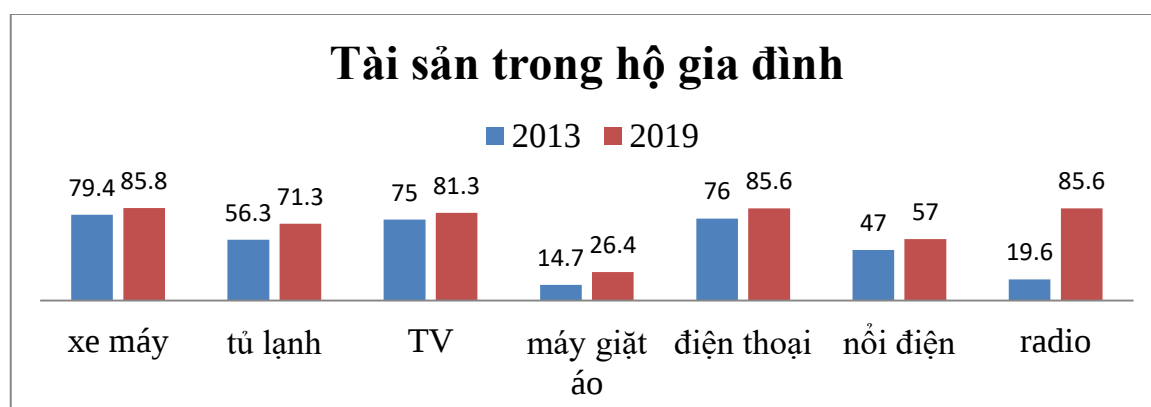
Đơn vị: %

|            | Nguồn nước sạch |      |      | Nhà vệ sinh |      |      |
|------------|-----------------|------|------|-------------|------|------|
|            | 2013            | 2019 | 2020 | 2013        | 2019 | 2020 |
| Cả nước    | 55,1            | 90,7 | 92,3 | 71,5        | 80,3 | 84,9 |
| Thành thị  | 33,4            | 97,6 | -    | 95,8        | 97,3 | -    |
| Nông thôn  | 64,2            | 87,2 | -    | 63,3        | 72,2 | -    |
| Miền Bắc   | 76              | 94,4 | -    | 70          | 82,2 | -    |
| Miền Trung | 50,5            | 88,4 | -    | 74,8        | 82,9 | -    |
| Miền Nam   | 53,9            | 90,5 | -    | 72          | 71,1 | -    |

Nguồn: kết quả điều tra tiêu dùng và chi tiêu năm 2013 và 2019

Trong Bảng (3.12), tác giả đã phân tích và so sánh về các hộ gia đình tiếp cận với nguồn nước sạch và nhà vệ sinh: Cả hai chỉ số này đều ảnh hưởng đến sức khỏe và sinh hoạt của người dân. Theo kết quả điều tra tỷ lệ hộ dân có thể tiếp cận được nguồn nước sạch đã tăng 44,6%, từ 55,1% năm 2013, lên 92,3% năm 2020 (thực hiện đạt được). Ngoài hộ dân có tiếp cận được nguồn nước sạch để sinh hoạt mỗi ngày còn tỷ lệ hộ dân có nhà vệ sinh tăng lên; năm 2013 là 71,5% và năm 2020 tăng lên 84,9 % (thực hiện không được theo kế hoạch; kế hoạch là 85%) nguyên nhân thực hiện không đạt được do ý thức của dân còn truyền thống và đa phần sinh sống ở vùng sâu – xa; vùng núi không tiếp cận được vật liệu xây dựng nhà vệ sinh.

- Chỉ số tình trạng về tài sản trong hộ.



Nguồn: tổng hợp kết quả điều tra chi tiêu và tiêu dùng năm 2013 và 2019

**Hình 3.10. Tỷ lệ tài sản trong hộ của người dân**

Trong Hình ( 3.10 ), tác giả đã phân tích và so sánh về tài sản hộ dân qua năm 2013 và năm 2019, thấy rằng các vật liệu thiết yếu trong việc sinh hoạt hàng ngày có tỷ lệ tăng lên như: xe máy, tủ lạnh, tivi, máy giặt áo, điện thoại, nôi điện và radio, điều đó chứng tỏ người dân có thể tiếp cận được về chương trình chính sách của nhà nước; nhất là chính sách về nâng cao năng suất nông sản, tạo nghề và có việc làm, tiếp cận được nguồn tín dụng của nhà nước để cung cấp cho các hộ nhận được vốn để đầu tư khiến cho người có thu nhập tăng thêm. Do đó, thấy rằng sự thay đổi của người dân có tài sản tăng lên từng năm, nhất là nhà có xe máy, điện thoại và radio chiếm 85% toàn diện, thứ hai là nhà có TV chiếm 81,3% và có tủ lạnh 71,3%.

- Chỉ số tình trạng về nền nhà.

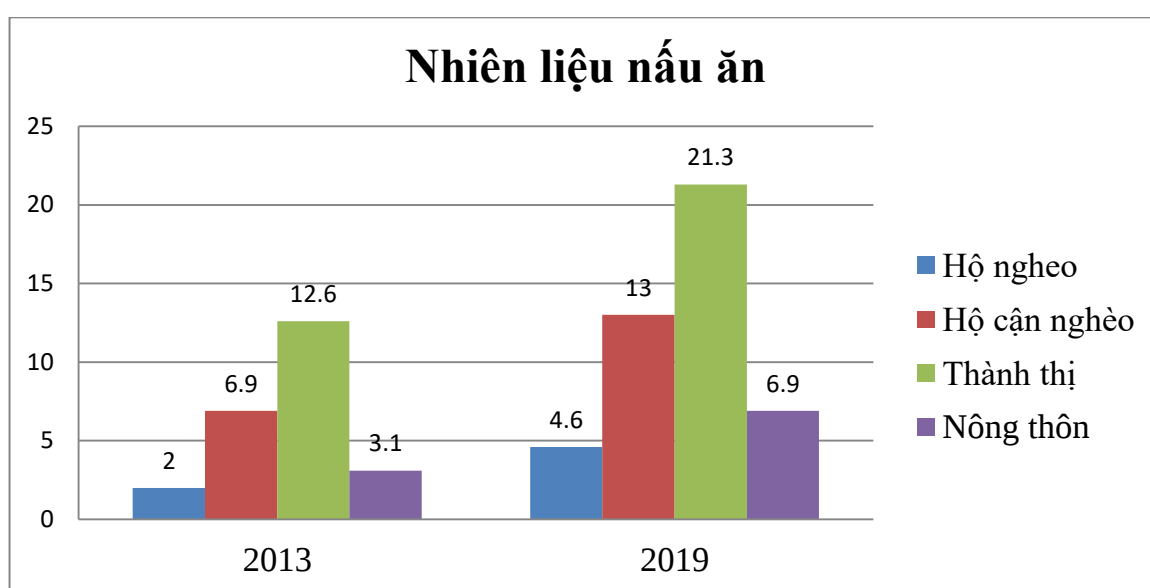
**Bảng 3.13. Tỷ lệ sử dụng vật liệu xây dựng nhà ở của hộ.**

|                                    | Đơn vị: % |      |
|------------------------------------|-----------|------|
|                                    | 2013      | 2019 |
| <b>Vật liệu làm xung quanh nhà</b> |           |      |
| Xi măng, gạch                      | 41,0      | 57,8 |
| Gỗ                                 | 58,3      | 37,6 |
| Vật liệu khác                      | 0,7       | 4,7  |
| <b>Vật liệu làm mái nhà</b>        |           |      |
| Gỗ                                 | 1,6       | 1,2  |
| Kẽm                                | 56,9      | 46,3 |
| Ngói                               | 33,5      | 49,1 |
| Cỏ tranh                           | 5,2       | 1,9  |
| Vật liệu khác                      | 2,9       | 1,5  |
| <b>Vật liệu làm sàn</b>            |           |      |
| Xi măng                            | 44,0      | 57,2 |
| Gỗ                                 | 50,1      | 34,2 |
| Vật liệu khác                      | 5,4       | 7,3  |

*Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra chi tiêu và tiêu dùng năm 2013 và 2019*

Trong bảng ( 3.13), nói về tình trạng nhà ở hộ gia đình: trong thời gian qua tình trạng cuộc sống có được cải thiện nhiều nhất là người dân có tiếp cận được các chính sách nhà nước như: có việc làm ổn định, tạo ra sản phẩm ra thị trường, nâng lên thu nhập, nó biểu hiện ra trong tình trạng nhà ở có cải thiện theo hướng ổn định hơn chuyển từ nhà sàn, lợp bằng lá hoặc tôn sang nhà xây và vật liệu mà có chất lượng tốt hơn cũ; theo số liệu của Nhà nước đã tăng lên như: nhà xây của người nghèo tăng từ 11,7% năm 2013 thành 21,5% năm 2019.

- *Chỉ số về tình trạng nhiên liệu nấu ăn.*



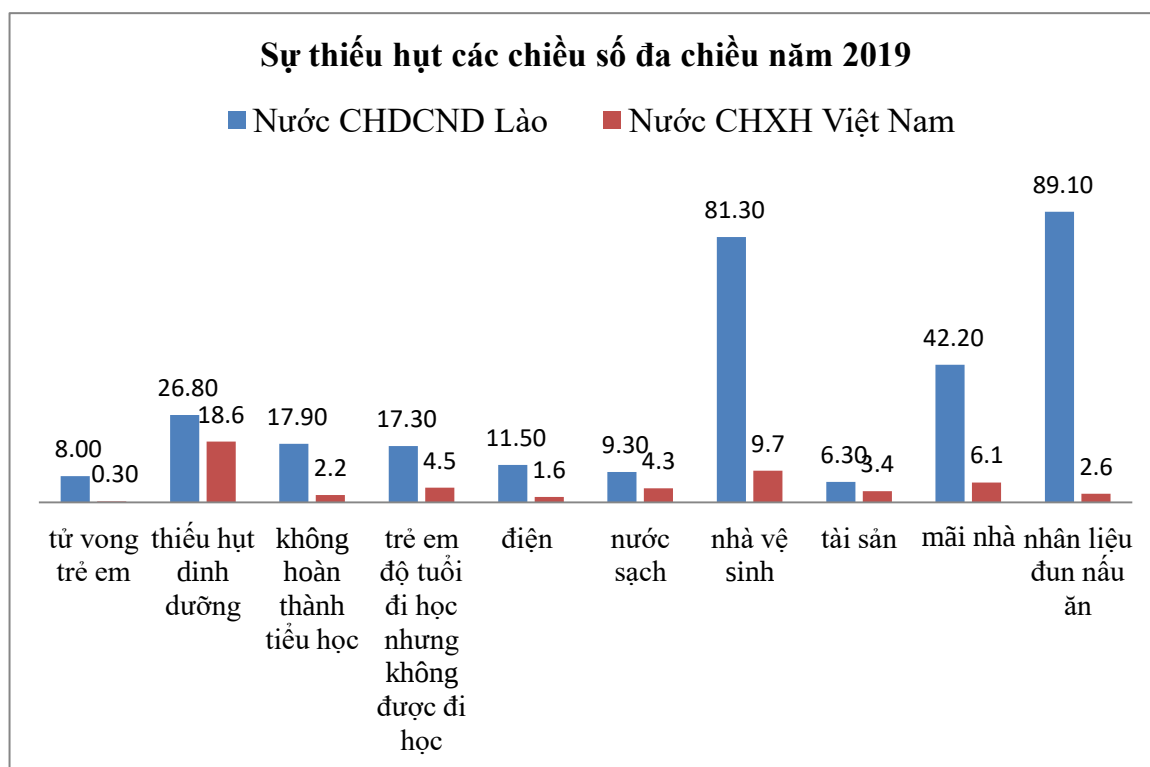
*Nguồn: tổng hợp kết quả điều tra chi tiêu và tiêu dùng năm 2013 và 2019*

**Hình 3.11. Nhiên liệu đun nấu ăn trong hộ**

Trong Hình (3.11), về nhiên liệu đun nấu ăn của người dân: người dân thường xuyên là dùng củi và than đun nấu ăn. Tức là họ phá rừng để lấy gỗ và làm than làm cho môi trường thiệt hại, ảnh hưởng đến môi trường và cuộc sống của người dân như: xảy ra lũ lụt, cháy rừng, bất thường thời tiết, đất sập... làm thiệt hại cho cây trồng và nơi động vật ở. Cho đến nay thấy rằng, các hộ gia đình có cải thiện về cuộc sống phù hợp với môi trường và làm thân thiện với nhau bởi vì môi trường là một chỉ số quan trọng ảnh hưởng đến sinh hoạt. Do vậy Theo số liệu của điều tra lần 6 này, có sự cải thiện thái độ của người dân trong việc hiểu biết pháp luật về bảo vệ môi trường, đảm bảo sinh hoạt biểu hiện ra hộ dân sử dụng đun nấu ăn trong nhà

như họ đã dùng Gas và điện để nấu ăn trong cuộc sống như: hộ nghèo tăng lên 2,6%; hộ không thuộc diện nghèo tăng 6,1%; ở thành thị tăng 19,3% và ở nông thôn tăng 3,8% các tỷ lệ này là so với năm 2013.

Từ các phân tích trên cho thấy sự thiếu hụt các chiều của hộ nghèo đã được cải thiện. Chỉ số về tiếp cận y tế được cải thiện đáng kể do chính sách y tế toàn dân được đẩy mạnh. Tỷ lệ thiếu hụt về nguồn nước sạch và điện do chính sách về sự phát triển cơ sở hạ tầng. Điều kiện nhà ở, nhà vệ sinh và đun nấu ăn cũng được cải thiện nhưng tốc độ khá thấp. Hiện nay, chỉ số thiếu hụt lớn nhất là về dinh dưỡng, nhà vệ sinh, trình độ giáo dục



*Nguồn: Tác giả đã tổng hợp và Cục thống kê nước CHXHCN Việt Nam*

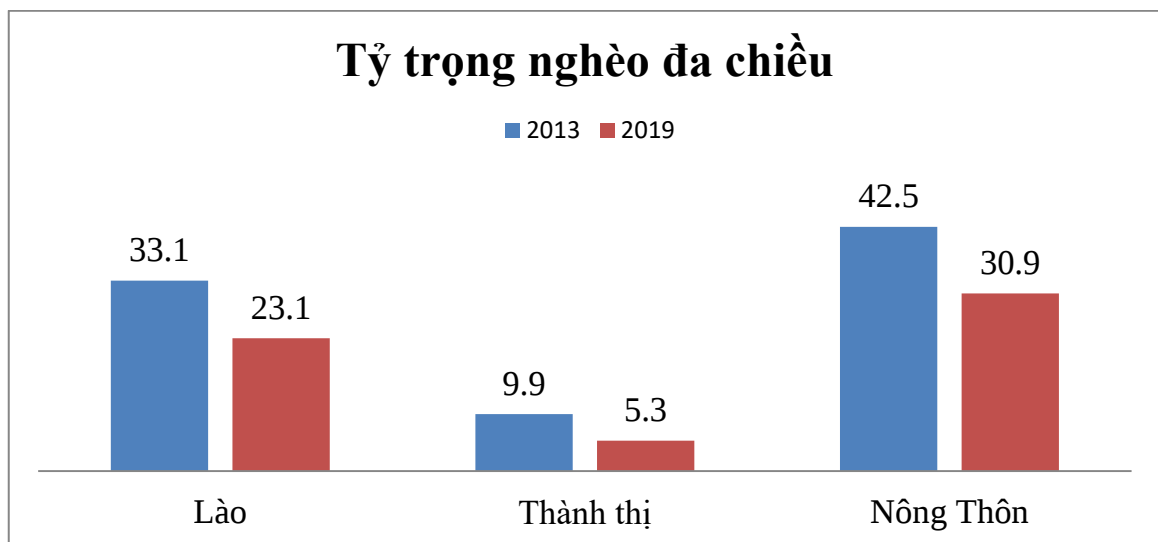
**Hình 3.12. So sánh sự thiếu hụt các chiều theo chuẩn quốc tế năm 2019**

Phân tích số liệu trong hình ( 3.12 ), so sánh sự thiếu hụt các chiều giữa nước CHDCND Lào và nước CHXH Việt Nam thấy rằng nước CHDCND Lào có các chỉ số thiếu hụt đa chiều theo chuẩn quốc tế cao hơn mọi chỉ số của CHXH Việt Nam.

**Bảng 3.14. Các chỉ số liên quan đến việc hoạt động giảm nghèo của một số nước**

| Các nước    | Tỷ lệ dân số bị suy dinh dưỡng | Bà mẹ tử vong 100.000 người | Trẻ dưới 5 tuổi tử vong | Tuổi thọ | Trẻ dưới 5 tuổi được đến trường | Dân số được nhân dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản | Dân số được cung cấp dịch vụ điện | Dân số được sử dụng nước sạch |
|-------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------|----------|---------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| Malaysia    | 2,9                            | 40                          | 7,9                     | 75,30    | 84,78                           | 99,57                                             | 100                               | 98,46                         |
| Thai land   | 9,0                            | 20                          | 9,5                     | 75,50    | 78,87                           | 95,01                                             | 100                               | 83,89                         |
| Indonisia   | 7,70                           | 126                         | 25,4                    | 69,30    | 90,38                           | 67,89                                             | 97,62                             | 25,32                         |
| Cambodia    | 18,5                           | 161                         | 29,2                    | 69,40    | 54,26                           | 48,83                                             | 49,77                             | 71,78                         |
| Lao         | 16,60                          | 197                         | 63,4                    | 65,80    | 69,66                           | 72,59                                             | 87,10                             | 72,92                         |
| Mynmar      | 10,50                          | 178                         | 48                      | 66,8     | 60,60                           | 64,70                                             | 57,01                             | 51,91                         |
| Philippines | 13,70                          | 114                         | 28,1                    | 69,30    | 85,68                           | 74,24                                             | 90,98                             | 58,81                         |
| Vietnam     | 10,80                          | 54                          | 20,90                   | 76,30    | 87,56                           | 78,24                                             | 100                               | 78,36                         |

Nguồn: Báo Forum for Asia Poverty Reduction Report 2019



Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra chi tiêu và tiêu dùng năm 2013 và năm 2019

**Hình 3.13. Tỷ lệ nghèo đa chiều tại nước CHDCND Lào năm 2013 và 2019**

Tiếp cận với các chỉ số mới phân tích ở trên và đánh giá, đo lường nghèo đa chiều tại nước CHDCND Lào: tỷ lệ nghèo đa chiều tại Lào có xu thế giảm theo từng giai đoạn. Tỷ lệ nghèo đa chiều của cả nước đã giảm được 10 %, từ 33,1% năm 2013 giảm xuống còn 23,1% năm 2019, trong đó ở nông thôn có tỷ lệ giảm cao hơn thành thị. ( Hình 3.13 )

**Bảng 3.15. So sánh tỷ lệ nghèo đa chiều theo chuẩn quốc tế với các nước trong khu vực**

| Tên quốc gia | Tỷ lệ nghèo đa chiều | Thành thị | Nông thôn | Chuẩn quốc gia | Đơn vị: %                         |
|--------------|----------------------|-----------|-----------|----------------|-----------------------------------|
|              |                      |           |           |                | Đa chiều nghèo đói dân số (1.000) |
| Thai land    | 0,8                  | 0,5       | 1         | 8,6            | 594                               |
| Indonesia    | 7,0                  | 2,8       | 11,2      | 18,9           | 3.305                             |
| Cambodia     | 37,2                 | 8,2       | 48,4      | 17,7           | 5.952                             |
| Lao          | 23,1                 | 5,3       | 30,9      | 23,4           | 1.582                             |
| Mynmar       | 38,3                 | 11,9      | 47,0      | 32,1           | 20.449                            |
| Philippines  | 5,8                  | 3,8       | 7,4       | 21,6           | 6.081                             |
| Vietnam      | 4,9                  | 2         | 6,3       | 9,8            | 4.677                             |

Nguồn: Boao Forum foar Asia Poverty Reduction Report 2019 [40]

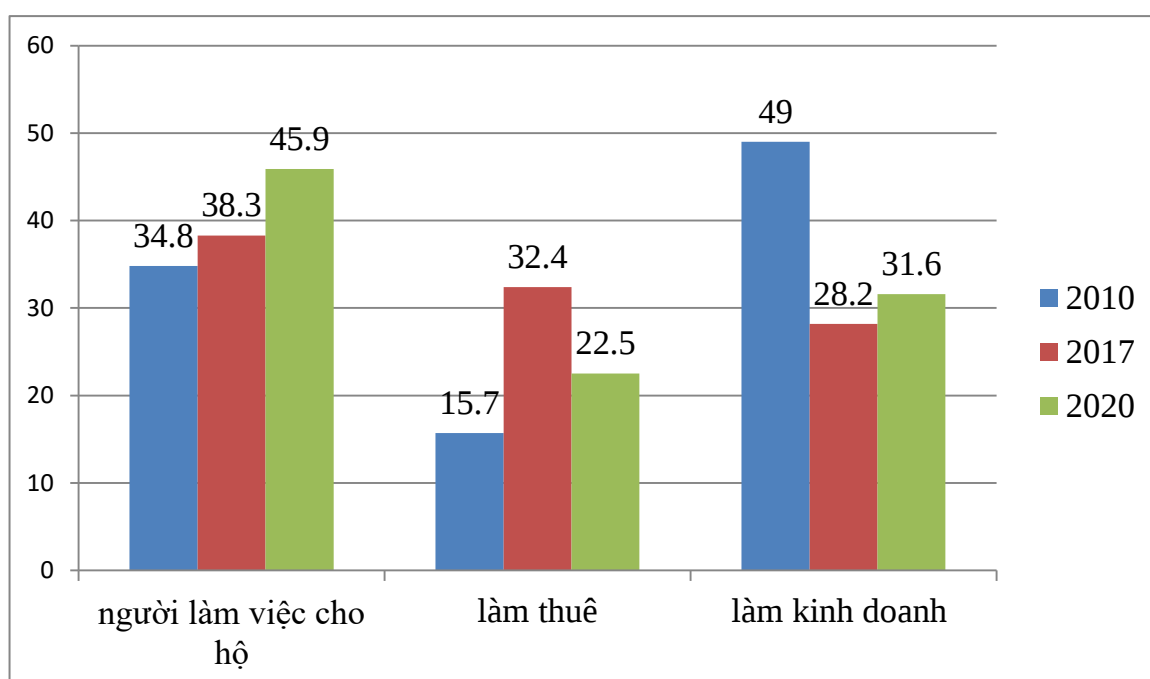
Theo đó, dù tỷ lệ nghèo đa chiều tại nước CHDCND Lào đã giảm so với trước nhưng so với các nước trong khu vực thấy rằng tỷ lệ nghèo đa chiều còn nằm ở tỷ lệ cao như: Thái Lan tỷ lệ nghèo đa chiều 0,8%, Việt Nam 4,9%, Philiphine 5,8%, Indonesia 7,0 % còn Lào 23,1%. Do vậy việc hoạt động giảm nghèo tiếp cận với nghèo đa chiều chưa đạt được hiệu quả. ( Bảng 3.16)

### **3.3.3. Nhóm tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo tiếp cận dưới góc độ giảm nghèo bền vững**

Tiếp cận dưới góc độ giảm nghèo bền vững tác giả đã phân theo số liệu của người lao động và sự giảm nghèo của hộ nghèo, bản nghèo:

### 3.3.3.1. Cơ cấu lao động

Tại nước CHDCND Lào tổng dân số có sức lao động là 1.8 triệu người, đa phần tỷ lệ sức lao động ở nông thôn nhiều hơn ở thành thị. Trong tình trạng lao động thấy rằng người làm việc cho gia đình mình chiếm 38%, tăng 3,5% so với năm 2010; số người lao động làm thuê chiếm 32,4% tăng gấp đôi so với năm 2010 và làm kinh doanh chiếm 28,2% giảm một nửa so với năm 2010. Ngoài ra, tỷ lệ thất nghiệp tại nước CHDCND Lào có xu hướng tăng lên: năm 2010 là 1,9% và đến năm 2017 tăng 9.4% và theo ước tính của Chính phủ đến 2020 tỷ lệ thất nghiệp sẽ tăng đến 20%.



Nguồn: Điều tra lao động lần II năm 2017 và Bộ Lao Động và Phúc Lợi

**Hình 3.14. Tình trạng người lao động tại nước CHDCND Lào**

Số lượng lao động không những phản ánh được một mặt đóng góp của lao động vào tăng trưởng kinh tế mà còn đóng vào giảm nghèo. Sự đóng góp đó của lao động được thể hiện thông qua chất lượng của lao động. Chất lượng của lao động được đánh giá hiệu quả theo trình độ học vấn, chuyên môn và kỹ năng lao động. Do vậy, cơ cấu lao động nước CHDCND Lào trong năm 2012 – 2020 có chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa và có số lượng lao động đi xuất khẩu lao động.

**Bảng 3.16. Phân bố việc làm cho người lao động ( 2012 – 2020 )**

| Năm  | Cả nước | Nông nghiệp | Công nghiệp | Dịch vụ |
|------|---------|-------------|-------------|---------|
| 2012 | 54.400  | 9.004       | 30.626      | 17.850  |
| 2013 | 48.000  | 15.000      | 15.000      | 13.000  |
| 2014 | 57.000  | 23.000      | 20.000      | 15.000  |
| 2016 | 83.813  | 12.545      | 33.211      | 38.055  |
| 2017 | 168.380 | 37.826      | 64.748      | 65.889  |
| 2018 | 264.396 | 21.900      | 83.239      | 159.290 |
| 2019 | 61.377  | 7.499       | 12.959      | 41.179  |
| 2020 | 35.974  | 6.465       | 6.939       | 23.021  |

*Nguồn: Tổng Cục thống kê*

Qua Bảng ( 3.16 ), thấy rằng việc phân bố việc làm cho người lao động toàn quốc khá thấp nhưng có xu hướng tăng lên trong năm 2017 – 2018, lại giảm xuống 2019- 2020 do nhiều nguyên nhân; nguyên nhân chính sự ảnh hưởng của dịch bệnh Cô-vid 19 lây lan nên các nhà kinh doanh, công ty không được hoạt động và các nước cũng đóng cửa không cho phép lao động nhập cư làm việc. Mặc dù có tỷ lệ người lao động làm việc nhưng cũng thấy tỷ lệ làm trong khu vực công nghiệp và dịch vụ có xu hướng tăng lên từng mỗi năm cả trong nước và ngoài nước, nó thể hiện ra người dân có kiến thức, có khả năng và tiếp cận được chính sách của nhà nước về khuyến khích người dân có được giáo dục, dạy nghề người lao động và tạo việc làm cho họ để tăng lên thu nhập vượt qua tình trạng nghèo lên người tình trạng trung bình.

Dưới đây tác giả đã phân chia cả người lao động được phân bố việc làm trong nước và ngoài nước.

**Bảng 3.17. Phân bố việc làm cho người lao động trong nước năm 2012 - 2019**

| Năm  | Cả nước | Nông nghiệp | Công nghiệp | Dịch vụ |
|------|---------|-------------|-------------|---------|
| 2012 | 50.066  | 8.322       | 26.512      | 15.232  |
| 2013 | 25.000  | 10.000      | 9.000       | 6.000   |
| 2014 | 48.000  | 21.000      | 16.000      | 11.000  |
| 2016 | 25.510  | 6.302       | 14.286      | 4.922   |
| 2017 | 118.994 | 31.787      | 53.012      | 34.195  |
| 2018 | 144.069 | 6.689       | 8.031       | 8.989   |
| 2019 | 7.286   | 2.277       | 2.850       | 2.429   |
| 2020 | 7.919   | 2.744       | 3.046       | 2.129   |

*Nguồn: Tổng Cục thống kê quốc gia*

Dựa vào bảng (3.17 ), Tác giả thấy rằng số lượng lao động trong nước có việc làm tăng và giảm trong những năm; số lượng tăng lên nhất là trong năm 2018 số lượng lao động có việc làm là 144.069 người; trong ngành công nghiệp là 53.012 người.

**Bảng 3.18. Phân bố việc làm cho người lao động đi nước ngoài ( 2012 – 2019)**

| Năm  | Cả nước | Nông nghiệp | Công nghiệp | Dịch vụ |
|------|---------|-------------|-------------|---------|
| 2012 | 7.414   | 682         | 4.114       | 2.618   |
| 2013 | 23.000  | 5.000       | 5.000       | 13.000  |
| 2014 | 9.000   | 1.000       | 4.000       | 4.000   |
| 2016 | 58.303  | 6.243       | 18.925      | 33.133  |
| 2017 | 49.386  | 6.039       | 11.736      | 31.611  |
| 2018 | 120.360 | 15.211      | 20.929      | 84.220  |
| 2019 | 54.091  | 5.202       | 10.139      | 38.750  |
| 2020 | 28.055  | 3.721       | 3.893       | 20.892  |

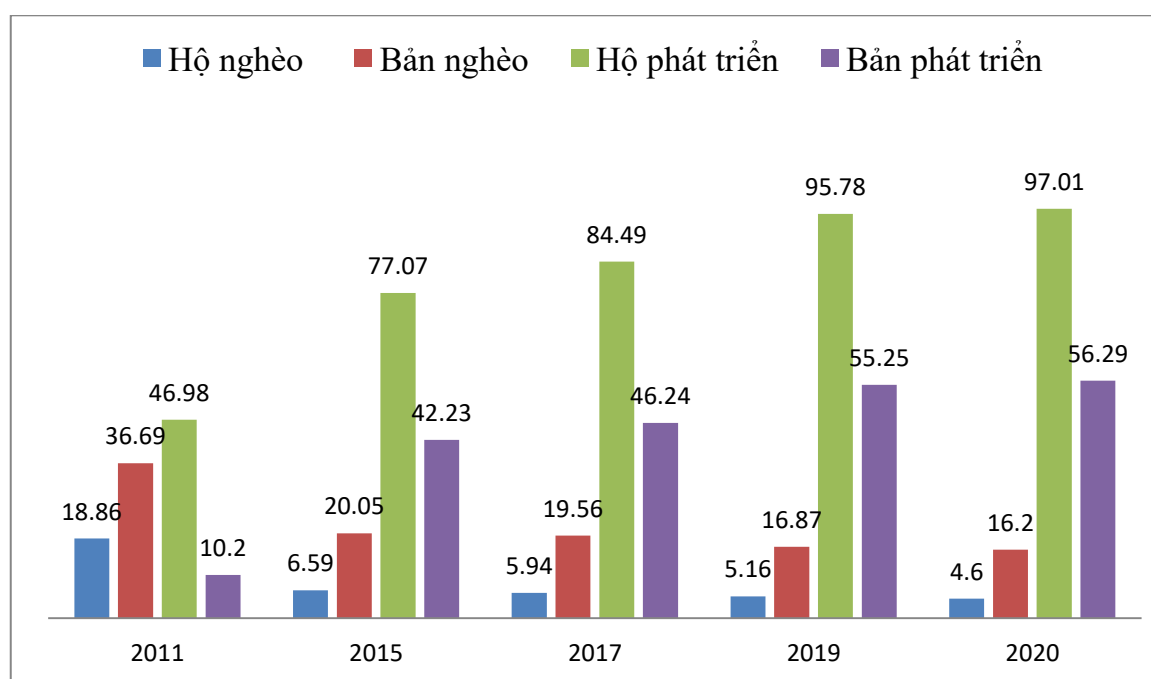
*Nguồn: Tổng Cục thống kê quốc gia*

Dựa vào bảng ( 3.18 ): số lượng lao động đi làm việc nước ngoài có xu thế tăng lên; nhất là năm 2018 số lao động đi nước ngoài làm việc 120.360 trong đó,

ngành dịch vụ có số lao động cao nhất là 84.220 người. Nước mà lao động đi làm việc nhiều nhất là nước Thái Lan là 53.764 người.

### 3.3.3.2. Số lượng và tỷ lệ giảm hộ nghèo và bản nghèo

Sau khi triển khai các chương trình xoá đói giảm nghèo, bằng việc huy động tổng hợp các nguồn lực thực hiện các chương trình và dự án, cùng với sự giúp đỡ từ các cấp, các ngành, các tổ chức, doanh nghiệp trong tỉnh và sự nỗ lực của người dân tình trạng đói nghèo đã thay đổi theo hướng tích cực giảm nhanh cả về quy mô và tỷ trọng các hộ đói nghèo. Kết quả cụ thể được tổng kết trong bảng số liệu dưới đây.



Nguồn: Ban phát triển nông thôn và xoá đói giảm nghèo

**Hình 3.15. Tỷ lệ hộ nghèo, bản nghèo, hộ phát triển và bản phát triển toàn quốc**

Theo số liệu tổng kết năm 2011 với tổng số hộ của Lào là 1.053.349 hộ, 8.654 bản, 1.100 cụm bản, 143 huyện và 17 tỉnh, trong đó có: Hộ nghèo 198.678 hộ, chiếm 18,86% Bản nghèo 3.175 bản, chiếm 36,69% Hộ phát triển 494.825 hộ, chiếm 46,98 % Bản phát triển 833 bản, chiếm 10,20 % Cụm bản phát triển 11 cụm, chiếm 1,0% Huyện được xếp diện thoát nghèo 89 huyện.

Đến năm 2020, tình hình đói nghèo trong toàn cả nước đã được giải quyết khá tốt, số hộ nghèo, số bản và huyện nghèo đã giảm rõ rệt qua bản tổng kết sau:

- 1) Tổng số bản là 8.452 bản, giảm xuống 188 bản so với năm 2011.

- 2) Số huyện có 148 huyện, tăng lên 3 huyện so với năm 2011.
- 4) Số hộ phát triển có 1.133.267 hộ, đạt 95,78% của tổng số hộ so với năm 2011 tăng 69.002 hộ; đạt 59,5%.
- 5) Số bản phát triển có 4.510 bản, đạt 56,29%, so với năm 2011 tăng 3.651 bản, đạt 46,15 %.
- 6) Có hai điểm trọng tâm được công nhận là bản lớn đã trở thành thị xã nhỏ ở nông thôn. Chưa có tỉnh nào có huyện phát triển.
- 7) Số hộ nghèo trong toàn quốc có 58.644 hộ, chiếm 5,10 %, giảm 140.943 hộ so với năm 2011, chiếm 14,26%.
- 8) Số bản nghèo có 1.336 hộ, chiếm 16,2 %, so với năm 2011 giảm 1.839 bản, chiếm 20,49 %.
- 9) Số huyện nghèo năm 2013 có 72 huyện nghèo đến năm 2020 giảm còn 23 huyện chiếm được 15,54%.

Trong đó Thủ đô Viêng Chăn không còn bản nghèo nào, số hộ nghèo chỉ còn lại 0,07%. Tỷ lệ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở kinh tế-xã hội, văn hóa, điện nước, tín dụng v.v... đã tăng lên từ 5% - 20%. Việc giải quyết định canh định cư cho các bản trong toàn quốc chiếm khoảng 70%-80%, trong đó bản có đường giao thông đạt tỷ lệ 80,95%, bản có nước sạch dùng đạt 92,86%, bản gương mẫu về công tác y tế giỏi chiếm 41,03%, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa tốt 35,44% v.v... Qua đây thấy rằng tỷ lệ bản nghèo và tỷ lệ hộ nghèo của các tỉnh của Lào còn cao, chứng tỏ tình hình nghèo đói ở Lào còn khá trầm trọng, đòi hỏi Chính phủ Lào cần phải tăng cường nhiều hơn nữa để xúc tiến đầu tư phát triển kinh tế và XDGN trong cả nước nhằm giải quyết vấn đề đói nghèo của nhân dân trong thời gian tới.

### **3.4. Đánh giá chung về hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào**

Trên cơ sở phân tích hiệu quả giảm nghèo tại Nước CHDCND Lào thông qua các tiêu chí về nhóm đánh giá nghèo đơn chiều, nhóm đánh giá nghèo đa chiều gồm có: giáo dục, y tế và chất lượng cuộc sống và nhóm đánh giá giảm nghèo bền vững. Chúng ta thấy rằng hiệu quả hoạt động giảm nghèo đạt được về mặt thành công, về mặt hạn chế và nguyên nhân hạn chế như sau:

### **3.4.1. Những mặt đạt được trong hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào**

Việc đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo phải gắn với nhiều yếu tố liên quan với quá trình hoạt động giảm nghèo:

*Thứ nhất: đánh giá về tăng trưởng kinh tế trong thời gian qua:*

Một là nước CHDCND Lào đã duy trì được tốc độ tăng trưởng khá trong thời gian tương đối dài dù trong điều kiện kinh tế thế giới có nhiều biến động phức tạp, đặc biệt sự cạnh tranh thị trường kinh tế giữa Mỹ và Trung quốc, sự xảy ra thảm họa thiên nhiên trong nước và khủng hoảng tài chính toàn cầu đang diễn hiện nay. Tính bình quân giai đoạn 2011 – 2015, GDP trong nước đạt mức tăng trưởng bình quân 7,9%/năm và trong giai đoạn năm 2016 – 2020 có mức tốc độ tăng chỉ 5,5%/năm.

Hai là cơ cấu kinh tế giữa các ngành chuyển dịch theo hướng tiến bộ, cơ cấu thành phần kinh tế chuyển dịch theo hướng phù hợp với việc hoạt động giảm nghèo. Có thể thấy rằng tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP có xu thế giảm dần theo thời gian, từ 28,11% năm 2011 xuống còn 13,5% năm 2020; trong đó, ngành dịch vụ có vai trò quan trọng trong nền kinh tế ngày càng tăng, năm 2011 chiếm được 38,08% tăng lên 41,68% năm 2018 đến năm 2020 giảm còn 39,6% do ảnh hưởng từ dịch bệnh covid-19 và thị trường thế giới.

*Thứ hai là về hiệu quả đạt được trong hoạt động giảm nghèo.*

Một là: nước CHDCND Lào có mức chỉ tiêu hộ dân tăng lên từ năm 2012/2013 là 2.047,4 triệu kíp/tháng/hộ và đến năm 2019 tăng 2.643 triệu kíp/tháng/hộ và sự tiêu dùng của hộ gia đình tăng lên năm 2019 chiếm được 73,6% từ 70,4% năm 2012 và tỷ lệ nghèo đã giảm xuống hàng năm còn 16,9% năm 2020 từ 46% năm 1992. Quan trọng là số hộ nghèo trong nước đã được giảm từng năm từ 198.678 hộ; chiếm 18,86% năm 2011 giảm 76.604 hộ chiếm 6,59% năm 2015 và đến năm 2020 giảm còn 58.644 hộ toàn quốc, chiếm được 5,10% và còn 23 huyện nghèo. Ngoài đó, tỷ nghèo đa chiều cũng được giảm từ 33,1% năm 2013 đến năm 2019 còn 23,1%; giảm nhanh là khu vực nông thôn tỷ lệ khoảng cách giảm là 11,6% so sánh năm 2013 và năm 2019.

*Hai* là về các chỉ số tiếp cận với hoạt động giảm nghèo tại các xã nghèo thuộc diện hỗ trợ của chương trình hoạt động giảm nghèo có trường học chiếm 82,9% và có thể mở lớp giảng dạy bình thường được 100%, tỉ lệ trẻ em trong độ 6-10 tuổi được đến trường chiếm 83.3%, và người dân có thể tiếp cận được dịch vụ y tế thông qua chính sách của nhà nước, nhận được thông tin thông qua hệ thống phát thanh và phủ sóng truyền hình: người dân đến trạm y tế 45,905,000 lần/năm và đến bệnh viện 64.874.000 lần/năm và đến này có trạm y tế tăng từ 872 trạm năm 2011 đến năm 2020 lên 1.070 trạm và toàn nước có nhà thuốc là 2.685 nhà thuốc, có điện sử dụng 92,3% năm 2020 tăng từ 76,5% năm 2012, có nhà vệ sinh và nước sạch sinh hoạt chiếm được 84,9% và 92,3% ; 100% mạng internet đã sử dụng.

*Ba* là Chương trình giảm nghèo nhanh bền vững đã tạo điều kiện cho người dân vùng sâu, vùng xa được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ về giáo dục đào tạo, các dịch vụ công ích xã hội, tiếp thu những tiến bộ của khoa học công nghệ vào sản xuất nông, lâm nghiệp, góp phần việc hoạt động giảm nghèo, nâng cao thu nhập của người nghèo thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Người dân có tỷ lệ làm kinh doanh tăng lên từ 28,2% năm 2017, đến năm 2020 đạt 31,6% và tỷ lệ người dân làm thuê giảm xuống từ 32,4% năm 2017, còn 22,5% năm 2020.

*Thứ ba là Thông qua công tác truyền thông*, hoạt động xóa đói giảm nghèo đã nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ và sự hiểu biết của cộng đồng về chủ trương của đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và nội dung, mục tiêu, phạm vi, nguồn vốn của các chương trình hoạt động xóa đói giảm nghèo. Đồng thời công tác truyền thông đã trở thành kênh giám sát có hiệu quả từ cộng đồng và người hưởng lợi. Qua đó, tăng cường nhận thức của cộng đồng và người dân trong phương thức kinh tế hộ gia đình cũng như trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ thực xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế những địa phương mà coi phát triển xã hội là nhiệm vụ chung, mục tiêu phát triển chung của toàn dân không kể giàu, nghèo. Hoạt động xóa đói giảm nghèo ở nước CHDCND Lào đã góp phần quan trọng tạo nên sự khởi sắc mạnh mẽ về sự phát triển kinh tế các vùng nông thôn cũng như thay đổi tập quán sản xuất, nâng cao dân trí và đời sống nhân dân.

Những thành công trong việc xóa đói giảm nghèo thời gian qua là sự nỗ lực chung của cả hệ thống chính trị từ Trung ương đến vùng nông thôn và sự ủng hộ tích cực bạn bè quốc tế, của các nhà tài trợ. Một số chính sách, văn bản hướng dẫn đã được kịp thời sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tế và phần nào đã giải quyết được những khó khăn.

#### **3.4.2. Những hạn chế, yếu kém trong hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào**

Bên cạnh những ưu điểm trên, các hoạt động XĐGN ở CHDCND Lào vẫn còn có một số tồn tại, hạn chế cần phải được khắc phục trong thời gian tới. Những tồn tại, hạn chế đó bao gồm:

*Thứ nhất: Kết quả giảm nghèo chưa vững chắc, chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp.* Mặc dù tỷ lệ nghèo đã giảm nhanh ở các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc, nhưng nhiều nơi tỷ lệ nghèo vẫn còn trên 50%, cá biệt còn trên 60-70%. Tỷ trọng hộ nghèo dân tộc thiểu số chiếm gần 50% tổng số hộ nghèo trong cả nước, thu nhập bình quân của người dân. Tỷ lệ hộ tái nghèo, phát sinh nghèo hàng năm còn cao (bình quân mỗi năm có khoảng 1/3 hộ tái nghèo và phát sinh nghèo mới so với tổng số hộ thoát nghèo do hậu quả thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, tách hộ..., trong đó hộ phát sinh nghèo chiếm khoảng 60% trong số hộ tái nghèo và phát sinh nghèo).

Trong thời gian qua, để hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo tự vươn lên thoát nghèo, Nhà nước đã ban hành nhóm chính sách về việc làm, tăng thu nhập như cho vay vốn tín dụng ưu đãi, dạy nghề, tạo việc làm, xuất khẩu lao động, hỗ trợ phát triển sản xuất. Đồng thời, ban hành các chính sách tạo điều kiện cho người nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo tiếp cận dịch vụ xã hội như y tế, giáo dục, cơ sở hạ tầng.. Tuy nhiên; mức hỗ trợ của các chính sách này còn thấp, chưa đủ mạnh để thúc đẩy hộ vươn lên thoát nghèo. Bên cạnh đó, còn nhiều chính sách hỗ trợ cho không như chính sách hỗ trợ về gạo, vải mặc, dầu hỏa thấp sáng, cấp tiền điện... đã làm tăng tính ỷ lại, không muốn thoát nghèo của người nghèo.

*Thứ hai: Chưa khai thác, huy động được nhiều nguồn lực tại chỗ, chưa phát huy được nội lực trong dân và chính người nghèo; quan điểm trông chờ, ỷ lại vào nguồn vốn ngân sách vẫn còn tồn tại ở một số địa phương và người nghèo. Mặt khác, trong bối cảnh kinh tế suy thoái, hoạt động kinh doanh gặp khó khăn, ảnh hưởng đến việc huy động nguồn lực hỗ trợ cho giảm nghèo của các doanh nghiệp; tuy đã có quy trình lập, phân bổ nguồn lực cho chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, nhưng nguồn vốn bố trí cho quá trình thực hiện chỉ được xác định cụ thể theo từng năm, chưa giao vốn trung hạn, gây lúng túng cho các địa phương trong việc lập kế hoạch ngân sách cho các năm tiếp theo và thực hiện phân cấp, trao quyền cho cơ sở, cộng đồng.*

*Thứ ba: về sự phát triển kinh tế - xã hội.*

*Nơi nghèo nhất được phát triển ít nhất: sự tăng trưởng kinh tế nhanh do phát triển cơ sở hạ tầng được cải thiện, đơn vị sản xuất hộ kết nối với thị trường quốc gia ngày càng tăng làm cho việc giảm nghèo có được giảm nhanh; nhưng khoảng cách giữa thành thị và nông thôn cũng tăng lên, nó biểu hiện ra sự tăng trưởng kinh tế của đất nước không tiếp cận được với người dân sống ở nông thôn do người dân đa phần còn sống dựa vào thiên nhiên bằng nông nghiệp; năng suất nông nghiệp còn thấp; phần lớn phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo được phát triển nhanh ở khu hành thị và ven sông Mekong; còn khu vực khác mức giảm chậm, nhất là khu vực miền Bắc, khu vực núi - cao nguyên mà phần lớn người dân tộc thiểu số sinh sống. Nhiều địa phương và nhiều khu vực không có gì tốt hơn, nhất là vùng sâu – vùng xa gặp nhiều khó khăn, vùng cơ bản cách mạng, bản anh hùng.*

*Sự phát triển vẫn còn phụ thuộc nặng vào việc sử dụng tài nguyên-môi trường: đa phần bản có giảm nghèo nhanh do khai thác tài nguyên không bền vững dẫn đến hậu quả làm cho sự phát triển kinh tế dễ suy thoái và việc giảm nghèo vẫn còn chậm được cải thiện.*

*Sự phát triển ở nông thôn vẫn còn không tiếp cận được với phát triển nguồn nhân lực: lao động ở nông thôn chưa được đào tạo nhiều nhất là lao động trong độ tuổi 15-30, làm cho các ngành phi nông nghiệp trong nông thôn chưa chuyển biến tích cực, do phần lớn lao động chỉ làm nông nghiệp thôi; hệ thống đào tạo nguồn*

nhân lực và quản lý chưa được chú ý đúng mức làm cho thiếu người có khả năng, thiếu người có kiến thức để chỉ đạo họ thoát được tình trạng nghèo.

*Sự tăng trưởng xã hội không cân bằng với kinh tế:* sự tăng trưởng kinh tế, mạng viễn thông được mở rộng, sự thu hút đầu tư nước ngoài vào đầu tư và sự phát triển các dự án ở nông thôn có hậu quả tiêu cực do xảy ra tệ nạn trong xã hội: mua bán ma túy, trồng thuốc phiện, khai thác tài nguyên quá mức, sự mâu thuẫn xã hội và tài sản ngày càng tăng lên làm cho người nghèo bị ảnh hưởng nhiều nhất.

*Sự phát triển cơ sở hạ tầng chưa phù hợp với sự thúc đẩy sản xuất kinh doanh gắn với thị trường:* tập trung nguồn vốn đầu tư chưa đúng, chỉ tập trung vào phát triển cơ sở hạ tầng thôn chưa chú ý đến dự án đào tạo người dân có kiến thức, có tham gia về việc tổ chức để chuyển dịch cơ cấu việc làm tốt hơn, nâng cao sản xuất thành sản phẩm và tạo thu nhập có ổn định.

*Thứ tư: Sự phân bố nơi ở và nơi làm ăn chưa tốt:* việc phân bố nơi ở và nơi làm ăn của một số địa phương chưa có kế hoạch nhất là cung cấp vốn là yếu tố quan trọng chưa kịp với tình trạng, chỉ đảm bảo nơi ở thôi chưa đảm bảo nơi làm ăn, hơn nữa cuộc sống của người dân trong khu vực tái định cư chưa được cải thiện do sự chỉ đạo của lãnh đạo cấp trên.

Sự phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo còn dựa vào vốn của nhà nước, sự tham gia của các thành phần khác trong nước và ngoài nước chưa làm được, sự quản lý nguồn vốn đạt được chưa được hiệu quả, sự tập trung vốn những ngành chưa đúng với việc làm. Sự phối hợp những ngành chưa đạt được tốt, đẩy mạnh xây dựng bản phát triển chưa thống nhất với nhau.

Kiến toàn hệ thống chính trị địa phương: nhiều địa phương đã thực hiện đạt được số lượng nhưng chất lượng đạt được chưa cao, sự giáo dục chính trị tư tưởng cho người dân chưa thực sự hiệu quả. Khía cạnh tạo nhận thức và sự nhiệt tình trong việc phát triển mở rộng cho người dân chưa tốt; sự hiểu biết đến nguyên tắc của Đảng và Nhà nước chưa sâu và rộng, nhiều địa phương còn làm theo phong tục tập quán của mình.

Chưa có văn bản pháp quy nào của nhà nước được ban hành để quy định về quy trình tổ chức triển khai thực hiện chính sách công nói chung và hoạt động giảm

nghèo nói riêng. Mặc dù, thực hiện chính sách là một quá trình rất phức tạp, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả và hiệu quả của chính sách. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có bất kỳ một văn bản pháp quy nào của nhà nước được ban hành để quy định về quy trình tổ chức triển khai thực hiện chính sách công nói chung và Hoạt động giảm nghèo nói riêng. Điều này dẫn đến các địa phương phải tự nghiên cứu, tìm hiểu để tổ chức thực hiện dẫn đến cùng một chính sách nhưng các địa phương lại thực hiện khác nhau về quy trình. Cũng chính vì chưa có một quy trình chuẩn để tổ chức triển khai thực hiện hoạt động giảm nghèo nên xảy ra tình trạng, địa phương này thì coi trọng khâu vận động tuyên truyền mà coi nhẹ khâu phân công, phối hợp thực hiện nhưng địa phương khác lại coi trọng khâu kiểm tra giám sát quá trình thực hiện mà coi nhẹ khâu vận động tuyên truyền. Điều này tất yếu dẫn đến kết quả thực hiện của các địa phương là không giống nhau, thậm chí từ đó nảy sinh ra các hiện tượng tiêu cực trong thực hiện hoặc gây lãng phí nguồn ngân sách cho XDGN.

*Thứ năm: Công tác kiểm tra giám sát mặc dù đã được thực hiện thường xuyên nhưng chưa thực sự có hiệu quả.* Vai trò của giám sát và đánh giá chính sách là rất lớn. Tuy nhiên thời gian qua công tác giám sát mặc dù đã được thực hiện nhưng nặng về hình thức nên chất lượng thấp, không liên tục và kịp thời. Việc kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện hoạt động giảm nghèo nhằm kịp thời phát hiện ra những vấn đề bất cập, những hạn chế của chính sách để có phương án điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn là việc làm cần thiết mà không thể xem nhẹ. Tuy nhiên, công tác kiểm tra, giám sát còn mang nặng tính chất hành chính. Thông tin mà hoạt động kiểm tra, giám sát cung cấp cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa đáp ứng đầy đủ và kịp thời cho quá trình hoàn thiện chính sách. Chính điều này đã có ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu lực, hiệu quả cũng như đảm bảo sự phù hợp và bền vững của chính sách trong quá trình thực hiện.

Hiện tượng chủ quan, hình thức vẫn diễn ra phổ biến do rất nhiều nguyên nhân khác nhau kể cả khách quan và chủ quan. Điều này dẫn đến những cách làm không phù hợp mà không kịp thời được khắc phục gây ra hậu quả xấu cho xã hội, ảnh hưởng đến niềm tin của nhân dân vào nhà nước và lãng phí nguồn lực của nhà nước, địa phương và đối tượng chính sách.

### ***3.4.3. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém trong hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào***

Khi nghiên cứu về thực trạng tổ chức thực hiện Hoạt động giảm nghèo ở CHDCND Lào, dù có những thành công nhất định về hiệu quả hoạt động giảm nghèo, tuy nhiên, những thành công trên chưa tương xứng với tiềm năng thiên nhiên và tiềm năng phát triển kinh tế tại nước CHDCND Lào. Do đó, tác giả xin chỉ ra những hạn chế thông qua những yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện hoạt động giảm nghèo cho thấy, những hạn chế nêu trên xuất phát từ những nguyên nhân cơ bản sau:

Thứ nhất, về tăng trưởng kinh tế trong thời gian qua, dù có giữ gìn ổn định năm 2010 – 2015 là 7,9% và năm 2016 – 2020 là 5,5% nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế không tương xứng với việc giảm nghèo và không đồng đều giữa các vùng nhất là vùng có địa hình hiểm trở, hệ thống giao thông đến các bản ( làng ) vùng sâu – vùng xa; khả năng tiếp cận các yếu tố sản xuất của nhóm người nghèo hạn chế, không ít người nghèo ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước; do vậy tỷ trọng người nghèo ở nông thôn có tỷ trọng cao hơn cấp đôi so với người sống ở thành thị; một nguyên nhân nữa trong năm 2017 – 2020 việc phát triển kinh tế và hoạt động giảm nghèo còn gặp nhiều khó khăn, suy thoái kinh tế, khủng hoảng tài chính và sự biến đổi khí hậu, thường xuyên có thiên tai, hạn hán, dịch bệnh làm ảnh hưởng đến sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp người dân. Trong những năm 2017 – 2020 có tỷ lệ tăng trưởng còn 6,89%, 6,47%, 5,46% và 3,3% khiến cho tỷ lệ giảm nghèo chỉ còn 1% của người dân khá thấp so với trong giai đoạn 2010 -2015 tỷ lệ giảm nghèo 1,5% của người dân. Theo phỏng vấn của nghiên cứu sinh đối với lãnh đạo, chuyên gia, cán bộ làm việc phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo tại nước CHDCND Lào số lượng 15 người thấy rằng, kết quả tăng trưởng kinh tế có tác động trực tiếp đến việc hoạt động giảm nghèo chiếm được 100% của người trả lời. Do vậy, việc hoạt động giảm nghèo mới chưa đạt được theo mục tiêu của chính phủ đã ban hành trong Hội nghị đại biểu lần VII sẽ giảm được nghèo còn 10% trong năm 2020.

Thứ hai; trong việc quản lý nhà nước về hoạt động giảm nghèo trong thời gian qua chưa được thẩm định về hiệu quả của cán bộ về khả năng, về năng lực và

về kiến thức trong thực hiện hoạt động giảm nghèo của những địa phương bởi vì đội ngũ cán bộ là người chủ đạo nhóm người dân đã hiểu biết về tạo mình vươn lên tình trạng nghèo trong tương lai. Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ chính quyền những địa phương làm công tác giảm nghèo cũng chưa đào tạo chính quy, chuyên nghiệp nên tuyên truyền hướng dẫn để huy động tham gia của người dân vào việc phối hợp triển khai các chính sách giảm nghèo trong thời gian qua chưa đạt được yêu cầu, việc thực hiện các chính sách giữa địa phương và trung ương chưa đồng bộ, thiếu sự phối hợp và việc kiểm tra giám sát nhưng nặng hình thức chất lượng thấp, công tác đánh giá cũng được tiến hành nhưng không liên tục và kịp thời. Việc theo dõi triển khai chính sách nhằm phát hiện ra những vấn đề bất cập để khắc phục kịp thời chưa được thực hiện nghiêm túc. Thông tin hoạt động giám sát và đánh giá cung cấp chưa đáp ứng đầy đủ và kịp thời cho quá trình hoàn thiện chính sách. Các chính sách về hoạt động giảm nghèo ban hành trong thời gian qua còn thiếu đồng bộ, có phần trùng lặp đồng thời hầu hết là các chính sách ban hành là để áp dụng cho cả nước mà chưa xây dựng được chính sách đặc thù của các tỉnh và các địa phương nên có nhiều điểm bất cập hoặc hiệu quả thực hiện một số chính sách các tỉnh và các địa phương chưa cao. Nên theo phỏng vấn của tác giả đã tổng hợp kết quả của các nhà lãnh đạo và các chuyên gia thấy rằng 86,6 % về thể chế có ảnh hưởng đến việc hiệu quả hoạt động giảm nghèo.

*Thứ ba; về nguồn lực lao động:* người nghèo đa phần là người dân tộc thiểu số với thể lực, sức khỏe và trình độ văn hóa, chuyên môn, tay nghề còn thấp, dân trí hạn chế, có nhiều yếu tố văn hóa và lối sống mang tính đặc thù.....Trong khi việc đào tạo nâng cao tay nghề cho người nghèo chưa thực hiện rộng rãi một năm chỉ đào tạo người lao động 34% ( Bộ Phúc lợi và Lao động, 2019 ) của tất cả người độ tuổi lao động nên việc triển khai các chính sách giảm nghèo tại nước CHDCND Lào gặp nhiều khó khăn. Trên thực tế có nhiều địa phương có tỷ lệ giảm nghèo được cao do dựa vào tài nguyên thiên nhiên nhưng sử dụng tài nguyên thiên của họ chưa đúng hướng và chưa bền vững với sinh hoạt.

Về nguồn vốn: Các tỉnh và các địa phương có nguồn thu không đáng kể, hầu hết ngân sách là phụ thuộc và trung ương trong khi ngân sách trung ương lại chưa

đủ tiềm lực để đáp ứng hết nhu cầu cho việc hoạt động giảm nghèo; đồng thời trong thời gian qua nguồn vốn thực hiện còn phân tán, dàn trải, chưa tập trung ưu tiên giải quyết những vấn đề bức xúc nhất và các địa phương có tỷ lệ nghèo cao chưa có điều kiện để được đáp ứng đầy đủ vốn. Theo phỏng vấn của tác giả đã tổng hợp kết quả của các nhà lãnh đạo và các chuyên gia thấy rằng 93,3 % về nguồn lực có ảnh hưởng đến việc hiệu quả hoạt động giảm nghèo.

*Thứ tư; về ý thức của người nghèo còn phổ biến*, tự giác vươn lên thoát nghèo chưa thực sự tích cực, sinh hoạt theo ý thức truyền thống như ngày xưa, ý thức của họ còn trông chờ sự giúp đỡ từ bên ngoài và Nhà nước thôi. Đây là một nguyên nhân không nhỏ ảnh hưởng đến việc hoạt động giảm nghèo. Theo phỏng vấn của tác giả đã tổng hợp kết quả của các nhà lãnh đạo và các chuyên gia thấy rằng 100 % bản thân của người nghèo có ảnh hưởng đến việc hiệu quả hoạt động giảm nghèo.

*Thứ năm; chương trình về chính sách giảm nghèo*. Mỗi chính sách đều quy định rõ cơ quan quản lý cũng như cơ quan thực hiện. Để triển khai chính sách cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan hữu quan nhưng thực tế cho thấy kiểu này còn bộc lộ nhiều điểm yếu kém. Do vậy làm chậm tiến độ thực hiện chính sách không phát huy được vai trò của cơ quan. Nhất là thiếu cơ chế phối hợp hoặc phân cấp quản lý còn yếu. Ví dụ về chính sách hỗ trợ y tế cho người dân, sự phối hợp giữa địa phương vùng sâu – vùng xa – vùng núi có người nghèo sinh sống nhiều nhất chưa thực hiện đạt được, thiếu nhíp nhàng dẫn đến chậm tiến độ cấp thẻ khám chữa bệnh đã ảnh hưởng rất lớn đến lợi ích người dân.

Các chính sách đã triển khai trước chưa được khảo sát, giám sát các chính sách đó có phù hợp với nhu cầu thực tế của địa phương hay không... Chính sách giảm nghèo được thực hiện chung cho các hộ nghèo, chưa có chính sách giảm nghèo đặc thù của địa phương vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi có điều kiện sống đặc biệt khó khăn. Nhất là chính sách về miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh trong vùng nghèo thì kể cả không thuộc hộ nghèo cũng được hưởng. Có quá nhiều chính sách hỗ trợ trực tiếp tạo tâm lý ỷ lại, trông chờ trong một bộ phận người nghèo, thiếu ý chí vươn lên để thoát nghèo, nhiều chính sách hỗ

trợ khác nhau, dẫn đến chồng chéo, trùng lặp, dàn trải nguồn lực, chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo nhiều nhưng đơn lẻ, nguồn vốn ít và nhỏ giọt, mức hỗ trợ thấp, không đồng nhất, hiệu quả đạt được chưa cao, gây khó khăn cho việc theo dõi, quản lý.

Về công tác vận động tuyên truyền thực hiện đôi lúc chưa thường xuyên, chưa đa dạng, chưa phong phú về hình thức, nội dung, chưa phù hợp với nhận thức và điều kiện sinh sống của người nghèo. Công tác tuyên truyền chính sách chủ yếu được thực hiện bởi đội ngũ cán bộ, công chức cơ sở nhưng trên thực tế trình độ, năng lực của đội ngũ này lại không đảm bảo. Mặc dù, các địa phương đã nhận ra điều này và thường xuyên tổ chức tập huấn cho đội ngũ tuyên truyền viên nhưng do đặc thù của vùng núi cộng với trình độ, năng lực của đội ngũ tuyên truyền nên hiệu quả của công tác tuyên truyền chưa cao.

### **Tóm tắt chương 3**

Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã nỗ lực về việc phát triển kinh tế - xã hội gắn với giảm nghèo, do vậy, đã đạt được một số thành tựu đáng khích lệ, tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng lên trong mỗi năm, đóng góp cho tăng trưởng GDP đầu người tăng lên đáng kể, cơ cấu kinh tế chuyển qua công nghiệp hóa và hiện đại hóa theo hướng phát triển và giải quyết việc làm cho người dân ở nông thôn và thành thị. Ngoài ra, còn duy trì mức lạm phát ổn định và tỷ giá hối đoái trong nước so với tiền USD Mỹ. Cơ chế chính sách về phát triển kinh tế - xã hội và sự quan tâm của lãnh đạo đã chỉ đạo của Chính phủ khá kịp thời.

Những kết quả đạt được về phát triển kinh tế và tăng trưởng kinh tế, mà còn đạt được về việc hoạt động giảm nghèo như: tỷ nghèo đã giảm từ 46% năm 1992 còn 16,9% năm 2020, số hộ nghèo trong nước đã giảm từ 198.678 hộ năm 2011 (chiếm 18,86%) giảm còn 76.604 hộ năm 2015 (chiếm 6,59%) và đến năm 2020 lại giảm nữa còn 58.644 hộ (chiếm 5,10%), bản nghèo và huyện nghèo cũng giảm đáng kể. Hơn nữa, các chính sách về việc giải quyết việc làm cho người dân ở nông thôn có đào tạo tay nghề, chuyên môn và tăng thêm thu nhập để cho họ có khả năng tiêu dùng và chi tiêu tăng lên.

Tuy nhiên, tiếp cận với những thành tựu đạt được còn có những hạn chế do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan. Nhận diện được các nguyên nhân này là cơ sở để đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo gắn với phát triển kinh tế - xã hội cho bền vững theo hướng xã hội chủ nghĩa.

## CHƯƠNG 4:

### GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG GIẢM NGHÈO TẠI NƯỚC CHDCND LÃO ĐẾN NĂM 2030

#### 4.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước có tác động đến hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào

##### 4.1.1. Bối cảnh quốc tế

Trong bối cảnh thế giới hiện nay đang có nhiều biến đổi phức tạp. Hậu quả của dịch bệnh Covid-19 đang diễn ra phức tạp trên thế giới làm cho khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, thâm hụt ngân sách và khủng hoảng nợ công của các nền kinh tế lớn như EU, Mỹ, Nhật..... có thể dẫn thế giới đến tình trạng suy thoái kép. Nghèo đói, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, các thảm họa thiên nhiên... đang là những vấn đề của toàn cầu. Bối cảnh quốc tế đang biến đổi phức tạp như sau:

*Thứ nhất:* Nguồn cung ODA trên thế giới giảm sút (đặc biệt là ODA cho giảm nghèo) do các nước thành viên gặp khó khăn về dịch bệnh co-vid 19 và chiến tranh giữa nước Nga và Ukraine ảnh hưởng đến kinh tế khiến giá cả thực phẩm tăng lên, tỷ lệ lạm phát tăng lên, nợ công cao trong nền kinh tế của các nước đang phát triển và kém phát triển trong đó có nước CHDCND Lào đang ngày một tăng.

*Thứ hai:* Đầu tư trực tiếp nước ngoài có xu hướng chuyển dịch thuận lợi cho khu vực Đông Nam Á trong đó có nước CHDCND Lào. Một số nhà đầu tư nước ngoài đang định hướng chuyển dịch đầu tư vào Trung Quốc, Việt Nam và Ấn độ sang các nước khác trong khu vực để giảm thiểu rủi ro. ASEAN và Trung Quốc trở thành thị trường tự do sẽ củng cố thêm chủ trương chuyển dịch một số cơ sở sản xuất của các doanh nghiệp FDI từ Trung Quốc sang các nước ASEAN. Nước CHDCND Lào có lợi thế địa kinh tế nằm ngay giữa thị trường, kết nối thuận lợi với các nước ASEAN và các tỉnh phía Nam Trung Quốc bằng cả đường tàu điện và đường bộ. Nếu có các cơ chế phù hợp, CSHT phát triển tại nước CHDCND Lào có thể trở thành trung tâm cung cấp một số hàng hoá và dịch vụ của khu vực Đông Nam Á.

*Thứ ba:* Hiệp hội các nước Đông Nam Á bước vào thời kỳ hợp tác mới theo

hiển chương ASEAN và xây dựng cộng đồng dựa trên ba trụ cột: Chính trị - an ninh, kinh tế, văn hóa - xã hội; hợp tác với các đối tác tiếp tục phát triển và đi vào chiều sâu. ASEAN đang ngày càng khẳng định vai trò trung tâm trong một cấu trúc khu vực đồng thời cũng phải đối phó với những thách thức mới.

*Thứ tư:* Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế được đẩy mạnh, tạo nhiều cơ hội nhưng cũng nhiều rủi ro, thách thức; Xu thế bất ổn định trong đời sống kinh tế - chính trị toàn cầu và cạnh tranh gay gắt nên đối với người nghèo, rủi ro hội nhập (rủi ro thị trường, giá cả, việc làm, v.v.) sẽ ngày một lớn hơn; quá trình quốc tế hóa sản xuất và phân công lao động diễn ra ngày càng sâu rộng, sự tùy thuộc lẫn nhau, hội nhập, cạnh tranh và hợp tác giữa các nước ngày càng phổ biến; kinh tế tri thức phát triển mạnh, do đó con người và tri thức ngày càng trở thành nhân tố quyết định sự phát triển của mỗi quốc gia. Người nghèo ở miền Bắc nếu không được đào tạo nâng cao nhận thức, tri thức sẽ gặp nhiều khó khăn hơn trong giai đoạn tới.

*Thứ năm:* Rủi ro tự nhiên (thiên tai, bệnh dịch, biến đổi khí hậu) sẽ gia tăng và thay đổi tính chất theo hướng khốc liệt hơn, làm thay đổi căn bản môi trường sống và các điều kiện phát triển. Nguy cơ nghèo đói, bệnh dịch có thể sẽ phát sinh trên toàn cầu.

#### **4.1.2. Bối cảnh trong nước**

Trong những năm qua, nước CHDCND Lào đã thực hiện rất nhiều chính sách nhằm đẩy nhanh công tác xóa đói, giảm nghèo và đã được những kết quả nhất định, chương trình giảm nghèo nhanh bền vững đã tạo điều kiện cho người dân vùng sâu, vùng xa được thụ hưởng các chính sách hỗ trợ về giáo dục đào tạo, các dịch vụ công ích xã hội, tiếp thu những tiến bộ của khoa học công nghệ vào sản xuất nông, lâm nghiệp, góp phần giảm nghèo, nâng cao thu nhập của người nghèo thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Bên cạnh những thành tựu đạt được thì chính sách xóa đói, giảm nghèo trong những năm qua chưa vững chắc dẫn đến chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp. Mặc dù tỷ lệ nghèo đã giảm nhanh ở các huyện

nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc, nhưng nhiều nơi tỷ lệ nghèo vẫn còn trên 50%.

Công cuộc XDGN trong giai đoạn mới diễn ra trong bối cảnh mới gắn liền với nhiệm vụ chiến lược phát triển KT-XH 10 năm (2020-2030) và kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm (2021-2025). Một trong những nhiệm vụ then chốt là ổn định kinh tế vĩ mô, đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả, phát triển bền vững; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, từng bước xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại, đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô, vừa chú trọng chất lượng và hiệu quả; tăng cường áp dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm; đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế tạo, chế biến, công nghiệp phù trợ; tăng tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm chế tạo, chế biến đẩy mạnh công nghiệp hoá nông nghiệp, phát triển dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Phát triển và khai thác tối đa thị trường trong nước; đồng thời mở rộng thị trường xuất khẩu, phát huy tối đa những mặt tích cực của cơ cấu thị trường đồng thời nâng cao vai trò, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, gắn kết chặt chẽ giữa phương thức kinh tế với giải quyết các vấn đề văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường.

Mô hình tăng trưởng của nước CHDCND Lào hiện nay, có sự gắn kết tăng trưởng với hoạt động giảm nghèo, trên cơ sở phát triển đa dạng các ngành, nghề; phát huy tiềm lực khoa học, công nghệ của đất nước, nâng cao nhanh năng suất lao động xã hội và chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế; tăng cường liên kết, khai thác, phát huy đúng tiềm năng, thế mạnh của từng vùng kinh tế...để tạo nhiều việc làm và thu nhập. Vừa khuyến khích làm giàu hợp pháp, vừa tích cực hoạt động giảm nghèo, bảo đảm mọi người dân đều được hưởng lợi từ kết quả tăng trưởng; giữ khoảng cách chênh lệch giàu nghèo ở mức độ hợp lý, tránh để trở thành vấn đề xã hội bức xúc.

Từ đó, việc phân bổ nguồn lực sẽ hướng vào ưu tiên đầu tư cho tăng trưởng kinh tế bền vững, khuyến khích đầu tư của xã hội vào vùng kinh tế trọng điểm. Nhà

nước tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KT-XH, dịch vụ công quan trọng, một số ngành sản xuất thiết yếu, then chốt, đóng vai trò chủ đạo và lĩnh vực cần thiết cho xã hội mà tư nhân không thể hoặc chưa thể đảm đương được, hỗ trợ đầu tư vào các vùng kém phát triển đặc biệt, tăng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, nông dân nhằm xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia; xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng KT-XH hiện đại; quan tâm đến các vùng, đối tượng còn nhiều khó khăn. Tăng đầu tư cho phát triển xã hội, an sinh xã hội và phúc lợi xã hội; đồng thời đổi mới cơ chế phân bổ dựa trên cơ sở kết quả đầu ra để bảo đảm công bằng xã hội, vì mục tiêu phát triển con người, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, y tế, ưu đãi người có công, giảm nghèo và trợ giúp xã hội; ưu tiên đầu tư phương thức kinh tế, văn hoá, xã hội, bảo vệ môi trường cho một số vùng khó khăn, kinh tế thị trường chưa phát triển, có tỷ lệ hộ nghèo cao, vùng có đông đồng bào dân tộc. Bối cảnh trên là cơ sở quan trọng để kết hợp giữa kế hoạch phát triển KT-XH gắn với giảm nghèo và định hướng xây dựng trong giai đoạn tới với mục tiêu giảm nghèo nhanh và bền vững.

Những thành tựu, kinh nghiệm của 45 năm đổi mới đã tạo thế và lực mới, tạo ra sức mạnh tổng hợp lớn hơn trước kia cho đất nước. Từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho công tác giảm nghèo đạt kết quả tốt. Những năm tới, kinh tế nước ta trên đà phục hồi, lấy lại đà tăng trưởng sau thời kỳ suy giảm, cần cấu trúc lại nền kinh tế để phát triển nhanh và bền vững; khắc phục những hạn chế, yếu kém trong các lĩnh vực KT-XH, tạo cơ sở vững chắc về kinh tế, chính trị cho việc hoạt động giảm nghèo. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức lớn, đan xen, tác động lẫn nhau diễn ra khá phức tạp ở con đường phía trước của chúng ta. Nguy cơ tụt hậu về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới vẫn còn tồn tại. Chuẩn nghèo trên thế giới và khu vực cũng không đứng yên mà luôn biến động theo xu hướng ngày càng tăng. Đây là một vấn đề nan giải nếu chúng ta không phát triển nhanh đồng thời bền vững về kinh tế.

Tình hình trong nước và quốc tế nêu trên tạo cho nước ta vị thế mới với

những thuận lợi, cơ hội cùng những khó khăn, thách thức gay gắt trong việc thực hiện mục tiêu, chính sách, trong đó có chính sách XDGN.

#### ***4.1.3. Cơ hội để hoạt động giảm nghèo đạt hiệu quả tại nước CHDCND Lào***

Thế giới đã có quan tâm về việc giảm nghèo và an sinh xã hội; đặc biệt là nhận ra mục tiêu phát triển kinh tế bền vững của các nước trong thành viên Liên hợp quốc, một trong mục tiêu phát triển kinh tế bền vững là phấn đấu xóa được giảm nghèo các khu vực trên thế giới cho đến thời gian tới. Nhất là các nước đang phát triển, trong đó có nước CHDCND Lào đã cho thấy sự quan tâm đến việc giải quyết giảm nghèo trong nước nói riêng, nói chung là trên thế giới, vì vậy sẽ ưu tiên cho việc giảm nghèo của nước Lào nhằm đưa quốc gia ra khỏi những nước kém phát triển.

- Qua thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ về việc giảm nghèo, đa số các nước có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm cả nước trong Châu Á nhất là Trung Quốc và Việt Nam và Lào là những nước có chế độ chính trị giống nhau. Ngoài 2 nước này còn có các nước trong Châu Á có thể rút ra bài học kinh nghiệm để thực hiện công cuộc xóa đói giảm nghèo nước ta.

- Sự tiến bộ nhanh và công nghệ khoa học và kết nối kinh tế; nhất là một trong thành viên của cộng đồng ASEAN, thành viên của tổ chức thương mại thế giới (WTO), tổ chức Y tế Thế giới (WHO), sự phối hợp thương mại với nhiều hơn 60 nước trên thế giới trong đó có hiệp định hợp đồng thị trường tự do với 2 nước như: Lào và các quốc gia phát triển có những thành công khác trong nhiều khía cạnh với nước ngoài. Trong đó mới có cơ hội tốt nhất cho nước Lào để khuyến khích sản xuất hàng hóa ở nông thôn và chuyển qua chế biến hàng hóa nông nghiệp, đưa công nghệ - kỹ thuật mới vào trong việc sản xuất nông nghiệp.

Hội nhập kinh tế quốc tế tác động trực tiếp và nhanh chóng đến thương mại và đầu tư, từ đó ảnh hưởng đến sản xuất trong nước, tạo cơ hội việc làm và giảm nghèo. Việc dỡ bỏ hàng rào thuế quan làm cho giá cả hàng hóa dịch vụ trong nước tiến sát hơn giá cả thị trường thế giới. Xu hướng tăng giá nông sản thế giới nhất là

cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê.....) là một thuận lợi đối với người dân nói chung và người nghèo nói riêng ở nước Lào.

Hàng rào bảo hộ sản xuất trong nước dần bị dỡ bỏ, nhu cầu xuất khẩu hàng hóa tăng lên, vốn đầu tư nước ngoài sẽ vào các ngành có hiệu quả, mức độ cạnh tranh sẽ gay gắt, thúc đẩy giảm giá thành sản phẩm hàng hóa xuống thấp nhất tạo điều kiện cho người nghèo có cơ hội sử dụng sản phẩm và dịch vụ tốt hơn.

Các rào cản về đầu tư và thương mại giảm sẽ khuyến khích phân bổ các nguồn lực làm cho hoạt động đầu tư, thương mại tăng lên dẫn đến tăng sản lượng của nền kinh tế; tăng trưởng kinh tế cao sẽ tác động thúc đẩy trở lại giảm nghèo trong nước.

Hợp tác quốc tế sẽ mở rộng thông tin, kỹ thuật, nguồn vốn....giúp Lào có điều kiện tốt hơn trong giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc có tính chất toàn cầu như phát triển nguồn nhân lực, việc làm và giảm thất nghiệp, giảm nghèo.

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2011 – 2020 là “ đẩy mạnh phát triển kinh tế, nâng cao đời sống của người dân, nâng cao thu nhập, giải quyết việc làm cho người dân, giảm tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn và thành thị, thực hiện theo mục đích của thiên nhiên kỳ ” và tạo điều kiện phát triển nhanh hơn các khu vực còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là vùng sâu – vùng xa và vùng miền núi ở Miền Bắc của Lào; tập trung phát triển cơ sở hạ tầng cho người dân có thể tiếp cận được nhất là đường giao thông, nhà trường, trạm y tế, nước sạch, điện cho người dân sinh hoạt....

Chiến lược về việc phát triển nông thôn và giảm nghèo trong giai đoạn 2011 -2020 do Ban trách nhiệm phát triển nông thôn và giảm nghèo đã thông qua chủ trương là căn cứ vào pháp lý quan trọng là việc ưu tiên cho nhà đầu tư để đầu tư ở vùng sâu – vùng xa – vùng khó khăn theo khu chính phủ đã xác định.

Do ổn định chính trị, an ninh – trật tự xã hội, sự quan tâm đến việc phát triển nguồn nhân lực nhất là tập trung vào phát triển kinh tế vĩ mô nước ta đạt được nhiều thành công trong thời gian qua và duy trì mức tỷ lệ phát triển kinh tế ổn định. Đó cũng liên quan đến việc phát triển nông thôn và giải quyết giảm nghèo.

- Trong thời gian qua Đảng và nhà nước Lào đã thực hiện đạt được nhiều thành công trong việc tăng trưởng kinh tế dẫn đến giảm được hộ nghèo còn 5,10% năm 2020 và người nghèo còn 16,9% năm 2020, mức sống của người dân được nâng lên đáng kể:

Quy mô GDP tăng và tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cũng duy trì được ổn định; cơ cấu kinh tế có xu hướng theo hướng công nghiệp hóa chiếm đến 33,3% năm 2020, cơ cấu phân bổ ngân sách nhà nước sẽ thay đổi theo hướng tăng đầu tư cho chính sách xã hội, an sinh xã hội và phúc lợi xã hội; ưu tiên cho vùng nông thôn, vùng khó khăn, miền núi. Do đó vấn đề đói nghèo cũng có điều kiện và nguồn lực giải quyết tốt và thực hiện thành công chiến lược tăng trưởng và giảm nghèo. Vì vậy, khoảng cách phát triển, chênh lệch mức sống giữa các khu vực, giữa các nhóm dân cư được thu hẹp và hoạt động giảm nghèo cũng được mở rộng.

Kinh nghiệm thực hiện hoạt động giảm nghèo trong thời gian qua cộng với kinh nghiệm từ một số nước trong đó 3 nước có chế độ - chính trị giống nhau: Trung Quốc, Việt Nam và Lào rút ra được nhiều bài học cho Đảng và nhà nước Lào, quản lý và chỉ đạo chương trình được tăng cường; khả năng huy động nguồn lực đa dạng cho mục tiêu giảm nghèo, mở rộng sự tham gia của cả hệ thống chính trị vào công tác giảm nghèo.

Do nước CHDCND Lào có tiềm năng phong phú với tài nguyên thiên nhiên và cơ cấu mạnh về quản lý nhà nước, nhất là cơ bản của người dân theo 3 hướng xây dựng của chính phủ và sự nhận thức của người dân cũng thực hiện đạt được tốt dẫn đến việc giải quyết giảm nghèo bền vững.

#### ***4.1.4. Thách thức đối với hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào***

Toàn cầu hóa kết nối với khu lãnh thổ và quốc tế, những biến đổi lớn về khoa học – công nghệ, đòi hỏi phải điều chỉnh về chính sách kinh tế, chính sách theo hướng mở cửa, giảm và tiến tới dần dỡ các hàng rào thuế quan như trong cam kết hội nhập quốc tế.....(giảm thuế quan ASEAN; giảm các hàng rào phi thuế quan CEPT; chấp nhận các nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế (WTO, ASEAN) nhằm giải

quyết vấn đề của thị trường. Nước CHDCND Lào đã nỗ lực hội nhập kinh tế để khỏi bị gạt ra ngoài lề sự phát triển chung của thế giới và khu vực và đồng thời cũng phải chấp nhận những yếu tố và yêu cầu của hội nhập quốc tế; trong điều kiện này có thể ảnh hưởng hậu quả đến doanh nghiệp vừa và nhỏ, sự sản xuất hàng hóa do sự bảo hộ của các nước ngoài trong khi nền kinh tế Lào còn nhỏ dẫn đến sản xuất hàng hóa ở nông thôn chưa đạt được hiệu quả cao.

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài có xu hướng chuyển dịch thuận lợi cho khu vực Đông Nam Á trong đó có Lào. Một số nhà đầu tư nước ngoài đang định hướng chuyển dịch đầu tư vào Trung Quốc và Ấn độ sang các nước khác trong khu vực để giảm thiểu rủi ro. ASEAN và Trung Quốc trở thành thị trường tự do sẽ củng cố thêm chủ trương chuyển dịch một số cơ sở sản xuất của các doanh nghiệp FDI từ Trung Quốc sang các nước ASEAN. Nước CHDCND Lào có lợi thế địa kinh tế nằm ngay giữa thị trường, kết nối thuận lợi với các nước ASEAN và các tỉnh phía Nam Trung Quốc bằng cả đường không, đường bộ. Nếu không có cơ chế chính sách phù hợp, CSHT phát triển thì không thể khai thác, nắm bắt được cơ hội, nước CHDCND Lào không thể trở thành trung tâm cung cấp của cả khu vực, các tập đoàn xuyên quốc gia.

- Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế được đẩy mạnh, tạo nhiều cơ hội nhưng cũng nhiều rủi ro, thách thức. Xu thế bất ổn định trong đời sống kinh tế - chính trị toàn cầu và cạnh tranh gay gắt nên đối với người nghèo, rủi ro hội nhập (rủi ro thị trường, giá cả, việc làm, v.v.) sẽ ngày một lớn hơn; quá trình quốc tế hóa sản xuất và phân công lao động diễn ra ngày càng sâu rộng, sự tùy thuộc lẫn nhau, hội nhập, cạnh tranh và hợp tác giữa các nước ngày càng phổ biến; kinh tế tri thức phát triển mạnh, do đó con người và tri thức ngày càng trở thành nhân tố quyết định sự phát triển của mỗi quốc gia. Người nghèo ở Lào nếu không được đào tạo nâng cao nhận thức, tri thức sẽ gặp nhiều khó khăn hơn trong giai đoạn tới.

- Các ngành sản xuất yêu cầu tăng chất lượng sản phẩm hàng hóa để phù hợp với nhu cầu, thị hiếu ngày càng cao của người tiêu dùng. Khía cạnh khác, để phát triển sản xuất, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm sẽ cần tích cực ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, nhu cầu sử dụng lao động có trình độ cao ngày càng

lớn nên sẽ khó khăn để tìm việc làm đối với những lao động có trình độ văn hóa thấp, có trình độ chuyên môn và tay nghề kém như lao động ở nông thôn và lao động nghèo.

- Sự phát triển nguồn nhân lực còn chậm; nếu nhanh nhưng không đạt được hiệu quả, tác động đến sự cung cấp nguồn nhân lực với phát triển; đặc biệt là ở địa phương còn thiếu nguồn nhân lực có chuyên gia cấp ngành chuyên môn để bồi dưỡng và tập huấn người dân có tay nghề, biết cách làm ăn nâng cao đời sống của mình thoát khỏi nghèo.

- Lào phấn đấu được xóa tên trong danh sách các nước nghèo chuyển qua nhóm các nước đang phát triển với mức thu nhập trung bình do đó các khoản tài trợ của các tổ chức phi chính phủ sẽ bị cắt giảm. Trong thời gian qua người dân sống ở mức dưới chuẩn nghèo được hưởng lợi không nhỏ từ các khoản viện trợ cho hoạt động giảm nghèo cho chính phủ, các tổ chức Quốc tế như: WTO, UNDP, UNCEP.

- Biến đổi khí hậu đang diễn ra trên toàn cầu. Lào cũng có thể sẽ phải chịu nhiều ảnh hưởng do sự biến đổi khí hậu. Thiên tai sẽ có ảnh hưởng xấu đến phát triển kinh tế xã cũng như hoạt động giảm nghèo; trong những năm gần đây đã có đập thủy điện ở Tỉnh Attapue (năm 2017) gây thiệt hại tài sản của người dân và mất chỗ làm ăn, mưa lũ kéo dài ở miền Nam và miền Trung năm 2018 với lũ quét ngày một nhiều hơn và ảnh hưởng đến điều kiện sản xuất của người dân. Các tỉnh miền Bắc cũng bị ảnh hưởng trong sản xuất nông nghiệp từ năm 2019 đến nay cũng bị ảnh hưởng do bệnh Covid-19 với thời gian kéo dài khiến tỷ lệ tăng trưởng kinh tế giảm sút và ảnh hưởng nặng nề đến công tác giảm nghèo.

Các hộ nghèo, người nghèo có xu hướng tập trung ở khu nông thôn khó khăn, vùng sâu – vùng xa – miền núi. Đây là những địa bàn khó tiếp cận làm cho công tác giảm nghèo sẽ gặp nhiều khó khăn, chi phí giảm nghèo tăng lên nhưng tỷ lệ giảm nghèo thấp. Chính sách ở các vùng đó cần được triển khai với lượng vốn đầu tư cao, trong khi đó, động lực cho hoạt động giảm nghèo trong thời gian qua không mạnh mẽ. Do đó, cần phải tìm các động lực mới theo hướng nâng cao năng lực thị trường và đa dạng hóa sinh kế cho người nghèo, gắn giảm nghèo với phát triển cộng đồng, phát triển nông thôn mới, chính sách phát triển và chuyển giao

công nghệ sinh học để nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi, nâng cao giá trị sản lượng.

Nguy cơ tái nghèo có thể tăng lên do thiên tai, dịch bệnh, biến động giá cả, tác động của hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế thị trường; cơ hội về việc làm ngày càng khó khăn hơn do đổi mới khoa học - công nghệ, tốc độ giảm nghèo đang chậm dần lại; thoát nghèo chưa bền vững, nguy cơ tái nghèo và rủi ro rất lớn, khoảng cách giàu nghèo có nguy cơ ngày càng rộng hơn.

Trong thời gian qua hoạt động giảm nghèo còn thiếu nhiều nguồn vốn do không thu hút được nguồn vốn để góp vào hoạt động giảm nghèo, phần lớn chi phí cho hoạt động giảm nghèo phụ thuộc vào ngân sách nhà nước thôi. Vốn là yếu tố quan trọng nhất đến việc giảm nghèo, có thể giúp hộ nghèo và người nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo đói. Một yếu tố nữa là các cơ sở hạ tầng hạn chế, tỷ lệ nghèo cao, năng lực của cán bộ giảm nghèo hạn chế, tâm lý trông chờ, ỷ lại của một số địa phương và người dân....sẽ là lực cản của việc thu hút đầu tư.

## **4.2. Quan điểm, định hướng và mục tiêu của hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào**

### ***4.2.1. Quan điểm về nâng hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào***

Từ thực tiễn tại nước CHDCND Lào, thông qua nghiên cứu, phân tích lý thuyết để nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo trong điều kiện mới tác giả có thể đề xuất về quan điểm hiệu quả hoạt động giảm nghèo như sau:

*Thứ nhất về phát triển kinh tế và tốc độ tăng trưởng kinh tế:* Nước CHDCND Lào thuộc nhóm các nước kém phát triển trong vùng Đông Nam Á; nền kinh tế vẫn ở trạng thái tự cấp, tự túc, phân bố dân cư và phân công lao động chưa phù hợp. Vì vậy, việc nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo phải đi cùng với việc phát triển kinh tế - xã hội được dựa vào cơ sở khai thác các tiềm năng, thế mạnh của đất nước trong mối quan hệ gắn bó hữu cơ và phân công lao động với các địa phương, với thị trường nước ngoài. Nếu kinh tế - xã hội trong nước đã yếu kém, lạc hậu sẽ bị tụt hậu nhanh hơn so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Nước CHDCND Lào không chỉ là đất nước có nhiều tiềm năng về phát triển kinh tế như nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, thế mạnh về rừng, chăn nuôi đại gia súc mà còn thế mạnh về chính trị, tinh thần của khối đại đoàn kết của dân tộc. Đây là thế mạnh mà nếu biết khai thác hợp lý nó sẽ biến thành động lực về tăng trưởng kinh tế; bên cạnh những vấn đề văn hóa, xã hội, tâm lý của các địa phương ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động giảm nghèo và kinh tế phát triển. Do vậy, việc nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào cần kết hợp phù hợp giữa yếu tố truyền thống với yếu tố hiện đại, giữ gìn, phát huy mặt tích cực trong quá trình xóa bỏ, điều chỉnh những thói quen lạc hậu trong văn hóa của các địa phương trên cả nước

*Thứ hai về cải thiện đời sống con người:* Đây là một trong những mục tiêu quan trọng nhất của Thiên niên kỷ mà đất nước Lào phải phấn đấu đạt được mục tiêu đó trong giai đoạn tới. Điều quan trọng nhất là muốn thực hiện đạt được mục tiêu Đảng và Nhà nước phải quan tâm đến việc giáo dục, đào tạo thế hệ tương lai nhằm đạt được nền tảng quan trọng quyết định bền vững trong việc nâng cao hoạt động giảm nghèo. Vì vậy; nghèo đói với trẻ em không chỉ là vấn đề của mỗi hộ gia đình nghèo mà còn sự trách nhiệm của xã hội phải quan tâm đến, bởi các trẻ em sẽ là nền tảng cho phát triển của đất nước trong tương lai.

Đối với người nghèo tại nước Lào phải cải thiện chất lượng cuộc sống của con người nhất là cải thiện cả vật chất và tinh thần trên cơ sở hỗ trợ các điều kiện sinh sống cho người nghèo. Các hỗ trợ mang tính tình thế, nhất thời cần được hạn chế tối đa và được rà soát tổng thể để có cách nhìn xa hơn. Cần tập trung vào đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ thiết yếu phục vụ trực tiếp sản xuất và sinh sống của người nghèo. Nhất là người nghèo sống ở vùng sâu – vùng xa, vùng khó khăn, vùng miền núi phải được tiếp cận với các dịch vụ xã hội để người nghèo có thể tự nhận thức được việc cần thiết phải xóa bỏ tư tưởng an phận, chủ động phấn đấu vươn lên với sự hỗ trợ của Nhà nước, cộng đồng vì bản thân và vì tương lai con em của họ.

*Thứ ba về phương thức sản xuất:* Nước CHDCND Lào có nhiều tiềm năng, tài nguyên phong phú; để có thể theo kịp sự phát triển trên cả nước, việc phát triển kinh tế và hoạt động giảm nghèo cần được thực hiện các quy hoạch tổng thể, thống nhất phát triển theo hướng thay đổi phương thức sản xuất độc canh lạc hậu, kinh tế tự cấp, tự túc thành sản xuất lớn. Về phương thức kinh tế hàng hóa, phát huy các thế mạnh trên cơ sở sản xuất chuyên môn hóa và kinh doanh tổng hợp, áp dụng rộng rãi phương thức nông – lâm kết hợp để phát huy tối đa nội lực nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế để góp phần tác động trở lại cho nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo được bền vững.

*Thứ tư về chính sách hoạt động giảm nghèo vào một chương trình:* nhà nước phải quan tâm và đặt về mối quan hệ tổng thể chương trình giảm nghèo sau năm 2020 như: Bảo đảm mức sống tối thiểu cho mọi người dân, các chương trình phát triển kinh tế ( theo ngành, vùng, địa phương ) gắn với giảm nghèo ( tăng trưởng vì người nghèo ), hệ thống an sinh xã hội với người dân ở nông thôn để đạt được về các mục tiêu trên phải tập trung về chương trình như sau:

*Chương trình về mục tiêu quốc gia giảm nghèo, vươn lên no ấm ( hay khá lên )* về chương trình này đối tượng về người nghèo, hộ nghèo, bản nghèo phải tập trung vào các chính sách để nâng cao năng lực thị trường cho người nghèo và tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận các nguồn kinh tế ( đào tạo tay nghề, hỗ trợ cho họ tiếp cận được về đất đai, vốn, lao động, kỹ thuật – công nghệ, thị trường hàng hóa .....). Về cơ chế chính sách mà trung ương đã ban hành chung phải phân cấp triệt để cho những địa phương thực hiện bằng nguồn lực của mình; khuyến khích những địa phương đặt ra mục tiêu, chính sách cao hơn.

*Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững cho vùng sâu – vùng xa – vùng núi:* về chương trình này phải tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng phù hợp với địa phương, khai thác tiềm năng, thế mạnh tại chỗ và mở rộng giao thông ra bên ngoài để phát triển kinh tế thị trường; chú ý các điểm mạnh kinh tế, các mô hình kinh tế hàng hóa có khả năng lan tỏa rộng; từng bước nâng cao dân trí cho người nghèo, đột phá vào dạy nghề, hướng dẫn cách làm ăn và cung cấp các dịch vụ sản

xuất – đòi sống. Nhà nước phải chủ yếu quan tâm đến về vốn đầu tư lớn, huy động cộng đồng ( doanh nghiệp ) và các tổ chức quốc tế ( ODA, NGO ... ); hỗ trợ về kỹ thuật và nâng cao năng lực để địa phương chủ động thực hiện; mở rộng dân chủ để người dân tham gia.

#### ***4.2.2. Định hướng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào***

Theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần IX ( 2021 – 2025 ) mục tiêu đầu tiên mà Đảng và Nhà nước đã xác định giải quyết là việc tiếp tục chuẩn bị nhằm đưa đất nước khỏi danh sách đất nước kém phát triển, người dân có việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, đảm bảo an ninh – xã hội, thực hiện mục tiêu phát triển bền vững năm 2030 và phát huy chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia.

Trên cơ sở quan điểm nâng cao hiệu quả của công tác xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển KT-XH trong thời gian tới, để đạt được mục tiêu tổng quát nêu trên, định hướng xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển KT-XH ở Lào thời gian tới cần tập trung vào việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho người nghèo; phát triển CSHT dịch vụ thiết yếu, mở rộng ứng dụng khoa học công nghệ trong nhóm người nghèo; tăng cường mối quan hệ đoàn kết các dân tộc để đảm bảo điều kiện ổn định an ninh, chính trị, xã hội cho phát triển KT-XH ở Lào.

Thực hiện việc quy hoạch lại dân cư để tập trung đầu tư phát triển KT-XH theo cụm dân cư, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán, tăng tính hiệu quả của đầu tư, giảm bớt chi phí đầu tư cũng như chi phí cho xóa đói giảm nghèo. Đẩy nhanh thực hiện xã hội hóa công tác xóa đói giảm nghèo. Ngoài việc huy động nguồn đóng góp tự nguyện của các cá nhân, tập thể và các tổ chức... cho quỹ vì người nghèo, Nhà nước phải sớm có các cơ chế, chế tài để điều tiết thu nhập của các doanh nghiệp, cộng đồng nhằm tăng thêm nguồn lực hỗ trợ người nghèo có điều kiện phát triển.

Trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới phải gắn với việc hiệu quả hoạt động giảm nghèo; nhất là nâng cao hiệu quả hoạt động giảm

nghèo, phải tập trung vào nhiều lĩnh vực tiếp cận với các đơn vị liên quan đặc biệt là việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho người nghèo, tập trung phát triển cơ sở hạ tầng dịch vụ thiết yếu cho người dân sinh hoạt mỗi ngày, phát triển sản xuất nông nghiệp nâng cao năng suất để đảm bảo an ninh thực phẩm – lương thực, mở rộng ứng dụng khoa học công nghệ trong nhóm người dân ở vùng khó khăn, tăng cường mối quan hệ đoàn kết với nhau những địa phương để đảm bảo điều kiện an ninh, chính trị, xã hội cho phát triển kinh tế - xã hội ở vùng nông thôn nói riêng và nói chung ở cả nước.

Thay đổi cách tiếp cận nghèo đơn chiều theo thu nhập sang tiếp cận nghèo đa chiều, trên cơ sở thỏa mãn nhu cầu cơ bản của con người là một yêu cầu vừa có tính lý luận vừa có tính thực tiễn cao. Trong đó, việc làm và thu nhập vẫn luôn là những khía cạnh kinh tế, sinh kế quan trọng, liên quan chặt chẽ với giảm nghèo. Thực hiện việc lập kế hoạch hoạt động giảm nghèo các vùng khó khăn nhất, tập trung đầu tư phát triển kinh tế - xã hội ở vùng nông thôn, đặt biệt là tập trung phát triển trong nhóm dân cư nghèo nhất (người tàn tật, trẻ mồ côi, người già không có chăm sóc), tăng tính hiệu quả của đầu tư, giảm bớt chi phí đầu tư không liên quan với hoạt động giảm nghèo ( sự tham gia của lãnh đạo, giảm hoạt động hội nghị ....)

Đẩy mạnh thực hiện các hoạt động giảm nghèo nhằm thu hút các doanh nghiệp và tổ chức phi chính phủ tham gia tích cực hoạt động giảm nghèo, đặt biệt là việc huy động nguồn vốn đóng góp tự nguyện của các tổ chức quốc tế, tập thể và cá nhân.....Thực hiện xây dựng Quỹ vì người nghèo, Nhà nước và chính quyền địa phương phải sớm có các cơ chế, chế tài để điều tiết thu nhập của các doanh nghiệp, cộng đồng nhằm tăng thêm nguồn vốn hỗ trợ người nghèo có điều kiện phát triển, nâng cao cuộc sống thoát khỏi ra tình nghèo.

Hỗ trợ duy trì sản xuất nông nghiệp trước hết là sản xuất lúa gạo và các loại nông sản, đảm bảo thực hiện được mục tiêu sản lượng và giải quyết việc làm thông qua nhiều gói hỗ trợ như gói tín dụng hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, ưu tiên các loại sản phẩm chiến lược như gạo...; gói hỗ trợ lao động sản xuất nông nghiệp, nông dân về giống, thủy lợi, phân bón và tăng cường thu mua và dự trữ quốc gia nhằm cung cấp cho người dân trong các trường hợp rủi ro, thiên tai nghiêm trọng.

Tập trung nỗ lực cho đầu tư giáo dục và đào tạo nghề cho lao động đã thành công có việc làm ngay. Tập trung đầu tư hệ thống các trường có đủ điều kiện học tập và quảng cáo sự quan trọng của giáo dục cho người dân biết; đồng thời mở rộng quy mô đào tạo lao động ở nông thôn có tay nghề tại chỗ, góp phần đẩy mạnh việc đào tạo phát triển nguồn nhân lực gắn với việc phát triển kinh tế - xã hội và dẫn đến người dân có nghề ổn định.

Tiếp tục thu hút nguồn vốn, phân bổ và sử dụng vốn cho được hiệu quả cả ngân sách nhà nước trong mỗi năm, vốn từ nước ngoài (ODA); nhất là thực hiện biện pháp gắn với phát triển kinh tế bền vững và vốn đóng góp từ kinh doanh tư nhân của các doanh nghiệp đã xây dựng Quỹ vì người nghèo phải xác định thủ tục, nghị định rõ ràng về việc tín dụng cho người dân.

Chính quyền địa phương nói chung, người nghèo nói riêng phải quan tâm đến bồi dưỡng ý thức, cố gắng, nỗ lực vươn lên thoát nghèo và tăng cường hoạt động sản xuất tạo ra của cải vật chất, xóa bỏ các hủ tục và phương pháp sản xuất lạc hậu.

#### ***4.2.3. Mục tiêu hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào trong thời gian tới***

Căn cứ vào Chiến lược phát triển kinh xã hội lần VII (2020-2025) tại nước CHDCND Lào và theo tác giả đã được nghiên cứu về hoạt động giảm nghèo trong thời gian vừa qua, tác giả đề xuất những mục tiêu trong tương lai cho nước CHDCND Lào tiếp cận với bối cảnh kinh tế hiện nay như sau:

*Thứ nhất:* phát triển kinh tế quốc gia có tốc độ tăng trưởng liên tục, ổn định và tiếp cận với chuyển sang ngành cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hóa—công nghiệp hóa; cải thiện cơ cấu kinh tế cho đa dạng theo ngành sản xuất – dịch vụ đạt được hiệu quả và tạo giá trị thặng dư với tiềm năng mạnh của đất nước, áp dụng khoa học – công nghệ cao trong sản xuất ngành nông nghiệp, nâng cao khả năng chế biến công nghiệp và khuyến khích dịch vụ, tạo việc làm cho người dân nhằm cho phục hồi kinh tế ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid – 19 sau năm 2020. Xây dựng chế độ mạnh về chính trị, kết nối với nền kinh tế quốc tế, thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài để phát triển kinh tế xã hội.

Theo tính toán của Quỹ tiền tệ Quốc tế ( IMF ) và một số tổ chức kinh tế thế giới và khu vực, theo dự báo của các chuyên gia, trong những năm tới kinh tế khu vực còn khá nhiều khó khăn, do vậy, mục tiêu tăng trưởng kinh tế của Lào đến năm 2030 sẽ phấn đấu thực hiện biện pháp tăng trưởng bình quân hàng năm đạt mức 4-5%, nhất là những ngành quan trọng như: Nông nghiệp tăng lên 2,5%, công nghiệp tăng 5% và dịch vụ tăng 6,5%. Tạo điều kiện nhằm thúc đẩy kinh tế vĩ mô phát triển ổn định, nâng cao hiệu quả của các dự án đầu tư nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ với các chính sách phát triển mới và mạnh mẽ có thể cạnh tranh với các quốc gia trong khu vực ASEAN và trên thế giới. Đưa ra các giải pháp xây dựng các cơ sở sản xuất ở nông thôn và dịch vụ xã hội trong điều ngân sách nhà nước hạn chế.

*Thứ hai:* về chuyển ngành cơ cấu kinh theo hướng hiện đại hóa – công nghiệp hóa nhằm tạo ra kinh tế vĩ mô ổn định, giảm sự phụ thuộc vào tài nguyên thiên và nâng cao năng suất tăng lên, đồng thời chuyển sang các lĩnh vực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, áp dụng kỹ thuật – công nghệ mới, tạo việc làm cho người dân và kết nối với các nước trong khu vực và quốc tế. Do đó nước CHDCND Lào đến năm 2030 sẽ phấn đấu tăng ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng 38,5% trong GDP, ngành du lịch chiếm được 47,3% và ngành nông nghiệp chiếm được 15,2%.

*Thứ ba:* tập trung nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn; nhất là đường giao thông nhằm phục vụ giao lưu trao đổi hàng hóa một cách thuận lợi, tạo điều kiện người dân nâng cao đời sống của mình tiếp cận với dịch vụ cơ bản thiết yếu ( giáo dục, y tế, nước sạch, điện, thị trường hàng hóa, kỹ thuật – công nghệ hiện đại cho việc sản xuất nông nghiệp ) nhằm giữ tốc độ tăng trưởng ổn định trong tương lai.

Căn cứ vào các chỉ số quan trọng trong việc hoạt động giảm nghèo gắn với phát triển kinh tế, tác giả có thể đề xuất mục tiêu về các chỉ số đó như:

Đến năm 2030 tỷ lệ trẻ em được đi học khi đến độ tuổi đạt được 86%, phấn đấu 75% học sinh xong cấp trung cấp vào học nghề và người dân biết chữ trong toàn quốc chiếm tỷ lệ 91%.

Tỷ lệ người dân có thể tiếp cận được các trạm y tế theo chính sách của nhà nước về mức chi phí chữa bệnh 30.000 kíp/người đạt được 80%, tỷ lệ tử vong trẻ em 1 tuổi giảm 10/1.000 người năm 2025 và năm 2030 giảm còn 5/người, tỷ lệ tử vong trẻ em 5 tuổi giảm 10.5/1.000 người năm 2025 và năm 2030 giảm còn 5/1.000; tỷ lệ tử vong mẹ giảm 55/100.000 người năm 2025 và năm 2030 giảm còn 35/100.000 người.

Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng toàn diện để đạt được hiệu quả các chỉ số về người dân sử dụng nước sạch, nhà vệ sinh, điện như: chỉ số sử dụng nước sạch năm 2025 có tỷ trọng 95.5% đến năm 2030 có tỷ trọng 98%; về sử dụng nhà vệ sinh năm 2025 có tỷ trọng 88.5% đến năm 2030 có tỷ trọng 95% và về sử dụng điện năm 2025 có tỷ trọng 98.5% đến năm 2030 có tỷ trọng 100% toàn diện.

*Thứ tư:* Tăng dân số lao động ở nông thôn có tay nghề và chuyên môn cao lên trên 70%, phân bố việc làm trong nước và ngoài nước cho đạt được trên 50% tạo việc làm cho họ có ổn định và giảm tỷ lệ thất nghiệp trong mỗi năm đạt được 5%, giảm tỷ lệ hộ nghèo và người nghèo trong nước bình quân mỗi năm phải giảm được 2%, đồng thời phải thực hiện đưa ra các chính sách, biện pháp chống lại tái nghèo và đảm bảo bền vững của việc giảm nghèo.

Nâng cao phát triển nguồn nhân lực làm việc tại địa phương phù hợp và liên quan với ngành nghề nhằm hướng dẫn người dân biết cách làm ăn, sử dụng nguồn vốn đúng với mục đích và đào tạo dạy nghề nghiệp có nâng cao lên, đưa việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất, chú trọng việc đào tạo nguồn nhân lực, dịch chuyển bộ phận lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp, dịch vụ, xuất khẩu lao động. Nâng tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo, bồi dưỡng chuyển giao kỹ thuật đạt bình quân từ 40% trở lên.

*Thứ năm:* Ở vùng nông thôn và vùng sâu-vùng xa có thể phát triển và cải thiện chất lượng cuộc sống ngày càng tốt ; giảm tỷ lệ người nghèo xuống còn 10% và tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 5%, có hộ phát triển đạt được 70% và bản phát triển 70% trong cả nước ( Theo Nghị định mới 348/TTg ), thúc đẩy và khuyến khích cơ hội cho phụ nữ được tham gia trong công việc quốc hội (tăng 0,984%),

góp phần xóa được sự bất bình đẳng giới, phát triển kinh tế xã hội, quan trọng là tạo việc làm cho lao động thanh niên được chất lượng và có việc làm. Đặc biệt là vùng khó khăn có thể giảm được tỷ lệ hộ nghèo và người nghèo dưới 20% ( theo chuẩn nghèo năm 2018 ) vào năm 2030.

### **4.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào đến năm 2030**

#### **4.3.1. Nâng cao hiệu quả thực thi các chính sách giảm nghèo**

##### **4.3.1.1. Giải pháp tổ chức, thực hiện hiệu quả các chương trình giảm nghèo**

Trong việc hoạch định và xây dựng chính sách còn hạn chế lớn, tức là chưa chú ý đến sự hài lòng, sự phù hợp với những địa phương, vấn đề cần thiết và chưa khảo sát trước khi xây dựng chính sách và ban hành chính sách, do vậy trong thời gian tới:

- *Ưu tiên các chính sách tác động trực tiếp để hỗ trợ người nghèo:* Đảng và Nhà nước phải tập trung hỗ trợ các chính sách có tác động mạnh nhất đến sản xuất và đời sống của người dân (người nghèo) như: Chính sách hỗ trợ tín dụng, chính về đầu tư cơ sở hạ tầng: đường giao thông, đầu tư trường học, trạm y tế, chính sách về khám và chữa bệnh 30.000 kíp/người cho người dân, chính sách về phân bổ đất để có nơi cư trú và nơi làm ăn, chính sách về đào tạo nghề nghiệp, chính sách về hỗ trợ tiếp cận dịch vụ thiết yếu, chính sách văn hóa truyền thống và chính sách cho cán bộ làm việc theo dõi chặt chẽ với người nghèo.

- *Các địa phương phải có chính sách đặc thù của mình:* trong thời gian qua hoạt động xóa đói giảm nghèo là thực hiện chung của chính sách Chính phủ do đó kiến nghị cho các chính quyền địa phương có một chính sách đặc thù của mình để phù hợp với địa phương đó. Các chính sách hỗ trợ người nghèo các địa phương cần ưu tiên cho việc hỗ trợ trực tiếp, hỗ trợ người dân cách thức phát triển sản xuất, ổn định và nâng cao đời sống; chuyển dần từ việc hỗ trợ trực tiếp thành việc hỗ trợ sinh kế là chủ yếu và gắn với người được thụ hưởng vào hiệu quả của chương trình

hỗ trợ; đặc biệt là chính sách hoạt động xóa đói giảm nghèo đối với nhóm dân tộc. Tập trung thực hiện tốt chính sách hỗ trợ di dân, định canh - định cư cho người dân và người nghèo phải được tham gia có hiệu quả vào đời sống kinh tế - xã hội, trước mắt phải xây dựng chính sách rất cụ thể, phù hợp với đặc thù của từng địa phương, nhất là quan tâm đến người nghèo. Việc hoạch định chính sách đối với người nghèo phải tập trung vào việc nâng cao trình độ nhận thức về chính sách, pháp luật; tạo điều kiện người nghèo tiếp cận thông tin thuận lợi.

- *Đổi mới cơ chế quản lý và thực hiện hoạt động giảm nghèo*: Phải xây dựng cơ chế cho các địa phương chủ động thực hiện việc lồng ghép các dự án trên địa bàn để tạo ra những đột phá trong phát triển sản xuất, huy động tham gia của người dân vào hoạt động giảm nghèo như Nhà nước đóng góp nguồn vốn, hỗ trợ xây dựng cơ bản còn người dân phải tham gia bằng lao động và các vật liệu sẵn có tại địa phương, đặc biệt là thu hút sự tham gia trực tiếp của những người có uy tín trong xã hội và trong cộng đồng đó. Tiếp tục có chính sách hỗ trợ nhóm cận nghèo và nhóm mới thoát nghèo để họ cũng được nhận hưởng trợ giúp về tín dụng, về khuyến khích nông - lâm nghiệp, đào tạo nghề trong một thời gian nhất định để có đủ điều kiện hơn khi tự vươn lên thoát nghèo và tránh tình trạng bị rơi xuống dưới chuẩn nghèo hoặc tái nghèo khi gặp phải rủi ro (thiên tai, đau ốm, tai nạn...)

- *Huy động sự tham gia tích cực người dân và các cấp vào hoạt động giảm nghèo*: Tăng cường thực hiện các hoạt động giảm nghèo trợ giúp pháp lý giúp người nghèo để nâng cao nhận thức, hiểu biết pháp luật để tránh bị rơi vào nhóm yếu thế trong xã hội, hiểu biết rõ pháp luật của nhà nước trong làm ăn và sinh hoạt để người nghèo, cùng nhau chung sức xây dựng bản làng văn hóa đa sắc tộc và trợ giúp pháp lý cũng như giúp người nghèo để nâng cao tinh thần giúp đỡ với nhau nhanh chóng vươn lên thoát nghèo. Sau đó nâng cao năng lực, trách nhiệm năng lực đội ngũ cán bộ Ban hoạt động xóa đói giảm nghèo các cấp, đặc biệt là quan tâm đến chính sách hỗ trợ người nghèo tiếp cận các dịch vụ văn hóa, thông tin để người nghèo củng cố thêm niềm tin chỉ đạo của Đảng và Nhà nước.

- *Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện chính sách*: Những chính sách mà Đảng và Nhà nước đã ban hành sử dụng phải tăng cường và thường xuyên việc kiểm tra, giám sát nhằm kịp thời phát hiện những sai sót, bất cập để có sự điều chỉnh kịp thời hoặc có biện pháp xử lý thực hiện nhằm cho hoàn thiện và nâng cao chất lượng, hiệu quả các chính sách để phù hợp với những địa phương, nhất là phù hợp với hộ nghèo, người nghèo tham gia vào quá trình giám sát thực hiện chính sách, sau đó đánh giá lại các chính sách để tìm ra những mô hình tốt nhất và nâng cao trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương ở các vùng khó khăn, vùng Miền núi – vùng dân tộc với những đặc điểm điều kiện kinh tế, văn hóa – xã hội, tập quán và dân trí rất khác nhau.

#### ***4.3.1.2. Giải pháp tín dụng và lãi suất cho người nghèo***

Với cách huy động và phân bổ nguồn vốn không chỉ là dừng lại ở các hộ nghèo chuẩn quốc gia mà bao gồm cả các hộ nghèo. Mở rộng đối tượng không những tăng diện bao phủ chính sách mà còn là nền tảng vững chắc để huy động nguồn vốn từ người vay. Tuy nhiên, khi mở rộng đối tượng sẽ gây áp lực lớn cho nguồn vốn để thực hiện. Vì vậy để giải quyết được những vấn đề này có thể chia ra được như: 1, người nghèo nhất và có nguy cơ tổn thương cao sẽ tiếp cận được nguồn tín dụng ưu đãi (có thể với lãi suất hỗ trợ bằng không); 2, người nghèo còn lại là người nghèo theo chuẩn của quốc gia và các hộ nghèo tiếp cận với nguồn vốn vay không cần tài sản thế chấp nhưng lãi suất thấp hơn một ít và thậm chí bằng lãi của thị trường.

Cả hai loại người nghèo là được hưởng lợi hỗ trợ từ nhà nước thêm nhất là các hoạt động ứng dụng công nghệ kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất những ngành để tăng năng suất sản phẩm và có lợi, tuy nhiên các hoạt động này còn mang tính hình thức, đại trà, ít tác dụng nên kết hợp hoạt động khuyến nông, cộng với các dự án xin vay vốn và các hoạt động hỗ trợ để sử dụng hiệu quả vốn vay cần được cung cấp với chất lượng cao.

Tăng cường tín dụng ưu đãi trung hạn và dài hạn có thể giải quyết được việc cung cấp tín dụng được tăng: Đối với người nghèo nhất chủ yếu là đầu tư vào sản

xuất nhỏ như trồng trọt, chăn nuôi thì mức cho vay hiện nay là phù hợp vì bản thân người nghèo cũng không muốn vay khoản lớn, bởi vì sợ không có khả năng trả lại; đối với người nghèo theo chuẩn quốc gia không áp dụng hạn mức cho vay theo nhu cầu và các khoản vay thì ngày càng phục vụ được nhiều người nghèo vay vốn hơn và quan trọng hơn là huy động ngày càng nhiều thành viên khá giả tham gia.

#### ***4.3.1.3. Hỗ trợ nâng cao thu nhập cho người nghèo***

*Nâng cao số lượng và chất lượng, hiệu quả dạy nghề:* Quy hoạch lại hệ thống các trung tâm hướng nghiệp dạy nghề cho các vùng sâu – vùng xa – vùng khó khăn miền núi, gắn với nhu cầu lao động trên địa phương và khả năng tạo được việc làm sau được dạy nghề và được đào tạo. Quan trọng là dựa vào sự phối hợp giữa chính sách đào tạo nghề cho người dân (người nghèo) với chính sách phát triển nguồn nhân lực cùng với phát triển và tăng trưởng kinh tế một cách hợp lý nhất. Phải tập trung đào tạo những ngành nghề mà thị trường lao động và các địa phương có nhu cầu đảm bảo sau khi đào tạo xong có việc làm ngay, tránh việc đào tạo dàn trải lãng phí, ưu tiên các loại hình đào tạo ngắn hạn. Mở rộng quy mô đào tạo theo hướng đồng bộ và về cơ cấu ngành nghề, cơ cấu trình độ, cơ cấu việc làm. Thực hiện đào tạo ngành nghề liên quan với ngành kinh tế và các doanh nghiệp nhu cầu. Thúc đẩy việc đào tạo ngôn ngữ, đào tạo định hướng cho lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Đặc biệt là ưu tiên các lao động sản xuất nông nghiệp, xây dựng thủy điện... của các nước nhằm khuyến khích người dân đi xuất khẩu lao động vừa có việc làm, có thu nhập cho hộ gia đình và vừa có cơ hội mở mang tầm nhìn, tiếp thu những kỹ thuật sản xuất tiên tiến. Quan trọng sau khi hết thời hạn làm việc, người dân có thể quay lại địa phương mang kỹ thuật công nghệ vào sản xuất nông nghiệp – xây dựng thủy điện.

Thúc đẩy việc đào tạo ngôn ngữ, đào tạo định hướng cho lao động làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Đặc biệt là ưu tiên các lao động sản xuất nông nghiệp, xây dựng thủy điện... của các nước nhằm khuyến khích người dân đi xuất khẩu lao động vừa có việc làm, có thu nhập cho hộ gia đình và vừa có cơ hội mở mang tầm nhìn, tiếp thu những kỹ thuật sản xuất tiên tiến. Quan trọng sau khi hết thời hạn làm

việc, người dân có thể quay lại địa phương mang kỹ thuật công nghệ vào sản xuất nông nghiệp – xây dựng thủy điện.

Ưu tiên mọi điều kiện để các cơ sở sản xuất và doanh nghiệp trên địa bàn tiếp cận những lao động đã đi xuất khẩu hết thời hạn về lại địa phương tiếp tục có việc làm tăng thêm thu nhập và quan trọng là tận dụng những kinh nghiệm học hỏi từ quá trình làm việc ở ngoài nước. Hoạt động này nhằm tránh tình trạng thiếu việc làm, sử dụng nguồn vốn tích lũy từ làm việc sau khi hết thời hạn làm việc ở nước ngoài. Phải có chính sách giúp đỡ cho người lao động tiếp tục có việc làm và tư vấn cho họ sử dụng số vốn tích lũy đó có lợi như (mua tư liệu sản xuất, làm kinh doanh ..... ) trong gia đình và góp phần vào phát triển kinh tế trong địa phương.

Áp dụng khuyến khích tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ - kỹ thuật hiện đại vào phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân và ứng dụng vào các giống cây lâm nghiệp, cây trồng, vật nuôi ở những địa phương khác có năng suất và chất lượng cao nhằm thực hiện gắn với phát triển kinh tế - xã hội và xóa đói giảm nghèo, nâng cao trình độ của cán bộ chính quyền địa phương, đảm bảo tính ổn định của cán bộ đội để thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp; trong đó chú ý đến bảo vệ thực vật, quản lý tài sản nhà nước.

Chính sách khuyến nông cơ sở để giúp đỡ cho người dân áp dụng công nghệ - kỹ thuật và lực chọn hạt giống cây, con vật và mô hình sản xuất cho phù hợp với những địa phương của mình hướng dẫn người nghèo sản xuất được hàng hóa tập trung và tiếp cận thị trường để được những sản phẩm có giá trị cao trên thị trường. Sau đó xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp, nông thôn để họ có điều kiện tiếp cận với các phương pháp, phương thức sản xuất mới mà chủ động tạo việc làm gắn đào tạo nghề với thu hút doanh nghiệp đầu tư các chương trình, dự án khuyến nông trên địa phương.

*Phát triển sản xuất phi nông nghiệp và phát triển nghề truyền thống:* Nâng cao người lao động đào tạo, khuyến khích và phát huy sự tham gia của người lao động (người nghèo) tại địa phương trong việc sản xuất. Đặc biệt Đảng, nhà nước và các doanh nghiệp có thể tiếp cận được các sản phẩm truyền thống của họ hàng các

địa phương, quảng bá giới thiệu trong nước và ngoài nước như Thái Lan nhằm cho tạo việc làm, tăng quỹ thời gian lao động, tận dụng thời gian nông nhàn cho đạt được lợi ích không những góp phần tăng thêm thu nhập của người dân nói chung và người nghèo nói riêng mà còn góp phần cho phát triển và tăng trưởng kinh tế trong địa phương đó.

#### ***4.3.2. Tăng cường công tác quản lý và thực hiện các hoạt động giảm nghèo***

##### ***4.3.2.1. Nâng cao hiệu quả hoạch định và xây dựng các chính sách giảm nghèo***

Hạn chế lớn nhất trong việc hoạch định và xây dựng chính sách hiện nay là chưa chú trọng tiến hành rà soát, khảo sát tổng thể trước khi xây dựng chính sách để có một bức tranh toàn cảnh về những vấn đề cần thiết phải ban hành chính sách. đồng thời xây dựng chính sách hiện nay cũng chưa tính đến tác động của chính sách mà quá chú trọng vào mục tiêu cần đạt được.

Tập trung ưu tiên cho các chính sách tác động mạnh nhất đến đời sống, sinh hoạt và sản xuất của người nghèo. Do vậy, trong giai đoạn tiếp theo, xóa đói giảm nghèo trong điều kiện nguồn vốn còn rất hạn hẹp nên trước mắt cần tập trung ưu tiên cho những chính sách có tác động mạnh nhất đến sản xuất và đời sống của người nghèo như: Chính sách hỗ trợ tín dụng; chính sách đầu tư xây dựng giao thông, cầu, đường; đầu tư xây dựng trường học, trạm y tế; chính sách cấp thẻ BHYT; chính sách hỗ trợ người nghèo về nhà ở; chính sách KHH gia đình; chính sách giáo dục, xóa mù chữ; chính sách đào tạo nghề; chính sách hỗ trợ tiếp cận dịch vụ thiết yếu; chính sách trợ giúp về pháp lý, chính sách văn hóa truyền thông và chính sách cho cán bộ các xã, bản.

Xây dựng một số chính sách đặc thù: Trong giai đoạn tới việc xóa đói giảm nghèo ở Lào phải thực hiện rà soát lại những nét đặc thù để kiến nghị với Chính phủ xây dựng một số chính sách xóa đói giảm nghèo riêng cho Lào. Các chính sách hỗ trợ người nghèo vùng DTTS cần ưu tiên cho việc hỗ trợ trực tiếp, hỗ trợ cho người dân cách thức phát triển sản xuất, ổn định và nâng cao đời sống. Chuyển dần từ việc hỗ trợ trực tiếp thành việc hỗ trợ sinh kế là chủ yếu. Gắn trách nhiệm của người

được thụ hưởng vào hiệu quả của các chương trình hỗ trợ. Việc xây dựng các chính sách, các chương trình mới cần quan tâm hơn đến vấn đề phối kết hợp ngay từ khâu thiết kế chính sách, chương trình để tạo cơ sở phối kết hợp, lồng ghép trong tổ chức thực hiện, nhưng không làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện cũng như khả năng gọi vốn đầu tư nước ngoài của mỗi chương trình.

Khắc phục những bất cập, chồng chéo trong thiết kế chương trình xóa đói giảm nghèo và phát triển KT-XH. Điểm bất cập của chương trình giảm nghèo trong thời gian qua là sự chồng chéo trong thiết kế các chính sách và chương trình giảm nghèo. Mỗi bộ, ngành quản lý nhiều chương trình, DA hoặc các hợp phần khác nhau. Trong khi, mối liên hệ giữa các hợp phần lại thiếu chặt chẽ nên chưa có được kết quả tổng lực từ các hợp phần riêng lẻ. Do đó khi thiết kế các chính sách, chương trình xóa đói giảm nghèo không thể tách rời riêng rẽ, độc lập mà phải gắn với các chương trình phát triển KT-XH, chương trình xây dựng nông thôn mới, đầu tư CSHT, trồng rừng, dạy nghề, tạo việc làm cho nông dân...

#### ***4.3.2.2. Giải pháp về đẩy mạnh công tác tuyên truyền về mục tiêu giảm nghèo***

Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn cho cán bộ cấp địa phương và người dân hiểu rõ để tham gia và đề xuất những hỗ trợ cần thiết, phù hợp với khả năng và nhu cầu của mình. Các cấp chính quyền cần chỉ đạo các bản (làng) đảm bảo vai trò chủ trọng và sự tham gia của những người được hưởng lợi, từ việc xác định nhu cầu cần hỗ trợ, công tác xây dựng và triển khai kế hoạch cũng như việc giám sát triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách và xây dựng các công trình xây dựng cơ bản. Từ đó mà xác định nhiệm vụ của các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể và hộ nghèo, người nghèo trong việc triển khai thực hiện các chính sách. Các cấp ủy Đảng, chính quyền thôn bản, Hội Phụ nữ, Mặt trận tổ quốc, Đoàn thanh niên.....theo lĩnh vực hoạt động của mình tổ chức tuyên truyền giáo dục nâng cao kiến thức cho người dân trao đổi kinh nghiệm làm ăn, đầu tư, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, thực hiện kinh tế hộ gia đình, giáo dục trẻ em. Đặc biệt là ở các nông thôn, các địa phương, trường học, Đoàn thanh niên phải thường xuyên tuyên truyền mạnh mẽ, tổ

chức các phong trào thi đua sáng tạo tìm cách làm ăn, giúp đỡ gia đình vươn lên thoát nghèo.

Tuyên truyền nâng cao nhận thức của hộ nghèo, hộ cận nghèo về tầm quan trọng của đào tạo người nghèo; có định hướng ngành nghề phù hợp, nhu cầu học nghề, việc làm trong các lao động nghèo, nắm tình hình tuyển dụng của các doanh nghiệp tăng cường liên kết giữa các cơ sở đào tạo nghề và các doanh nghiệp để giải quyết việc làm cho người lao động sau đào tạo nghề; vận dụng đi xuất khẩu lao động để giải quyết việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo. Đồng thời giải pháp để tạo ra nguồn nhân lực có tay nghề cao, có kỷ luật lao động, có vốn và khi trở về nước hướng dẫn cho họ đầu tư vốn để sản xuất kinh doanh, mỗi năm có khoảng 100.000 – 200.000 người đi làm nước ngoài như Thái Lan.

#### ***4.3.3. Cải thiện điều kiện phát triển kinh tế và nguồn lực để thực hiện hoạt động giảm nghèo***

##### ***4.3.3.1. Giải pháp về phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng cho các vùng nghèo***

Để phát triển kinh tế nhằm với giảm được nghèo ở Lào phải thực hiện việc quy hoạch dân cư, xây dựng các bản làng đa sắc tộc có nhiều dân tộc cùng sinh sống vừa tăng sự đoàn kết dân tộc vừa cộng đồng giúp đỡ, hỗ trợ nhau trong việc giảm nghèo nhằm tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng thiếu yếu, tránh đầu tư dàn trải.

*Tạo điều kiện, môi trường cho hộ nghèo tự vươn lên thoát nghèo.* Đầu tư phát triển CSHT giao thông, thủy lợi, điện và những cơ sở vật chất khác để đảm bảo cho sản xuất và đời sống; hỗ trợ vốn, kỹ thuật, đất canh tác, phát triển trồng trọt, chăn nuôi, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp... đồng thời có các chính sách hỗ trợ kịp thời người nghèo tham gia công tác chăm sóc, chăn nuôi, bảo vệ rừng khắc phục những khó khăn trước mắt như cứu đói, trợ giá, trợ cước..., song cơ bản nhất vẫn là tạo cho đồng bào tiến tới một trình độ canh tác mới, một phương thức sản xuất mới, cùng với cả nước đẩy mạnh Công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Huy động sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội để đẩy nhanh tốc độ phát triển KT-XH ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng thu nhập; cải thiện và nâng cao đời sống vật chất,

tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số một cách bền vững, giảm khoảng cách chênh lệch phát triển giữa các dân tộc trong vùng; thực hiện xây dựng nông thôn mới tại các địa phương nghèo để mọi người dân thực sự được thụ hưởng thành quả của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa

- *Quy hoạch, bố trí lại dân cư tập trung thành các thôn bản đa sắc tộc phù hợp với đặc điểm địa hình và đặc điểm dân tộc* để các dân tộc hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển tạo nên khối đại đoàn kết các dân tộc. Kinh nghiệm thực tế cho thấy ở những nơi các tộc người không sống tách riêng trong các buôn làng độc lập, mà sống xen kẽ, cộng cư trong các ấp, các xã, các phường...là điều kiện thuận lợi để các tộc người học tập, giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất và đời sống. Do đó một lần nữa khẳng định sự cần thiết phải thực hiện quy hoạch lại dân cư, trên cơ sở bảo tồn và phát triển tiếng nói, chữ viết, những lễ hội truyền thống, nghệ thuật truyền thống, xây dựng bảo tàng, tôn tạo các di tích lịch sử, di tích nghệ thuật.....Như vậy, các dân tộc cùng chung sống sẽ có điều kiện cùng tham gia tìm hiểu các phong tục tập quán với nhau, “ cùng vui chung ngày tết, các lễ hội của nhau; cùng hưởng lợi những giá trị văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần; nam nữ kết hôn với nhau tạo nên sự hòa đồng về truyền thống ”. Qua đó đồng bào dân tộc thấy mình được tôn trọng, phát triển trong cộng đồng dân tộc người Lào, trở thành một bộ phận của nền văn hóa quốc gia đa bản sắc dân tộc, là tài sản chung của các tộc người cùng sinh sống. Như vậy sẽ nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào dân tộc đồng thời góp phần xây dựng được khối đại đoàn kết dân tộc.

Quy hoạch dân cư Lào vừa đảm bảo phù hợp với quy hoạch chuẩn của các ngành và theo tiêu chí nông thôn vừa phù hợp với đặc điểm của đồng bào dân tộc trong nước. Trên cơ sở gắn kết các dân tộc, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau: Hộ giàu giúp đỡ hộ nghèo, nhóm sản xuất giỏi giúp đỡ sản xuất yếu hơn cùng sản xuất... tăng cường sự đoàn kết các dân tộc trong vùng. Xây dựng và nâng cao đời sống văn hóa nông thôn: Phát huy và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc.

- *Quy hoạch sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu với các vùng khó khăn, các vùng của chính đã đặc điểm dân cư*

Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu đồng bộ, đầy đủ và chất lượng để giúp đỡ cho người nghèo đảm bảo các điều kiện sản xuất và cơ hội tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản nâng cao hiệu quả sản xuất, chất lượng cuộc sống. Gắn với việc xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng với mục tiêu của Đảng và nhà nước về việc phát triển nông thôn thành nông phát triển (bản làng phát triển). Triển khai có hiệu quả, theo thứ tự ưu tiên các dự án phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống, bao gồm: Đường giao thông, trường học, trạm y tế; hệ thống thủy lợi: tưới tiêu; điện nước sạch cho sinh hoạt, trung tâm văn hóa thể thao, trung tâm thương mại, điểm văn hóa bưu điện, chợ.....

Tập trung đầu tư vào đường giao thông đến các bản làng; đặc biệt là quan tâm đến việc làm đường giao thông đến huyện, bản vùng khó khăn, vùng sâu – vùng xa nhằm đảm bảo việc đi lại, giao thông thuận lợi, mở rộng thị trường; huy động nguồn vốn để hoàn chỉnh hệ thống các công trình thủy lợi thiết yếu phục vụ trực tiếp cho sản xuất. Triển khai có hiệu quả và ưu tiên thuận lợi các dự án phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất và đời sống con người ở các vùng khó khăn. Quan trọng nhất là thực hiện các chương trình và chủ trương chung của Đảng và Nhà nước đạt được hiệu quả để đạt được thành công, đồng thời quan tâm bảo dưỡng chống xuống cấp đối với những công trình đã được đầu tư trước đây.

Đảm bảo các thủ tục hỗ trợ, vay vốn của ngân hàng chính sách nhà nước, tổ chức nghiệm thu các nhà ở đã hoàn thành cho các hộ gia đình theo hướng nhanh, thuận lợi cho nhân dân

- *Thực hiện phân bổ đất đai đảm bảo nơi trú và nơi sản xuất:* Tập trung ưu tiên chính sách thay thế giải quyết thiếu đất sản xuất và đất ở cho hộ nghèo; hỗ trợ phát triển sản xuất chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp tại chỗ để tạo thêm cơ hội việc làm cho người nghèo. Xây dựng và thực hiện chính sách phát triển rừng, khuyến nông, khuyến lâm, vay vốn tín dụng cho vùng khó khăn, tái định cư các công trình thủy lợi, thủy điện và đào tạo ngành nghề cho vùng sâu – vùng xa. Đặc biệt quan tâm đến việc hỗ trợ sinh kế (hỗ trợ đất ở và sản xuất, đào tạo nghề, tạo việc làm...) đối với người nghèo nhất là người dân tộc sống ở vùng sâu – vùng

xa không tiếp cận được các dịch vụ đa phần ở miền Bắc Lào, nơi người dân khó khăn giao tiếp.

#### ***4.3.3.2. Giải pháp về hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp***

- *Thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn:* “ Theo hướng hình thành nền nông nghiệp hàng hóa phù hợp với nhu cầu thị trường và điều kiện sinh thái của từng vùng, chuyển cơ cấu ngành, nghề, cơ cấu lao động, tạo việc làm thu hút nhiều lao động nông thôn ”. Trong chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, cần thiết bảo đảm an ninh lương thực trong mọi tình huống, quy hoạch nâng cao năng suất, chất lượng sản xuất lương thực để từng bước chuyển một phần diện tích thức ăn gia súc....để tạo ra hàng hóa lớn, có sức cạnh tranh cao. Trong chăn nuôi phải tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả, kết hợp ngay từ đầu giữa yêu cầu của thị trường với xác định cơ cấu, phương thức chăn nuôi, chế biến để thúc đẩy tăng tỷ trọng chăn nuôi nông nghiệp.

- *Xây dựng các mô hình hỗ trợ sản xuất và khuyến khích thực hiện hình thức liên doanh trong sản xuất tiêu thụ sản phẩm:* Tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận các mô hình sản xuất gắn với nâng cao kiến thức và kinh nghiệm sản xuất để nâng cao năng suất sản phẩm có chất lượng và phát triển sản xuất phù hợp với năng lực mình và phù hợp với nhu cầu thị trường và thu hút doanh nghiệp đến hoạt động, sản xuất kinh doanh trên địa phương nhằm tạo cơ hội việc làm và tăng thêm thu nhập.

#### ***4.3.4. Tăng cường khả năng huy động sự tham gia của các chủ thể khác vào hoạt động giảm nghèo***

Trong bối cảnh và xu hướng phát triển KT-XH, xóa đói giảm nghèo giai đoạn tới, các nguồn lực dành cho công tác giảm nghèo sẽ có nhiều khó khăn hơn. Nếu công tác xóa đói giảm nghèo chỉ trông chờ vào nguồn vốn từ NSNN như các giai đoạn vừa qua thì không thể đạt được hiệu quả xóa đói giảm nghèo như mong đợi. Điều đó cũng có nghĩa là vai trò của giảm nghèo đối với phát triển KT-XH sẽ

bị mờ nhạt. Trong các nguyên nhân hạn chế của công tác xóa đói giảm nghèo những giai đoạn vừa qua, nguyên nhân thiếu vốn là rất phổ biến.

#### ***4.3.4.1. Xã hội hóa và quy định trách nhiệm cộng đồng trong công tác giảm nghèo***

Thực hiện chính sách để các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cùng gánh vác trách nhiệm với NSNN thì cần phải đẩy mạnh xã hội hóa (XHH) trong công tác xóa đói giảm nghèo. Coi đây là trách nhiệm của xã hội, của cả cộng đồng vì sự phát triển KT-XH của quốc gia. Ngoài việc huy động các nguồn vốn đóng góp tự nguyện của các cá nhân, tập thể, tổ chức, doanh nghiệp... Nhà nước cần có những quy định cụ thể về trách nhiệm đối với cộng đồng của các doanh nghiệp, các đơn vị, tổ chức, cá nhân... trong toàn xã hội bằng cách hình thành một “Quỹ vì người nghèo” để tạo nguồn vốn cho xóa đói giảm nghèo. Cụ thể:

Đối với các tổ chức kinh doanh, các cá nhân kinh doanh và các doanh nghiệp: Nhà nước phải ban hành các văn bản, chế tài ràng buộc trách nhiệm bằng cách quy định các doanh nghiệp phải thực hiện trích một tỉ lệ nhất định cho Quỹ vì người nghèo từ chênh lệch thu chi, trước khi các doanh nghiệp phân phối lợi nhuận vào các quỹ của doanh nghiệp.

Đối với các Ngân hàng Thương mại: Do các ngân hàng thương mại đều thực hiện chức năng kinh doanh như các doanh nghiệp nên các ngân hàng này đều phải có nghĩa vụ trích một phần lợi nhuận của mình đóng góp cho “Quỹ vì người nghèo” trước khi chia lợi nhuận vào các quỹ của mình. Mặt khác, Nhà nước cần sớm có quy định đối với các Ngân hàng Thương mại về nghĩa vụ cho vay của các ngân hàng này đối với người nghèo. Thực hiện được giải pháp này sẽ góp phần hỗ trợ người nghèo vươn lên thoát nghèo, người cận nghèo không bị rơi xuống dưới ngưỡng nghèo.

Đối với các trường học: Để tăng thêm nguồn vốn cho xóa đói giảm nghèo cần quy định bắt buộc thực hiện huy động đối với các trường học, nhất là các trường ở những vùng đô thị, vùng phát triển. Quy định các bậc phụ huynh, thầy cô giáo và các em học sinh thực hiện quyên góp hàng quý cho Quỹ hỗ trợ học sinh

nghèo. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền đến học sinh và gia đình để mọi người đều có thể hiểu rõ hoàn cảnh khó khăn của các em học sinh nghèo và hiểu được sự đóng góp tự nguyện này cũng là nghĩa vụ xã hội của gia đình mình đối với trẻ em nghèo.

Kêu gọi viện trợ của các Chính phủ, các tổ chức quốc tế, các cá nhân, cộng đồng người Lào ở nước ngoài hỗ trợ vốn cho vay, cho không đối với người nghèo nhằm tăng thêm nguồn lực vốn cho giảm nghèo nói chung và Lào nói riêng.

#### ***4.3.4.2. Các giải pháp huy động nguồn vốn từ nội lực***

Ngoài việc huy động các nguồn vốn từ bên ngoài, việc khai thác và phát huy tối đa nguồn vốn nội lực cũng là giải pháp quan trọng. Thực hiện giải pháp này bằng cách:

Tuyên truyền vận động các hộ dân cư trong thôn, bản và trên địa bàn góp vốn xây dựng các mô hình tổ chức sản xuất kinh. Huy động vốn nhân rồi từ các hộ gia đình. Đặc biệt là các gia đình có con em đi xuất khẩu lao động có vốn tích lũy gửi về, không gửi tiết kiệm ở ngân hàng mà tự tổ chức các mô hình sản xuất hoặc góp vốn với mọi người xây dựng các mô hình sản xuất có năng suất, hiệu quả để phát huy tối đa hiệu quả của đồng vốn, góp phần đẩy lùi nhanh nghèo đói và thúc đẩy phát triển KT-XH ở địa phương.

Thực hiện lồng ghép các chương trình xóa đói giảm nghèo trong các chương trình phát triển KT-XH khác nhằm tăng thêm nguồn lực vốn cho xóa đói giảm nghèo từ các nguồn vốn khác. Giải pháp này rất cần phải có sự rà soát để phù hợp với Chương trình tổng thể về giảm nghèo, không để xảy ra tình trạng chồng chéo với chương trình giảm nghèo.

Giải pháp huy động nguồn vốn phải đi kèm với việc phân bổ nguồn vốn. Chính quyền địa phương các cấp ở Lào cần phối hợp chặt chẽ để xây dựng các kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn về việc phân bổ vốn giảm nghèo cho các địa phương trên cơ sở ưu tiên những địa bàn khó khăn nhất, những hộ gia đình cần trợ giúp vốn nhất, những nhóm người có nguy cơ tái nghèo hoặc dễ bị rớt xuống ngưỡng nghèo nhất. Bên cạnh đó là việc ưu tiên vốn cho các công trình phục vụ sản xuất thiết yếu nhất ở những địa bàn khó khăn nhất đồng thời cũng tiềm năng nhất.

### **4.3.5. Các giải pháp về phía người nghèo**

#### **4.3.5.1. Các giải pháp về phát triển giáo dục và nâng cao trình độ dân trí**

Một trong những vấn đề lớn ảnh hưởng đến hiệu quả giảm nghèo tại Lào do trình độ dân trí của người nghèo. Mặc dù trong thời gian qua việc xóa đói giảm nghèo đã cải thiện nhiều, khả năng tiếp cận giáo dục cho người nghèo nhưng chất lượng chưa cao, tình trạng bỏ học còn nhiều do không có chi phí, không hiểu biết về việc giáo dục gắn với giảm nghèo, chưa giải quyết được nguồn lực giảm nghèo còn hạn chế. Giáo dục là công cụ quan trọng để giảm nghèo ở nước Lào; giáo dục là giúp cho người nghèo có thể tiếp cận được các thông tin mọi mặt của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội nhằm giảm thiểu những hiệu quả xã hội do người nghèo, do thiếu trí thức dẫn đến. Đặc biệt người nghèo phải thay đổi các trí thức dân trí cơ bản trong tư duy nhận thức cũng như nâng cao trình độ dân trí, trình độ văn hóa của người dân cả nước phải bắt đầu tập trung đầu tư cho thế hệ tương lai từ trẻ sơ sinh cho những trẻ em trong độ tuổi đến trường, các giải pháp cụ thể như sau:

+ *Thực hiện các chính sách giáo dục, đào tạo thế hệ trẻ*: Khuyến khích dự án đầu tư trong trường hợp gắn với việc đầu tư giáo dục nhất là trường lớp học, nhà bán trú cho học sinh và giáo viên; có chính sách về giáo viên lên giảng dạy ở vùng sâu – vùng xa – vùng khó khăn – miền núi gắn với người nghèo; tuyên truyền các chủ trương chính sách giáo dục, đào tạo để các hộ nghèo, đặc biệt là các hộ nghèo dân tộc hiểu được tầm quan trọng của việc giáo dục, đào tạo đối với con em họ; kiến nghị sửa đổi chính sách tuyển sinh vào trường trung học, cao đẳng và đại học đối với học sinh hộ nghèo – hộ dân tộc và bổ sung chính sách đối với hệ giáo dục mầm non vùng sâu – vùng xa – vùng khó khăn miền núi.

+ *Xây dựng chương trình trên cả nước “ Phổ cập giáo dục trung học cơ sở toàn dân ”*. Đến năm 2025 phải đạt mục tiêu thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học đối với 100% trên cả nước, đặc biệt chú ý đối với trẻ em hộ nghèo nằm ở vùng sâu – vùng xa – vùng khó khăn miền núi, dân tộc. Áp dụng chính sách giáo dục 5 năm cho trẻ em hộ nghèo miễn phí ( như Trung Quốc ) và được phát sách giáo trình gồm với tiền sinh hoạt mỗi tháng. Trong thời gian tới phải có quy hoạch để đảm bảo cho trẻ em đến trường 100%, phải có trường không xa cả mục tiêu xóa mù chữ cho trẻ

em và người lớn với giáo viên những dân tộc của những địa phương để cho mọi người có thể giao tiếp được, nói được về tiếng đó..... cho các học sinh hộ nghèo, có đạt được hiệu quả rất lớn khi mà trình độ học vấn, tư duy nhận thức của trẻ em được nâng lên, các em sẽ cùng với cộng đồng tác động làm thay đổi tư duy của những người trong gia đình như ông bà, bố mẹ của trẻ em.

+ *Thu hút các nguồn vốn tài trợ của các cá nhân, tổ chức trong ngoài nước và trong nước:* Phải thực hiện cơ chế quản lý nguồn vốn và ưu đãi của WB, ADB, các tổ chức phi chính phủ.....để đầu tư vào nâng cao cơ sở vật chất gồm: nhà trường, nhà nội trú của học sinh, thư viện và giáo viên ); tăng cường đầu tư hệ thống giáo dục cơ sở để đảm bảo 100% các vùng sâu – vùng xa – vùng khó khăn miền núi đều có đủ điều kiện cho học sinh học từ bậc tiểu học và trung học cơ sở. Đồng thời xây dựng thêm các trường Dân tộc nội trú để giúp đỡ ủng hộ cho người dân tộc, đào tạo tại chỗ và nâng cao dân trí người nghèo. Đặc biệt phải có chính sách khuyến khích đối với các trẻ em học giỏi.

+ *Nâng cao trách nhiệm của xã hội và cộng đồng đối với nền giáo dục và hỗ trợ giáo dục trẻ em nghèo:* Ngoài việc thu hút nguồn hỗ trợ tài trợ của các cá nhân, tổ chức trong ngoài nước và trong nước; mà còn xã hội và cộng đồng phải hiểu biết được sự quan trọng về giáo dục cho trẻ em gắn với hoạt động giảm nghèo cho đạt được hiệu quả. Xã hội và cộng đồng phải có trách nhiệm cao, gắn kết theo dõi; giải quyết các vấn đề.

#### ***4.3.5.2. Giải pháp về nâng cao tình trạng sức khỏe***

Các chương trình hoạt động xóa đói giảm nghèo trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã quan tâm đến sức khỏe của người dân, nhất là có chính sách về y tế như: Người dân đi khám bệnh 30,000 kíp/người/lần và có nghị định về mở rộng trạm y tế trong những địa phương khó khăn, bởi vì sức khỏe người dân là cơ bản quan tâm chăm sóc sức khỏe của trẻ em nghèo cũng được cải thiện đáng kể. Các chương trình phòng chống suy dinh dưỡng; phòng chống tiêu chảy, phòng chống nhiễm khuẩn hô hấp, chương trình lồng ghép chăm sóc trẻ em ốm.....Hầu hết trẻ em được tiêm chủng đầy đủ loại vắc xin, tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi đã giảm nhiều nhưng nhận thức quan trọng của việc chăm sóc sức khỏe của nhóm

người nghèo sống ở vùng sâu-vùng xa- ùng khó khăn vẫn chưa được nâng cao, nhiều người vẫn chưa được tiếp cận với y tế còn chữa bệnh kiểu lạc hậu như ngày xưa, do đó việc chăm sóc sức khỏe cho người nghèo trong thời gian tới rất cần chú ý đến nâng cao ý thức bảo vệ sức khỏe của người nghèo.

Một khía cạnh nữa phải được triển khai một số chính quan trọng để thực hiện việc chăm sóc sức khỏe của người dân như: Xây dựng trạm y tế cho các địa phương không quá xa hơn 10km, người dân đến cấp cứu, thăm khám được kịp thời gian và đi khám đến tận nơi cho người nghèo, tiếp tục làm chính sách về khám bệnh và chữa cho người dân một người 30,000 kíp/người trong nghị định số 0476/YT; đặc biệt để cho người nghèo và quan trọng là có chính sách khuyến khích cho bác sĩ đến công tác tại vùng sâu-vùng xa-vùng khó khăn miền núi.

#### ***4.3.5.3. Giải pháp nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo***

Mở rộng các chương trình, dự án nhằm cho con người đối với mục tiêu nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần cho người nghèo và những chính sách hỗ trợ người nghèo bằng vật chất như nhà ở, điện, nước sạch, thuốc, quần áo..... Cùng với đó phải nâng cao tinh thần cho người nghèo. Thu hút nguồn vốn để hoạt động việc giảm nghèo, giảm được tỷ lệ hộ nghèo – người nghèo, nâng cao mức sống của người dân, nâng cao khả năng tiếp cận các điều kiện sản xuất, các dịch vụ, cơ sở hạ tầng để giao thông – giao hàng hóa cho thuận lợi, hỗ trợ sinh kế cho người dân ở vùng nông thôn – vùng khó khăn.

Trong thời gian tới Đảng và Nhà nước phải tiếp tục mở rộng các chương trình có hiệu quả như trong thời gian qua như hỗ trợ nhà ở, điện và nước sạch sinh hoạt cho người nghèo, tập trung nhóm bản, văn hóa thông tin, củng cố và nâng cao chất lượng nhà văn hóa, các điểm bưu điện, phát triển hệ thống thông tin truyền thông, tổ chức các hoạt động văn hóa hướng tới tiếp cận nền văn minh của thời đại, đưa các bản vùng phát triển cao hướng tới văn minh tiến bộ nhưng vẫn giữ gìn văn hóa truyền thống tốt đẹp của các địa phương.

Tóm lại: Những giải pháp nâng cao hoạt động giảm nghèo trên thúc đẩy đạt được mục tiêu của Đảng và Nhà nước đã đặt ra, góp phần vào thúc đẩy tăng trưởng phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững trong nước để thực hiện những giải

pháp cho đạt được hiệu quả Đảng và Nhà nước phải kết hợp với nhau những giải pháp và áp dụng từng giải pháp phù hợp với từng địa phương, từng hộ, từng nhóm người dân và từng khu vực nghèo gắn với việc phát triển kinh tế - xã hội giữ gìn môi trường.

#### **Tóm tắt chương 4**

Việc hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào dựa vào trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội trong nước và ngoài nước; tình hình thực tiễn về điều kiện kinh tế - xã hội từng địa phương. Do vậy, luận án đã đưa ra những bối cảnh trong nước và quốc tế trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo, từ đó đưa ra những về mặt cơ hội và thách thức trong việc hoạt động giảm nghèo trong thời gian tới. Trên cơ sở đó, luận án đã đưa ra các quan điểm, định hướng và mục tiêu trong việc nâng cao hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào trong thời gian tới, tạo cơ sở khoa học để đề xuất các giải pháp mang tính khả thi nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào.

Với mục tiêu xây dựng hệ thống các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào từ nay đến năm 2030, trong đó phải chú trọng vào trong quy trình tiến hành việc phát triển kinh tế gắn với tổ chức thực hiện chính sách giảm nghèo, kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ Trung ương đến các địa phương, các tổ chức chính trị xã hội ở các địa phương về những cơ chế chính sách để tổ chức thực hiện chính sách giảm nghèo đạt được kết quả và hiệu quả tại nước CHDCND Lào.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận chung của luận án.

Trong bối cảnh quốc tế và tình hình đất nước còn có nhiều diễn biến phức tạp, đặc biệt là sự quan trọng đối với việc giải quyết vấn đề giảm nghèo của các nước và vai trò to lớn trong tăng trưởng kinh tế, ổn định chính trị, giữ vững an ninh quốc phòng trên cả nước. Trong thời gian qua, hoạt động giảm nghèo ở CHDCND Lào đã đạt được những thành công. Nhất định, trong đó có một số tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo đã giảm ở mức cao và người dân có mức đời sống tốt hơn do sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đã góp phần cải thiện điều kiện sống và sinh hoạt cho nhóm người nghèo, giúp người nghèo tự tin hòa nhập cộng đồng, tiếp cận với kinh tế thị trường, với nền khoa học công nghệ hiện đại sản xuất lớn để tạo thêm thu nhập, vươn lên thoát nghèo hướng đến làm giàu cho bản thân, gia đình và xã hội góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn vừa qua.

Luận án, với đề tài “ *Nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào* ”, tác giả đã tập trung nghiên cứu vấn đề lý luận và thực tiễn, hệ thống các lý thuyết về giảm nghèo, hiệu quả giảm nghèo; đồng thời phân tích thực trạng và đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo trong thời gian qua năm 2011 – 2020. Từ đó, chỉ ra những thành tựu, hạn chế và những nguyên nhân hạn chế trong hoạt động giảm nghèo. Trên cơ sở đó, đưa các giải pháp mang tính khả thi để nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào trong thời gian tới những nội dung cụ thể mà luận án đã đạt được như:

*Thứ nhất: hệ thống hóa và phân tích các vấn đề lý luận về việc giảm nghèo, hiệu quả giảm nghèo, chính sách giảm nghèo, mối quan hệ giữa hiệu quả hoạt động giảm nghèo với phát triển kinh tế, các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động giảm nghèo và xây dựng bộ tiêu chí để đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo.* Đây là nền tảng vững chắc trong nhận diện người nghèo cũng như xây dựng một chiến lược tấn công giảm nghèo hợp lý và đạt được hiệu quả. Điều này vô cùng quan trọng vì sự hỗ trợ của Chính phủ chỉ đạt được hiệu quả.

*Thứ hai: thông qua việc nghiên cứu kinh nghiệm giảm nghèo đạt hiệu quả cao của một số nước để rút ra các bài học kinh nghiệm và khuyến nghị áp dụng cho*

nước CHDCND Lào, đó là tạo cơ hội và khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo; hỗ trợ người nghèo các điều kiện kinh tế, nâng cao năng lực cho người nghèo để họ chủ động vươn lên thoát nghèo.

*Thứ ba: phân tích thực trạng và đánh giá hiệu quả hoạt động giảm nghèo trong thời gian qua*, thông qua các tiêu chí về nghèo đơn chiều, nghèo đa chiều và giảm nghèo bền vững, nhận rõ các mặt tích cực và tiêu cực, đồng thời cũng chỉ ra về mặt thành công, về mặt hạn chế và nguyên nhân hạn chế, đặc điểm nghèo và hiệu quả việc hoạt động giảm nghèo tác động đến sản xuất và đời sống người nghèo. Thông qua đánh giá chủ yếu là dịch vụ cơ bản như: giáo dục, y tế, nước sạch, điện, thị trường hàng hóa, đường giao thông.

*Thứ tư: là xuất phát những bối cảnh quốc tế và trong nước có cơ hội và thách thức*. Từ đó, cho rằng về quan điểm, định hướng và mục tiêu hiệu quả hoạt động giảm nghèo trong thời gian tới. Để đưa ra quan điểm định hướng và giải pháp tận dụng cơ hội, đối phó với các thách thức nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo để góp vào phát triển kinh tế xã hội.

*Thứ năm: luận án đã xây dựng những giải pháp mang tính khả thi nâng cao hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào năm 2030*. để giúp cho Chính phủ đối phó với các thách thức này cũng như giải quyết tốt vấn đề giảm nghèo trong thời gian tới. Luận án đã đề xuất việc hoàn thiện giải pháp cần đảm bảo: (I). Đạt được mục tiêu của quốc gia về giảm nghèo và MDGs; (II). Giảm nghèo bền vững đảm bảo không tái lại nghèo; (III). Lồng ghép về mục tiêu và lựa chọn ưu tiên trong chính sách giảm nghèo.

Tuy vậy, luận án đã đạt được những mục tiêu nghiên cứu đề ra song việc nghiên cứu “ **Nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào** ” của nghiên cứu sinh chỉ là một nghiên cứu cơ bản, có tính tiên phong, gợi mở cho việc hoạch định, thực hiện các chính sách giảm nghèo nhằm cho phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao mức sống của người dân; cần phải có nghiên cứu sâu hơn đối với nước Lào mà hiện tại luận án chưa thực hiện được chẳng hạn như: cơ chế xác định đối tượng hưởng lợi cho người dân từ các chính sách, các biện pháp cụ thể

kiểm tra-thanh tra chưa đạt được hiệu quả và việc huy động nguồn vốn từ doanh nghiệp chưa đạt được.

Nghiên cứu được thực hiện trên phạm vi không gian và thời gian khá rộng nhưng hệ thống số liệu thống kê không nhất quán và liên tục. Do đó, dù đã có nhiều nỗ lực để hoàn thành luận án nhưng không tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả rất mong muốn nhận được góp ý của các chuyên gia, các nhà nghiên cứu khoa học để phát triển hơn nữa nghiên cứu của mình.

## **2. Một số kiến nghị**

### **2.1. Kiến nghị cho Chính phủ**

- Việc giảm nghèo được xác định là nội dung của phát triển kinh tế xã hội, do vậy Chính phủ cần quan tâm hơn nữa trong việc chỉ đạo lồng ghép mục tiêu giảm nghèo vào các chương trình, dự án phát triển đất nước như chương trình xây dựng nông thôn mới – phát triển nông thôn, chương trình ứng phó biến đổi khí hậu, chương trình dạy nghề nông dân theo nhu cầu của thị trường và chương trình ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.

- Chỉ đạo việc đổi mới tiếp cận nghèo và giảm nghèo từ đơn chiều sang đa chiều, đảm bảo người thoát nghèo được không tái nghèo lại.

- Chỉ đạo việc đưa ra chính sách liên quan với việc giảm nghèo cho phù hợp với thực trạng và tiềm năng của đất nước, tránh khỏi các chính sách mà người dân không nhận được hưởng lợi và xử lý tình trạng chồng chéo chính sách, không thống nhất và đạt hiệu quả thấp.

- Tăng cường hoạt động chỉ đạo từ cấp trên đến cấp địa phương; nhất là mở rộng cho người dân có thể tiếp cận được các chương trình như: tham gia các khóa học nghề; người nghèo được phổ cập giáo dục tiểu học đến trung học cơ sở, về y tế: người dân được hỗ trợ chăm sóc sức khỏe, chi phí chữa bệnh thấp, hỗ trợ khuyến nông đối với hộ nghèo, hồ nước sạch và điện để hộ nghèo có sinh hoạt mỗi ngày.

- Sửa lỗi và chỉ đạo phát triển hệ thống chính sách và cung cấp dịch vụ bảo hiểm, trong đó, người nghèo thuộc hộ cận nghèo, hộ có nguy cơ nghèo để giảm ảnh hưởng của rủi ro sức khỏe, nghiên cứu triển khai thực hiện bảo hiểm sản xuất nông nghiệp ( vật nuôi, cây trồng ) ở khu vực nông thôn, hỗ trợ hộ nghèo hộ có nguy cơ

nghèo tham gia bảo hiểm để giảm ảnh hưởng tiêu cực của rủi ro sản xuất nông nghiệp, tiến đến phát triển và hỗ trợ người dân tham gia bảo hiểm tài sản, nhà ở, và các loại bảo hiểm khác.

## **2.2. Kiến nghị cho Ban phát triển nông thôn và xóa đói, giảm nghèo**

- Tăng cường vai trò điều phối hợp các hoạt động giảm nghèo như: cá nhân/hộ đã tập trung những hỗ trợ cần thiết và phù hợp với điều kiện thực tế của từng cá nhân/ hộ và hỗ trợ cộng đồng để tạo môi trường thuận lợi chung để phát triển cộng đồng.

- Tiếp cận giảm nghèo với chính sách hỗ trợ theo hướng hỗ trợ thoát nghèo và giảm tái nghèo, hỗ trợ duy trì thu nhập, cải thiện sinh kế và không tái nghèo.

- Triển khai việc tiếp cận nghèo đa chiều để đảm bảo chính sách giảm nghèo toàn diện, tác động nhiều ngành đến việc giảm nghèo.

- Đo lường việc giảm nghèo theo phương pháp xác định chuẩn nghèo cho phù hợp với những giai đoạn và mức sống của người dân, đảm bảo ổn định và phát triển đo lường và xây dựng chuẩn cận nghèo hợp lý và quản lý nhóm hộ có thu nhập cận nghèo, có nguy cơ tái nghèo cao.

- Tăng cường chỉ đạo hoạt động để nâng cao năng lực hộ nghèo, cải thiện dân trí kiến thức làm ăn, hướng dẫn chỉ tiêu và quản lý rủi ro đối với hộ nghèo và đánh giá hiệu quả hoạt động dạy nghề cho lao động, đề xuất thực hiện chương trình việc làm công và tăng cường hiệu quả giải quyết việc làm đối với lao động nghèo.

### **CÁC CÔNG BỐ BÀI NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ**

1. Tác giả Khamstone Somlet; Vũ Trịnh Thế Quân “ Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn tại tỉnh Champasak, CHDCND Lào ” Tạp chí thông tin và dự báo kinh tế - xã hội; Issn 1859 -0764; số 155 tháng 11/2018; trang 55 – 58
2. Tác giả Khamstone Somlet; Vũ Trịnh Thế Quân “ Mỗi quan hệ giữa phát triển nông nghiệp, nông thôn và xóa đói giảm nghèo tại tỉnh Champasak, CHDCND Lào giai đoạn 2011 – 2015 ” Tạp chí thông tin và dự báo kinh tế - xã hội; Issn 1859 -0764; số 156 tháng 12/2018; trang 53 – 56
3. Tác giả Khamstone Somlet “ Situation and Efficient Solutions for Poverty Reduction: Universal To Multi-Way Poverty Access In Laos ”; *Turkish Online Journal of Qualitative Inquiry ( TOJQI )* Volume 12, Issue 9 July 2021: 3096 – 3110
4. Tác giả Khamstone Somlet “ Hoạt động xóa đói giảm nghèo của một số nước châu Á và bài học kinh nghiệm cho nước CHDCND Lào ”; *Tạp chí Cơ quan thông tin lý luận của công thương*; Issn: 0866 – 7756; số 24 tháng 10/2021; tr 190 – 196.
5. Tác giả Khamstone Somlet “ Thực trạng và giải pháp hiệu quả giảm nghèo: tiếp cận nghèo đơn chiều sang nghèo đa chiều tại Lào ” Tạp chí Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương; Issn 0868 -3808; số 603 tháng 12/2021; trang 66 – 68.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### ***Tiếng Việt Nam***

1. Nguyễn Thị Ánh và Nguyễn Thị Nghĩa (2014). Thực trạng, giải pháp xóa đói giảm nghèo đối với đồng bào dân tộc Khmer ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 84-91.
2. Bộ Lao động – Thương binh và xã hội (2018). *Báo cáo nghèo đa chiều ở Việt Nam: Giảm nghèo ở tất cả các chiều và đề đảm bảo cuộc sống có chất lượng cho mọi người*. Nxb. Bộ Lao Động – Thương Binh và Xã Hội. Hà Nội.
3. C. Mác và Ăngghen (1976). *Tuyên ngôn của Đảng Cộng Sản*. Nxb. Sự thật, Hà Nội.
4. C. Mác và Ăngghen (1980). *Bản Thảo kinh tế - Triết Học 1844*. Tuyển tập 1, Nxb. Sự thật. Hà Nội.
5. C. Mác và Ăngghen (1993). *Lao động làm thuê và tư bản*. Toàn tập 1, tập 16, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
6. C. Mác và Ăngghen (1995). *Tình cảnh giai cấp lao động ở Anh*. Toàn tập 1, tập 2, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
7. Lê Kiên Cường (2013). *Tài chính vi mô hỗ trợ xóa đói giảm nghèo tại tỉnh Đồng Nai đến năm 2020*. Luận án Tiến sĩ kinh tế. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương. Hà Nội.
8. Giàng Thị Dung (2014). *Phát triển khu kinh tế cửa khẩu với xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Lào Cai*. Luận án Tiến sĩ kinh tế. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương. Hà Nội.
9. Nguyễn Lan Duyên (2014). Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của nông hộ ở An Giang. *Tạp chí Khoa học trường đại học An Giang* , 63-69, ISSN: 0866 – 8086.
10. Phạm Mỹ Duyên (2017). *Sinh kế giảm nghèo bền vững vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long*. Luận án Tiến sĩ kinh tế. Trường Đại học Kinh tế - Luật. TP.HCM.

11. E. Wayne Nafziger (1998). *Kinh tế học của các nước đang phát triển*, NXB Thống kê. Hà Nội.
12. Feuangsy, Laofoung (2014). *Hoàn thiện chính sách xóa đói giảm nghèo ở các Tỉnh miền núi phía Bắc nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào qua thực tiễn tại Tỉnh Xiêng Khoảng*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế. Trường đại học Kinh tế Quốc dân. Hà Nội.
13. Nguyễn Thị Hoa (2009). *Hoàn thiện chính sách xóa đói giảm nghèo chủ yếu của Việt Nam đến năm 2015*. Luận án tiến sĩ kinh tế. Trường Đại học kinh tế quốc dân. Hà Nội.
14. Đinh phi Hồ (2012). *Giáo trình kinh tế phát triển*. Trường đại học kinh tế TP.HCM. Nxb. Kinh tế. TP.HCM.
15. Ngô Thắng Lợi (2013). *Giáo trình kinh tế phát triển*. Trường đại học Kinh tế quốc dân. Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân. Hà Nội.
16. Nguyễn Thị Nhung ( 2012 ). *Giải pháp xóa đói giảm nghèo nhằm phát triển kinh tế-xã hội ở các tỉnh Tây Bắc Việt Nam*. Luận án tiến sĩ. Trường Đại học Kinh tế quốc dân. Hà Nội.
17. Ngân hàng phát triển châu Á (2004). *Đẩy mạnh cuộc tranh chống đói nghèo ở châu Á và thái bình dương: chiến lược giảm nghèo của ngân hàng phát triển châu Á*. UNDP Việt Nam.
18. Ngân hàng phát triển Châu Á và tổ chức Y tế thế giới (2002), *Cải thiện tình trạng sức khỏe và giảm bớt bất bình đẳng*”. UNDP Việt Nam.
19. Trường Thi Ngô (2016). Định hướng và những giải pháp hoàn thiện chính sách XDGN cho đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020. *Hội thảo Cơ sở lý luận và thực tiễn hoàn thiện chính sách XDGN cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020 phù hợp với Hiến pháp*, 15 tháng 7 năm 2016, Hội đồng dân tộc Việt Nam.
20. Paul A. Samuelson và William D. Nordhans (1989). *Kinh tế học*. Nxb: Viên quan hệ quốc tế Hà Nội.
21. Đinh Phi, Nguyễn Tiến Dũng và Huỳnh Đình Phát (2017). Nghèo đa chiều: mô hình định lượng và hàm ý chính sách - trường hợp nghiên cứu ở Đồng

- bằng sông Cửu Long. *Hội thảo khoa học kế toán-kiểm toán và kinh tế Việt Nam với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0*. Nxb. Kinh tế. Tp. Hồ Chí Minh.
22. Vũ Thị Ngọc Phùng(2012). *Giáo trình kinh tế phát triển*. Trường Đại học Kinh tế quốc dân. Nxb. Lao Động – Xã Hội. Hà Nội.
  23. Trần Thị Sen (2021). *Giảm nghèo với cách tiếp cận nghèo đa chiều ở vùng Đông Nam Bộ*. Luận án Tiến sĩ kinh tế. Trường Đại học Kinh tế - Luật. TP.Hồ Chí Minh.
  24. Thái Phúc Thành (2014), *Vai trò của vốn con người trong giảm nghèo bền vững ở Việt Nam*. Luận án Tiến sĩ. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Hà Nội.
  25. Nguyễn Đức Thắng (2016). *Thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo ở các tỉnh Tây Bắc đến năm 2020*. Luận án Tiến sĩ Hành chính công. Học viện Hành chính quốc gia. Hà Nội.
  26. Phùng Đức Tùng và cộng sự (2013). *Impact of Ho Chi Minh City's Poverty Reduction Policies on the Poor and Near-poor Households in 2009 – 2013*. Chương trình phát triển liên hợp quốc (UNDP), Mekong Development research institute
  27. UNDP Việt Nam (2017). *Rà soát tổng quan các chương trình dự án giảm nghèo ở Việt Nam*. Hà Nội.
  28. Thị Thu Nguyệt Võ (2010). *Xóa đói giảm nghèo ở Malaixia và Thái Lan bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*. Trường đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, NXB Chính trị quốc gia. Tp Hồ Chí Minh.
  29. V.I. Lênin (1976), *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Matxcova, Tập 33, 19.

### **Tiếng Anh**

30. Abu Girma Moges (2002). The Challenges and Policies on poverty Ethiopia. *Ethiopian e-Journal for research and Innovation JRIF* 5.1.
31. Agrawal Pradeep (năm). Economic Growth and poverty reduction. *Evidence from Kazakhstan Asian Development Review*, 90 – 115
32. Alkir, Smarrin & Jam Foster (2007). Counting and multidimensional poverty measurement. *OPHI Working paper Series No. 07, OPHI*

33. Alkire, Sabina, and Andy Sumner (2013). Multidimensional poverty and the post 2015 MDGs. *Development*, 56.(1),46-51
34. Alkire, Sabina, and Maria Emma Santos (2011). Acute multidimensional poverty: A new index for developing countries. *United Nations development programme human development report office background*.
35. Amartya Sen. Poverty and famines (1982). *An essay on entitlement and deprivation*. Oxford university.
36. Antony, G. M., and A. Laxmaiah (2008), Human development, poverty, health & nutrition situation in India. *Indian Journal of Medical Research*, 128.(2), 198.
37. Barder Owen (2009). *What is poverty Reduction CGD Working paper 170* Washington, D.C center for Global Development.
38. Beall J, & Kanji N. (1999). *Households, livelihoods and urban poverty background paper for the ESCOR commissioned Research on Urban Development: Urban Governance, Partnership and Poverty*. University of Birmingham, International Development Department.
39. Bansal, Ajit Kumar, and A. Bansal (2012). Microfinance and poverty reduction in India. *Integral Review-A Journal of Management*, 5.1 (2012): 31-35.
40. Boao forum for Asia (2019). *Asia Poverty Reduction Report 2020*. Asia poverty under globalization changes and public crisis. Chapter2, pp 8-18.
41. Boao forum for Asia (2020). *Asia Poverty Reduction Report 2019*. Asia poverty under globalization changes and public crisis. Chapter2, pp 33-40.
42. Dagdeviren, Hulya, Rolph Van Der Hoeven, and John Weeks (2002). Poverty reduction with growth and redistribution. *Development and Change*. DOI:10.1111/1467-7660.00260
43. DFID. *Growth building jobs and prosperity in developing countries*. [www.oecd.org](http://www.oecd.org)

44. Hanandita, Wulung, and Gindo Tampubolon (2016). Multidimensional poverty in Indonesia: trend over the last decade (2003–2013). *Social Indicators Research*; sô 128(2), 559-587.
45. Klasen, Stephan (2005), Economic Growth and Poverty Reduction: Measurement and Policy Issues (September 2005). *OECD Working Paper No. 246*, <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.871449>
46. Klasen, Stephan (2008). Economic growth and poverty reduction: Measurement issues using income and non-income indicators. *World Development Vol. 36, No. 3*, 420–445. doi:10.1016/j.worlddev.2007.03.008
47. Mestrum Francine (2003). Poverty reduction and sustainable development. *Environment, Development and Sustainability volume 5*, 41–61.
48. Marianne Fay (2005). *The urban poor in Latin America*. Washington, DC; Word Bank, Page. 215-230
49. Moser Caroline ON. Urban social policy and poverty reduction. *Environment and Urbanization, Vol. 7, No. 1, April 1995*, 159-172.
50. Ranis Gustav, Frances Stewart & Emma Samman(2011). Human Development: Beyond the Human Development Index. *Journal of Human Development*, 324 – 358, <https://doi.org/10.1080/14649880600815917>
51. Sagar Ambuj D. & Adil Najam (1998). The human development in dex: a critical review. *Journal of Ecological Economics*, 249 – 264
52. Santos, Maria Emma, and Karma Ura (2008). Multidimensional poverty in Bhutan: Estimates and policy implications. *Oxford Poverty & Human Development Initiative (OPHI)*.
53. Silva-Laya, Marisol, et al. (2020). Urban poverty and education. A systematic literature review. *Educational Research Review 29*, <https://doi.org/10.1016/j.edurev.2019.05.002>
54. Smith Laurence ED (2004). Assessment of the contribution of irrigation to poverty reduction and sustainable livelihoods. *International journal of water resources development 20.2*, 243-257.

55. Son Huyun H. & Nanak Kawani. Economic growth and poverty reduction: initial conditions matter. *Department of Economics. Macquarie University, Sydney 2109, Australia*
56. Suryahadi, Asep, Gracia Hadiwidjaja, and Sudarno Sumarto (2012). Economic growth and poverty reduction in Indonesia before and after the Asian financial crisis. *Bulletin of Indonesian Economic Studies* 48.2, 209-227.
57. Van Zwanenberg, R. (1972). History and theory of urban poverty in Nairobi: the problem of slum development. *Journal of Eastern African Research & Development*, 2(2), 165-203. *Gideon Were Publications*
58. Virtanen, P. and Ehrenpreis, D., (2007). Growth, poverty and inequality in Mozambique (No. 10) *UNDP - International Policy Centre for Inclusive Growth*, 2007, 1-29
59. Villar Antonio (2016). Educational Poverty as a Welfare Loss: Low Performance in the OECD According to PISA 2012. *Modern Economy*, (7), 441-449, *Published Online April 2016 in SciRes.* <http://www.scirp.org/journal/me>
60. Weiss John (2005). *Poverty Targeting in Asia*. *Asian Development Bank Institute*; Tokyo; Japan
61. World Bank (2015). Global Poverty Headcount Ratio at International Poverty Line. <https://www.worldbank.org/en/topic/poverty/brief/global-poverty-line>. 2015

### **Tiếng Lào**

62. Ban Chỉ đạo Phát triển Nông thôn và Xóa đói giảm nghèo cấp Trung ương (2010), *.Bản tổng kết xóa đói giảm nghèo toàn diện giai đoạn 2006 – 2010, ngày 15 tháng 12 năm 2010.*
63. Ban Chỉ đạo Phát triển Nông thôn và Xóa đói giảm nghèo. *Báo cáo tổng kết Bộ Nông Nghiệp và Nông Lâm năm 2020.*
64. Ban Tổ chức Trung ương Đảng CHDCND Lào (2008), *Tạp chí .Xây dựng Đảng. Trang 6, số 67, tháng 1 năm 2008.*

65. Ban Tổ chức Trung ương Đảng CHDCND Lào (2009), *Tạp chí. Xây dựng Đảng. Trang 44-45, số 97, tháng 11 năm 2009.*
66. Ban Thư ký Trung ương Đảng CHDCND Lào (2007), *Sắc lệnh bổ xung về việc xây cơ sở chính trị, số 14/BTKTUĐ.*
67. Bun Lý Thong Phet (2011) “*Quản lý nhà nước về xóa đói giảm nghèo vùng cao dân tộc Bắc Lào trong giai đoạn hiện nay*” luận án tiến sĩ trường Học viện hành chính quốc gia.
68. *Bộ kế hoạch và Đầu tư ( 2015 ). Tổng hợp kinh tế phát triển – xã hội trong giai đoạn năm 1975 – 2015 (40 năm) tại nước CHDCND Lào; NXB Bộ kế hoạch và đầu tư, thủ Đô Viêng Chăn tháng 11 năm 2015.*
69. Bộ kế hoạch và đầu tư (2021). *Bài tổng kết thực hiện kinh tế xã hội năm 2020.* NXB Bộ kế hoạch đầu tư. Thủ đô Viêng Chăn tháng 5 năm 2021.
70. Bộ Giáo dục Lào (2010). *Chiến lược tăng trưởng giáo dục và XDGN 2010 - 2015. Ngày 1 tháng 4 năm 2010/*
71. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2011). *Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 5 năm lần thứ VII (2011-2015). Ngày 15 tháng 10 năm 2021*
72. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2010). *Tổng kết quá trình thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ VI (2006-2010), sơ kết năm 2010-2012.* Ngày 23 tháng 9 năm 2010
73. Bộ Kế hoạch và Đầu tư(2008). *Chiến lược phát triển kinh tế các tỉnh phía Bắc CHDCND Lào giai đoạn 2008-2020.* Ngày 15 tháng 9 năm 2028
74. Bộ Kế Hoạch và Đầu tư (2016) . *Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội Quốc gia 5 năm lần IX ( 2016 – 2020 ).* Thủ đô Viêng Chăn ngày 31 tháng 12 năm 2016
75. Bộ Kế Hoạch và Đầu tư (2020). *Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội Quốc gia 5 năm lần IX ( 2021 – 2025 ).* Thủ đô Viêng Chăn ngày 31 tháng 12 năm 2020
76. Bộ Khoa học - Đầu tư (2012, 2013). *Bản báo cáo kinh tế vĩ mô.* Ngày 25 tháng 11 năm 2013
77. Bộ Lao động – Phúc Lợi - UNDP (2004). *Đánh giá chương trình mục tiêu Quốc gia về xóa đói giảm nghèo (CTMTQGXD. N) và chương trình 135.*
78. Bộ Chính trị Trung ương Đảng CHDCND Lào (2004). *Sắc lệnh hướng dẫn V/v xây bản và cụm bản phát triển, số 09/BTTUĐ.*

79. Bộ Chính trị Trung ương Đảng CHDCND Lào (2007). *Lệnh về việc lập quy hoạch đào tạo cán bộ lãnh đạo-quản lý trong cả nước, số 08/BCTTUĐ.*
80. Bộ Chính trị Trung ương Đảng CHDCND Lào (2011), *Lệnh hướng dẫn số 03/BCTTUĐ.*
81. Bộ trưởng Bộ Y tế CHDCND Lào (2007). *Quy định số 1252/BYT, về việc tổ chức thực hiện quỹ hỗ trợ đối với bệnh nhân thuộc diện nghèo.*
82. Bộ Trưởng Bộ Y tế CHDCND Lào (2008). *Quyết định về quỹ bảo hiểm sức khỏe đối với người nghèo, số 428/BYT*
83. Chính phủ CHDCND Lào (2001). *Chiến lược tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo của CHDCND Lào 2001-2020. Ngày 25 tháng 9 năm 2001.*
84. Chính phủ (2005). *Chiến lược tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo quốc gia năm 2005; NXB Chính phủ; thủ đô Viêng Chăn tháng 6 năm 2005.*
85. Chính phủ CHDCND Lào (2011). *Bản dự thảo chiến lược phát triển KT-XH lần thứ VII (2011-2015). Ngày 20 tháng 10 năm 2011*
86. Chính phủ CHDCND Lào (2011). *Kế hoạch phát triển nông thôn và XDGN 5 năm 2011-2015. Ngày 20 tháng 10 năm 2011.*
87. Chính phủ CHDCND Lào (2011). *Tài liệu thẩm định nghèo đói và phát triển theo Nghị định số 285/TTg, Bản nghèo toàn quốc.*
88. Chính phủ CHDCND Lào (2001). *Sắc lệnh hướng dẫn về việc lập kế hoạch XDGN số 010/TTg.*
89. Chính phủ CHDCND Lào (2002). *Lệnh số 04/TTg.*
90. Chính phủ CHDCND Lào (2003). *Nghị định số 82/TTg quy định về quy chế quản lý và đào tạo cán bộ.*
91. Chính phủ CHDCND Lào (2004). *Chiến lược tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo của CHDCND Lào đến năm 2020. Ngày 28 tháng 3 năm 2004.*
92. Chính phủ CHDCND Lào (2006). *Nghị định về Quỹ xóa đói giảm nghèo số 222/TTg.*
93. Chính phủ CHDCND Lào (2007). *Sắc lệnh hướng dẫn về việc xây bản và cụm bản phát triển, số 09/TTg.*

94. Chính phủ CHDCND Lào (2009). *Nghị định về quy định chuẩn nghèo và tiêu chuẩn phát triển, số 309/TTg*
95. Cục Thống kê - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2010). *Bản báo cáo đánh giá tình hình nghèo ở CHDCND Lào, Việc xóa đói giảm nghèo trong 15 năm qua từ vùng đồng bằng đến vùng núi. Ngày 28 tháng 11 năm 2010*
96. Cục Thống kê (2013). *Điều tra sự Tiêu dùng và Chi tiêu hộ gia đình toàn quốc lần V giai đoạn năm 2012 -2013. Ngày 10 tháng 12 năm 2013.*
97. Cục Thống kê ( 2019). *Điều tra sự Tiêu dùng và Chi tiêu hộ gia đình toàn quốc lần V giai đoạn năm 2018 -2019. Ngày 25 tháng 10 năm 2019.*
98. Cục Thống kê ( 2015). *Điều tra Dân số toàn quốc năm 2015. Nxb: Tổng cục thống kê Nước CHDCND Lào. Ngày 25 tháng 1 năm 2016*
99. Cục Thống kê ( 2018 ). *Điều tra Kinh tế xã hội toàn quốc năm 2018. Nxb: Tổng cục thống kê Nước CHDCND Lào, ngày 5 tháng 7 năm 2019*
100. Đảng Nhân dân Cách mạng Lào (2010), *Nâng cao ngọn cờ vinh quang của Đảng NDCM Lào” Kỷ niệm ngày thành lập ĐNDCM Lào 55 tuổi (22/3/1955-22/3/2010).*
101. *Đại Hội Đại Biểu của Đảng Cách Mạng Lào lần VII ( 2005 – 2010 ).* Thủ Đô Viêng Chăn, Nước CHDCND Lào.
102. *Đại Hội Đại Biểu của Đảng Cách Mạng Lào lần VIII ( 2011 – 2015 ).* Thủ Đô Viêng Chăn, Nước CHDCND Lào.
103. *Đại Hội Đại Biểu của Đảng Cách Mạng Lào lần IX ( 2015 – 2020 ).* Thủ Đô Viêng Chăn, Nước CHDCND Lào.
104. Học Viện kinh tế - xã hội Quốc gia. *Báo cáo kinh tế năm 2021. trong bối cảnh kinh tế - hội và tác động sự lây lan Cô-Vid 19 lượt mới, tháng 7 năm 2021*
105. Keodalakon Soulyvong (2017) *“Xóa đói giảm nghèo ở Tỉnh Xe Kong nước CHDCND Lào thực trạng và giải pháp”* tạp chí xây dựng Đảng năm 2017.
106. Oulay Phadouangdeth (2015) *“Xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ và xóa đói giảm nghèo tại Lào 2015”* luận án tiến sĩ; trường đại học quốc gia nước CHDCND Lào.

107. Phon Vi Lay La Pheeng Đa (2002). *Quan điểm và chính sách phát triển thị trường hàng hóa nông thôn ở Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào*. Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Hà Nội.
108. UNDP ( 2018 ). *Hợp tác giữa nước CHDCND Lào và UNPE giai đoạn 2017 – 2021*. Nxb: UNDP 2018.

**Phục lục**  
**PHIẾU PHỎNG VẤN CÁN BỘ QUẢN LÝ**

Tôi tên là Somlet KHAMSONE nghiên cứu sinh ngành Kinh tế chính trị, tại trường Đại học Kinh tế - Luật TP.HCM; nước CHXH Việt Nam. Tên đề tài nghiên cứu là “ Nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào”.

Để phục vụ cho một nghiên cứu và để cho bài nghiên cứu của tôi có đạt được hiệu quả. Vì vậy, tôi mới đặt câu hỏi để xin ý kiến ông/bà đã có kinh nghiệm làm trực tiếp việc giảm nghèo. Chúng tôi cam kết thông tin do ông bà cung cấp chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu.

*Câu 1. Xin Ông/Bà cho em biết đến đặc điểm tình trạng nghèo ( nghèo đơn chiều và đa chiều ) tại nước CHDCND Lào như thế nào?*

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

*Câu 2. Xin Ông/Bà cho em biết trong thời gian vừa qua hộ nghèo có được cải thiện như thế nào về sinh sống (nghề nghiệp, giáo dục, y tế...) tại nước CHDCND Lào.*

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

*Câu 3. Theo Ông/Bà cho em biết việc hoạt động giảm nghèo có tác động như thế nào đến quá trình phát triển kinh tế tại nước CHDCND Lào.*

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

*Câu 4. Theo Ông/Bà các yếu tố nào ảnh hưởng đến việc nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo tại nước CHDCND Lào trong quá trình phát triển ? ghi rõ một yếu tố quan trọng nhất ?*

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

*Câu 5. Xin Ông/Bà cho em biết các chính sách mà nhà nước ra quyết định thực hiện hoạt động giảm nghèo những hộ nghèo có khả năng tiếp cận được không ? các chính sách đó có tác động như thế nào đến hộ nghèo?*

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....  
 .....  
 .....

*Câu 6. Theo ý kiến Ông/Bà chính sách nào tính đặc thù quan trọng nhất đến nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo gắn với quá trình phát triển kinh tế ? ghi rõ chính sách đó*

.....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....

*Câu 7. Xin Ông/Bà cho em biết những hạn chế và nguyên nhân hạn chế việc hoạt động giảm nghèo trong thời gian vừa qua?*

.....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....

*Câu 8. Theo Ông/Bà giải pháp nào quan trọng nhất để nâng cao hiệu quả hoạt động giảm nghèo trong thời gian tới tại nước CHDCND Lào? Ghi rõ một giải pháp*

.....  
 .....  
 .....  
 .....

.....  
.....  
.....  
.....

*Ký và ghi rõ họ*

ແບບສອບຖາມຄຳຄິດເຫັນຂອງ ພະນັກງານ ການນຳ ແລະ ຄຸ້ມຄອງ  
ຂ້າພະເຈົ້າ ທ້າວ ສົມເລັດ ຄຳສອນ ແມ່ນ  
ນັກສຶກສາປະລິນຍາເອກ ສາຍເສດຖະສາດ - ການເມືອງ , ຢູ່ ໂຮງຮຽນ  
ມະຫາວິທະຍາໄລ ເສດຖະກິດ - ກິດໝາຍ ນະຄອນໂຮງ ມີ ສສ ຫວຽດນາມ.  
ປະຈຸບັນແມ່ນສຶກສາຄົ້ນຄວ້າໃນຫົວຂໍ້

ຍົກສູງປະສິດທິພາບການລົບລ້າງຄວາມທຸກຍາກຢູ່ ສປປ ລາວ”.

ເພື່ອເປັນພື້ນຖານໃຫ້ແກ່ການຄົ້ນຄວ້າ ແລະ  
ເຮັດໃຫ້ບົດຄົ້ນຄວ້າຂອງຂ້າພະເຈົ້າມີປະສິດທິພາບ. ດັ່ງນັ້ນ,  
ຂ້າພະເຈົ້າຈຶ່ງໄດ້ສ້າງແບບສອບຖາມນີ້ ຂຶ້ນມາເພື່ອສຳຫລວດ  
ຄວາມຄິດເຫັນຂອງບັນດາທ່ານ

ຜູ້ທີ່ມີປະສົບການຈັດຕັ້ງປະຕິບັດວຽກລົບລ້າງຄວາມທຸກຍາກ.  
ຂ້າພະເຈົ້າ ຂໍໃຫ້ຄຳຫມັ້ນສັນຍາວ່າ ຄຳຄິດເຫັນພວກທ່ານ  
ແມ່ນພວງແຕ່ ນຳໃຊ້ ເຂົ້າຈຸດປະສົງໃນການຄົ້ນຄວ້າ; ດັ່ງນັ້ນ  
ພວກທ່ານຊ່ວຍກະລຸນາຕອບຄຳຖາມເບື້ອງລຸ່ມນີ້ :

1). ທ່ານກະລຸນາບັນຍັກໃຫ້ເຫັນເຖິງສະພາບຄວາມທຸກຍາກ ( ທຸກຍາກ  
1 ມືຕິ ແລະ ທຸກຍາກຫຼາຍມືຕິ ) ຢູ່ ປະເທດລາວ ເປັນແນວໃດ ?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2). ທ່ານກະລຸນາຍົກໃຫ້ເຫັນເຖິງ ໃນໄລຍະຜ່ານມາ ຄອບຄົວທຸກຍາກ  
ໄດ້ມີການປ່ຽນແປງ ວິຖີການດຳລົງຊີວິດຂອງຄອບຄົວທຸກຍາກ  
ເປັນແນວໃດ ( ອາດຊື່ບ, ການສຶກສາຂອງສຳມະຊົກໃນຄອບຄົວ,  
ເຂົ້າເຖິງສາທາລະນະສຸກ....) ຢູ່ ປະເທດລາວ ຄືແນວໃດ?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3). ຕາມແນວຄວາມຄິດຂອງທ່ານ  
ວຽກລົບລ້າງຄວາມທຸກຍາກມີຜົນກະທົບແນວໃດແດ່  
ຕໍ່ການພັດທະນາເສດຖະກິດຢູ່ ປະເທດລາວ?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4). ຕາມຄຳຄຶດເຫັນຂອງທ່ານ ມີບັດໃຈໃດ  
ທີ່ສົ່ງຜົນສະທ້ອນເຖິງການຍົກສູງປະສິດທິພາບໃນການລົບລ້າງຄວາມທຸກຍາກ ຢູ່ ປະເທດລາວ ໃນໄລຍະການພັດທະນາເສດຖະກິດ ?  
ບອກຫນຶ່ງບັດໃຈທີ່ສຳຄັນທີ່ສຸດສຳລັບທ່ານ.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

5). ທ່ານກະລຸນາຍົກໃຫ້ເຫັນເຖິງບັນດານະໂຍບາຍຂອງລັດຖະບານທີ່ໄດ້ປະ  
ຕິບັດ ໃນໄລຍະຜ່ານມາ ເພື່ອລົບລ້າງຄວາມທຸກຍາກ?  
ບັນດາຄອບຄົວທຸກຍາກມີຄວາມສາມາດເຂົ້າເຖິງນະໂຍບາຍບໍ່ ?  
ບັນດານະໂຍບາຍຜ່ານມາມີຜົນແນວໃດຕໍ່ຄອບຄົວທຸກຍາກ?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

6). ຕາມຄວາມຄຶດເຫັນຂອງທ່ານ  
ນະໂຍບາຍໃດສຳຄັນທີ່ສຸດເຖິງການຍົກສູງປະສິດທິພາບໃນການລົບລ້າງຄວາມທຸກຍາກຄົງຄູ່ ກັບການພັດທະນາເສດຖະກິດ ? ບອກ 1  
ນະໂຍບາຍທີ່ສຳຄັນທີ່ສຸດ.

.....

.....

.....

.....

.....

.....  
 .....  
 7). ທ່ານກະລຸນາ ຍົກໃຫ້ເຫັນ ເຖິງ ສາເຫດ ແລະ ຂໍ້ຄົງຄ້າງ  
 ການລົບລ້າງຄວາມທຸກຍາກໃນໄລຍະເວລາຜ່ານມາ ?  
 .....

.....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....

.....  
 8). ທ່ານກະລຸນາຍົກໃຫ້ເຫັນເຖິງ  
 ວິທີການແກ້ໄຂສໍາຄັນທີ່ ສຸດເພື່ອຍົກສູງປະສິດທິພາບການລົບ  
 ລ້າງຄວາມທຸກຍາກໃນໄລຍະເວລາຕໍ່ໜ້າ ຢູ່ປະເທດລາວ?  
 ບອກແຈ້ງວິທີແກ້ໄຂ  
 .....

.....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....  
 .....